**CHƯƠNG I**

**TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC  
TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

1. **TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC**

1**. Khái lược về triết học**

***a. Nguồn gốc của triết học***

Là một loại hình nhận thức đặc thù của con người, triết học ra đời ở cả Phương Đông và Phương Tây gần như cùng một thời gian (khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI tr.CN) tại các trung tâm văn minh lớn của nhân loại thời cổ đại. Ý thức triết học xuất hiện không ngẫu nhiên, mà có nguồn gốc thực tế từ tồn tại xã hội với một trình độ nhất định của sự phát triển văn minh, văn hóa và khoa học. Con người, với kỳ vọng được đáp ứng nhu cầu về nhận thức và hoạt động thực tiễn của mình đã sáng tạo ra những luận thuyết chung nhất, có tính hệ thống phản ánh thế giới xung quanh và thế giới của chính con người. Triết học là dạng tri thức lý luận xuất hiện sớm nhất trong lịch sử các loại hình lý luận của nhân loại.

Với tính cách là một hình thái ý thức xã hội, triết học có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội.

**• *Nguồn gốc nhận thức***

Nhận thức thế giới là một nhu cầu tự nhiên, khách quan của con người, về mặt lịch sử, tư duy huyền thoại và tín ngưỡng nguyên thủy là loại hình triết lý đầu tiên mà con người dùng để giải thích thế giới bí ẩn xung quanh. Người nguyên thủy kết nối những hiểu biết rời rạc, mơ hồ, phi lôgíc... của mình trong các quan niệm đầy xúc cảm và hoang tưởng thành những huyền thoại để giải thích mọi hiện tượng. Đỉnh cao của tư duy huyền thoại và tín ngưỡng nguyên thủy là kho tàng những câu chuyện thần thoại và những tôn giáo sơ khai như Tô tem giáo, Bái vật giáo, Saman giáo. Thời kỳ triết học ra đời cũng là thời kỳ suy giảm và thu hẹp phạm vi của các loại hình tư duy huyền thoại và tôn giáo nguyên thủy. Triết học chính là hình thức tư duy lý luận đầu tiên trong lịch sử tư tưởng nhân loại thay thế được cho tư duy huyền thoại và tôn giáo.

Trong quá trình sống và cải biến thế giới, từng bước con người có kinh nghiệm và có tri thức về thế giới. Ban đầu là những tri thức cụ thể, riêng lẻ, cảm tính. Cùng với sự tiến bộ của sản xuất và đời sống, nhận thức của con người dần dần đạt đến trình độ cao hơn trong việc giải thích thế giới một cách hệ thống, lôgíc và nhân quả... Mối quan hệ giữa cái đã biết và cái chưa biết là đối tượng đồng thời là động lực đòi hỏi nhận thức ngày càng quan tâm sâu sắc hơn đến cái chung, những quy luật chung. Sự phát triển của tư duy trừu tượng và năng lực khái quát trong quá trình nhận thức sẽ đến lúc làm cho các quan điểm, quan niệm chung nhất về thế giới và về vai trò của con người trong thế giới đó hình thành. Đó là lúc triết học xuất hiện với tự cách là một lọại hình tư duy lý luận đối lập với các giáo lý tôn giáo và triết lý huyền thoại.

Vào thời Cổ đại, khi các loại hình tri thức còn ở trong tình trạng tản mạn, dung hợp và sơ khai, các khoa học độc lập chưa hình thành, thì triết học đóng vai trò là dạng nhận thức lý luận tổng hợp, giải quyêt tất cả các vấn đề lý luận chung về tự nhiên, xã hội và tư duy. Từ buổi đầu lịch sử triết học và tới tận thời kỳ Trung cổ, triết học vẫn là tri thức bao trùm, là “khoa học của các khoa học”. Trong hàng nghìn năm đó, triết học được coi là có sứ mệnh mang trong mình mọi trí tuệ của nhân loại. Ngay cả I. Kant (Cantơ), nhà triết học sáng lạp ra Triết học cổ điển Đức ở thế kỷ XVIII, vẫn đồng thời là nhà khoa học bách khoa. Sự dung hợp đó của triết học, một mặt phản ánh tình trạng chưa chín muồi của các khoa học chuyên ngành, mặt khác lại nói lên nguồn gốc nhận thức của chính triết học. Triết học không thể xuất hiện từ mảnh đất trống, mà phải dựa vào các tri thức khác để khái quát và định hướng ứng dụng. Các loại hình tri thức cụ thể ở thế kỷ thứ VII tr.CN thực tế đã khá phong phú, đa dạng. Nhiều thành tựu mà về sau người ta xếp vào tri thức cơ học, toán học, y học, nghệ thuật, kiến trúc, quân sự và cả chính trị... ở Châu Âu thời bấy giờ đã đạt tới mức mà đến nay vẫn còn khiến con người ngạc nhiên. Dựa trên những tri thức như vậy, triết học ra đời và khái quát các tri thức riêng lẻ thành luận thuyết, trong đó có những khái niệm, phạm trù và quy luật... của mình.

Như vậy, nói đến nguồn gốc nhận thức của triết học là nói đến sự hình thành, phát triền cửa tư duy trừu tượng, của năng lực khái quát trong nhận thức của con người. Tri thức cụ thể, riêng lẻ về thế giới đến một giai đoạn nhất định phải được tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa thành những khái niệm, phạm trù, quan điểm, quy luật, luận thuyết... đủ sức phổ quát để giải thích thế giới. Triêt học ra đời đáp ứng nhu cầu đó của nhận thức. Do nhu cầu của sự tồn tại, con người không thỏa mãn với các tri thức riêng lẻ, cục bộ về thế giới, càng không thỏa mãn với cách giải thích của các tín điều và giáo lý tôn giáo. Tư duy triết học bắt đầu từ các triết lý, từ sự khôn ngoan, từ tình yêu sự thông thái, dần hình thành các hệ thống những tri thức chung nhất về thế giới.

Triết học chỉ xuất hiện khi kho tàng thức của loài người đã hình thành được một vốn hiểu biết nhất định và trên cơ sở đó, tư duy con người cũng đã đạt đến trình độ có khả năng rút ra được cái chung trong muôn vàn những sự kiện, hiện tượng riêng lẻ.

**• *Nguồn gốc xã hội***

Triết học không ra đời trong xã hội mông muội dã man. Triết học ra đời khi nền sản xuất xã hội đã có sự phân công lao động và loài người đã xuất hiện giai cấp. Tức là khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, chế độ chiếm hữu nô lệ đã hình thành, phương thức sản xuất dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã xác định và ởtrình độ khá phát triển. Xã hội có giai cấp và nạn áp bức giai cấp hà khắc đã được luật hóa. Nhà nước, công cụ trấn áp và điều hòa lợi ích giai cấp đủ trưởng thành.

Gắn liền với các hiện tượng xã hội vừa nêu là lao động trí óc đã tách khỏi lao động chân tay. Trí thức xuất hiện với tính cách là một tầng lớp xã hội, có vị thế xã hội xác định. Vào thế kỷ VII - V tr.CN, tầng lớp quý tộc, tăng lữ, điền chủ, nhà buôn, binh lính... đã chú ý đến việc học hành. Nhà trường và hoạt động giáo dục đã trở thành một nghề trong xã hội. Tri thức toán học, địa lý, thiên văn, cơ học, pháp luật, y học... đã được giảng dạy. Nghĩa là tầng lớp trí thức đã được xã hội ít nhiều trọng vọng. Tầng lớp này có điều kiện và nhu cầu nghiên cứu, có năng lực hệ thống hóa các quan niệm, quan điểm thành học thuyết, lý luận. Những người xuất sắc trong tầng lớp này đã hệ thống hóa thành công tri thức thời đại dưới dạng các quan điểm, các học thuyết lý luận... có tính hệ thống, giải thích được sự vận động, quy luật hay các quan hệ nhân quả của một đối tượng nhất định, được xã hội công nhận là các nhà thông thái, các triết gia, tức là các nhà tư tưởng, về mối quan hệ giữa các triết gia với cội nguồn của mình. Triết học xuất hiện trong lịch sử loài người với những điều kiện như vậy và chỉ trong những điều kiện như vậy - là nội dung của vấn đề nguồn gốc xã hội của triết học. “Triết học” là thuật ngữ được sử dụng lần đầu tiên trong trường phái Socrates (Xôcrát). Còn thuật ngữ “Triết gia” (Philosophos) đầu tiên xuât hiện ở Heraclitus (Hêraclit), dùng để chỉ người nghiên cứu về bản chất của sự vật.

Như vậy, triết học chỉ ra đời khi xã hội loài người đã đạt đến một trình độ tương đối cao của sản xuất xã hội, phân công lao động xã hội hình thành, của cải tương đối thừa dư, tư hữu hóa tư liệu sản xuất được luật định, giai cấp phân hóa rõ và mạnh, nhà nước ra đời. Trong một xã hội như vậy, tầng lớp trí thức xuất hiện, giáo dục và nhà trường hình thành và phát triển, các nhà thông thái đã đủ năng lực tư duy để trừu tượng hóa, khái quát hóa, hệ thống hóa toàn bộ tri thức thời đại và các hiện tượng của tồn tại xã hội để xây dựng nên các học thuyết, các lý luận, các triết thuyết. Với sự tồn tại mang tính pháp lý của chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, của trật tự giai cấp và của bộ máy nhà nước, triết học, tự nó đã mang trong mình tính giai cấp sâu sắc, nó công khai tính đảng là phục vụ cho lợi ích của những giai cấp, những lực lượng xã hội nhất định.

Nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội của sự ra đời của triết học chỉ là sự phân chia có tính chất tương đối để hiểu triết học đã ra đời trong điều kiện nào và với những tiền đề như thế nào. Trong thực tế của xã hội loài người khoảng hơn hai nghìn năm trăm năm trước, triết học ở Athens hay Trung Hoa và Ấn Độ cổ đại đều bắt đầu từ sự rao giảng của các triết gia. Không nhiều người trong số họ được xã hội thừa nhận ngay. Sự tranh cãi và phê phán thường khá quyết liệt ở cả phương Đông lẫn phương Tây. Không ít quan điểm, học thuyết phải mãi đến nhiều thế hệ sau mới được khẳng định. Cũng có những nhà triết học phải hy sinh mạng sống của mình để bảo vệ học thuyết, quan điểm mà họ cho là chân lý.

***b. Khái niệm Triết học***

Ở Trung Quốc, chữ *triết* đã có từ rất sớm, và ngày nay, chữ *triết học* được coi là tương đương với thuật ngữ *philosophia* của Hy Lạp, với ý nghĩa là sự truy tìm bản chất của đối tượng nhận thức, thường là con người, xã hội, vũ trụ và tư tưởng. Triết học là biểu hiện cao của trí tuệ, là sự hiểu biết sâu sắc của con người về toàn bộ thế giới và định hướng nhân sinh quan cho con người.

Ở Ẩn Độ, thuật ngữ *Dar'sana* (triết học) nghĩa gốc là *chiêm ngưỡng,* hàm ý là tri thức dựa trên lý trí, là *con đường suy ngẫm* để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

Ở phương Tây, thuật ngữ “triết học”: Philosophy, philosophie, Triết học, *Philo - sophia,* xuất hiện ở Hy Lạp cổ đại, với nghĩa là *yêu mến sự thông thái.* Người Hy Lạp cổ đại quan niệm, philosophia vừa mang nghĩa là giải thích vũ trụ, định hướng nhận thức và hành vi, vừa nhấn mạnh đến khát vọng tìm kiếm chân lý của con người.

Như vậy, cả ở phương Đông và phương Tây, ngay từ đầu, triết học đã là hoạt động tinh thần bậc cao, là loại hình nhận thức có trình độ trừu tượng hóa và khái quát hóa rất cao. Triết học nhìn nhận và đánh giá đối tượng xuyên qua thực tế, xuyên qua hiện tượng quan sát được về con người và vũ trụ. Ngay cả khi triết học còn bao gồm trong nó tất cả mọi thành tựu của nhận thức, loại hình tri thức đặc biệt này đã tồn tại với tính cách là một *hình thái ý thức xã hội.*

Là loại hình trí thức đặc biệt của con người, triết học nào cũng có tham vọng xây dựng nên bức tranh tổng quát nhất về thế giới và về con người. Nhưng khác với các loại hình tri thức xây dựng thế giới quan dựa trên niềm tin và quan niệm tưởng tượng về thế giới, triết học sử dụng các công cụ lý tính, các tiêu chuẩn lôgíc và những kinh nghiệm mà con người đã khám phá thực tại, để diễn tả thế giới và khái quát thế giới quan bằng lý luận. Tính đặc thù của nhận thức triết học thể hiện ở đó.

Bách khoa thư *Britannica* định nghĩa: “Triết học là sự xem xét lý tính, trừu tượng và có phương pháp về thực tại với tính cách là một chỉnh thể hoặc những khía cạnh nền tảng của kinh nghiệm và sự tồn tại người. Sự truy vấn triết học (Philosophical Inquiry) là thành phần trung tâm của lịch sử trí tuệ của nhiều nền văn minh”.

“Bách khoa thư triết học mới” của Viện Triết học Nga xuất bản năm 2001 viết: “Triết học là hình thức đặc biệt của nhận thức và ý thức xã hội về thế giới, được thể hiện thành hệ thống tri thức về những nguyên tắc cơ bản và nền tảng của tồn tại người, về những đặc trưng bản chất nhất của mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, với xã hội và với đời sống tinh thần”.

Có nhiều định nghĩa về triết học, nhưng các định nghĩa thường bao hàm những nội dung chủ yếu sau:

* Triết học là một hình thái ý thức xã hội.
* Khách thể khám phá của triết học là thế giới (gồm cả thế giới bên trong và bên ngoài con người) trong hệ thống chỉnh thể toàn vẹn vốn có của nó.
* Triết học giải thích tất cả mọi sự vật, hiện tượng, quá trình và quan hệ của thế giới, với mục đích tìm ra những quy luật phể biến nhất chi phối, quy định và quyết định sự vận động của thế giới, của con người và của tư duy.
* Với tính cách là loại hình nhận thức đặc thù, độc lập với khoa học và khác biệt với tôn giáo, tri thức triết học mang tính hệ thống, lôgíc và trừu tượng về thế giới, bao gồm những nguyên tắc cơ bản, những đặc trưng bản chất và những quan điểm nền tảng về mọi tồn tại.
* Triết học là hạt nhân của thế giới quan.

Triết học là hình thái đặc biệt của ý thức xã hội, được thể hiện thành hệ thống các quan điểm lý luận chung nhất về thế giới, về con người và về tư duy của con người trong thế giới ấy.

Với sự ra đời của Triết học Mác - Lênin, *triết học là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí con người thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.*

Triết học khác với các khoa học khác ở *tính đặc thù cùa hệ thống thức khoa học và phương pháp nghiên cứu.* Tri thức khoa học triết học mang tính khái quát cao dựa trên sự trừu tượng hóa sâu sắc về thế giới, về bản chất cuộc sống con người. Phương pháp nghiên cứu của triết học là xem xét thế giới như một chỉnh thể trong mối quan hệ giữa các yếu tố và tìm cách đưa lại một hệ thống các quan niệm về chỉnh thể đó. Triết học là sự diễn tả thế giới quan bằng lý luận. Điều đó chỉ có thể thực hiện được khi triết học dựa trên cơ sở tổng kết toàn bộ lịch sử của khoa học và lịch sử của bản thân tư tưởng triết học.

Không phải mọi triết học đều là khoa học. Song các học thuyết triết học đều có đóng góp ít nhiều, nhất định cho sự hình thành tri thức khoa học triết học trong lịch sử. Trình độ khoa học của một học thuyết triết học phụ thuộc vào sự phát triển của đối tượng nghiên cứu, hệ thống tri thức và hệ thống phương pháp nghiên cứu.

1. ***Vấn đề đối tượng của triết học trong lịch sử***

Cùng với quá trình phát triển của xã hội, của nhận thức và của bản thân triết học, trên thực tế, nội dung của đối tượng của triết học cũng thay đổi trong các trường phái triết học khác nhau.

Ngay từ khi ra đời, triết học đã được xem là hình thái cao nhất của tri thức, bao hàm trong nó tri thức của tất cả các lĩnh vực mà mãi về sau, từ thế kỷ XV - XVII, mới dần tách ra thành các ngành khoa học riêng. “Nền triết học tự nhiên” là khái niệm chỉ triết học ở phương Tây thời kỳ nó bao gồm trong nó tất cả những tri thức mà con người có được, trước hết là các tri thức thuộc khoa học tự nhiên sau này như toán học, vật lý học, thiên văn học…Đây là nguyên nhân làm nảy sinh quan niệm vừa tích cực vừa tiêu cực rằng, *triết học là khoa học của mọi khoa học,*

Ở thời kỳ Hy Lạp cổ đại, nền triết học tự nhiên đã đạt được những thành tựu vô cùng rực rỡ, ảnh hưởng của triết học Hy Lạp cổ đại còn in đậm dấu ấn đến sự phát triển của tư tưởng triết học ở Tây Âu mãi về sau.

Ở Tây Âu thời Trung cổ, nền *triết học tự nhiên* bị thay bằng nền *triết học kinh viện.* Triết học trong gần thiên niên kỷ đêm trường Trung cổ chịu sự quy định và chi phối của hệ tư tưởng Kitô giáo. Đối tượng của triết học Kinh viện chỉ tập trung vào các chủ đề như niềm tin tôn giáo, thiên đường, địa ngục, mặc khải hoặc chú giải các tín điều phi thế tục.

Phải đến sau ‘cuộc cách mạng” Copernieus (Cô-péc-ních), các khoa học Tây Âu thế kỷ XV, XVI mới dần phục hưng, tạo cơ sở tri thức cho sự phát triển mới của triết học.

Cùng với sự hình thành và củng cố quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, để đáp ứng các yêu cầu cua thực tiễn, đặc biệt yêu cầu của sản xuất công nghiệp, các bộ môn khoa học chuyên ngành, trước hết là các khoa học thực nghiệm đã ra đời. Những phát hiện lớn về địa lý và thiên văn cùng những thành tựu khác của khoa học thực nghiệm thế kỷ XV - XVI đã thúc đẩy cuộc đấu tranh giữa khoa học, triết học duy vật với chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo. Vấn đề đối tượng của triết học bắt đầu được đặt ra. Những đỉnh cao mới trong chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII đã xuất hiện ở Anh, Pháp, Hà Lan với những đại biểu tiêu biểu như F.Bacon (Bây-cơn), T.Hobbes (Hốpxơ) (Anh), D. Diderot (Đi-đơ-rô), C. Helvetius (Hen-vê-tiút) (Pháp), B. Spinoza (Spi-nô-đa) (Hà Lan)... Bên cạnh chủ nghĩa duy vật Anh và Pháp thế kỷ XVII - XVIII, tư duy triết học cũng phát triển mạnh trong các học thuyết triết học duy tâm mà đỉnh cao là Cantơ và G.W.F Hêghen (Hêghen), đại biểu xuất sắc của triết học cổ điển Đức.

Triết học tạo điều kiện cho sự ra đời của các khoa học, nhưng sự phát triển của các khoa học chuyên ngành cũng từng bưóc xóa bỏ vai trò của triết học tự nhiên cũ, làm phá sản tham vọng của triết học muốn đóng vai trò “khoa học của các khoa học”. Triết học Hêghen là học thuyết triết học cuối cùng thể hiện tham vọng đó. Hêghen tự coi triết học của mình là một hệ thống nhận thức phổ biến, trong đó những ngành khoa học riêng biệt chỉ là những mắt khâu phụ thuộc vào triết học, là lôgíc học ứng dụng.

Hoàn cảnh kinh tế - xã hội và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học vào đầu thế kỷ XIX đã dẫn đến sự ra đời của triết học Mác. Đoạn tuyệt triệt để với quan niệm triết học là “khoa học của các khoa học”, triết học Mác xác định đối tượng nghiên cứu của mình là *tiếp tục giải quyết mối quan giữa tồn tại và tư duy, giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật triệt để của những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.* Các nhà triết học Mácxít về sau đã đánh giá, với Mác, lần đầu tiên trong lịch sử, đối tượng của triết học được xác lập một cách hợp lý.

.

1. ***Triết học - hạt nhân lý luận của giới quan***

* ***Thế giới quan***

"Thế giới quan” là khái niệm có gốc tiếng Đức “Weltanschauung” lần đầụ tiên được Cantơ sử dụng trong tác phâm *Phê phán năng lực phán đoán* (Kritik der Urteilskraft, 1790) dùng để chỉ thế giới quan sát được với nghĩa là thế giới trong sự cảm nhận của con người. Sau đó, F.Schelling đã bổ sung thêm cho khái niệm này một nội dung quan trọng là, khái niệm thế giới quan luôn có sẵn trong nó một sơ đồ xác định về thế giới, một sơ đồ mà không cần tới một sự giải thích lý thuyết nào cả. Chính theo nghĩa này mà Hêghen đã nói đến "thế giới quan đạo đức”, J.Goethe (Gớt) nói đến “thế giới quan thơ ca”, còn L.Ranke (Ranh-cơ) - “thế giới quan tôn giáo”. Kể từ đó, khái niệm thế giới quan như cách hiểu ngày nay đã phổ biến trong tất cả các trường phái triết học.

Khái niệm *thế giới quan* hiểu một cách ngắn gọn là hệ thống quan điểm của con người về thế giới. Có thể định nghĩa: *Thế giới quan là khái niệm triết học chỉ hệ thống các tri thức, quan điểm, tình cảm, niềm tin, lý tưởng xác định về thế giới và về vị trí của con người (bao hàm cả cá nhân, xã hội và nhân loại) trong thế giới đó. Thế giới quan quy định nguyên tắc, thái giá trị trong định hướng nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.*

Thế giới quan thường được coi là bao hàm trong nó nhân sinh quan - vì nhân sinh quan là quan niệm của con người về đời sống với các nguyên tắc, thái độ và định hướng giá trị của hoạt động người.

Những thành phần chủ yếu của thế giới quan là tri thức, niềm tin và lý tưởng. Trong đó tri thức là cơ sở trực tiếp hình thành thế giới quan, nhưng tri thức chỉ gia nhập thế giới quan khi đã được kiểm nghiệm ít nhiều trong thực tiễn và trở thành niềm tin. Lý tưởng là trình độ phát triển cao nhất của thế giới quan. Với tính cách là hệ quan điểm chỉ dẫn tư duy và hành động, thế giới quan là phương thức để con người chiếm lĩnh hiện thực, thiếu thế giới quan, con người không có phương hướng hành động.

Trong lịch sử phát triển của tư duy, thế giới quan thể hiện dưới nhiều hình thức đa dạng khác nhau, nên cũng được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn, thế giới quan tôn giáo, thế giới quan khoa học và thể giới quan triết học. Ngoài ba hình thức chủ yếu này, còn có thể có thế giới quan huyền thoại (mà một trong những hình thức thể hiện tiêu biểu của nó là *thần thoại Hy Lạp);* theo những căn cứ phân chia khác, thế giới quan còn được phân loại theo các thời đại, các dân tộc, các tộc người, hoặc thế giới quan kinh nghiệm, thế giới quan thông thường....

Thế giới quan chung nhất, phổ biến nhất, được sử dụng (một cách ý thức hoặc không ý thức) trong mọi ngành khoa học và trong toàn bộ đời sống xã hội là thế giới quan triết học.

**• *Hạt nhân lý luận của thế giới quan***

Nói triết học là hạt nhân của thế giới quan, bởi:

*Thứ nhất,* bản thân triết học chính là thế giới quan.

*Thứ hai,* trong các thế giới quan khác như thế giới quan của các khoa học cụ thể, thế giới quan của các dân tộc, hay các thời đại . .. triết học bao giờ cũng là thành phần quan trọng, đóng vai trò là nhân tố cốt lõi.

*Thứ ba,* với các loại thế giới quan tôn giáo, thế giới quan kinh nghiệm hay thế giới quan thông thường..., triết học bao giờ cũng có ảnh hưởng và chi phối, dù có thể không tự giác.

*Thứ tư,* thế giới quan triết học như thế nào sẽ quy định các thế giới quan và các quan niệm khác như thế.

Thế giới quan duy vật biện chứng được coi là đỉnh cao của các loại thế giới quan đã từng có trong lịch sử. Vì thế giới quan này đòi hỏi thế giới phải được xem xét trong dựa trên những nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển. Từ đây, thế giớỉ và con người được nhận thức và theo quan điểm toàn diện, lịch sữ, cụ thể và phát triển. Thế giới quan duy vật biện chứng bao gồm tri thức khoa học, niềm tin khoa học và lý tưởng cách mạng.

Khi thực hiện chức năng của mình, những quan điểm thế giới quan luôn có xu hướng được lý tưởng hóa, thành những khuôn mẫu văn hóa điều chỉnh hành vi. Ý nghĩa to lớn của thế giới quan thể hiện trước hết là ở điểm này.

Thế giới quan đóng vai trò đặc biệt quan họng trong cuộc sống của con người và xã hội loài người, bởi lẽ.

*Thứ nhất,* những vấn đề được triết học đặt ra và tìm lời giải đáp trước hết là những vấn đề thuộc thế giới quan.

*Thứ hai,* thế giới quan đúng đắn là tiền đề quan trọng để xác lập phương thức tư duy hợp lý và nhân sinh quan tích cực trong khám phá và chinh phục thế giới. Trình độ phát triến của thế giới quan là tiêu chí quan trọng đánh giá sự trưởng thành của mỗi cá nhân cũng như của mỗi cộng đồng xã hội nhất định.

Thế giới quan tôn giáo cũng là thế giới quan chung nhất, có ý nghĩa phổ biến đối với nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người. Nhưng do bản chất là đặt niềm tin vào các tín điều, coi tín ngưỡng cao hơn lý trí, phủ nhận tính khách quan của tri thức khoa học, nên không được ứng dụng trong khoa học và thường dẫn đến sai lầm, tiêu cực trong hoạt động thực tiễn. Thế giới quan tôn giáo phù hợp hơn với những trường họp con người giải thích thất bại của mình. Trên thực tế, cũng không ít nhà khoa học sùng đạo mà vẫn có phát minh, nhưng với những trường hợp này, mọi giải thích bằng nguyên nhân tôn giáo đều không thuyết phục; cần phải lý giải kỹ lưỡng hơn và sâu sắc hơn bằng những nguyên nhân vượt ra ngoài giới hạn của những tín điều.

Không ít người, trong đó có các nhà khoa học chuyên ngành, thường định kiến với triết học, không thừa nhận triết học có ảnh hưởng hay chi phối thế giới quan của mình. Tuy thế, với tính cách là một loại tri thức vĩ mô, giải quyết các vấn đề chung nhất của đời sống, ẩn giấu sâu trong mỗi suy nghĩ và hành vi của con người, nên tư duy triết học lại là một thành tố hữu cơ trong tri thức khoa học cũng như trong tri thức thông thường, là chỗ dựa tiềm thức của kinh nghiệm cá nhân, dù các cá nhân cụ thể có hiểu biết ở trình độ nào và thừa nhận đến đâu vai trò của triết học. Nhà khoa học và cả những người ít học, không có cách nào tránh được việc phải giải quyết các quan hệ ngẫu nhiên - tất yếu hay nhân quả trong hoạt động của họ, cả trong hoạt động khoa học chuyên sâu cũng như trong đời sống thường ngày. Nghĩa là, dù hiểu biết sâu hay nông cạn về triết học, dù yêu thích hay ghét bỏ triết học, con người vẫn bị chi phối bởi triết học, triết học vẫn có mặt trong thế giới quan của mỗi người. Vấn đề chỉ là thứ triết học nào sẽ chi phối con người trong hoạt động của họ, đặc biệt trong những phát minh, sáng tạo hay trong xử lý nhũng tỉnh huống gay cấn của đời sống.

Như vậy, triết học với tính cách là hạt nhân lý luận, trên thực tế, chi phối mọi thế giới quan, dù người ta có chú ý và thừa nhận điều đó hay không.

**2.Vấn đề cơ bản của triết học**

1. ***Nội dung vấn đề cơ bản của triết học***

Tổng kết toàn bộ lịch sử triết học, đặc biệt là lịch sử triết học Cổ điển Đức, Ăngghen đã khái quát: *“Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc* *biệt là triết học hiện đại, là: mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại”*; *giữa ý thức và vật chất, giữa tinh thần và giới tự nhiên.*

Vấn đề cơ bản của triết học được phân tích trên hai mặt:

Thứ nhất, giữa ý thức và vật chất: cái nào có trước, cái nào có sau? Cái nào quyết định cái nào?

Thứ hai, con người có khả năng nhận thức chân thực thế giới hay không?

Việc giải quyết mặt thứ nhất trong vấn đề cơ bản của triết học đã chia triết học thành hai trường phái lớn: *chủ nghĩa duy vật* và *chủ nghĩa duy tâm.*

Việc giải quyết mặt thứ hai trong vấn đề cơ bản của triết học đã chia quan điểm nhận thức thành hai phái *khả tri luận* và *bất khả tri luận.*

1. ***Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm***

Đối với việc giải quyết mặt thứ nhất trong vấn đề cơ bản của triết học: *Chủ nghĩa duy vật* cho rằng: *bản chất của thế giới là vật chất;* *vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai;* *vật chất có trước quyết định ý thức.* Ngược lại, *chủ nghĩa duy tâm* cho rằng: *bản chất thế giới là ý thức;* *ý thức là tính thứ nhất, vật chất là tính thứ hai; ý thức có trước và quyết định vật chất.*

*Chủ nghĩa duy tâm* có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội của nó,đó là: Sự xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức. Và đồng thời thường gắn với lợi ích của các giai cấp, tầng lớp áp bức, bóc lột nhân dân lao động. Mặt khác, chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo cũng thường có mối liên hệ mật thiết với nhau, nương tựa vào nhau để cùng tồn tại và phát triển.

Trong lịch sử, chủ nghĩa duy tâm có hai hình thức cơ bản là *chủ nghĩa* *duy tâm chủ quan* và *chủ nghĩa duy tâm khách quan.* *Chủ nghĩa duy tâm chủ quan* thừa nhận tính thứ nhất của ý thức conngười. Trong khi phủ nhận sự tồn tại khách quan của hiện thực, chủ nghĩa duy tâm chủ quan khẳng định mọi sự vật, hiện tượng chỉ là “phức hợp những cảm giác” của cá nhân. *Chủ nghĩa duy tâm khách quan* cũng thừa nhận tính thứ nhất của tinhthần, ý thức nhưng tinh thần ý thức ấy được quan niệm là tinh thần khách quan, ý thức khách quan có trước và tồn tại độc lập với giới tự nhiên và con người. Thực thể tinh thần, ý thức khách quan này thường được mang những tên gọi khác nhau như: “ý niệm tuyệt đối”, “tinh thần tuyệt đối”, “lý tính thế giới”…

Đối lập chủ nghĩa duy tâm: *chủ nghĩa duy vật và sự tồn tại, phát triển của nó* có nguồn gốc từ *sự phát triển của khoa học và thực tiễn*, đồng thời *thường gắn với lợi ích của giai cấp và lực lượng tiến bộ trong* *lịch sử*. *Chủ nghĩa duy vật* là kết quả của quá trình đúc kết, khái quát kinhnghiệm để vừa phản ánh những thành tựu mà con người đã đạt được trong từng giai đoạn lịch sử, vừa định hướng cho các lực lượng xã hội tiến bộ hoạt động trên nền tảng của những thành tựu ấy.

Trên cơ sở phát triển của khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy vật đã phát triển qua các hình thức của nó, trong đó, chủ nghĩa duy vật biện chứng là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật.

Trong lịch sử, cùng với sự phát triển của khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy vật đã được hình thành và phát triển với ba hình thức cơ bản là: *chủ nghĩa duy vật chất phác, chủ nghĩa duy vật siêu hình* và *chủ* *nghĩa duy vật biện chứng.*

* ***Chủ nghĩa duy vật chất phác*** là kết quả nhận thức của các nhà triết họcduy vật thời cổ đại.
* Trong khi thừa nhận tính thứ nhất của vật chất, chủ nghĩa duy vật giai đoạn này đã *đồng nhất vật chất với một hay một số chất cụ thể, coi đó là* *thực thể đầu tiên, là bản nguyên của vũ trụ.* (Talét, Hêraclít, Đêmôcrít…).
* Nhận thức của các nhà triết học duy vật cổ đại mang *nặng tính trực quan* nên những kết luận của họ về thế giới *còn ngây* *thơ, chất phác.*
* Tuy còn rất nhiều hạn chế nhưng chủ nghĩa duy vật thời cổ đại về cơ bản là đúng vì nó đã lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích giới tự nhiên.
* ***Chủ nghĩa duy vật siêu hình*** là hình thức cơ bản thứ hai của chủ nghĩaduy vật, thể hiện khá rõ từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII và đạt đỉnh cao vào thế kỷ XIX.
* Đây là thời kỳ cơ học cổ điển đạt được những thành tựu rực rỡ nên trong khi tiếp tục phát triển quan điểm của chủ nghĩa duy vật cổ đại, chủ nghĩa duy vật giai đoạn này chịu sự tác động mạnh mẽ của phương pháp tư duy siêu hình, máy móc của cơ học cổ điển.
* Đây là phương pháp nhận thức thế giới như một cỗ máy cơ giới khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên nó luôn ở trong trạng thái biệt lập, tĩnh tại;nếu có biến đổi thì đó chỉ là sự tăng, giảm đơn thuần về số lượng và donhững nguyên nhân bên ngoài gây ra.

Tuy chưa phản ánh đúng hiện thực trong mối liên hệ phổ biến và sự phát triển nhưng chủ nghĩa duy vật siêu hình đã góp phần không nhỏ vào việc chống lại thế giới quan duy tâm và tôn giáo, nhất là giai đoạn lịch sử chuyển tiếp từ thời kỳ trung cổ sang thời Phục hưng ở các nước Tây Âu.

* ***Chủ nghĩa duy vật biện chứng***là hình thức cơ bản thứ ba của chủ nghĩa duy vật do Mác và Ăngghen bắt đầu xây dựng từ những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được Lênin và những người kế tục ông bảo vệ và phát triển.
* Với sự kế thừa tinh hoa của các học thuyết triết học trước đó và sử dụng triệt để những thành tựu khoa học tự nhiên đương thời, chủ nghĩa duy vật biện chứng ngay từ khi mới ra đời đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật chất phác cổ đại và chủ nghĩa duy vật siêu hình thời cận đại, đạt tới trình độ là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật trong lịch sử.
* Trên cơ sở phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan trong mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã cung cấp công cụ vĩ đại cho hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

**c.Thuyết có thể biết (Thuyết khả tri) và thuyết không thể biết (Thuyết Bất khả tri)**

Đây là kết quả của cách giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học. Với câu hỏi “Con người có thể nhận thức được thế giới hay không?” Học thuyết triết học khẳng định khả năng nhận thức của con người được gọi là thuyết Khả tri (Gnosticism, Thuyết có thể biết). Thuyết khả tri khẳng định con người về nguyên tắc có thể hiểu được bản chất của sự vật. Nói cách khác, cảm giác, biểu tượng, quan niệm và nói chung ý thức mà con người có được về sự vật về nguyên tắc, là phù hợp với bản thân sự vật.

Học thuyết triết học phủ nhận khả năng nhận thức của con người được gọi là thuyết không thể biết (thuyết bất khả tri). Theo thuyết này, con người, về nguyên tắc, không thể hiểu được bản chất của đối tượng. Kết quả nhận thức mà loài người có được, theo thuyết này, chỉ là hình thức bề ngoài, hạn hẹp và cắt xén về đối tượng. Các hình ảnh, tính chất, đặc điểm... của đối tượng mà các giác quan của con người thu nhận được trong quá trình nhận thức, cho dù có tính xác thực, cũng không cho phép con người đồng nhất chúng với đối tượng. Đó không phải là cái tuyệt đối tin cậy.

Ít nhiều liên quan đến thuyết bất khả tri là sự ra đời của trào lưu *hoài* nghi luận từ triết học Hy Lạp cổ đại. Những người theo trào lưu này nâng sự hoài nghi lên thành nguyên tắc trong việc xem xét tri thức đã đạt được và cho rằng con người không thể đạt đến chân lý khách quan. Tuy cực đoan về mặt nhận thức, nhưng Hoài nghi luận thời Phục hưng đã giữ vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng và quyền uy của Giáo hội Trung cổ. Hoài nghi luận thừa nhận sự hoài nghi đối với cả Kinh thánh và các tín điều tôn giáo.

# II. TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1. **Sự ra đời và phát triển của triết học Mác – Lênin**

***a. Những điều kiện lịch sử của sự ra đời triết học Mác***

\* **Điều kiện kinh tế** **-** **xã hội**

+ Chủ nghĩa Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở các nước Tây Âu đã phát triển mạnh mẽ trên nền tảng của cuộc cách mạng công nghiệp được thực hiện trước tiên ở nước Anh vào cuối thế kỷ XVIII.

**+** Mâu thuẫn sâu sắc giữa lực lượng sản xuất mang tính xã hội hóa với quan hệ sản xuất mang tính tư nhân tư bản chủ nghĩa đã bộc lộ qua cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1825 và hàng loạt cuộc đấu tranh của công nhân chống lại chủ tư bản.

**+** Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản nảy sinh yêu cầu khách quan là nó phải được soi sáng bằng lý luận khoa học. Chủ nghĩa Mác ra đời làsự đáp ứng yêu cầu khách quan đó; đồng thời chính thực tiễn cách mạng đó cũng trở thành tiền đề thực tiễn cho sự khái quát và phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác.

**\* Tiền đề lý luận**

Chủ nghĩa Mác ra đời không chỉ xuất phát từ nhu cầu khách quan của lịch sử mà còn là kết quả của sự kế thừa tinh hoa di sản lý luận của nhân loại, trong đó trực tiếp nhất là triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

***+*** *Triết học cổ điển Đức,* đặc biệt là triết học của Hêghen và Phoiơbắc đãảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mác.

Công lao của Hêghen là cùng *với việc phê phán phương pháp siêu* *hình, lần đầu tiên trong lịch sử tư duy của nhân loại, ông đã diễn đạt được nội dung của phép biện chứng dưới dạng lý luận chặt chẽ thông qua một hệ thống các qui luật, phạm trù.* Trên cơ sở phê phán tính chấtduy tâm thần bí trong triết học Hêghen, Mác và Ăngghen đã kế thừa phép biện chứng của ông để xây dựng nên phép biện chứng duy vật.

Với Phoiơbắc, Mác và Ăngghen đã phê phán nhiều hạn chế cả về phương pháp, cả về quan điểm, đặc biệt những quan điểm liên quan đến các vấn đề xã hội; song, cả hai đều đánh giá cao *vai trò tư tưởng của* *Phoiơbắc trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo, khẳng định giới tự nhiên là tính thứ nhất, tồn tại vĩnh viễn, không phụ thuộc vào ý thức của con người.* Chủ nghĩa duy vật, vô thần của *Phoiơbắc* đã *tạo tiền đề quan trọng cho bước chuyển biến của Mác và* *Ăngghen từ thế giới quan duy tâm sang thế giới quan duy vật - một tiền đề lý luận của quá trình chuyển từ lập trường chủ nghĩa dân chủ-cách mạng sang lập trường chủ nghĩa cộng sản.*

***+*** *Kinh tế chính trị cổ điển Anh* với những đại biểu lớn của nó đã gópphần tích cực vào quá trình hình thành quan niệm duy vật về lịch sử củachủ nghĩa Mác.

A.Xmít và D.Ricácđô là những người *mở đầu lý luận về* *giá trị trong kinh tế chính trị học bằng việc xây dựng học thuyết về giá trị lao động*. Các ông đã đưa ra những kết luận quan trọng về *giá trị và nguồn gốc của lợi nhuận, về tính chất quan trọng hàng đầu của quá trình sản xuất vật chất, về những qui luật kinh tế khách quan*. Song, donhững hạn chế về mặt phương pháp nên các nhà kinh tế học chính trị cổ điển Anh đã không thấy được tính lịch sử của giá trị; không thấy được mâu thuẫn của hàng hóa và sản xuất hàng hóa; không thấy được tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa cũng như không phân biệt được sản xuất hàng hóa giản đơn với sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa; chưa phân tích được chính xác những biểu hiện của giá trị trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Kế thừa những yếu tố khoa học trong lý luận về giá trị lao động và những tư tưởng tiến bộ của các nhà kinh tế chính trị cổ điển Anh, Mác đã giải quyết những bế tắc mà bản thân các nhà kinh tế chính trị cổ điển Anh đã không thể vượt qua được để xây dựng nên lý luận về giá trị thặng dư, luận chứng khoa học về bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản và nguồn gốc kinh tế của sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản cũng như sự ra đời tất nhiên của chủ nghĩa xã hội.

+ *Chủ nghĩa xã hội không tưởng* đã có một quá trình phát triển lâu dài và đạt đến đỉnh cao vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX với các nhà tư tưởng tiêu biểu là H.Xanh Ximông, Phuriê, R.Ôoen. Chủ nghĩa xã hội không tưởng *thể hiện đậm nét tinh thần nhân đạo, phê phán mạnh mẽ* *chủ nghĩa tư bản trên cơ sở vạch trần cảnh khốn cùng cả về vật chất lẫn tinh thần của người lao động trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và đã đưa ra nhiều quan điểm sâu sắc về quá trình phát triển của lịch sử, cũng như dự đoán về những đặc trưng cơ bản của xã hội tương lai*. Song, chủnghĩa xã hội không tưởng *đã không luận chứng được một cách khoa học* *về bản chất của chủ nghĩa tư bản và cũng không nhận thức được vai trò, sứ mệnh của giai cấp công nhân với tư cách là lực lượng xã hội có khả năng xóa bỏ chủ nghĩa tư bản để xây dựng một xã hội bình đẳng, không có bóc lột.*

Tinh thần nhân đạo và những quan điểm đúng đắn của các nhà chủ nghĩa xã hội không tưởng về lịch sử, về đặc trưng của xã hội tương lai đã trở thành một trong những tiền đề lý luận quan trọng cho sự ra đời của lý luận khoa học về chủ nghĩa xã hội trong chủ nghĩa Mác.

**\* Tiền đề khoa học tự nhiên**

Cùng với những tiền đề kinh tế - xã hội và tiền đề lý luận, những thành tựu khoa học tự nhiên cũng vừa là tiền đề, vừa là luận cứ và là những minh chứng khẳng định tính đúng đắn về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác; trong đó, trước hết phải kể đến phát hiện *qui luật bảo toàn và biến hóa năng lượng, thuyết tiến hóa và thuyết tế bào*.

*+ Qui luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng* đã chứng minh khoa họcvề sự không tách rời nhau, sự chuyển hóa lẫn nhau và được bảo toàn của các hình thức vận động của vật chất.

*+ Thuyết tiến hóa* đã đem lại cơ sở khoa học về sự phát sinh, phát triểnđa dạng bởi tính di truyền, biến dị và mối liên hệ hữu cơ giữa các loài thực vật, động vật trong quá trình chọn lọc tự nhiên.

*+ Thuyết tế bào* đã xác định được sự thống nhất về mặt nguồn gốc, hìnhthái và cấu tạo vật chất của cơ thể thực vật, động vật và giải thích quá trình phát triển trong mối liên hệ của chúng.

Qui luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, thuyết tiến hóa và thuyết tế bào là những thành tựu khoa học bác bỏ tư duy siêu hình và quan điểm thần học về vai trò của Đấng Sáng tạo; khẳng định tính đúng đắn quan điểm về vật chất vô cùng, vô tận, tự vận động, tự tồn tại, tự chuyển hóa của thế giới quan duy vật biện chứng; khẳng định tính khoa học của tư duy biện chứng duy vật trong nhận thức thực tiễn.

Như vậy, sự ra đời của chủ nghĩa Mác là *hiện tượng hợp qui luật*; nó vừa là sản phẩm của tình hình kinh tế - xã hội đương thời, của tri thức nhân loại thể hiện trong các lĩnh vực khoa học, vừa là sản phẩm năng lực tư duy và tinh thần nhân văn của những người sáng lập ra nó.

***b. Những thời kỳ chủ yếu trong sự hình thành và phát triển triết học Mác***

Giai đoạn hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác do Mác và Ăngghen thực hiện diễn ra từ năm 1842 - 1843 đến những năm 1847 - 1848; sau đó, từ năm 1849 đến 1895 là quá trình phát triển sâu sắc hơn, hoàn thiện hơn. Trong giai đoạn này, cùng với các hoạt động thực tiễn, Mác và Ăngghen đã nghiên cứu tư tưởng của nhân loại trên nhiều lĩnh vực từ cổ đại cho đến xã hội đương thời để từng bước củng cố, bổ sung và hoàn thiện quan điểm của mình.

Những tác phẩm như *Bản thảo kinh tế triết học năm 1844* (1844), *Gia đình thần thánh* (1845), *Luận cương về Phoiơbắc* (1845), *Hệ tư tưởng Đức* (1845 - 1846 )… đã thể hiện rõ nét việc Mác và Ăngghen kếthừa tinh hoa quan điểm duy vật và phép biện chứng của các bậc tiền bối để xây dựng thế giới quan duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật.

Đến tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học* (1847) và *Tuyên ngôn của đảng cộng sản* (1848) chủ nghĩa Mác đã được trình bày như một chỉnhthể các quan điểm nền tảng với ba bộ phận lý luận cấu thành. Trong tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học,* Mác đã đề xuất những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa xã hội khoa học và bước đầu thể hiện tư tưởng về giá trị thặng dư. *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* là văn kiện có tính cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác. Trong tác phẩm này, cơ sở triết học được thể hiện sắc sảo trong sự thống nhất hữu cơ với các quan điểm kinh tế và các quan điểm chính trị - xã hội. *Tuyên ngôn của* *Đảng cộng sản* là tác phẩm bước đầu đã chỉ ra những qui luật vận độngcủa lịch sử, thể hiện tư tưởng cơ bản về lý luận hình thái kinh tế - xã hội. Theo tư tưởng đó, sản xuất vật chất giữ vai trò quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội; phương thức sản xuất vật chất quyết định quá trình sinh hoạt, đời sống chính trị và đời sống tinh thần của xã hội. *Tuyên* *ngôn của Đảng Cộng sản* cũng cho thấy từ khi có giai cấp thì lịch sửphát triển của xã hội là lịch sử dấu tranh giai cấp; trong đấu tranh giai cấp, giai cấp vô sản chỉ có thể tự giải phóng mình nếu đồng thời và vĩnh viễn giải phóng toàn thể nhân loại. Với những quan điểm cơ bản này, Mác và Ăngghen đã sáng lập ra *chủ nghĩa duy vật lịch sử.*

Vận dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử vào việc nghiên cứu toàn diện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác đã phát hiện ra rằng: việc tách những người sản xuất nhỏ khỏi tư liệu sản xuất bằng bạo lực là khởi điểm của sự xác lập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Người lao động không còn tư liệu sản xuất để tự mình thực hiện các hoạt động lao động, cho nên, muốn lao động để có thu nhập, người lao động buộc phải bán sức lao động của mình cho nhà tư bản. Sức lao động đã trở thành một loại hàng hóa đặc biệt, người bán nó trở thành công nhân làm thuê cho nhà tư bản. Giá trị do lao động của công nhân làm thuê tạo ra lớn hơn giá trị sức lao động của họ, hình thành nên giá trị thặng dư nhưng nó lại không thuộc về người công nhân mà thuộc về người nắm giữ tư liệu sản xuất - thuộc về nhà tư bản.

Như vậy, bằng việc tìm ra nguồn gốc của việc hình thành giá trị thặng dư, Mác đã chỉ ra bản chất của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, cho dù bản chất này đã bị che đậy bởi quan hệ hàng hóa - tiền tệ.

Lý luận về giá trị thặng dư được nghiên cứu và trình bày toàn diện trong bộ *Tư bản.* Tác phẩm này không chỉ mở đường cho sự hình thành hệ thống lý luận kinh tế chính trị mới trên lập trường giai cấp vô sản mà còn củng cố, phát triển quan điểm duy vật lịch sử một cách vững chắc thông qua lý luận về hình thái kinh tế - xã hội. Lý luận này đã trình bày hệ thống các qui luật vận động và phát triển của xã hội, cho thấy sự vận động và phát triển ấy là một quá trình lịch sử - tự nhiên thông qua sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Lý luận hình thái kinh tế - xã hội đã làm cho chủ nghĩa duy vật về lịch sử không còn là một giả thuyết, mà là một nguyên lý đã được chứng minh một cách khoa học.

Bộ *Tư bản* của Mác cũng là tác phẩm chủ yếu và cơ bản trình bày về chủ nghĩa xã hội khoa học thông qua việc làm sáng tỏ qui luật hình thành, phát triển và diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản; sự thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân với tư cách là lực lượng xã hội thực hiện sự thay thế đó.

Tư tưởng duy vật về lịch sử, về cách mạng vô sản tiếp tục được phát triển trong tác phẩm *Phê phán cương lĩnh Gôta* (1875). Trong tác phẩm này, những vấn đề về nhà nước chuyên chính vô sản, về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, những giai đoạn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa cộng sản… đã được đề cập đến với tư cách là cơ sở khoa học cho lý luận cách mạng của giai cấp vô sản trong các hoạt động hướng đến tương lai.

***c. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện***

Sự ra đời của triết học Mác là một cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử triết học nhân loại. Kế thừa một cách có phê phán những thành tựu của tư duy nhân loại, sáng tạo nên chủ nghĩa duy vật triết học mới về chất, hoàn bị nhất, triệt để nhất, trong đó có sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng, giữa quan niệm duy vật về tự nhiên với quan niệm duy vật vì đời sống xã hội, giữa việc giải thích hiện thực về mặt triết học với cuộc đấu tranh cải tạo hiện thực bởi thực tiễn cách mạng, trở thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học của giai cấp công nhân và chính đảng của nó để nhận thức và cải tạo thế giới. Đó là thực chất cuộc cách mạng trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện.

- C.Mác và Ph.Ăngghen, đã khắc phục tính chất trực quan, siêu hình của chủ nghĩa duy vật cũ và khắc phục tính chất duy tâm, thần bí của phép biện chứng duy tâm, sáng tạo ra một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị, đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng.

- C.Mác và Ph.Ăngghen đã vận dụng và mở rộng quan điểm duy vật biện chứng vào nghiên cứu lịch sử xã hội, sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật sử - nội dung chủ yếu của bước ngoặt cách mạng trong triết học.

- C.Mác và Ph.Ăngghen đã bổ sung những đặc tính mới vào triết học, sáng tạo ra một triết học chân chính khoa học - triết học duy vật biện chứng.

- Ở triết học Mác, tính đảng và tính khoa học thống nhất hữu cơ với nhau. Triết học Mác mang tính đảng là triết học duy vật biện chứng đồng thời mang bản chất khoa học và cách mạng. Càng thể hiện tính đảng - duy vật biện chứng triệt để, thì càng mang bản chất khoa học và cách mạng sâu sắc, và ngược lại.

- Triết học Mác ra đời cũng đã chấm dứt tham vọng ở nhiều nhà triết học muốn biến triết học thành “khoa học của mọi khoa học”, xác lập đúng đắn mối quan hệ giữa triết học với khoa học cụ thể.

- Triết học Mác mang trong mình tính nhân đạo cộng sản. Đó chính là lí luận khoa học xuất phát từ con người, vì mục tiêu giải phóng con người, trước hết là giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động khỏi mọi sự áp bức bóc lột, phát triển tự do, toàn diện con người.

Như vậy, C.Mác và Ph.Ăngghen đã bổ sung những đặc tính mới của triết học, sáng tạo ra một học thuyết triết học cao hơn, phong phú hơn, hoàn bị hơn - triết học duy vật biện chứng, trở thành một khoa học chân chính, vũ khí tinh thần cho giai cấp vô sản và nhân dân lao động trong cuộc đẩu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng con người và giải phóng xã hội.

***d. Giai đoạn Lênin bảo vệ và phát triển triết học Mác***

**Bối cảnh lịch sử và nhu cầu bảo vệ, phát triển chủ nghĩa Mác**

Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản đãphát triển sang một giai đoạn mới là giai đoạn chủ nghĩa đế quốc. Bản chất bóc lột và thống trị của chủ nghĩa tư bản ngày càng bộc lộ rõ nét; mâu thuẫn trong lòng xã hội tư bản ngày càng sâu sắc mà điển hình là mâu thuẫn giai cấp giữa tư sản và vô sản. Tại các nước thuộc địa, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc tạo nên sự thống nhất giữa cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng vô sản, giữa nhân dân các nước thuộc địa với giai cấp công nhân ở chính quốc. Trung tâm của các cuộc đấu tranh cách mạng này là nước Nga. Giai cấp vô sản và nhân dân lao động Nga dưới sự lãnh đạo của đảng Bônsêvich đã trở thành ngọn cờ đầu của cách mạng thế giới.

Trong giai đoạn này, cùng sự phát triển của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa là sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên, đặc biệt trong lĩnh vực vật lý học, do bấp bênh về phương pháp luận triết học duy vật nên rơi vào tình trạng khủng hoảng về thế giới quan. Sự khủng hoảng này bị chủ nghĩa duy tâm lợi dụng, gây ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và hành động của các phong trào cách mạng.

Đây cũng là thời kỳ chủ nghĩa Mác được truyền bá rộng rãi vào nước Nga. Để bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp tư sản, những trào lưu tư tưởng như chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, chủ nghĩa thực dụng, chủnghĩa xét lại… đã mang danh đổi mới chủ nghĩa Mác để xuyên tạc và phủ nhận chủ nghĩa Mác.

Trong bối cảnh như vậy, nhu cầu phải khái quát những thành tựu khoa học tự nhiên để rút ra những kết luận về thế giới quan và phương pháp luận, phải thực hiện cuộc đấu tranh lý luận để chống sự xuyên tạc và phát triển chủ nghĩa Mác đã được thực tiễn nước Nga đặt ra.

Hoạt động của Lênin đã đáp ứng được yêu cầu lịch sử này.

**Vai trò của Lênin đối với việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác**

Quá trình Lênin bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác có thể chia thành ba thời kỳ, tương ứng với ba yêu cầu cơ bản khác nhau của thực tiễn, đó là: thời kỳ từ 1893 đến 1907; thời kỳ từ 1907 đến 1917; thời kỳ từ sau khi Cách mạng Tháng Mười thành công (1917) đến khi Lênin từ trần(1924).

*Những năm 1893 đến 1907* là những năm Lênin tập trung chốngphái dân túy. Tác phẩm “*Những người bạn dân là thế nào” và họ đấu* *tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao* (1894) của Lênin vừaphê phán tính chất duy tâm và những sai lầm nghiêm trọng của phái này khi nhận thức những vấn đề về lịch sử - xã hội, vừa vạch ra ý đồ của họ khi muốn xuyên tạc chủ nghĩa Mác bằng cách xóa nhòa ranh giới giữa phép biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác với phép biện chứng duy tâm của Hêghen. Trong tác phẩm này, Lênin cũng đưa ra nhiều tư tưởng về tầm quan trọng của lý luận, của thực tiễn và mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn.

Cũng trong những năm này, trong tác phẩm *Làm gì?* (1902) Lênin đã phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác về các hình thức đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trước khi giành chính quyền. Lênin đã đề cập nhiều đến đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị, đấu tranh tư tưởng; đặc biệt, ông nhấn mạnh đến quá trình hình thành hệ tư tưởng của giai cấp vô sản.

Cuộc cách mạng Nga 1905 – 1907 thất bại. Thực tiễn cuộc cách mạng này được Lênin tổng kết trong tác phẩm kinh điển mẫu mực *Hai* *sách lược của Đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ* (1905).Ở đây, chủ nghĩa Mác đã được phát triển sâu sắc những vấn đề về phương pháp cách mạng, nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan, vai trò của quần chúng nhân dân, vai trò của các đảng chính trị… trong cách mạng tư sản giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

*Những năm 1907 - 1917* là những năm vật lý học có cuộc khủnghoảng về thế giới quan. Điều này tác động không nhỏ đến việc xuất hiện nhiều tư tưởng duy tâm theo quan điểm của chủ nghĩa Makhơ phủ nhậnchủ nghĩa Mác. Lênin đã tổng kết toàn bộ thành tựu khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX; tổng kết những sự kiện lịch sử giai đoạn này để viết tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm* *phê phán* (1908). Bằng việc đưa ra định nghĩa kinh điển về vật chất, mốiquan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, những nguyên tắc của nhận thức… Lênin đã bảo vệ rất thành công và còn phát triển chủ nghĩa Mác lên một tầm cao mới. Sự bảo vệ và phát triển này còn thể hiện rõ nét ở tư tưởng của Lênin về nguồn gốc lịch sử, bản chất và kết cấu của chủ nghĩa Mác trong tác phẩm *Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác* (1913 ), về Phép biện chứng trong *Bút ký triết học* (1914 – 1916), về nhà nước chuyên chính vô sản, bạo lực cách mạng, vai trò của Đảng cộng sản và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội trong *Nhà nước và cách mạng* (1917)…

*Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917* thành công mở ra một thờiđại mới – thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản đi lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Sự kiện này làm nảy sinh những nhu cầu mới về lý luận mà thời Mác - Ăngghen chưa đặt ra. Lênin đã tổng kết thực tiễn cách mạng của quần chúng nhân dân, tiếp tục bảo vệ phép biện chứng duy vật, đấu tranh không khoan nhượng chống chủ nghĩa chiết trung và thuyết ngụy biện đồng thời phát triển chủ nghĩa Mác về nhân tố quyết định thắng lợi của một chế độ xã hội, về giai cấp, về hai nhiệm vụ cơ bản của giai cấp vô sản, về chiến lược và sách lược của các đảng vô sản trong điều kiện lịch sử mới, về thời kỳ quá độ, về kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội theo chính sách kinh tế mới (NEP),…qua một loạt các tác phẩm nổi tiếng như: *Bệnh ấu trĩ “tả khuynh” trong phong trào cộng sản* (1920), *Lại bàn về công đoàn, về tình hình trước mắt và về những sai* *lầm của đồng chí…* (1921), *Về chính sách kinh tế mới* (1921), *Bàn về thuế lương thực* (1921)***.***

Với những cống hiến to lớn ở cả ba bộ phận lý luận cấu thành chủ nghĩa Mác, tên tuổi của Lênin đã gắn liền với chủ nghĩa này, đánh dấu bước phát triển toàn diện của chủ nghĩa Mác thành chủ nghĩa *Mác - Lênin.*

1. Đối tượng và chức năng của triết học Mác – Lênin

*a. Khái niệm triết học Mác – Lênin*

*Triết học Mác – Lênin là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy - thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng xã hội tiến bộ trong nhận thức và cải tạo thế giới.*

***b. Đối tượng của triết học Mác*** - ***Lênin***

Khắc phục những hạn chế và đoạn tuyệt với những quan niệm sai lầm của các hệ thống triết học khác, triết học Mác - Lênin xác định *đối* *tượng nghiên cứu là giải quyết mối* *quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường* *duy vật biện chứng và nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.*

***c.Chức năng của triết học Mác - Lênin***

Chủ nghĩa Mác - Lênin thực hiện nhiều chức năng song quan trọng nhất là Chủ nghĩa Mác - Lênin trang bị cho con người một **thế giới quan khoa học,** **một phương pháp luận khoa học.**

**Chức năng thế giới quan**

**Thế giới quan:** Là toàn bộ quan niệm, quan điểm của con người vềthế giới, về bản thân con người, về vị trí, vai trò của con người trong thế giới đó.

Thế giới quan rất quan trọng với cuộc sống của con người vì nó định hướng cho con người xác định hệ giá trị, xác định thái độ, xác định cách thức hoạt động, cách thức sống nói riêng và xác lập nhân sinh quan của con người nói chung.

Kể từ khi loài người xuất hiện đến giờ, có nhiều hình thức biểu hiện về thế giới quan như: thế giới quan thần thoại, thế giới quan tôn giáo, thế giới quan Triết học, … nhưng theo cách hiểu chung nhất thì thế giới quan là toàn bộ quan niệm, quan điểm của con người về thế giới, về bản thân con người, về vị trí, vai trò của con người trong thế giới đó. Thế giới quan cũng là cách thức nhìn nhận và giải thích các hiện tượng tự nhiên, xã hội.

**Thế giới quan khoa học**: Là thế giới quan phản ánh trung thực hiện thực, thế giới quan nàyđược hình thành trên cơ sở tổng kết thành tựu nghiên cứu khoa học, thực nghiệm khoa học, dự báo khoa học.

Thế giới quan khoa học và khoa học không đồng nhất nhưng gắn bó hữu cơ với nhau, vì trên cơ sở các thành tựu khoa học mà con người hình thành nên những quan điểm của con người về thế giới – thế giới quan khoa học.

**Chức năng phương pháp luận**

Phương pháp luận là hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát có vai trò chỉ đạo việc sử dụng các phương pháp trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn nhằm đạt kết quả tối ưu. Phương pháp luận cũng có nghĩa là lý luận về hệ thống phương pháp. Triết học Mác - Lênin thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất, phổ biến nhất cho nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Trước rất nhiều phương pháp mà con người có như phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp quy nạp, phương pháp diễn dịch, phương pháp hệ thống, phương pháp cấu trúc… thì con người phải lựa chọn cho mình một phương pháp tối ưu. Muốn vậy, con người phải hiểu về phương pháp, phải biết được tính ưu việt và hạn chế của từng phương pháp, phải biết kết hợp phương pháp nào với phương pháp nào để ta có thể đạt được kết quả cao nhất… phương pháp luận hay lí luận về phương pháp sẽ giúp con người giải quyết những vấn đề đó.

Chủ nghĩa Mác - Lênin trang bị cho con người một hệ thống các quan điểm thống nhất để con người vừa nhận thức, lí giải các hiện tượng diễn ra trong tự nhiên, trong xã hội, trong tư duy con người. Con người vừa tìm tòi, xây dựng, vận dụng vào trong hoạt động của mình nói riêng và trong toàn bộ cuộc sống con người nói chung. Hệ thống các quan điểm này được xây dựng trên cơ sở tổng kết các thành tựu của khoa học Phương pháp luận khoa học.

**3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay**

\* *Triết học Mác – Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng cho con người trong nhận thức và thực tiễn*

Những nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, của chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng và của triết học Mác - Lênin nói chung là sự phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ phổ biến nhất của hiện thực khách quan. Vì vậy, chúng có giá trị định hướng quan trọng cho con người trong nhận thức và hoạt động thực tiễn của mình.

Chẳng hạn, một trong những vấn đề bức xúc mà hầu như bất cứ giai đoạn nào xã hội cũng phải đối mặt - vấn đề thái độ đối với tôn giáo. Ở Việt Nam, vấn đề tôn giáo đôi khi đã được giải quyết bằng những cách giản đơn, hành chính, thiểu cơ sở khoa học mà không thấy hết tính phức tạp của vấn đề.

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội xuất hiện và tồn tại có những nguyên nhân khách quan nhất định. Trong những thời kỳ đầu của lịch sử, sự thống trị của những sức mạnh thiên nhiên bên ngoài có ý nghĩa quyết định đối với sự ra đời và tồn tại của tôn giáo. Đến khi xã hội có giai cấp xuất hiện thi ngoài những sức mạnh thiên nhiên đó ra còn có cả những sức mạnh xã hội nữa. Những sức mạnh xã hội ấy cũng đối lập với con người, xa lạ với con người, cũng chi phối cuộc sống của con người một cách huyền bí, khó hiểu y hệt những sức mạnh thiên nhiên vậy. Trong các xã hội có giai cấp thì chính sách áp bức xã hội là nguồn gốc chủ yếu của tôn giáo. Cho nên, muốn khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo, phải đấu tranh chống những nguyên nhân vật chất đã sản sinh ra tôn giáo. Xét đến cùng, phải loại trừ mọi áp bức, bất công xã hội chứ không phải chỉ dùng biện pháp cấm đoán tôn giáo. Chính vì vậy, một mặt, chúng ta chủ trương tự do tín ngưỡng, xem đó là quyền riêng của mỗi người, nhưng mặt khác, chúng ta tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng một chế độ xã hội không có người bóc lột người và bằng cách đó loạt trừ nguồn gốc xã hội sâu xa đã sản sinh ra tôn giáo, làm cho tôn giáo tự nó phải tiêu vong đi. Đó là một đường lối khoa học và đường lối đó chỉ có thể có được trên cơ sở lập trường duy vật.

Triết học với vai trò là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất, nhưng không phải là một cái gì quá xa xôi, viển vông, ngược lại, nó gắn bó hết sức mật thiết với cuộc sống, với thực tiễn, là cái định hướng, cái chỉ đạo cho chúng ta trong hành động. Xuất phát từ một lập trường triết học đúng đắn, cụ thể là xuất phát từ những quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chúng ta có thể có được những cách giải quyết đúng đắn các vấn đề do cuộc sống đặt ra. Còn ngược lại, xuất phát từ một lập trường triết học sai lầm, chúng ta không thể tránh khỏi hành động sai lầm. Chính ở đây thể hiện giá trị định hướng - một trong những biểu hiện cụ thể chức năng phương pháp luận của triết học.

Sự đánh giá chưa thỏa đáng đó thể hiện trước hết ở thái độ coi thường vai trò của triết học, cho rằng vì triết học nghiên cứu và giải quyết những vấn đề quá chung nên những kết quả nghiên cứu của nó ít có tác dụng thiết thực. Vấn đề là ở chỗ, trong nhiều trường hợp, khi giải quyết những vấn đề cụ thể, những người làm công tác thực tiễn khó thể tìm thấy ở triết học một câu trả lời cụ thể. Trong khi đó, trong hoạt động thực tiễn, con người lại bắt gặp và buộc phải giải quyết trước hết chính những vấn đề thuộc tri thức triết học.

Những vấn đề bức bách do cuộc sống, do hoạt động thực tiễn đặt ra bao giờ cũng là những vấn đề hết sức cụ thể, nhưng để giải quyết những vấn đề cụ thể ấy của cuộc sống một cách có hiệu quả, không một ai có thể lảng tránh việc giải quyết những vấn đề chung có liên quan.

Có thể thấy, những vướng mắctrong việc giải quyết hàng loạt vấn đề cụ thể bức bách trong những năm đầu thời kỳ đổi mới ở Việt Nam không phải nằm ở những vấn đề cụ thể, mà thực ra, tất cả bắt nguồn từ những quan điểm lớn làm cơ sở cho việc giải quyết những vấn đề cụ thể lúc bấy giờ chưa hoàn toàn rõ ràng, nhất quán.

Đây chính là vấn đề của triết học và việc nghiên cứu, giải quyết những vấn đề về quan điểm sẽ cung cấp cơ sở lý luận đúng đắn định hướng cho việc giải quyết một cách có hiệu quả tất cả những vấn đề cụ thể. Thiếu cơ sở lý luận đúng đắn, người ta sẽ luôn luôn phải hành động trong tình trạng mò mẫmvà các chính sách sẽ không tránh khỏi rơi vào tình trạng tùy tiện. Vì vậy, việc nghiên cứu và giải quyết các vấn đề triết học do thực tiễn cuộc sống đặt ra không phải là một việc làm vô ích, mà chính là sự đóng góp thiết thực vào việc giải quyết những vấn đê rất thiết thực, cụ thể, bức bách của cuộc sống.

Thực tế cho thấy hiệu quả của nghiên cứu triết học chính là ở giá trị định hướng cho hoạt động thực tiễn vô cùng phong phú và đa dạng của những kết luận chung, có tính khái quát cao mà nó đạt tới chứ không phải và không thể là những lời giải đáp cụ thể cho từng trường hợp cụ thể. Điều đó cho thấy triết học đóng vai trò hết sức to lớn trong việc giải quyết những vấn đề rất cụ thể của cuộc sống.

Tuy nhiên, sẽ là sai lầm nếu từ đó lại đi đến chỗ tuyệt đối hóa vai trò của triết học, cho rằng chỉ cần nắm được triết học thì lập tức sẽ giải quyết được tất cả các vấn đề cụ thể của thực tiễn. Quan điểm tuyệt đối hoá vai trò của triết học nên đã gây ra ở một số người ảo tưởng cho rằng, triết học là cái chìa khóa vạn năng, chỉ cần nắm được nó là tự khắc sẽ giải quyết được mọi vấn đề. Thiên hướng đó không tránh khỏi dẫn đến những sai lầm giáo điều do áp dụng một cách máy móc những nguyên lý, những quy luật chung vào những trường hợp cụ thể rất khác nhau.

Như vậy, để có thể giải quyết một cách có hiệu quả những vấn đề cụ thể hết sức phức tạp và vô cùng đa dạng của cuộc sống, chúng ta cần tránh cả hai thái cực sai lầm: Hoặc là xem thường triết học và do đó sẽ sa vào tình trạng mò mẫm, tùy tiện, dễ bằng lòng với những biện pháp cụ thể nhất thời, đi đến chỗ mất phương hướng, thiếu nhìn xa trông rộng, thiếu chủ động và sáng tạo trong công tác; hoặc là tuyệt đối hóa vai trò của triết học và do đó sẽ sa vào chủ nghĩa giáo điều, áp dụng một cách máy móc những nguyên lý, những quy luật chung của triết học mà không tính đến tình hình cụ thể do không nắm được tình hình cụ thể đó trong từng trường hợp cụ thể.

Kết hợp chặt chẽ cả hai loại tri thức trên đây - tri thức chung (trong đó có tri thức triết học và tri thức khoa học chuyên ngành) và tri thức thực tiễn (trong đó có sự hiểu biết tình hình thực tiễn và trình độ tay nghề được biểu hiện qua sự nhạy cảm thực tiễn) - đó là tiền đề cần thiết đầm bảo thành công của chúng ta trong hoạt động cụ thể của mình.

\* *Triết học Mác -* *Lênin là cơ sở thế giới quan phương pháp luận khoa học và cách mạng để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ.*

Trong thời đại ngày nay, vai trò của triết học Mác - Lênin ngày càng được nâng cao. Điều đó, trước hết là do những đặc điểm và xu thế phát triển của thời đại quy định.

Bản chất của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là sự cải biến về chất các lực lượng sản xuất trên cơ sở tri thức khoa học ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Đặc điểm nổi bật của nó là sự tăng lên mạnh mẽ quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá nên sản xuất vật chất và các lĩnh vực đời sống xã hội, tạo thời cơ và thách thức cho các quốc gia, dân tộc trên con đường phát triển. Do kết quả của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại mà loài người bước vào thế kỷ XXI với những vấn đề nhận thức mới rất cơ bản và sâu sắc. Trước tình hình đó, triết học Mác - Lênin đóng vai trò rất quan trọng, là cơ sở lý luận - phương pháp luận cho các phát minh khoa học, cho sự tích hợp và truyền bá tri thức khoa học hiện đại. Dù tự giác hay tự phát, khoa học hiện đại phát triển phải dựa trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng. Đồng thời, những vấn đề mới của hệ thống tri thức khoa học hiện đại cũng đang đặt ra đòi hỏi triết học Mác - Lênin phải có bước phát triển mới.

Ngày nay, xu thế toàn cầu hoá đang tăng lên không ngừng. Thực chất của toàn câu hoá là quá trình tăng lên mạnh mẽ các mối liên hệ, sự ảnh hưởng, tác động, phụ thuộc lẫn nhau giữa các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới. Cùng với quá trình toàn cầu hoá, xu thế bổ sung và phản ứng lại là xu thế khu vực hoá. Toàn cầu hoá đem lại sự ra đời của hàng loạt tổ chức quốc tế và khu vực. Toàn cầu hoá là một quá trình xã hội phức tạp, đầy mâu thuẫn, chứa đựng cả tích cực và tiêu cực, cả thời cơ và thách thức đối với các quốc gia, dân tộc, đặc biệt là các nước kém phát triển. Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực tư bản chủ nghĩa đang lợi dụng toàn cầu hoá để âm mưu thực hiện toàn cầu hoá tư bản chủ nghĩa. Chính vì vậy, toàn cầu hoá là một cuộc đấu tranh quyết liệt giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc với các nước đang phát triển, các dân tộc chậm phát triển. Trong bối cảnh đó, triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng để phân tích xu hướng vận động, phát triển của xã hội hiện đại.

Chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng là lý luận khoa học và cách mạng soi đường cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc đang diễn ra trong điều kiện mới, dưới hình thức mới.

Hiện nay, chủ nghĩa xã hội đang lâm vào khủng hoảng và thoái trào, tương quan so sánh lực lượng bất lợi cho các lực lượng cách mạng, tiến bộ. Chủ nghĩa đế quốc đang tạm thời thắng thế. Mặc dù vậy, phong trào công nhân, phong trào xã hội chủ nghĩa và phong trào độc lập dân tộc vẫn tồn tại, phục hồi dần, đang tập hợp, phát triển lực lượng, tìm tòi các phương thức và phương pháp đấu tranh mới.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, xu thế quốc tế hoá, toàn cầu hoá cùng với những vấn đề toàn cầu đang làm cho tính chỉnh thể của thế giới tăng lên, hợp tác và đấu tranh trong xu thế cùng tồn tại hoà bình.

Những mâu thuẫn cơ bản của thời đại vẫn tồn tại nhưng đã mang những đặc điểm mới, hình thức mới. Đồng thời, một loạt các mâu thuẫn khác mang tính toàn cầu cũng đang nổi lên gay gắt. Thế giới trong thế kỷ XXI vẫn tồn tại và phát triển trong hệ thống mâu thuẫn đó, trong đó mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa lợi ích của giai cấp tư sản với lợi ích của tuyệt đại đa số loài người đang hướng đến mục tiêu hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Để thực hiện mục tiêu cao cả đó, loài người phải có lý luận khoa học và cách mạng soi đường. Lý luận đó chính là chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng.

*Triết học Mác - Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đối mới định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.*

Kể từ khi cách mạng Tháng Mười Nga thành công, chủ nghĩa xã hội hiện thực đã tỏ rõ tính ưu việt của một mô hình xã hội mới do con người, vì hạnh phúc con người. Tuy nhiên, mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan đã bộc lộ những hạn chế của nó mà nổi bật nhất là một cơ chế quản lý kinh tế - xã hội mang tính tập trung, quan liêu, bao cấp. Chính trong tình trạng hiện nay, cần phải có một cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng để lý giải, phân tích sự khủng hoảng, xu thế phát triển của chủ nghĩa xã hội thế giới và phương hướng khắc phục để phát triển.

Sự nghiệp đổi mới toàn diện ở Việt Nam tất yếu phải dựa trên cơ sở lý luận khoa học, trong đó hạt nhân là phép biện chứng duy vật. Công cuộc đổi mới toàn diện xã hội theo định hưóng xã hội chủ nghĩa được mở đường bằng đổi mới tư duy lý luận, trong đó có vai trò của triết học Mác - Lênin. Triết học phải góp phần tìm được lời giải đáp về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đồng thời qua thực tiễn để bổ sung, phát triển tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội.

Vai trò của triết học Mác - Lênin rất quan trọng còn do chính yêu cầu đổi mới nhận thức triết học hiện nay. Bên cạnh mặt tích cực không thể phủ nhân, viêc nhận thức và vận dụng lý luận Mác - Lênin, trong đó có triết học Mác - Lênin, sau một thời gian dài mắc phải giáo điều, xơ cứng, lạc hậu, bất cập, là một trong những nguyên nhân của sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội thế giới. Nhiều vấn đề lý luận, do những hạn chế của điều kiện lịch sử mà các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin chưa luận giải một cách đầy đủ hoặc chưa thể dự báo hết. Do đó, việc tiếp tục bổ sung, đổi mới là nhu cầu tự thân và bức thiết của triết học Mác - Lênin trong giai đoạn hiện nay.

Vai trò thế piới quan, phương pháp luận của triết học Mác - Lênin thể hiện đặc biệt rõ đối với sự nghiệp đổi mới *ở* Việt Nam đó là đổi mới tư duy. Nếu không có đổi mới tư duy, nhất là tư duy lý luận, thì sẽ không có sự nghiệp đổi mới. Triết học Mác - Lênin là nền tảng, cơ sở cho quá trình đổi mới tư duy ở Việt Nam. Một trong những điểm nhấn của thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác - Lênin chính là vấn đề thực tiễn, đó là phương pháp biện chứng, đó là sự vận động biến đổi không ngừng của thế giới. Đó chính là những yếu tố đã góp phần xây dựng lý luận về đổi mới, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, về thời kỳ quá độ, về xây dựng kinh tế thị trường, đinh hướng xã hội chủ nghĩa, về mô hình chủ nghĩa xã hội, về các bước, cách thức đi lên chủ nghĩa xã hội, v.v. đó chính là thế giới quan mới của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam.

Thế giới quan triết học Mác - Lênin đã giúp Đảng Cộng sản Việt Nam nhìn nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn mới, bối cảnh mới, trong điều kiện, hoàn cảnh chủ nghĩa xã hội hiện thực sụp đổ ở Liên Xô và các nước Đông Âu, chủ nghĩa tư bản không những không sụp đổ mà còn có sự phát triển mạnh mẽ hơn thế. Nói tóm lại, thế giới quan triết học Mác - Lênin đã giúp chúng ta nhìn nhận đánh giá bối cảnh mới, đánh giá cục diện thế giới, các mối quan hệ quốc tế, xu hướng thời đại, thực trạng tình hình đất nước và con đường phát triển trong tương lai. Thế giới quan triết học Mác - Lênin đã chỉ ra lôgíc tất yếu của sự phát triển xã hội loài người là chủ nghĩa xã hội; chủ nghĩa tư bản trước sau cũng sẽ được thay thế bởi một ché độ tốt hơn, công bằng hơn; con người được phát triển toàn diện. Thế giới quan triết học Mác - Lênin đã giúp xác định tính đúng đắn của con đường đi lên chủnghĩa xã hội.

Nếu như thế giới quan triết học Mác - Lênin giúp chúng ta xác định con đường, bước đi, thì phương pháp luận của triết học Mác - Lênin giúp chúng ta giải quyết những vấn đề đặt ra trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực tiễn đổi mới hơn 30 năm qua. Đó không chỉ là những vấn đề, điều kiện Cụ thể của Việt Nam, mà còn là những vấn đề, thực tiễn chung của thế giới, của toàn cầu hóa, của phát triển khoa học công nghệ, của kinh tế tri thức, của hội nhập quốc tế. Dựa trên cơ sở phương pháp luận của triết học Mác - Lênin, chúng ta đã giải quyết tốt các mối quan hệ cơ bản của quá trình đổi mới như mối quan hệ giữa kinh tế thị trường với chủ nghĩa xã hội; mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, đây là mối quan hệ cốt lõi, mang tính nền tảng cho việc giải quyết các mối quan hệ khác.

Như vậy, bước vào thế kỷ XXI, những điều kiện lịch sử mới đã quy định vai trò của triết học Mác - Lênin ngày càng tăng. Điều đó đòi hỏi phải bảo vệ, phát triển triết học Mác - Lênin để phát huy tác dụng và sức sống của nó đối với thời đại và đất nước.

CHƯƠNG 2

# CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

## I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

### 1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất

#### **a. Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước C.Mác về phạm trù vật chất**

*Vật chất* với tư cách là phạm trù triết học đã có lịch sử phát triển trên 2500 năm. Ngay từ thời cổ đại, chung quanh phạm trù vật chất đã diễn ra cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Đồng thời, cũng giống như những phạm trù khác, phạm trù vật chất là có quá trình phát triển gắn liền với thực tiễn và nhận thức của con người.

- Chủ nghĩa duy tâm quan niệm bản chất của thế giới, cơ sở đầu tiên của mọi tồn tại là một bản nguyên tinh thần, còn vật chất là chỉ được quan niệm là sản phẩm của bản nguyên tinh thần ấy. (Hêghen: ý niệm tuyệt đối tha hóa thành thế giới tự nhiên, thế giới vật chất).

- Chủ nghĩa duy vật quan niệm: bản chất của thế giới; thực thể của thế giới là vật chất – cái tồn tại vĩnh viễn, tạo nên mọi sự vật, hiện tượng cùng với những thuộc tính của chúng.

Trước khi chủ nghĩa duy vật biện chứng ra đời, nhìn chung, các nhà triết hoc duy vật quan niệm vật chất là một hay một số chất tự có, đầu tiên, sản sinh ra vũ trụ.

+ Thời cổ đại, phái ngũ hành ở Trung Quốc quan niệm vật chất là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

+ Hy Lạp, phái Milet cho rằng đầu tiên ấy đơn thuần là *nước (Talét), không khí (Anaximen), lửa (Hêraclit), nguyên tử (Đêmôcrit)*...

+ Cho đến thế kỷ XVII, XVIII quan niệm về vật chất như trên của các nhà duy vật cơ bản vẫn không có gì khác tuy hình thức diễn đạt có thể khác đi ít nhiều.

Với quan niệm vật chất là một hay một số chất tự có, đầu tiên, sản sinh ra vũ trụ chứng tỏ các nhà duy vật trước Mác đã đồng nhất vật vất với vật thể. Việc đồng nhất này là một trong những nguyên nhân dẫn đến nhiều hạn chế trong nhận thức:

+ Không hiểu được bản chất của các hiện tượng ý thức cũng như mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.

+ Không có cơ sở để xác định những biểu hiện của vật chất trong đời sống xã hội nên cũng không có cơ sở để đứng trên quan điểm duy vật khi giải quyết những vấn đề xã hội.

***b. Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất***

Sự phát triển của khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đặc biệt là những phát minh của W. Roentgen (Tia X), H. Becquerel (Hiện tượng phóng xạ), J.J.Thomson (Điện tử)... đã bác bỏ quan điểm của các nhà duy vật về những chất được coi là “giới hạn tột cùng”, (Quan niệm nguyên tử là phần tử nhỏ nhất không thể phân chia được) từ đó dẫn tới cuộc khủng hoảng về thế giới quan trong lĩnh vực nghiên cứu vật lý học. Những người theo chủ nghĩa duy tâm đã lợi dụng cơ hội này để khẳng định bản chất “phi vật chất” của thế giới, khẳng định vai trò của các lực lượng siêu nhiên đối với quá trình sáng tạo ra thế giới.

Trong bối cảnh lịch sử đó, Lênin đã tiến hành tổng kết những thành tựu khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX và từ nhu cầu của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, ông đã vạch rõ ý đồ xuyên tác những thành tựu khoa học tự nhiên của những nhà triết học duy tâm, khẳng định bản chất vật chất của thế giới và đưa ra định nghĩa kinh điển về vật chất.

***c. Quan niệm của triết học Mác – Lênin về vật chất***

**Định nghĩa vật chất của Lênin**

*“Vật chất là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chứng ra chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.*

Theo định nghĩa của Lênin về vật chất:

- Cần phân biệt “vật chất” với tư cách là phạm trù triết học với những dạng biểu hiện cụ thể của vật chất.

+ Vật chất với tư cách là phạm trù triết học là kết quả của sự khái quát hóa, trừu tượng hóa những thuộc tính, những mối liên hệ vốn có của các sự vật, hiện tượng nên nó phản ánh cái chung, vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi.

+ Tất cả những sự vật, những hiện tượng là những dạng biểu hiện cụ thể của vật chất nên nó có quá trình phát sinh, phát triển, chuyển hóa.

\* Nội dung định nghĩa vạt chất của Lênin

- *Thứ nhất*, đặc trưng quan trọng nhất của vật chất là thuộc tính *khách quan* tức là thuộc tính tồn tại ngoài ý thức, độc lập, không phụ thuộc vào ý thức của con người, cho dù con người có nhận thức được hay không nhận thức được nó.

- *Thứ hai*, vật chất (dưới hình thức tồn tại cụ thể của nó) là cái có thể gây nên cảm giác ở con người khi nó trực tiếp hay gián tiếp tác động đến giác quan của con người; ý thức của con người là sự phản ánh đối với vật chất, còn vật chất là cái được ý thức phản ánh.

- Thứ ba, vật chất là cái mà ý thức chẳng qua chỉ là sự phản ánh của nó.

Chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất. Các hiện tượng vật chất luôn tồn tại khách quan, không lệ thuộc vào các hiện tượng tinh thần. Còn các hiện tượng tinh thần (cảm giác, tư duy, ý thức...), lại luôn luôn cố nguồn gốc từ các hiện tượng vật chất và những gì có được trong các hiện tượng tinh thần ấy (nội dung của chúng) chẳng qua cũng chỉ là chép lại, chụp lại, là bản sao của các sự vật, hiện tượng đang tồn tại với tính cách là hiện thực khách quan. Như vậy, cảm giác là cơ sớ duy nhất của mọi sự hiểu biết, song bản thân nó lại không ngừng chép lại, chụp lại, phản ánh hiện thực khách quan, nên về nguyên tắc, con người có thể nhận thức được thế giới vật chât.

\**Ý nhĩa phương pháp luận*

Định nghĩa của Lênin về vật chất có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và nhận thức khoa học:

- Bằng việc tìm ra thuộc tính quan trọng nhất của vật chất là thuộc tính *khách quan*, Lênin đã:

+ Phân biệt sự khác nhau giữa vật chất và vật thể, khắc phục được hạn chế trong quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật cũ.

+ Cung cấp căn cứ nhận thức khoa học để xác định những gì thuộc về vật chất (tồn tại khách quan).

+ Tạo lập cơ sở lý luận cho việc xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử, khắc phục được những hạn chế duy tâm trong quan niệm về lịch sử của chủ nghĩa duy vật trước Mac. (Học thuyết hình thái KT – XH)

- Khi khẳng định vật chất là thực tại khách quan “được đem lại cho con người trong cảm giác” và “được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản án”, Lênin đã:

+ Khẳng định tính thứ nhất của vật chất, tính thứ hai của ý thức theo quan điểm duy vật.

+ Khẳng định khả năng con người có thể nhận thức được thực tại khách quan thông qua sự “chép lại, chụp lại, phản ánh” của con người đối với thực tại khách quan.

#### **d. Các hình thức tồn tại của vật chất**

\* *Vận động*

Với tư cách là một khái niệm triết học, vận động theo nghĩa chung nhất là mọi sự biến đổi nói chung. Ăngghen viết: “*Vận động hiểu theo nghĩa chung nhất, - tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất – thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy*”

*- Vận động là phương thức tồn tại của vật chất.*

Theo quan niệm của Ăngghen: vận động không chỉ thuần túy là sự thay đổi vị trí không gian mà là “mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ”, vận động “là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất”:

+ Thông qua vận động mà các dạng cụ thể của vật chất biểu hiện sự tồn tại cụ thể của mình.

+ Vận động của vật chất là tự thân vận động.

+ Sự tồn tại của vật chất luôn gắn liền với vận động.

*- Những hình thức vận động cơ bản của vật chất*

Dựa trên thành tựu khoa học thời đại mình, Ăngghen đã phân chia vận động thành năm hình thức cơ bản: vận động cơ học, vận động vật lý, vận động hóa học, vận động sinh học và vận động xã hội.

Các hình thức vận động nói trên được sắp xếp theo thứ tự từ thấp đến cao tương ứng với trình độ kết cấu của vật chất. Các hình thức vận động khác nhau về chất song chúng không tồn tại biệt lập mà có mối quan hệ mật thiết với nhau, trong đó: hình thức vận động cao nhất xuất hiện trên cơ sở các hình thức vận động thấp và bao hàm trong nó những hình thức vận động thấp hơn. Trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật có thể có nhiều hình thức vận động khác nhau song bản thân nó chưa bao giờ cũng được đặc trưng bởi hình thức vận động cao nhất mà nó có. (Vận động sinh học là đặc trưng cơ bản của sinh vật, Vận động xã hội đặc trung cho hoạt động của con người).

* *Vận động và đứng im*

Khi khẳng định vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất; chủ nghĩa duy vật biện chứng cũng đã khẳng định vận động là vĩnh viễn. Điều này không có nghĩa chủ nghĩa duy vật biện chứng phủ nhận sự đứng im, cân bằng; song đứng im, cân bằng chỉ là hiện tượng tương đối, tạm thời và thực chất đứng im, cân bằng chỉ là một trạng thái đặc biệt của vận động.

*+ Đứng im là tương đối* vì đứng im, cân bằng chỉ xảy ra trong một số quan hệ nhất định chứ không xảy ra với tất cả mọi quan hệ , đứng im, cân bằng chỉ xảy ra trong một hình thức vận động chứ không phải xảy ra với tất cả các hình thức vận động.

*+ Đứng im là tạm thời* vì đứng im không phải là cái tồn tại vĩnh viễn mà chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định, chỉ xét trong một hay một số quan hệ nhất định, ngay trong sự đứng im vẫn diễn ra những quá trình biến đổi nhất định.

*+ Đứng im là trạng thái đặc biệt của vận động*, đó là vận động trong thế cân bằng, ổn định; vận động chưa làm thay đổi căn bản về chất, về vị trí hình dáng, kết cấu của sự vật.

*\* Không gian và thời gian*

Mọi dạng cụ thể của vật chất đều tồn tại ở một vị trí nhất định, có một quảng tính nhất định (cao, rộng, dài) và tồn tại trong những mối tương quan nhất định (trước – sau, trên – dưới) với những dạng vật chất khác. Những hình thức tồn tại như vậy được gọi là *không gian*. Mặt khác, sự tồn tại của sự vật còn được thể hiện ở quá trình biến đổi: nhanh hay chậm, kế tiếp và chuyển hóa... Những hình thức tồn tại như vậy được gọi là *thời gian*.

Ăngghen viết: “Các hình thức cơ bản của mọi tồn tại là không gian và thời gian; tồn tại ngoài thời gian thì cũng hết sức vô lý như tồn tại ngoài không gian”. Như vậy, vật chất, không gian, thời gian không tách rời nhau; không có vật chất tồn tại ngoài không gian và thời gian; cũng không có không gian, thời gian tồn tại ngoài vật chất vận động.

Là những hình thức tồn tại của vật chất, không tách khỏi vật chất nên không gian, thời gian có những tính chất chung như những tính chất của vật chất, đó là *tính khách quan, tính vĩnh cữu, tính vô vận và vô hạn*.

Ngoài ra, không gian có thuộc tính ba chiều còn thời gian chỉ có một chiều, tính và chiều của không gian và một chiều của thời gian biểu hiện hình thức tồn tại về quảng tính và quá trình diễn biến của vật chất vận động.

#### **e. Tính thống nhất vật chất của thế giới**

\* *Tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới*

Trong quan niệm về sự thống nhất của thế giới phải lấy việc thừa nhận sự tồn tại của nó lạm tiền đề. Không thừa nhận sự tồn tại của thế giới thi không thể nói tới việc nhận thức thế giới.

Trong việc nhận thức thế giới, vấn đề đầu tiên nảy sinh đối với tư duy triết học là: Thể giới quanh ta có thực hay chỉ là sản phẩm thuần tuý của tư duy con người? Hơn nữa, mọi sự vật, hiện tượng mà ta đã biết đến không phải là vĩnh viễn, vậy có thể nói tới sự tồn tại của chúng và suy rộng ra có thể nói về sự tồn tại của thế giới hay không ? Nếu khẳng định là có, thì *tồn tại* là gì?

Theo nghĩa chung nhất, *tồn tại là phạm trù dùng để chỉ tính có thực của thế giới xung quanh con người.* Khẳng định sự tồn tại là gạt bỏ những nghi ngờ về tính không thực, sự hư vô, tức là gạt bỏ sự “không tồn tại”.

Đúng là thế giới quanh ta tồn tại, nhưng hình thức tồn tại của thế giới là hết sức đa dạng. Vì thế, tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thể giới. Song, tính thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó. Sự khác nhau về nguyên tắc giữa quan niệm duy vật và quan niệm duy tâm không phải ở việc có thừa nhận hay không thừa nhận tính thống nhất của thế giới, mà là ở chồ chủ nghĩa duy vật cho rằng, cơ sở của sự thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của nó.

\**Thế giới thống nhất ở tính vật chất*

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất. Theo quan điểm đó:

- Chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất: thế giới vật chất là cái có trước, tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người.

- Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô tận, vô hạn, không sinh ra, không mất đi.

- Mọi tồn tại của thế giới vật chất đều có mối liên hệ thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là những kết cấu vật chất, có nguồn gốc vật chất, do vật chất sinh ra và cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan, phổ biến của thế giới vật chất. Trong thế giới vật chất không có gì khác ngoài những quá trình vật chất đang biến đổi và chuyển hóa lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau.

Bản chất vật chất và tính thống nhất vật chất của thế giới là kết luận được rút ra từ việc khái quát những thành tựu của khoa học, được khoa học và cuộc sống hiện thực của con người kiểm nghiệm. Nó không chỉ định hướng cho con người giải thích về tính đa dạng của thế giới mà còn định hướng cho con người tiếp tục nhận thức về tính đa dạng của thể giới mà con định hướng cho con người tiếp tục nhận thức về tính đa dạng ấy để thực hiện quá trình cải tạo hợp quy luật.

### 2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

#### **a. Nguồn gốc của ý thức**

*Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm*

Khi lý giải nguồn gốc ra đời của ý thức, các nhà triết học duy tâm cho rằng ý thức là nguyên thể đầu tiên, tồn tại vĩnh viễn, là nguyên nhân sinh thành, chi phối sự tồn tại, biến đổi của toàn bộ thế giới vật chất.

*Chủ* *nghĩa duy tâm khách quan* với những đại biêu tiêu biêu như Platôn, G. Hêghen đã tuyệt đối hoá vai trò của lý tính, khẳng định thế giới “ý niệm”, hay “ý niệm tuyệt đối” là bản thể, sinh ra toàn bộ thế giới hiện thực. Ý thức của con người chỉ là sự “hồi tưởng” về “ý niệm”, hay “tự ý thức” lại “ý niệm tuyệt đối”.

*Chủ nghĩa duy tâm chủ quan* với những đại biểu như G.Béccơli, E.Makhơ lại tuyệt đối hoá vai trò của cảm giác, coi cảm giác là tồn tại duy nhất, “tiên thiên”, sản sinh ra thế giới vật chất. Ý thức của con người là do cảm giác sinh ra, nhưng cảm giác theo quan niệm của họ không phải là sự phản ánh thế giới khách quan mà *chỉ là* cái vốn có của mỗi cá nhân tồn tại tách rời, biệt lập với  
thế giới bên ngoài. Đó là những quan niệm hết sức phiến diện, sai lầm, của chủ nghĩa duy tâm, cơ sở lý luận của tôn giáo.

*Quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình*

Đối lập với các quan niệm của chủ nghĩa duy tâm, các nhà duy vật siêu hình phủ nhận tính chất siêu tự nhiên của ý thức, tinh thần. Họ xuất phát từ thế giới hiện thực để lý giải nguồn gốc của ý thức. Tuy nhiên, do trình độ phát triển khoa học của thời đại mà họ đang sống còn nhiêu hạn chế và bị phương pháp siêu hình chi phối nên những quan niệm về ý thức còn nhiều sai lầm.

Các nhà duy vật siêu hình đã đồng nhất ý thức với vật chất. Họ coi ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất đặc biệt, do vật chất sản sinh ra. Những sai lầm, hạn chế của chủ nghĩa duy tâm, duy vật siêu hình trong quan niệm về ý thức đã được các giai cấp bóc lột, thống trị triệt dể lợi dụng, lấy đó làm cơ sở lý luận, công cụ để nô dịch tinh thần quần chúng lao động.

*Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng*

Ý thức có hai nguồn gốc là nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội.

*- Nguồn gốc tự nhiên* của ý thức được thể hiện qua sự hình thành của bộ óc con người và hoạt động của bộ óc đó cùng với mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan; trong đó, thế giới khách quan tác động đến bộ óc con người tạo ra quá trình phản ánh sáng tạo, năng động.

*+ Về bộ óc con người:* Ý thức là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc con người, là *chức năng* của bộ óc, là *kết quả* hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc. Bộ óc càng hoàn thiện, hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc càng có hiệu quả, ý thức của con người càng phong phú và sâu sắc. Điều này lý giải tại sao quá trình tiến hóa của loài người cũng là quá trình phát triển năng lực của nhận thức, và đời sống tinh thần của con người bị rối loạn khi bộ óc bị tổn thương (bộ óc người là tổ chức sống đặc biệt có cấu trúc tinh vi và phức tạp với khoảng 15 tỷ tế bào thần kinh có liên hệ với nhau và với các giác quan).

*+ Về mối quan hệ giữa con người với thế giới khách quan tạo ra quá trình phản ánh năng động, sáng tạo*: Quan hệ giữa con người với thế giới khách quan là quan hệ tất yếu ngay từ khi con người xuất hiện. Trong mối quan hệ này, thế giới khách quan, thông qua hoạt động của các giác quan đã tác động đến bộ óc con người, hình thành nên quá trình phản ánh.

*Phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của dạng vật chất này ở dạng vật chất khác trong quá trình tác động qua lại lẫn nhau giữa chúng*.

Phản ánh là thuộc tính của tất cả các dạng vật chất, song phản ánh được thể hiện dưới nhiều hình thức. Những hình thức này tương ứng với quá trình tiến hóa của vật chất.

*+ Phản ánh vật lý, hóa học* là hình thức thấp nhất, đặc trưng cho vật chất vô sinh. Phản ánh vật lý, hóa học thể hiện qua những biến đổi về cơ, lý, hóa khi có sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các dạng vật chất vô sinh. Hình thức phản ánh này mang tính thụ động, chưa có định hướng lựa chọn của vật nhận tác động (sự ăn mòn kim loại, sự thay đổi màu sắc do nhiệt độ...).

*+ Phản ánh sinh học* là hình thức phản ánh cao hơn, đặc trưng cho giới tự nhiên hữu sinh. Tương ứng với quá trình phát triển của giới tự nhiên hữu sinh, phản ánh sinh học được thể hiện qua tính kích thích, tính cảm ứng, phản xạ.

- Tính kích thích là phản ứng của thực vật và động vật bậc thấp bằng cách thay đổi chiều chướng sinh trưởng, phát triển, thay đổi màu sắc, thay đổi cấu trúc... khi nhận sự tác động trong môi trường sống ( Ví dụ,tác động của ánh sáng, nước trong quá trình phát triển của thực vật…).

+ Tính cảm ứng là phản ứng của động vật có hệ thần kinh tạo ra năng lực cảm giác, được thực hiện trên cơ sở điều khiển của quá trình thần kinh qua cơ chế phản xạ không điều kiện, khi có sự tác động từ bên ngoài môi trường lên cơ thể sống (Ví dụ,cơ thể toát mồ hôi khi trời nóng).

*Phản ánh tâm lý* là phản ứng của động vật có hệ thần kinh trung ương được thực hiện trên cơ sở điều khiển của hệ thần kinh qua cơ chế phản xạ có điều kiện ( Ví dụ,sợ, bỏ chạy khi gặp nguy hiểm).

*Phản ánh năng động sáng tạo* là hình thức phản ánh cao nhất trong các hình thức phản ánh, nó chỉ được thực hiện ở dạng vật chất có tổ chức cao nhất, có tổ chức cao nhất là bộ óc người. Phản ánh năng động, sáng tạo được thực hiện qua quá trình hoạt động sinh lý thần kinh của bộ não người khi thế giới khách quan tác động lên các giác quan của con người. Đây là sự phản ánh có tính chủ động lựa chọn thông tin, xử lý thông tin để tạo ra những thông tin mới, phát hiện ý nghĩa của thông tin. Như vậy, *sự xuất hiện con người và hình thành bộ óc của con người có năng lực phản ánh hiện thực khách quan là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.*

- *Nguồn gốc xã hội*

Sự ra đời của ý thức không phải chỉ có nguồn gốc tự nhiên mà còn do *nguồn gốc xã hội.* Sự phát triển của giới tự nhiên mới tạo ra tiền đề vật chất có năng lực phản ánh, chỉ là *nguồn gốc sâu xa* của ý thức. Hoạt động thực tiễn của loài người mới là *nguồn gốc trực tiếp* quyết định sự ra đời của ý thức. Ý thức ra đời cùng với quá trình hình thành bộ óc người nhờ lao động, ngôn ngữ và những quan hệ xã hội.

*Lao động* là quá trình con người sử dụng công cụ tác động vào giới tự nhiên nhằm thay đổi giới tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu của con người; là quá trình trong đó bản thân con người đóng vai trò môi giới, điều tiết sự trao đổi vật chất giữa mình với giới tự nhiên. Đây cũng là quà trình làm thay đổi cấu trúc cơ thể, đem lại dáng đi thẳng bằng hai chân, giải phóng hai tay, phát triển khí quan, phát triển bộ não,... của con người. Trong quá trình lao động, con người tác động vào thế giới khách quan làm cho thế giới khách quan bộc lộ những thuộc tính, những kết cấu, những quy luật vận động của nó, biểu hiện thành những hiện tượng nhất định mà con người có thể quan sát được. Những hiện tượng ấy, thông qua hoạt động của bộ não con người, tạo ra khả năng hình thành nên những tri thức nói riêng và ý thức nói chung.

Như vậy, sự ra đời của ý thức chủ yếu do hoạt động cải tạo thế giới khách quan thông qua quá trình lao động.

*Ngôn ngữ* là hệ thống tín hiệu vật chất chứa đựng thông tin mang nội dung ý thức. Không có ngôn ngữ, ý thức không thể tồn tại và thể hiện.

Sự ra đời của ngôn ngữ gắn liền với lao động. Lao động ngay từ đầu đã mang tính tập thể. Mối quan hệ giữa các thành viên trong lao động nảy sinh ở họ nhu cầu phải có phương tiện để biểu đạt. Nhu cầu này làm ngôn ngữ nảy sinh và phát triển ngay trong quá trình lao động. Nhờ ngôn ngữ con người đã không chỉ giao tiếp, trao đổi mà còn khái quát, tổng kết đúc kết thực tiễn, truyền đạt kinh nghiệm, truyền đạt tư tưởng từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Như vậy, nguồn gốc trực tiếp quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là lao động. Sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ; đó là hai chất kích thích chủ yếu làm cho bộ óc vượn dần dần chuyển hóa thành bộ óc người, khiến cho tâm lý động vật dần dần chuyển hóa thành ý thức.

#### **b. Bản chất của ý thức**

Bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người.

*Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan* nghĩa là: ý thức là hình ảnh về thế giới khách quan, hình ảnh ấy bị thế giới khách quan qui định cả về nội dung, cả về hình thức biểu hiện nhưng nó không còn y nguyên như thế giới khách quan mà nó đã cải biến thông qua lăng kính chủ quan của con người. Theo Mác: ý thức “chẳng qua chỉ là vật chất được di chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi trong đó”.

*Tính chất năng động, sáng tạo* của sự phản ánh ý thức được thể hiện ở khả năng hoạt động tâm – sinh lý của con người trong việc định hướng tiếp nhận thông tin, chọn lọc thông tin, xử lý thông tin, lưu giữ thông tin và trên cơ sở những thông tin đã có nó có thể tạo ra những thông tin mới và phát hiện ý nghĩa của thông tin được tiếp nhận. Tính chất năng động, sáng tạo của sự phản ánh ý thức còn được thể hiện ở quá trình con người tạo ra những giả tưởng, giả thuyết, huyền thoại... trong đời sống tinh thần của mình hoặc khái quát bản chất, quy luật khách quan, xây dựng các mô hình tư tưởng, tri thức trong các hoạt động của con người.

*Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội*. Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối không chỉ của các quy luật sinh học mà chủ yếu là của các quy luật xã hội, do nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của xã hội qui định. Với tính năng động, ý thức đã sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu của thực tiễn xã hội.

Từ kết quả nghiên cứu nguồngốc và bảnchất của ý thức cho thấy: ý*thức là hình thức phản ứng cao nhất riêng có của óc người về hiện**thực khách**quan trên cở sở thực**tiễn xã hội**- lịch sử.*

***c. Kết cấu của ý thức***

*Các lớp cấu trúc của ý thức*

Ý thức có kết cấu cực kỳ phức tạp. Có nhiều ngành khoa học, nhiều cách tiếp cận, nghiên cưu về kết cấu của ý thức. Ở đây chỉ tiếp cận kết cấu của ý thức theo các yếu tố cơ bản nhất hợp thành nó. Theo cách tiếp cận này, ý thức bao gồm ba yếu tố cơ bản nhất là: *tri thức, tình cảm và ý chí*, trong đó tri thức là nhân tố quan trọng nhất. Ngoài ra ý thức còn có thể bao gồm các yếu tố khác.

*Tri thức* là toàn bộ những hiểu biết của con người, là kết quả của quá trình nhận thức, là sự tái tạo lại hình ảnh của đối tượng được nhận thức dưới dạng các loại ngôn ngữ.

+ Mọi hoạt động của con người đều có tri thức, được tri thức định hướng. Mọi biểu hiện của ý thức đều chứa đựng nội dung tri thức. Tri thức là phương thức tồn tại của ý thức và là điều kiện để ý thức phát triển.

- Căn cứ vào lĩnh vực nhận thức, tri thức có thể chia thành nhiều loại như tri thức về tự nhiên, tri thức về xã hội, tri thức nhân văn. Căn cứ vào trình độ phát triển của nhận thức, tri thức có thể chia thành tri thức đời thường và tri thức khoa học, tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận, tri thức cảm tính và tri thức lý tính...

*Tình cảm* là những rung động biểu hiện thái độ con người trong các quan hệ. Tình cảm là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh hiện thực, được hình thành từ sự khái quát những cảm xúc cụ thể của con người khi nhận sự tác động của ngoại cảnh.

+ Tình cảm biểu hiện và phát triển trong mọi lĩnh vực đời sống của con người: là một yếu tố phát huy sức mạnh, một động lực thúc đẩy hoạt động nhận thức và thực tiễn. Lênin cho rằng: không có tình cảm thì “xưa nay không có và không thể có sự tìm tòi chân lý”; không có tình cảm thì không có một yếu tố thôi thúc những người vô sản và nửa vô sản, những công nhân và nông dân nghèo đi theo cách mạng.

+ Tùy vào từng đối tượng nhận thức và sự rung động của con người về đối tượng đó trong các quan hệ mà hình thành nên các loại tình cảm khác nhau, như tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mỹ, tình cảm tôn giáo...

*Ý chí* là khả năng huy động sức mạnh bản thân để vượt qua những cản trở trong quá trình thực hiện mục đích của con người.

+ Ý chí được coi là mặt năng động của ý thức, một biểu hiện của ý thức trong thực tiễn mà ở đó con người tự giác được mục đích của hoạt động nên tự đấu tranh với mình để thực hiện đến cùng mục đích đã lựa chọn. Có thể coi ý chí là quyền lực của con người đối với mình; nó điều khiển, điều chỉnh hành vi để con người hướng đến mục đích một cách tự giác; nó cho phép con người tự kìm chế, tự làm chủ bản thân và quyết đoàn trong hành động theo quan điểm và niềm tin của mình.

+ Giá trị chân chính của ý chi không chỉ thể hiện ở cường độ của nó mạnh hay yếu mà chủ yếu thể hiện ở nội dung, ý nghĩa của mục đích mà ý chí hương đến. Lênin cho rằng: ý chí là một trong những yếu tốt tạo nên sự nghiệp cách mạng của hàng triệu người trong cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt nhằm giải phóng mình, giải phóng nhân loại.

Tất cả các yếu tố tạo thành ý thức có mối quan hệ biện chứng với nhau song tri thức là yếu tố quan trọng nhất; là phương thức tồn tại của ý thức, đồng thời là nhân tố định hương đối với sự phát triển và quyết định mức độ biểu hiện của các yếu tố khác.

*Các cấp độ của ý thức.*

Khi xem xét ý thức theo chiều sâu của thế giới nội tâm con người, cần  
nhận thức được các yếu *tố: tự ý thức, tiềm thức, vô thức.* Tất cả những yếu tố đó cùng với những yếu tố khác hợp thành ý thức, quy định tính phong phú, nhiều vẻ của đời sống tinh thần của con người.

*Tự ý thức* là ý thức hướng về nhận thức bản thân mình trong mối quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài. Đây là một thành tố rất quan trọng của ý thức, đánh dấu trình độ phát triển của ý thức. Trong quá trình phản ánh thế giới khách quan, con người cũng tự phân biệt, tách mình, đối lập mình với thế giới đó để đánh giá mình thông qua các mối quan hệ. Nhờ vậy, con người tự ý thức về bản thân mình như một thực thể hoạt động có cảm giác, đang tư duy; tự đánh giá năng lực và trình độ hiểu biết của bản thân vồ thế giới, cũng như các quan điểm, tự tưởng, tình cảm, nguyện vọng, hành vi, đạo đức và lợi ích của mình. Qua đó, xác định đúng vị trí, mạnh yếu của mình, ý thức về mình như một cá nhân - chủ thể có ý thức đầy đủ về hành động của mình; luôn làm chủ bản thân, chủ động điều chỉnh hành vi của mình trong tác động qua lại với thế giới khách quan.

Tự ý thức không chỉ là tự ý thức của cá nhân, mà còn là tự ý thức của các nhóm xã hội khác nhau (như: một tập thể, một giai cấp, một dân tộc, thậm chí cả xã hội) về địa vị của họ trong hệ thống quan hệ sản xuất, về lợi ích và lý tưởng của mình.

*Tiềm thức* là những hoạt động tâm lý diễn ra bên ngoài sự kiểm soát của ý thức, về thực chất, tiềm thức là những tri thức mà chủ thể đã có được từ trước nhưng đã gần như thành bản năng, thành kỹ năng nằm trong tầng sâu ý thức của chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm tàng. Do đó, tiềm thức có thể tự động gây ra các hoạt động tâm lý và nhận thức mà chủ thể không cần kiểm soát chúng một cách trực tiếp. Tiềm thức có vai trò quan trọng trong đời sống và tư duy khoa học. Tiềm thức gắn bó rất chặt chẽ với ỉọạì hình tư duy chính xác, được lặp lại nhiều lần. Khi tiềm thức hoạt động sẽ góp phần giảm bớt sự quá tải của đầu óc, khi công việc lặp lại nhiêu lân, mà vân đảm bảo độ chính xác cao và chặt chẽ cần thiết của tư duy khoa học.

*Vô thức* là những hiện tượng tâm lý không phải do lý trí điều khiển, nằm ngoài phạm vi của lý trí mà ý thức không kiểm soát được trong một lúc nào đó. Chúng điều khiển những hành vi thuộc về bản năng, thói quen... trong con người thông qua phản xạ không điều kiện. Con người là một thực thể xã hội có ý thức, nhưng không phải mọi hành vi của con người đều do lý trí chỉ đạo. Trong đời sống của con người, có những hành vi do bản năng chi phối  
hoặc do những động tác được lặp đi lặp lại nhiều lần trở thành thói quen đến mức chúng tự động xảy ra ngay cả khi không có sự điều khiến của lý trí. Vô thức là những trạng thái tâm lý ở tâng sâu điều chỉnh sự suy nghĩ, hành vi, thái độ ứng xử của con người mà chưa có sự can thiệp của lý trí.

Vô thức biểu hiện ra thành nhiều hiện tượng khác nhau như bản năng ham muốn, giấc mơ, bị thôi miên, lỡ lời, nói nhịu,... Mỗi hiện tượng vô thức có vùng hoạt động riêng, có vai trò, chức năng riêng, song tất cả đều có một chức năng chung là giải toả những ức chế trong hoạt động thần kinh vượt ngưỡng nhất là những ham muốn bản năng không được phép bộc lộ ra và thực hiện trong quy tắc của đời sống cộng đồng. Nó góp phần quan trọng trong việc lập lại thế cân bằng trong hoạt động tinh thần của con người mà không dẫn tới trạng thái ức chế quá mức như ấm ức, dày vò mặc cảm, “libiđô”... Nghiên cứu những hiện tượng vô thức giúp cho con người luôn làm chủ đời sống nội tâm, có phương pháp kiềm chế đúng quy luật những trạng thái ức chế của tinh thần.

Vô thức là hoạt động tầng sâu của tâm lý - ý thức, có vai trò to lớn trong đời sống và hoạt động của con người. Trong những hoàn cảnh nào đó, nó giúp cho con người giảm bớt sự căng thẳng không cần thiết của ý thức do thần kinh làm việc quá tải. Nhờ vô thức mà những chuẩn mực con người đặt ra được thực hiện một cách tự nhiên không có sự khiên cưỡng. Vô thức có ý nghĩa quan trọng trong giáo dục thế hệ trẻ, trong hoạt động khoa học và nghệthuật. Tuy nhiên, không nên cường điệu hoá, tuyệt đối hoá và thần bí hoá vô thức. Vô thức là vô thức trong con người xã hội có ý thức, nên vô thức không thể là hiện tượng cô lập, tách rời với ý thức và thế giới bên ngoài, càng không thể là cái quyết định ý thức cũng như hành vi của con người. Trong hoạt động của con người, ý thức vẫn giữ vai trò chủ đạo, quyết định hành vi của cá nhân. Nhờ có ý thức điều khiển, các hiện tượng vô thức được điều chỉnh, hướng tới các giá trị chân, thiện, mỹ, Vô thức chỉ là một mắt khâu trong cuộc sống có ý thức của con người.

### 3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Theo quan điểm duy vật biện chứng: vật chất và ý thức tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với nhau, tác động lẫn nhau thông qua hoạt động thực tiễn; trong mối quan hệ đó, vật chất giữ vai trò quyết định đối với ý thức.

#### **a. Vai trò của vật chất đối với ý thức**

Trong mối quan hệ với ý thức*, vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau: vật chất là nguồn gốc của ý thức; vật chất quyết định ý thức; ý thức là sự phản ánh đối với vật chất.*

+ Ý thức là sản phẩm của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc người nên chỉ khi có con người thì mới có ý thức. Trong mối quan hệ giữa con người với thế giới vật chất thì con người là kết quả quá trình phát triển lâu dài của thế giới vật chất. Kết luận này đã được chứng minh bởi sự phát triển hết sức lâu dài của khoa học về giới tự nhiên; nó là một bằng chứng khoa học chứng minh quan điểm: vật chất có trước, ý thức có sau.

+ Các yếu tố tạo thành nguồn gốc tự nhiên, nguồn gốc xã hội của ý thức đều hoặc là chính bản thân thế giới vật chất, hoặc là những dạng tồn tại của vật chất nên vật chất là nguồn gốc của ý thức.

+ Ý thức là cái phản ánh thế giới vật chất, là hình ảnh về thế giới vật chất nên *nội dung của ý thức được quyết định bởi vật chất*. Sự vận động và phát triển của ý thức, hình thức biểu hiện của ý thức bị các quy luật sinh học, các quy luật xã hội và sự tác động của môi trường sống quyết định. Những yếu tố này thuộc lĩnh vực vật chất nên vật chất không chỉ quyết định nội dung mà còn *quyết định cả hình thức biểu hiện cũng như mọi sự biến đổi của ý thức.*

#### **b. Ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất**

Trong mối quan hệ với vật chất, *ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.*

+ Vì ý thức là ý thức của con người nên nói đến vai trò của ý thức là nói đến vai trò của con người. bản thân ý thức tự nó không trực tiếp thay đổi được gì trong hiện thực. Muốn thay đổi hiện thực con người phải tiến hành những hoạt động vật chất. Song, mọi hoạt động vật chất của con người đều do ý thức chỉ đạo, nên vai trò của ý thức không phải trực tiếp tạo ra hay thay đổi thế giới vật chất mà nó trang bị cho con người trí thức về thực tại khách quan, trên cơ sở ấy, con người xác định mục tiêu, đề ra phương hướng, xây dựng kế hoạch, lựa chọn phương pháp, biện pháp, công cụ, phương tiện... để thực hiện mục tiêu của mình. Ở đây, ý thức đã thể hiện sự tác động của mình đối với vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

+ Sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất diễn ra theo hai hướng:

Tích cực: Nếu con người nhận thức đúng, có tri thức khoa học, có tình cảm cách mạng, có nghị lực, có ý chí thì hành động của con người phù hợp với các quy luật khách quan, con người có năng lực vượt qua những thách thức trong quá trình thực hiện những mục đích của mình, thế giới được cải tạo.

Tiêu cực: Nếu ý thức của con người phản ánh không đúng hiện thực khách quan,, bản chất quy luật khách quan thì ngay từ đầu, hướng hành động của con người đã đi ngược lại các quy luật. Hành động ấy sẽ có tác dụng tiêu cực đối với hoạt động thực tiễn, đối với hiện thực khách quan.

Bằng việc định hướng cho hoạt động của con người, ý thức có thể quyết định hành động của con người, hoạt động thực tiễn của con người đúng hay sai, thành công hay thất bại, hiệu quả hay không hiệu quả.

### *Ý nghĩa phương pháp luận*

Trên cơ sở quan điểm về vật chất của thế giới, bản chất năng động, sáng tạo của ý thức và mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, chủ nghĩa duy vật biện chứng xây dựng nên mọt nguyên tắc phương pháp luận cơ bản, chung nhất đối với mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người. Nguyên tắc đó là: Trong mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn đòi hỏi phải *xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan đồng thời phát huy tính năng động chủ quan.*

*+ Xuất phát từ tự tế khách quan, tôn trọn khách quan* là xuất phát từ tính khách quan của vật chất, có thái độ tôn trọng đối với hiện thực khách quan, mà căn bản là tôn trọng quy luật, nhận thức và hành động theo quy luật; tôn trọng vai trò quyết định của đời sống vật chất đối với đời sống tinh thần của con người, của xã hội. Điều đó đòi hỏi trong nhận thức và hành động con người phải xuất phát từ thực tế khách quan để xác định mục đích, đề ra đường lối, chủ trương, chính sách, kế hoạch, biện pháp; phải lấy thực tế khách quan làm cơ sở, phương tiện; phải tìm ra những nhân tốt vật chất, tổ chức những nhân tố ấy thành lực lượng vật chất để hành động.

+ *Phát huy tính năng động chủ quan* là phát huy vai trò tích cực, năng động, sáng tạo của ý thức và phát huy vai trò nhân tố con người trong việc vật chất hóa tính tích cực, năng động, sáng tạo ấy. Điều này đòi hỏi con người phải tôn trọng tri thức khoa học; tích cực học tập; nghiên cứu để làm chủ tri thức khoa học và truyền bá nó vào quần chúng để nó trở thành tri thức, niềm tin của quần chúng, hướng dẫn quần chúng hành động. Mặt khác, phải tự giác tu dưỡng, rèn luyện để hình thành, củng cố nhân sinh quan cách mạng, tình cảm, nghị lực cách mạng để có sự thống nhất hữu cơ giữa tính khoa học và tính nhân văn trong định hướng hành động.

+ Phòng chống và *khắc phục bệnh chủ quan duy ý chí*; đó là những hành động lấy ý chí áp đặt cho thực tế, lấy ảo tưởng thay cho hiện thực, lấy ý muốn chủ quan làm chính sách, lấy tình cảm làm điểm xuất phát cho chiến lược, sách lược,... đây cũng phải là quá trình chống chủ nghĩa kinh nghiệm, xem thường tri thức khoa học, xem thường lý luận, bảo thủ, trì trệ,... trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

**II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT**

Phép biện chứng duy vật là một bộ phận lý luận cơ bản hợp thành thế giới quan và phương pháp luận triết học của chủ nghĩa Mac – Lênin; là “khoa học về mối liên hệ phổ biến” và cũng là “khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy”. Theo quan niệm của Mac, cũng như của Hégel thì phép biện chứng bao gồm cái ngày nay người ta gọi là lý luận nhận thức hay nhận thức luận; với tư cách đó, phép biện chứng duy vật cũng chính là lý luận và phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới.

## 1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật

#### **a. Biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan**

Trong chủ nghĩa Mac – Lênin, khái niệm biện chứng *Biện chứng* là quan điểm, phương pháp “xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng trong mối quan hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sính và tiêu vong của chúng”.

Biện chứng bao gồm *biện chứng khách quan* và *biện chứng chủ quan, t*rong đó biện chứng khách quan là biện chứng của thế giới vật chất; còn  *Biện chứng chủ quan* là khái niệm dùng để chỉ biện chứng của sự thống nhất giữa lôgíc (biện chứng), phép biện chứng và lý luận nhận thức, là tư duy biện chúng và biện chứng của chính quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người. Bởi vậy, biện chứng chủ quan một mặt phản ánh thế giới khách quan, mặt khác phản ánh những quy luật của tư duy biện chứng.

Theo Ăngghen: “Biện chứng gọi là khách quan thì chi phối trong toàn bộ giới tự nhiên, còn biện chứng gọi là chủ quan, tức tư suy biện chứng, thì chỉ là sự phản ánh sự chi phối, trong toàn bộ giới tự nhiên...”.

***b. Khái niệm phép biện chứng duy vật***

Định nghĩa khái quát về phép biện chứng duy vật, Ăngghen cho rằng: “Phép biện chứng... là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy”.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mac – Lênin còn có một số định nghĩa khác về phép biện chứng duy vật. Khi nhấn mạnh vai trò của nguyên lý về mối quan hệ phổ biến, Ăngghen đã định nghĩa: “Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến”; trong khi nhấn mạnh vai trò của nguyên lý về sự phát triển Lênin đã khẳng định: “Trong số những thành quả đó thì thành quả chủ yếu là phép biện chứng, tức là học thuyết về sự phát triển, dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện, học thuyết về tính tương đối của nhận thức của con người, nhận thức này phản ánh vật chất luôn luôn phát triển không ngừng”...

### 2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

#### **a. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật**

Nguyên lý là những khởi điểm (điểm xuất phát đầu tiên) hay những luận điểm cơ bản nhất có tính chất tổng quát của một học thuyết chi phối sự vận hành của tất cả các đối tượng thuộc lĩnh vực quan tâm nghiên cứu của nó.

Theo nghĩa đó, nguyên lý triết học là những luận điểm - định đề khải quát nhất được hình thành nhờ sự quan sát, trải nghiệm của nhiều thế hệ người trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; rồi đến lượt mình chúng lại làm cơ sở, tiền đề cho những suy lý tiếp theo rút ra những nguyên tắc, quy luật, quy tắc, phương pháp... phục vụ cho các hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người.

*\*Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến*

* *Khái niệm mối liên hệ, mối liên hệ phổ biến*

*“Mối liên hệ” là một phạm trù triết học dùng để chỉ các* mối ràng buộc tương hỗ, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa cảc yếu tố, bộ phận trong một đối tượng hoặc giữa các đối tượng *với nhau.*

Khái niệm *mối liên hệ phổ biến* dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới, trong đó, những mối liên hệ phổ biến nhất là những mối liên hệ *tồn tại ở mọi sự vật, hiện tượng*  của thế giới, nó thuộc đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng, đó là các mối liên hệ giữa: các mặt đối lập, lượng và chất, khẳng định và phủ định, cái chung và cái riêng...

Giữa các sự vật, hiện tượng của thế giới vừa tồn tại những mối liên hệ đặc thù vừa tồn tại những mối liên hệ phổ biến ở những phạm vi nhất định, nhưng đồng thời cũng tồn tại những mối liên hệ phổ biến nhất. Toàn bộ những mối liên hệ đặc thù và phổ biến đó tạo nên tính thống nhất trong tính đa dạng và ngược lại, tính đa dạng trong tính thống nhất của các mối liên hệ trong giới tự nhiên, xã hội và tư duy (nguồn gốc của mối liên hệ phổ biến là tính thống nhất vật chất của thế giới).

#### Tính chất của các mối liên hệ phổ biến

Tính khách quan, tính phổ biến và tính đa dạng, phong phú là những tính chất cơ bản của các mối liên hệ phổ biến.

*+ Tính khách quan của mối liên hệ*

Theo quan điểm biện chứng duy vật: các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới là có tính khách quan. Theo quan điểm đó, sự qui định lẫn nhau, tác động lẫn nhau và làm chuyển hóa lẫn nhau của các sự vật, hiện tượng (hoặc trong chính bản thân chúng) là cái vốn có của nó, tồn tại độc lập không phụ thuộc vào ý chí của con người; con người chỉ có thể nhận thức và vận dụng các mối liên hệ đó trong hoạt động thực tiễn của mình.

*+ Tính phổ biến của các mối liên hệ*

Theo quan điểm biện chứng thì không có bất cứ sự vật, hiện tượng hay quá trình nào tồn tại tuyệt đối biệt lập với các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác; đồng thời cũng không có bất cứ sự vật, hiện tượng nào không phải là một cấu trúc hệ thống, bao gồm những yếu tố cấu thành với những mối liên hệ bên trong của nó, tức là bất cứ một tồn tại nào cũng là một hệ thống, hơn nữa là hệ thống mở, tồn tại trong mối liên hệ với hệ thống khác, tương tác và làm biến đổi lẫn nhau (Cây: nước, đất, không khí, ánh sáng; Cây: rễ, thân, hoa, quả, lá...).

+ *Tính đa dạng, phong phú của mối liên hệ*

Tính đa dạng, phong phú của các mối liên hệ được thể hiện ở chỗ:

. Các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác nhau đều có những mối liên hệ cụ thể khác nhau, giữ vai trò vị trí khác nhau đối với sự tồn tại và phát triển của nó (quan hệ của Việt Nam với các nước trên thế giới).

. Cùng một mối liên hệ nhất định của sự vật nhưng trong điều kiện cụ thể khác nhau, ở những giai đoạn khác nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật thì cũng có những tính chất và vai trò khác nhau (Việt Nam – Hoa Kỳ: trước đây và hiện tại).

Không đồng nhất tính chất và vị trí, vai trò cụ thể của các mối liên hệ khác nhau đối với những sự vật nhất định, trong những điều kiện xác định. Đó là mối liên hệ bên trong và bên ngoài, mối liên hệ bản chất và hiện tượng, liên hệ chủ yếu và thứ yếu...

Quan điểm về tính phong phú đa dạng của các mối liên hệ còn bao hàm quan niệm về *sự thể hiện phong phú, đa dạng* của các mối liên hệ phổ biến ở các mối liên hệ đặc thù trong mỗi sự vật, mỗi hiện tượng, mỗi quá trình cụ thể, trong những điều kiện không gian và thời gian cụ thể.

#### - Ý nghĩa phương pháp luận

Từ tính khách quan và phổ biến của các mối liên hệ đã cho thấy trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần phải có quan điểm toàn diện.

*Quan điểm toàn diện* với những yêu cầu đối với chủ thể hoạt động nhận thức và thực tiễn như sau:

*Thứ nhất,* khi nghiên cứu, xem xét đối tượng cụ thể, cần đặt nó trong chỉnh thể thống nhất của tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính, các mối liên hệ của chỉnh thể đó.

*Thứ hai*, chủ thể phải rút ra được các mặt, các mối liên hệ tất yếu của đối tượng đó và nhận thức chúng trong sự thống nhất hữu cơ nội tại, bởi chỉ có như vậy, nhận thức mới có thể phản ánh được đầy đủ sự tồn tại khách quan với nhiều thuộc tính, nhiều mối liên hệ, quan hệ và tác động qua lại của đối tượng.

*Thứ ba,* cần xem xét đổi tượng này trong mối liên hệ với đối tượng khác và với môi trường xung quanh, kể cả các mặt của các mối liên hệ trung gian, gián tiếp.

*Thứ tư*, quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện, một chiều, chỉ thấy mặt này mà không thấy mặt khác; hoặc chú ý đến nhiều mặt nhưng lại xem xét dàn trải, không thấy mặt bản chất của đối tượng nên đễ rơi vào thuật nguy biện và chủ nghĩa chiết trung.

*Quan điểm lịch sử - cụ thể* yêu cầu trong việc nhận thức và xử lý các tình huống trong hoạt động thực tiễn cần phải xét đến những tính chất đặc thù của đối tượng nhận thức và tình huống phải giải quyết khác nhau trong thực tiễn; phải xác định rõ vị trí, vai trò khác nhau của mỗi mối liên hệ cụ thể trong những điều kiện cụ thể để từ đó có được những giải pháp đúng đắn và có hiệu quả trong việc xử lý các vấn đề thực tiễn. Như vậy, trong nhận thức và thực tiễn không những cần phải tránh và khắc phục quan điểm phiến diện siêu hình mà còn phải tránh và khắc phục quan điểm chiết trung, ngụy biện.

### *\* Nguyên lý về sự phát triển*

#### - Khái niệm phát triển

Trong lịch sử triết học, quan điểm siêu hình xem sự phát triển chỉ là sự tăng giảm thuần túy về lượng, không có sự thay đổi về chất của sự vật; đồng thời, nó cũng xem sự phát triển là quá trình tiến lên liên tục, không trải qua những bước quanh co phức tạp.

Trong phép biện chứng khái niệm *phát triển dùng để chỉ quá trình vận động theo khuynh hướng đi từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn*. Như vậy, khái niệm phát triển không đồng nhất với khái niệm vận động nói chung; đó không phải là sự biến đổi tăng lên hay giảm đi đơn thuần về lượng hay sự biến đối tuần hoàn lặp lại ở chất cũ mà là sự biến đổi về chất theo hướng hoàn thiện của sự vật

Phát triển cũng là quá trình phát sinh và giải quyết mâu thuẫn khách quan vốn có của sự vật; là quá trình thống nhất giữa phủ định những nhân tố tiêu cực và kế thừa, nâng cao nhân tố tích cực từ sự vật cũ trong hình thái mới của sự vật.

#### - Tính chất của sự phát triển

Các quá trình phát triển để có tính khách quan, tính phổ biến và tính đa dạng, phong phú.

*+ Tính khách quan của sự phát triển* biểu hiện trong nguồn gốc của sự vận động và phát triển. Đó là quá trình bắt nguồn từ bản thân sự vật, hiện tượng; là quá trình giải quyết mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng đó. Vì vậy, phát triển là thuộc tính tất yếu, khách quan, không phụ thuộc vào ý thức con người.

+ *Tính phổ biến của sự phát triển* được thể hiện ở các quá trình phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng và trong mọi quá trình, mọi giai đoạn của sự vật, hiện tượng đó; trong mỗi quá trình biến đổi đã bao hàm khả năng dẫn đến sự ra đời của cái mới, phù hợp với quy luật khách quan.

+ *Tính đa dạng, phong phú của sự phát triển* được thể hiện ở chỗ:

. Mỗi sự vật, hiện tượng, mỗi lĩnh vực hiện thực tại có quá trình phát triển không hoàn toàn giống nhau.

. Tồn tại ở những không gian và thời gian khác nhau sự vật sẽ phát triển khác nhau.

. Trong quá trình phát triển của mình, sự vật còn chịu nhiều sự tác động của các sự vật, hiện tượng hay quá trình khác, của rất nhiều yếu tố và điều kiện lịch sử, cụ thể. Sự tác động đó có thể làm thay đổi chiều hướng phát triển của sự vật, thậm chí có thể làm cho sự vật thụt lùi tạm thời, có thể dẫn tới sự phát triển về mặt này và thoái hóa ở mặt khác…

#### - Ý nghĩa phương pháp luận

Nguyên lý về sự phát triển là cơ sở lý luận khoa học để định hướng việc nhận thức thế giới và cải tạo thế giới. Theo nguyên lý này, trong mọi nhận thức và thực tiễn cần phải có quan điểm *phát triển.*

Nguyên tắc này yêu cầu:

*Thứ nhất,* khi nghiên cứu, cần đặt đối tượng vào sự vận động, phát hiện xu hướng biến đổi của nó để không chỉ nhận thức nó ở trạng thái hiện tại, mà còn dự báo được khuynh hướng phát triển của nó trong tương lai.

*Thứ hai*, cần nhận thức được rằng, phát triển là quá trình trải qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn có đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau nên cần tìm hình thức, phương pháp tác động phù hợp để hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm sự phát triển đó.

*Thứ ba,* phải sớm phát hiện và ủng hộ đối tượng mới hợp quy luật, tạo điều kiện cho nó phát triển; chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến.

*Thứ tư,* trong quá trình thay thế đối tượng cũ bằng đối tượng mới phải biết kế thừa các yếu tố tích cực từ đối tượng cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới.

***b. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật***

*- Phạm trù* là những khái niệm rộng nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật và hiện tượng thuộc một lĩnh vực nhất định.

- Phạm trù triết học là *hình thức hoạt động trí óc phổ biến của con người, là những mô hình tư tưởng phản ánh những thuộc tính và mối hệ vốn có ở tất cả các đối tượng hiện thực.*

### \* Cái riêng và cái chung

#### **Khái niệm**

*- Cái riêng:* Phạm trù dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình nhất định .

- *Cái chung:* Phạm trù dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những yếu tố, những quan hệ,… tồn tại phổ biến ở nhiều sự vật, hiện tượng.

*- Cái đơn nhất:* Phạm trù dùng để chỉ những đặc tính, những tính chất, … chỉ tồn tại ở một sự vật, một hiện tượng nào đó mà không lặp lại ở các sự vật, hiện tượng khác.

#### **Quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung**

Trong lịch sử triết học đã có hai xu hướng - duy thực và duy danh - đối lập nhau giải quyết vấn đề quan hệ giữa cái riêng và cái chung. Các nhà duy thực khẳng định, cái chung tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào cái riêng. Các nhà duy danh cho rằng, cái chung không tồn tại thực trong hiện thực khách quan. Chỉ có sự vật đơn lẻ, cái riêng mới tồn tại thực. Cái chung chỉ tồn tại trong tư duy con người. Cái chung chỉ là tên gọi, danh xưng của các đối tượng đơn lẻ.

Theo quan điểm duy vật biện chứng:

-Cái riêng và cái chung đều tồn tại khách quan, nó biểu hiện tính hiện thực tất yếu, độc lập với ý thức con người.

-Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình; cái chung không tồn tại biệt lập, tách rời cái riêng mà nó phải tồn tại trong từng cái riêng cụ thể, xác định.

-Cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung; không có cái riêng tồn tại độc lập tuyệt đối tách rời cái chung, mà tất yếu nó phải tồn tại trong mối liên hệ với cái chung .

-Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú, đa dạng hơn cái chung; còn cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc, bản chất hơn cái riêng. Bởi vì, cái riêng là tổng hợp của cái chung và cái đơn nhất; còn cái chung biểu hiện tính phổ biến, tính quy luật của nhiều cái riêng (hoa: cơ quan sinh sản của cây. Hoa lan, hoa cúc, hoa huệ: đa dạng về màu sắc, hình dáng).

-Cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hóa cho nhau trong những điều kiện xác định.

#### **Ý nghĩa phương pháp luận**

-Cần phải nhận thức cái chung để vận dụng vào cái riêng cụ thể trong các hoạt động của con người; không nhận thức cái chung thì trong thực tiễn giải quyết mỗi cái riêng, mỗi trường hợp cụ thể sẽ vấp phải những sai lầm, mất phương hướng. Muốn nắm được cái chung thì cần phải xuất phát từ những cái riêng bởi cái chung không tồn tại trừu tượng ngoài những cái riêng.

-Mặt khác, cần phải được cá biệt hóa cái chung trong mỗi hoàn cảnh, điều kiện cụ thể; khắc phục bệnh giáo điều, siêu hình, máy móc hoặc cục bộ, địa phương trong vận dụng mỗi cái chung để giải quyết mỗi trường hợp cụ thể.

-Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, cũng cần phải biết tận dụng các điều kiện cho sự chuyển hóa giữa cái đơn nhất và cái chung theo những mục đích nhất định, bởi vì giữa cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hóa cho nhau trong những điều kiện cụ thể.

### \* Nguyên nhân và kết quả

#### **Khái niệm**

- *Nguyên nhân:* Phạm trù dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau thì gây nên một biến đổi nhất định.

- *Kết quả:* Phạm trù dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật, hiện tượng, hoặc giữa các sự vật, hiện tượng tạo nên.

Nguyên nhân khác với nguyên cớ và điều kiện. Nguyên cớ là cái không có mối liên hệ bản chất với kết quả (Ví dụ: Mỹ đánh Irắc vì lý do liên quan đến khủng bố). Điều kiện là những yếu tố bên ngoài tác động tới hình thành và kết quả ( Ví dụ: sức khỏe tốt, môi trường học tập phù hợp, thầy giỏi…).

#### **Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả**

-Nguyên nhân sinh ra kết quả, cho nên nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả, còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau nguyên nhân. Tuy nhiên, chỉ có mối quan hệ tất yếu về mặt thời gian mới là quan hệ nhân quả.

-Tính phức tạp của mối quan hệ nhân quả. Một nguyên nhân có thể sinh ra một hay nhiều kết quả ( Ví dụ: phá rừng bừa bãi dẫn đến lũ lụt, hạn hán, biến đổi khí hậu…) và một kết quả có thể do một hoặc nhiều nguyên nhân tạo nên ( Ví dụ: mất mùa do hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, kỹ thuật chăm bón kém…). Nếu các nguyên nhân tác động cùng chiều thì xu hướng hình thành kết quả nhanh hơn, còn nếu tác động ngược chiều thì xu hướng hình thành kết quả chậm hơn, hạn chế hoặc triệt tiêu sự hình thành kết quả.

-Phân loại nguyên nhân: do tình chất và vai trò của nguyên nhân đối với sự hình thành kết quả, nên có nhiều loại nguyên nhân (nguyên nhân chủ yếu, cơ bản, bên trong, bên ngoài, chủ quan, khách quan…)

-Vị trí mối quan hệ nhân quả có tính tương đối. Cho nên, trong mối quan hệ này thì nó đóng vai trò là nguyên nhân, trong mối quan hệ khác lại là kết quả. Trong sự vận động của thế giới vật chất không có nguyên nhân đầu tiên và kết quả cuối cùng.

#### **Ý nghĩa phương pháp luận**

-Vì mối liên hệ nhân quả có tính khách quan nên cần phải tìm nguyên nhân của các sự vật, hiện tượng dẫn đến kết quả trong thế giới hiện thực khách quan chứ không phải ở ngoài thế giới đó.

-Vì mối liên hệ nhân quả rất phức tạp, đa dạng nên phải phân biệt chính xác các loại nguyên nhân để có phương pháp giải quyết đúng đắn, phù hợp với mỗi trường hợp cụ thể trong nhận thức và thực tiễn.

-Vì một nguyên nhân có thể dẫn đến nhiều kết quả và ngược lại một kết quả có nhiều nguyên nhân nên trong nhận thức và thực tiễn cần phải có cách nhìn toàn diện và lịch sử cụ thể trong phân tích, giải quyết và ứng dụng quan hệ nhân – quả.

### \* Tất nhiên và ngẫu nhiên

#### **Khái niệm:**

*- Tất nhiên:* Phạm trù dùng để chỉ cái do những nguyên nhân cơ bản, bên trong của sự vật, hiện tượng quyết định và trong những điều kiện nhất định, nó phải xảy ra như thế, chứ không thể khác.

- *Ngẫu nhiên:* Phạm trù dùng để chỉ cái do các nguyên nhân bên ngoài quyết định, cho nên, nó có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này hoặc thế khác.

***Quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên***

-Như vậy, cả tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan và đều có vai trò nhất định đối với sự phát triển của sự vật và hiện tượng, trong đó, tất nhiên đóng vai trò quyết định (ngẫu nhiên ảnh hưởng).

-Tất nhiên và ngẫu nhiên là hai mặt vừa thống nhất, vừa đối lập. Vì vậy, không có cái tất nhiên thuần túy và ngẫu nhiên thuần túy. Cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên; còn ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất nhiên, là cái bổ sung cho tất nhiên.

-Ranh giới giữa cái tất nhiên và ngẫu nhiên có tính chất tương đối. Trong những điều kiện nhất định, chúng chuyển hóa lẫn nhau, tất nhiên trở thành ngẫu nhiên và ngẫu nhiên trở thành tất nhiên ( Ví dụ: trao đổi hàng hóa trong xã hội nguyên thủy lúc đầu là ngẫu nhiên nhưng dần dần lại trở thành tất nhiên do sản xuất được sản phẩm dư thừa).

#### **Ý nghĩa phương pháp luận**

*Thứ nhất,* tất nhiên nhất định phải xảy ra đúng như thế nên trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào tất nhiên chứ không thể dựa vào ngẫu nhiên và như vậy, nhiệm vụ của khoa học là tìm cho được mối liên hệ tất nhiên của hiện thực khách quan*.*

*Thứ hai,* tất nhiên không tồn tại dưới dạng thuần tuý nên trong hoạt động nhận thức chỉ có thể chỉ ra được tất nhiên bằng cách nghiên cứu những ngẫu nhiên mà tất nhiên phải đi qua.

*Thứ ba,* ngẫu nhiên có ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển, thậm chí còn có thể làm cho tiến trình phát triển của sự vật, hiện tượng đột ngột biến đổi; do vậy, không nên bỏ qua ngẫu nhiên mà phải có những phưong án dự phòng trường hợp các sự cố ngẫu nhiên xuất hiện bất ngờ.

*Thứ tư,* ranh giới giữa tất nhiên với ngẫu nhiên chỉ là tương đối nên sau khi nhận thức được các điều kiện có thể tạo ra sự chuyển hóa trên, có thể tao ra điều kiện thuận lợi để “biến” ngẫu nhiên phù hợp với thực tiễn thành tất nhiên và tất nhiên không phù hợp thực tiễn thành ngẫu nhiên.

### \* Nội dung và Hình thức

#### **Khái niệm:**

*- Nội dung:* Phạm trù dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, hiện tượng.

*- Hình thức:* Phạm trù dùng để chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng đó, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của nó.

#### **Quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức**

Nội dung và hình thức gắn bó chặt chẽ, thống nhất biện chứng với nhau, vì vậy không có một hình thức nào không chứa đựng nội dung, đồng thời không có nội dung nào lại không tồn tại trong một hình thức nhất định. Cùng một nội dung có thể biểu hiện trong nhiều hình thức, và cùng một hình thức có thể chứa đựng nhiều nội dung ( Ví dụ: tình yêu nam nữ trong tác phẩm văn học có thể được biểu hiện ở nhiều thể loại: tiểu thuyết, thơ, hò vè… Thơ có thể phản ánh nhiều nội dung khác nhau, nhiều đề tài khác nhau của cuộc sống).

Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức là mối quan hệ biện chứng:

- Nội dung quyết định hình thức và hình thức tác động trở lại nội dung. Khuynh hướng chủ đạo của nội dung là khuynh hướng biến đổi còn hình thức là mặt tương đối ổn định trong mỗi sự vật, hiện tượng. Nội dung thay đổi bắt buộc hình thức phải thay đổi theo phù hợp. Tuy nhiên, không phải bất cứ lúc nào cũng có sự phù hợp tuyệt đối giữa nội dung và hình thức.

- Hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung. Hình thức phù hợp với nội dung thì sẽ thúc đẩy nội dung phát triển. Nếu hình thúc không phù hợp thì sẽ kìm hãm sự phát triển của nội dung.

#### **Ý nghĩa phương pháp luận**

*Thứ nhất*, nội dung và hình thức luôn luôn thống nhất hữu cơ với nhau. Vì vậy, trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, không được tách rời giữa nội dung và hình thức, hoặc tuyệt đối hóa một trong hai mặt đó.

*Thứ hai*, nội dung quyết định hình thức nên khi xem xét sự vật, hiện tượng thì trước hết phải căn cứ vào nội dung. Muốn thay đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải thay đổi nội dung của nó.

*Thứ ba*, trong thực tiễn cần phát huy tác động tích cực của hình thức đối với nội dung; mặt khác cũng cần phải thực hiện những thay đổi đối với những hình thức không còn phù hợp với nội dung, cản trở sự phát triển của nội dung.

### \* Bản chất và hiện tượng

#### **Khái niệm:**

*- Bản chất:* Phạm trù dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong, quy định sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng đó.

- *Hiện tượng:* Phạm trù dùng để chỉ sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên ngoài; là mặt dễ biến đổi hơn và là hình thức thể hiện của bản chất đối tượng.

#### **Quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng**

Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan, là hai mặt vừa thống nhất, vừa đối lập với nhau.

*Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng:*

- Bản chất bao giờ cũng bộc lộ qua hiện tượng, còn hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của một bản chất nhất định.

- Không có bản chất tồn tại thuần túy tách rời hiện tượng, cũng như không có hiện tượng lại không biểu hiện của một bản chất nào đó.

- Khi bản chất thay đổi thì hiện tượng cũng thay đổi theo. Khi bản chất mất đi thì hiện tượng cũng mất theo. Vì vậy, Lênin viết: “Bản chất hiện ra, còn hiện tượng có tính bản chất”.

*Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng*

- Bản chất là cái chung, cái tất yếu, còn hiện tượng là cái riêng biệt phong phú và đa dạng.

- Bản chất là cái bên trong, hiện tượng là cái bên ngoài.

- Bản chất là cái tương đối ổn định, còn hiện tượng là cái thường xuyên biến đổi.

#### **Ý nghĩa phương pháp luận**

*Thứ nhất*, muốn nhận thức đúng sự vật, hiện tượng thì không dừng lại ở hiện tượng bên ngoài mà phải đi vào bản chất. Phải thông qua nhiều hiện tượng khác nhau mới nhận thức đúng bản chất. Lênin viết: “tư tưởng của người ta đi sâu một cách vô hạn, từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất cấp một… đến bản chất cấp hai…”

*Thứ hai*, bản chất phản ánh tính tất yếu, tính quy luật nên trong nhận thức và thực tiễn cần phải căn cứ vào bản chất chứ không căn cứ vào hiện tượng thì mới có thể đánh giá một cách đầy đủ, chính xác về sự vật, hiện tượng đó.

### \* Khả năng và hiện thực

#### **Khái niệm**

*- Hiện thực:* Phạm trù dùng để chỉ những gì hiện có, hiện đang tồn tại thực sự.

- *Khả năng:* Phạm trù dùng để chỉ những gì chưa có, nhưng sẽ có, sẽ tới khi có các điều kiện tương ứng.

- Phân biệt khả năng với điều kiện, tiền đề.

#### **Quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực**

Khả năng và thực hiện tồn tại trong mối liên hệ thống nhất, không tách rời, luôn luôn chuyển hóa lẫn nhau. Quá trình đó biểu hiện:

- Khả năng chuyển hóa thành hiện thực và hiện thực lại chứa đựng những khả năng mới; khả năng mới, trong những điều kiện nhất định, lại chuyển hóa thành hiện thực.

- Trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật, hiện tượng có thể tồn tại một hoặc nhiều khả năng: khả năng thực tế, khả năng tất nhiên, khả năng ngẫu nhiên, khả năng gần, khả năng xa…

- Trong đời sống xã hội, khả năng chuyển hóa thành hiện thực phải có điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan:

+ Nhân tố chủ quan là tích cực xã hội của ý thức chủ thể con người để chuyển hóa khả năng thành hiện thực.

+ Điều kiện khách quan là sự tổng hợp các mối quan hệ về hoàn cảnh, không gian, thời gian để tạo nên sự chuyển hóa ấy.

#### **Ý nghĩa phương pháp luận**

Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần phải dựa vào hiện thực để xác lập nhận thức và hoạt động. Lênin cho rằng: “Chủ nghĩa Mác căn cứ vào những sự thật chứ không phải dựa vào những khả năng… người Macxit chỉ có thể sử dụng để làm căn cứ cho chính sách của mình, những sự thật được chứng minh rõ rệt và không thể chối cãi được”.

Tuy nhiên, trong nhận thức và thực tiễn cũng cần phải nhận thức toàn diện các khả năng từ trong hiện thực để có được phương pháp hoạt động thực tiễn phù hợp với sự phát triển trong những hoàn cảnh nhất định. Tích cực phát huy nhân tố chủ quan trong việc nhận thức và thực tiễn để biến khả năng thành hiện thực theo mục đích nhất định.

## c. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

*Quy luật* là những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi sự vật hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

Nếu căn cứ vào *mức độ của tính phổ biến* để phân loại thì các quy luật được chia thành: những quy luật riêng, những quy luật chung và những quy luật phổ biến.

- *Những quy luật riêng* là những quy luật chỉ tác động trong một phạm vi nhất định của các sự vật, hiện tượng cùng loài. Thí dụ: Những quy luật vận động cơ giới, vận động hóa học, vận động sinh học,…

- *Những quy luật chung* là những quy luật tác động trong phạm vi rộng hơn quy luật riêng, tác động trong nhiều loại sự vật, hiện tượng khác nhau. Chẳng hạn: quy luật bảo toàn khối lượng, bảo toàn năng lượng…

- *Những quy luật phổ biến* là những quy luật tác động trong tất cả các lĩnh vực: từ tự nhiên, xã hội cho đến tư duy. Phép biện chứng duy vật nghiên cứu những quy luật đó.

Nếu căn cứ vào *lĩnh vực tác động* để phân loại thì các quy luật được chia thành ba nhóm lớn: những quy luật tự nhiên, những quy luật xã hội và những quy luật tư duy.

- *Những quy luật của tự nhiên* là những quy luật nảy sinh và tác động trong giới tự nhiên, kể cả cơ thể con người, không phải thông qua hoạt động có ý thức của con người.

- *Những quy luật xã hội*  là những quy luật hoạt động của chính con người trong các quan hệ xã hội; những quy luật đó không thể nảy sinh và tác động ngoài hoạt động có ý thức của con người nhưng những quy luật xã hội vẫn mang tính khách quan.

- *Những quy luật tư duy* là những quy luật thuộc mối liên hệ nội tại của những khái niệm, phạm trù, phán đoán, suy luận và quá trình phát triển nhận thức lý tính ở con người.

Với tư cách là khoa học về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, phép biện chứng duy vật nghiên cứu những quy luật chung nhất, tác động trong toàn bộ các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy con người, đó là: quy luật lượng – chất, quy luật mâu thuẫn, quy luật phủ định của phủ định.

### \* Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại

Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng hình thành những thay đổi về chất và ngược lại là quy luật cơ bản, phổ biến về phương thức chung của các quá trình vận động, phát triển trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Theo quy luật này, phương thức chung của các quá trình vận động, phát triển là: những sự thay đổi về chất của sự vật có cơ sở tất yếu từ những thay đổi về lượng của sự vật và ngược lại, những sự thay đổi về chất của sự vật lại tạo ra những biến đổi mới về lượng của sự vật trên các phương diện khác nhau,… Đó là mối liên hệ tất yếu, khách quan, phổ biến, lặp lại lặp đi trong mọi quá trình vận động, phát triển của sự vật, thuộc mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

***Khái niệm chất, lượng***

-Khái niệm *chất*  dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng; là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.

+ Tạo thành chất của sự vật chính là các thuộc tính khách quan vốn có của sự vật, nhưng khái niệm chất không đồng nhất với thuộc tính. Mỗi sự vật, hiện tượng đều có những thuộc tính cơ bản và không cơ bản. Chỉ những thuộc tính cơ bản mới hợp thành chất của sự vật, hiện tượng. Khi những thuộc tính cơ bản thay đổi thì chất của nó thay đổi. Việc phân biệt thuộc tính cơ bản và không cơ bản của sự vật phải tùy theo quan hệ cụ thể của sự phân tích; cùng một thuộc tính, trong quan hệ này là cơ bản thì trong quan hệ khác có thể là không cơ bản.

+ Chất của sự vật, hiện tượng không những được xác định bởi chất của các yếu tố cấu thành mà còn bởi cấu trúc và phương thức liên kết giữa chúng, thông qua các mối liên hệ cụ thể. Vì vậy, việc phân biệt thuộc tính cơ bản và không cơ bản, chất và thuộc tính cũng có ý nghĩa tương đối. Mỗi sự vật, hiện tượng không chỉ có một chất, mà có nhiều chất, tùy thuộc vào các mối quan hệ cụ thể của nó với những cái khác. Chất không tồn tại thuần túy tách rời sự vật, biểu hiện tính ổn định tương đối của nó.

-Khái niệm *lượng* dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịu điệu của các quá trình vận động, phát triển của sự vật. Với khái niệm này cho thấy: Một sự vật có thể tồn tại nhiều loại lượng khác nhau, được xác định bằng các phương thức khác nhau phù hợp với từng loại lượng cụ thể của sự vật.

Chất và lượng là hai phương diện khác nhau của một sự vật, hiện tượng hay một quá trình nào đó trong tự nhiên, xã hội hay tư duy. Hai phương diện đó đều tồn tại khách quan. Tuy nhiên, sự phân biệt giữa chất và lượng trong quá trình nhận thức về sự vật chỉ có ý nghĩa tương đối; có cái trong mối quan hệ này đóng vai trò là chất nhưng trong mối quan hệ khác lại là lượng.

#### **Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng**

Bất kỳ mối sự vật, hiện tượng nào cũng là một thể thống nhất giữa hai mặt chất và lượng. Hai mặt đó không tách rời nhau mà tác động lẫn nhau một cách biện chứng. Sự thay đổi về lượng tất yếu sẽ dẫn tới sự chuyển hóa về chất của sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên, không phải sự thay đổi về lượng bất kỳ nào cũng dấn đến sự thay đổi về chất. Ở một giới hạn nhất định, sự thay đổi về lượng chưa làm chất thay đổi được gọi là *độ.*

*Khái niệm độ* chỉ tính quy định, mối liên hệ thống nhất giữa chất và lượng, là khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật, hiện tượng. Vì vậy, trong giới hạn của độ, sự vật, hiện tượng vẫn là nó chứ chưa chuyển hóa thành sự vật và hiện tượng khác.

Sự vận động, biến đổi của sự vật, hiện tượng thường bắt đầu từ sự thay đổi về lượng. Khi lượng thay đổi đến một giới hạn nhất định thì sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất. Giới hạn đó chính là *điểm nút.* Sự thay đổi về lượng khi đạt tới điểm nút, với những điều kiện xác định tất yếu sẽ dẫn đến sự ra đời của chất mới. Đây chính là *bước nhảy* trong quá trình vận động, phát triển của sự vật.

Bước nhảy là sự chuyển hóa tất yếu trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng. Sự thay đổi về chất diễn ra dưới hình thức bước nhảy khác nhau, được quyết định bởi mâu thuẫn, tính chất và điều kiện của mỗi sự vật. Đó là các bước nhảy: lớn và nhỏ, cục bộ và toàn bộ, tự phát và tự giác…

Bước nhảy là sự kết thúc một giai đoạn vận động, phát triển đồng thời đó cũng là điểm khởi đầu cho một giai đoạn mới, đó là sự gián đoạn trong quá trình vận động, phát triển liên tục của sự vật. Trong thế giới, luôn luôn diễn ra quá trình biến đổi tuần tự về lượng dẫn đến sự nhảy vọt về chất, tạo ra một đường nút liên tục, thể hiện cách thức vận động và phát triển của sự vật từ thấp đến cap. Ăngghen khái quát tính tất yếu này: “Những thay đổi đơn thuần về lượng, đế một mức độ nhất định, sẽ chuyển hóa thành những sự khác nhau về chất”.

Khi chất mới ra đời, sẽ tác động trở lại lượng mới, chất mới tác động tới lượng mới làm thay đổi kết cấu, quy mô. Trình độ, nhịp độ của sự vận động và phát triển của sự vật.

*Tóm lại*, bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng có sự thống nhất biện chứng giữa hai mặt chất và lượng. Sự thay đổi dần dần về lượng tới điểm nút sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất thông qua bước nhảy. Chất mới ra đời sẽ tác động trở lại sự thay đổi của lượng mới. Quá trình đó liên tục diễn ra, tạo thành phương thức phổ biến của các quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

#### **Ý nghĩa phương pháp luận**

- Vì bất kỳ sự vật nào cũng có phương diện chất và lượng tồn tại trong tính quy định lẫn nhau, tác động và làm chuyển hóa lẫn nhau, cho nên trong nhận thức và thực tiễn cần phải coi trọng cả hai loại chỉ tiêu về phương diện chất và lượng của sự vật, tạo nên sự nhận thức toàn diện về sự vật.

- Vì những thay đổi về lượng của sự vật có khả năng trong những điều kiện nhất định sẽ chuyển hóa thành những thay đổi về chất và ngược lại, cho nên trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, tùy theo mục đích cụ thể, cần từng bước tích lũy về lượng để có thể làm thay đổi về chất của sự vật; đồng thời, có thể phát huy tác động của chất mới theo hướng làm thay đổi về lượng của sự vật.

- Vì sự thay đổi về lượng chỉ có thể dẫn tới những biến đổi về chất của sự vật với điều kiện lượng phải được tích lũy tới giới hạn điểm nút, cho nên trong công tác thực tiễn cần khắc phục tư tưởng nôn nóng tả khuynh; mặt khác, theo tính tất yếu quy luật thì khi lượng đã được tích lũy đến giới hạn điểm nút sẽ tất yếu có khả năng diễn ra bước nhảy về chất của sự vật, do đó, cũng cần phải khắc phục tư tưởng bảo thủ hữu khuynh trong công tác thực tiễn.

+ Tả khuynh chính là hành động bất chấp quy luật, chủ quan, duy ý chí, không tích lũy về lượng mà chỉ chú trọng thực hiện những bước nhảy liên tục về chất.

+ Hữu khuynh là sự biểu hiện tư tưởng bảo thủ, trì trệ, không dám thực hiện bước nhảy dù lượng đã tích điểm nút và quan niệm phát triển chỉ đơn thuần là sự tiến hóa về lượng.

- Hình thức bước nhảy của sự vật là hết sức đa dạng, phong phú, do vậy trong nhận thức và thực tiễn cần phải có sự vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy cho phù hợp với từng điều kiện, từng lĩnh vực cụ thể. Đặc biệt, trong đời sống xã hội, quá trình phát triển không chỉ phụ thuộc vào điều kiện khách quan mà còn phụ thuộc vào nhân tố chủ quan của con người. Do đó, cần phải nâng cao tính tích cực chủ động của chủ thể để thúc đẩy quá trình chuyển hóa từ lượng đến chất một cách hiệu quả nhất.

### \* Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là quy luật ở vị trí “*hạt nhân*” của phép biện chứng duy vật. Theo Lênin : “có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế, là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những sự giải thích và một sự phát triển thêm” (giải thích nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển).

Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập là quy luật về nguồn gốc, động lực cơ bản, phổ biến của mọi quá trình vận động và phát triển. Theo quy luật này, nguồn gốc và động lực cơ bản, phổ biến của mọi quá trình vận động, phát triển của sự vật chính là xuất phát từ mâu thuẫn khách quan, vốn có của nó.

#### **Khái niệm mâu thuẫn và các tính chất chung của mâu thuẫn**

*- Khái niệm mâu thuẫn*

*Mâu thuẫn* là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và đấu tranh, chuyển hóa giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

Quan niệm siêu hình: mâu thuẫn là cái đối lập phản logic, không có sự thống nhất, không có sự chuyển hóa biện chứng giữa các mặt đối lập.

Nhân tố tạo thành mâu thuẫn biện chứng là *mặt đối lập*, khái biệm mặt đối lập dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động trái ngược nhau nhưng điều kiện, tiền đề tồn tại của nhau. Ví dụ, điện tích âm và điện tích dương trong một nguyên tử, đồng hóa và dị hóa của một cơ thể sống, sản xuất và tiêu dùng trong hoạt động kinh tế của xã hội…

**- *Các tính chất chung của mâu thuẫn***

Mâu thuẫn có tính khách quan và tính phổ biến.

Mâu thuẫn có tính đa dạng, phong phú:

+ Mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình đều có thể bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau, biểu hiện khác nhau trong những điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau; chúng giữ vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật. Đó là: mâu thuẫn bên trong và bên ngoài, mâu thuẫn cơ bản và không cơ bản…

+ Trong các lĩnh vực khác nhau cũng tồn tại những mâu thuẫn với những tính chất khác nhau tạo nên tính đa dạng, phong phú trong sự biểu hiện của mâu thuẫn.. Quá trình vận động của mâu thuẫn

Trong mỗi mâu thuẫn, các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau.

+ Khái niệm *thống nhất của các mặt đối lập* dùng để chỉ sự liên hệ, ràng buộc, không tách rời nhau, quy định lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại. Sự thống nhất của các mặt đối lập cũng bao hàm sự đồng nhất của nó. Lênin viết: “Sự đồng nhất của các mặt đối lập (sự thống nhất của chúng, nói như vậy có lẽ đúng hơn, tuy ở đây sự phân biệt giữa các từ đồng nhất và thống nhất không quan trọng lắm, theo một nghĩa nào đấy, cả hai đều đúng)”.

+ Khái niệm *đấu tranh của các mặt đối lập* dùng để chỉ khuynh hướng tác động qua lại, bài trừ, phủ định nhau của các mặt đối lập. Hình thức đấu tranh của các mặt đối lập rất phong phú, đa dạng, tùy thuộc vào tính chất, mối quan hệ và điều kiện cụ thể của sự vật, hiện tượng.

Quá trình thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập tất yếu dẫn đến *sự chuyển hóa giữa chúng.* Sự chuyển hóa giữa các mặt đối lập diễn ra hết sức phong phú, đa dạng, tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử, cụ thể.

Trong sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, sự đấu tranh là tuyệt đối còn thống nhất là tương đối, có điều kiện, tạm thời; trong sự thống nhất đã có sự đấu tranh, đấu tranh trong tính thống nhất của chúng.

Theo Lênin: “Sự thống nhất (phù hợp, đồng nhất, tác dụng ngang nhau) của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, thoáng qua, tương đối. Sự đấu tranh của các mặt đối lập, bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển, sự vận động là tuyệt đối”.

- Sự tác động qua lại dẫn đến chuyển hóa giữa các mặt đối lập là một quá trình. Lúc mới xuất hiện, mâu thuẫn thể hiện ở sự khác biệt và phát triển thành hai mặt đối lập. Khi hai mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột gay gắt với nhau và khi điều kiện đã chín muồi thì chúng sẽ chuyển hóa lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới được hình thành, và quá trình tác động, chuyển hóa giữa hai mặt đối lập lại tiếp diễn, làm cho sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển. Bởi vậy, sự liên hệ, tác động và chuyển hóa giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển trong thế giới. Lênin khẳng định rằng: “Sự phát triển là một cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập”.

#### **Ý nghĩa phương pháp luận**

- Vì mâu thuẫn có tính khách quan, tính phổ biến và là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển, do vậy trong nhận thức và thực tiễn cần phải tôn trọng mâu thuẫn, phát hiện mâu thuẫn, phân tích đầy đủ các mặt đối lập, nắm được bản chất, nguồn gốc, khuynh hướng của sự vận động và phát triển. Lênin cho rằng: “Sự phân đôi của cái thống nhất và sự nhận thức các bộ phận mâu thuẫn của nó… đó là thực chất…của phép biện chứng”.

- Vì mâu thuẫn có tính đa dạng, phong phú, do vậy trong việc nhận thức và giải quyết mâu thuẫn cần phải có quan điểm lịch sử cụ thể tức là biết phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn và phương pháp giải quyết phù hợp.

-Trong quá trình hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần phân biệt đúng vai trò, vị trí của các loại mâu thuẫn trong từng hoàn cảnh, điều kiện nhất định; những đặc điểm của mâu thuẫn đó để tìm ra phương pháp giải quyết từng loại mâu thuẫn một cách đúng đắn nhất.

-Phải nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không điều hoà mâu thuẫn cũng không nóng vội hay bảo thủ, bởi giải quyết mâu thuẫn còn phụ thuộc vào điều kiện đã đủ và chín muồi hay chưa.

### \* Quy luật phủ định của phủ định

Quy luật phủ định của phủ định là quy luật về khuynh hướng cơ bản, phổ biến của mọi vận động, phát triển diễn ra trong các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; đó là khuynh hướng vận động, phát triển của sự vật thông qua những lần phủ định biện chứng, tạo thành hình thức mang tính chu kỳ “phủ định của phủ định”.

#### **Khái niệm phủ định của phủ định, phủ định biện chứng**

Thế giới vận động và phát triển không ngừng, vô cùng, vô tận. Sự vật, hiện tượng sinh ra, tồn tại, phát triển rồi mất đi, được thay thế bằng sự vật, hiện tượng khác; thay thế hình thái tồn tại khác của cùng một sự vật trong quá trình vận động phát triển của nó. Sự thay thế đó gọi là *sự phủ định.*

Mọi quá trình vận động và phát triển trong các lĩnh vực tự nhiên, xã hội hay tư duy đều diễn ra thông qua những sự phủ định, trong đó có những sự phủ định chấm dứt sự phát triển (phủ định siêu hình) nhưng cũng có những sự phủ định tạo ra điều kiện, tiền đề cho quá trình phát triển của sự vật được gọi là *sự phủ định biện chứng.*

Phủ định biện chứng có hai đặc trưng cơ bản là *tính khách quan* và *tính kế thừa.*

+ Phủ định biện chứng có tính khách quan vì nguyên nhân của sự phủ định nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng; nó là kết quả của quá trình đấu tranh giải quyết mâu thuẫn tất yếu, bên trong của bản thân sự vật; tạo khả năng ra đời của cái mới, thay thế cái cũ, nhờ đó tạo nên xu hướng phát triển của chính bản thân sự vật. Vì thế, phủ định biện chứng cũng chính là sự tự thân phủ định.

+ Phủ định biện chứng mang tính kế thừa: kế thừa những nhân tố hợp quy luật và loại bỏ nhân tổ phản quy luật. Phủ định biện chứng không phải là sự loại bỏ sạch trơn cái cũ, mà trái lại cái mới ra đời trên cơ sở những hạt nhân hợp lý của cái cũ để phát triển thành cái mới, tạo nên tính liên tục của sự phát triển. Đó là sự phủ định mà trong đó cái mới hình thành và phát triển tự thân, thông qua quá trình lọc bỏ những mặt tiêu cực, lỗi thời, giữ lại những nội dung tích cực.

Phủ định biện chứng là khuynh hướng tất yếu của mối liên hệ bên trong giữa cái cũ và cái mới, là sự tự khẳng định của các quá trình vận động, phát triển của sự vật.

#### Phủ định của phủ định

Trong sự vận động vĩnh viễn của thế giới vật chất, phủ định biện chứng là một quá trình vô tận, tạo nên khuynh hướng phát triển của sự vật từ trình độ thấp đến trình độ cao hơn, diễn ra có tính chất chu kỳ theo hình thức “xoáy ốc”.

Trong chuỗi phủ định tạo nên quá trình phát triển của sự vật, mỗi lần phủ định biện chứng đều tạo ra những điều kiện, tiền đề cho sự phát triển tiếp theo của nó. Trải qua nhiều lần phủ định, tức “phủ định của phủ định” sẽ tất yếu dẫn tới kết quả là sự vận động theo chiều hướng đi lên của sự vật.

Tính chất chu kỳ của các quá trình phát triển thường diễn ra theo hình thức “xoáy ốc”, đó cũng là tính chất “phủ định của phủ định”. Theo tính chất này, mỗi chu kỳ phát triển của sự vật thường trải qua hai lần phủ định cơ bản với ba hình thái tồn tại cơ bản của nó, trong đó hình thái cuối mỗi chu kỳ lặp lại những đặc trưng cơ bản của hình thái ban đầu chu kỳ đó nhưng trên cơ sở cao hơn về trình độ phát triển nhờ kế thừa được những nhân tố tích cực và loại bỏ được những nhân tố tiêu cực qua hai lần phủ định.

Quy luật phủ định của phủ định khái quát theo tính chất chung, phổ biến của sự phát triển: đó không phải là sự phát triển theo hình thức một con đường thẳng, mà phát triển theo hình thức con đường “xoáy ốc”. Lênin đã khái quát con đường đó như sau: “Sự phát triển hình như diễn lại những giai đoạn đã qua, nhưng dưới một hình thức khác, ở một trình độ cao hơn (“phủ định của phủ định”); sự phát triển có thể nói là theo đường tròn *xoáy ốc* chứ không phải theo con đường thẳng…”

Khuynh hướng phát triển theo đường xoáy ốc thể hiện tính chất biện chứng của sự phát triển, đó là tính kế thừa, tính lặp lại và tiến lên. Mỗi vòng mới của đường xoáy ốc phản ánh quá trình phát triển vô tận từ thấp đến cao của sự vật, hiện tượng trong thế giới. Trong quá trình phát triển của sự vật, phủ định biện chứng đã đóng vai trò là những “vòng khâu” của quá trình đó.

*Tóm lại*, nội dung cơ bản của quy luật phủ định của phủ định trong phép biện chứng duy vật phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa cái phủ định và cái khẳng định trong quá trình phát triển của sự vật. Phủ định biện chứng là điều kiện cho sự phát triển, cái mới ra đời là kết quả của sự kế thừa những nội dung tích cực từ trong sự vật cũ, phát huy nó trong sự vật mới và tạo nên tính chu kỳ của sự phát triển. Nhận xét về vai trò của quy luật này, Ăngghen đã viết: “phủ định cái phủ định là gì? Là một quy luật vô cùng phổ biến và chính vì vậy mà có một tầm quan trọng và có tác dụng vô cùng to lớn về sự phát triển của tự nhiên, của lịch sử và của tư duy”.

#### **Ý nghĩa phương pháp luận**

*-* Quy luật phủ định của phủ định là cơ sở để chúng ta nhận thức một cách đúng đắn về xu hướng vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Quá trình đó không diễn ra theo đường thẳng mà là con đường quanh co, phức tạp, gồm nhiều giai đoạn, nhiều quá trình khác nhau. Tuy nhiên, tính đa dạng và phức tạp của quá trình phát triển chỉ là sự biểu hiện của khuynh hướng chung, khuynh hướng tiến lên theo quy luật. Cần phải nắm được đặc điểm, bản chất của mối liên hệ của sự vật, hiện tượng để tác động tới sự phát triển, phù hợp với yêu cầu hoạt động nhận thức của thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong mọi hoạt động của chúng ta và thực tiễn. Khẳng định niềm tin vào xu hướng tất yếu là phát triển tiến lên, đó là biểu hiện của thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong mọi hoạt động của chúng ta.

- Theo quy luật phủ định của phủ định, trong thế giới khách quan, cái mới tất yếu phải ra đời thay thế cái cũ. Trong tự nhiên, cái mới ra đời và phát triển theo quy luật khách quan. Trong đời sống xã hội, cái mới ra đời trên cơ sở hoạt động có mục đích , có ý thức tự giác và sáng tạo của con người. Vì vậy, chúng ta cần phải nâng cao tính tích cực của nhân tố chủ quan trong mọi hoạt động, có niềm tin vào sự tất thắng của cái mới, ủng hộ cái mới và đấu tranh cho cái mới thắng lợi. Do đó, cần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, giáo điều, kìm hãm sự phát triển của cái mới, làm trái với quy luật phủ định của phủ định.

- Phải có quan điểm biện chứng trong quá trình kế thừa sự phát triển. Quan điểm đó đòi hỏi phải khắc phục tư tưởng tả khuynh và hữu khuynh trong khi kế thừa cái cũ để phát triển cái mới. Do đó, không được phủ định hoàn toàn cái cũ, cũng như không được kế thùa toàn bộ cái cũ mà phải kế thừa những yếu tố hợp lý, hạt nhân hợp lý của cái cũ cho sự phát triển của cái mới. Đó là quan điểm kế thừa biện chứng, trên tinh thần khoa học, cho mọi quá trình phát triển, nhất là trong thời đại hội nhập của dân tộc với nhân loại ngày nay.

## III. LÝ LUẬN NHẬN THỨC

Trong chủ nghĩa Mác – Lênin, lý luận nhận thức (hay nhận thức luận) là một nội dung cơ bản của phép biện chứng; đó là lý luận nhận thức duy vật biện chứng, tức học thuyết về khả năng nhận thức của con người đối với thế giới khách quan thông qua hoạt động thực tiễn; lý giải bản chất, con đường và quy luật chung của quá trình con người nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan nhằm phục vụ hoạt động thực tiễn của con người.

### 1.Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng

*Nhận thức* là một quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan đó.

Quan niệm trên đây về nhận thức cũng chính là quan niệm duy vật biện chứng về bản chất của nhận thức. Quan niệm này xuất phát từ bốn nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người.

- Thừa nhận con người có khả năng nhận thức được thế giới khách quan vào bộ óc của con người, là hoạt động tìm hiểu khách thể của chủ thể; thừa nhận không có cái gì là không thể nhận thức được mà chỉ có những cái mà con người chưa nhận thức được. Khẳng định sự phản ánh đó là một quá trình biện chứng, tích cực, tự giác và sáng tạo. Quá trình phản ánh đó diễn ra theo trình tự từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều, từ chưa sâu sắc, chưa toàn diện đến sâu sắc và toàn diện hơn,…

- Coi thực tiễn là cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức; là động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.

Như vậy, theo quan điểm duy vật biện chứng thì nhận thức thuộc phạm vi hoạt động phản ánh con người (với tư cách chủ thể nhận thức) đối với thế giới khách quan (với tư cách khách thể nhận thức) được tiến hành thông qua hoạt động thực tiễn và nhằm sáng tạo tri thức phục vụ hoạt động thực tiễn, đồng thời cũng lấy thực tiễn là tiêu chuẩn để xác định tính chân lý của những tri thức đó.

Với quan điểm duy vật biện chứng, nhận thức nhất định phải là một quá trình, đó cũng là quá trình đi từ trình độ nhận thức kinh nghiệm đến trình độ nhận thức lý luận; từ trình độ nhận thức thông thường đến trình độ nhận thức khoa học…

**2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức**

Triết học Mác - Lênin thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới và cho rằng thế giới khách quan là đối tượng của nhận thức. Không phải ý thức của con người sản sinh ra thế giới mà thế giới vật chất tồn tại khách quan độc lập với ý thức con người là nguồn gốc “duy nhất và cuối cùng” của nhận thức. Triết học Mác - Lênin *khẳng định khả năng nhận thức thể giới của con người.* V.I. Lênin đã chỉ rõ chỉ có những cái mà con người chưa biết chứ không có cái gì không thể biết: “Dứt khoát là không có và không thể có bất kỳ sự khác nhau nào về nguyên tắc giữa hiện tượng và vật tự nó. Chỉ có sự khác nhau giữa cái đã được nhận thức và cái chưa được nhận thức”

Triết học Mác - Lênin cho rằng nhận thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người; là quá trình tạo thành tri thức về thế giới khách quan trong bộ óc con người: “Tri giác và biểu tượng của chúng ta là hình ảnh của các sự vật đó” “Cảm giác của chúng ta, ý thức của chúng ta chỉ là hình ảnh của thế giới bên ngoài và dĩ nhiên là nếu không có cái bị phản ánh thì không thể có cái phản ánh, nhưng cái bị phản ánh tồn tại độc lập với cái phản ánh”. Điều này thể hiện quan niệm duy vật về nhận thức, chống lại quan niệm duy tâm về nhận thức. Nhận thức là một quá trình phức tạp, quá trình nảy sinh và giải quyết mâu thuẫn chứ không phải quá trình máy móc giản đơn, thụ động và nhất thời.

Nhận thức là một quá trình biện chứng có vận động và phát triển, quá trình đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít tới biết nhiều hơn, từ biết chưa đầy đủ đến đầy đủ hơn. Đây là một quá trình, không phải nhận thức một lần là xong, mà có phát triển, có bổ sung và hoàn thiện.

Trong quá trình nhận thức của con người luôn luôn nảy sinh quan hệ biện chứng giữa nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận; nhận thức thông thường và nhận thức khoa học. Nhận thức kinh nghiệm là nhân thức dựa trên sự quan sát trực tiếp các sự vật, hiện tượng hay các thí nghiệm thực nghiệm khoa học. Kết quả của nhận thức kinh nghiệm là những tri thức kinh nghiệm thông thường hoặc tri thức thực nghiệm khoa hoc. Tri thức kinh nghiệm đóng vai trò quan trọng trong đời sống thường ngày của con người. Tuy nhiên, tri thức kinh nghiệm còn hạn chế vì nó mới đem lại sự hiểu biết về các mặt riêng lẻ, bề ngoài của sự vật và còn rời rạc. Tri thức kinh nghiệm chưa chỉ ra được tính tất yếu, mối quan hệ bản chất của các sự vật, hiện tượng.

Nhận thức lý luận là nhận thức sự vật, hiện tượng một cách gián tiếp dựa trên các hình thức tư duy trừu tượng như khái niệm, phán đoán, suy luận để khái quát tính bản chất, quy luật, tính tất yếu của các sự vật, hiện tượng. Nhận thức thông thường là nhận thức được hình thành một cách tự phát, trực tiếp trong hoạt động hàng ngày và trong của con người. Nhận thức khoa học là nhận thức được hình thành chủ động, tự giác của chủ thế nhằm phản ánh những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, mang tính quy luật của đối tượng nghiên cứu.

*Nhận thức là quá trình tác động biện chứng giữa chủ thể nhận thức và khách thể nhận thức trên cơ sở hoạt động thực tiễn của con người.* Bản chất của nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo thế giới vật chất khách quan bởi con người. Vì thế, chủ thể nhận thức chính là con người. Nhưng đó là con người hiện thực, đang sống, đang hoạt động thực tiễn và đang nhận thức trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể nhất định, tức là con người đó phải thuộc về một giai cấp, một dân tộc nhất định, có ý thức, lợi ích, nhu cầu, cá tính, tình cảm, v.v... Các yếu tố đó gián tiếp hay trực tiếp đều tham gia vào quá trình nhận thức của chủ thể. Con người là chủ thể nhận thức cũng bị giới hạn bởi điều kiện lịch sử có tính chất lịch sử - xã hội. Theo triết học Mác - Lênin, con người chỉ trở thành chủ thể nhận thức, khi con người đó là thành viên của xã hội, tham gia vào hoạt động của cộng đồng nhằm cải tạo khách thể. Vì thế, chủ thể nhận thức không chỉ là những cá nhân con người (với tư cách là thành viên của xã hội) mà còn là những tập đoàn người cụ thể, một dân tộc cụ thể, là loài người nói chung. Nếu chủ thể nhận thức trả lời câu hỏi: ai nhận thức, thì khách thể nhận thức trả lời câu hỏi: cái gì được nhận thức? Theo triết học Mác - Lênin, khách thể nhận thức không đồng nhất với toàn bộ hiện thực khách quan mà chỉ là một bộ phận, một lĩnh vực của hiện thực khách quan, nằm trong miền hoạt động nhận thức và trở thành đối tượng nhận thức của chủ thể nhận thức. Vì thế, khách thể nhận thức không chỉ là thế giới vật chất mà có thể còn là tư duy, tâm lý, tư tưởng, tinh thần, tình cảm v.v…Khách thể nhận thức cũng có tính lịch sử - xã hội, cũng bị chế ước bởi điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Bởi lẽ, do điều kiện lịch sử - xã hội mà một bộ phận nào đó của hiện thực khách quan mới trở thành khách thể nhận thức. Khách thể nhận thức luôn luôn thay đổi trong lịch sử cùng với sự phát triển của hoạt động thực tiễn cũng như sự mở rộng năng lực nhận thức của con người. Khách thể nhận thức cũng không đồng nhất với đối tượng nhận thức. Đối tượng nhận thức là một khía cạnh, một phương diện, một mặt nào đó của hiện thực khách quan mà chủ thể nhận thức tập trung vào nghiên cúu, tìm hiểu. Như vậy, khách thể nhận thức rộng hơn đối tượng nhận thức.

Hoạt động thực tiễn của con người chính là là cơ sở của mối quan hệ giữa chủ thể nhận thức và khách thể nhận thức. Chính vì vậy, hoạt động thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý. Từ trên chúng ta có thể thấy, *nhận thức quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách tích cực, chủ động, sáng tạo bởi con người trên cơ sở thực tiễn mang tính lịch sử cụ thể.*

**3.Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức**

#### \***Phạm trù thực tiễn**

*Thực tiễn* là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

Khác với các hoạt động khác, hoạt động thực tiễn là hoạt động mà con người sử dụng những công cụ vật chất tác động vào những đối tượng vật chất làm biến đổi chúng theo những mục đích của mình. Đó là những hoạt động đặc trưng và bản chất của con người. Nó được thực hiện một cách tất yếu khách quan và không ngừng phát triển bởi con người qua các thời kỳ lịch sử. Chính vì vậy mà hoạt động thực tiễn bao giờ cũng là hoạt động mang tính chất sáng tạo và có tính mục đích, tính lịch sử - xã hội.

Thực tiễn biểu hiện rất đa dạng dưới nhiều hình thức ngày càng phong phú, song có ba hình thức cơ bản là hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học.

- *Hoạt động sản xuất vật chất* là hình thức hoạt động cơ bản, đầu tiên của thực tiễn. Đây là hoạt động mà trong đó con người sử dụng những công cụ lao động tác động vào giới tự nhiên để tạo ra của cải vật chất, các điều kiện cần thiết nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của mình.

- *Hoạt động chính trị xã hội* là hoạt động của các cộng đồng người, các tổ chức khác nhau trong xã hội nhằm cải biến những quan hệ chính trị xã hội để thúc đẩy xã hội phát triển.

- *Thực nghiệm khoa học* là một hình thức đặc biệt của hoạt động thực tiễn. Đây là hoạt động được tiến hành trong những điều kiện do con người tạo ra, gần giống, giống hoặc lặp lại những trạng thái của tự nhiên xã hội nhằm xác định những quy luật biến đổi, phát triển của đối tượng nghiên cứu. Dạng hoạt động này có vai trò trong sự phát triển của xã hội, đặc biệt là trong thời kỳ cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

Mỗi hình thức hoạt động cơ bản của thực tiễn có một chức năng quan trọng khác nhau, không thể thay thế cho nhau song chúng có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Trong mối quan hệ đó, hoạt động sản xuất vật chất là loại hoạt động có vai trò quan trọng nhất, đóng vai trò quyết định đối với các hoạt động thực tiễn khác. Bởi vì, nó là hoạt động nguyên thủy nhất và tồn tại một cách khách quan, thường xuyên nhất trong đời sống của con người và tạo ra những điều kiện, của cải thiết yếu nhất, có tính quyết định đối với sự sinh tồn và phát triển của con người. Không có hoạt động sản xuất vật chất thì không thể có các hình thức thực tiễn khác. Các hình thức thực tiễn khác, suy đến cùng cũng xuất phát từ thực tiễn sản xuất vật chất và nhằm phục vụ thực tiễn sản xuất vật chất.

Nói như vậy không có nghĩa là các hình thức hoạt động chính trị xã hội và thực nghiệm khoa học là hoàn toàn thụ động, lệ thuộc một chiều vào hoạt động sản xuất vật chất. Ngược lại, chúng có tác dụng kìm hãm hoặc thúc đẩy hoạt động sản xuất vật chất phát triển. Chẳng hạn, nếu hoạt động thực tiễn chính trị xã hội mang tính chất tiến bộ, cách mạng và nếu hoạt động khoa học thực nghiệm khoa học đúng đắn sẽ tạo đà cho hoạt động sản xuất phát triển; còn nếu ngược lại, thì nó sẽ kìm hãm sự phát triển của hoạt động sản xuất vật chất.

Chính sự tác động qua lại lẫn nhau của các hình thức hoạt động cơ bản đó làm cho hoạt động thực tiễn vận động, phát triển và ngày càng có vai trò quan trọng đối với hoạt động nhận thức.

#### \***Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức**

Đối với nhận thức, thực tiễn đóng vai trò là *cơ sở, động lực, mục đích* của nhận thức và là *tiêu chuẩn của chân lý,* kiểm tra tính chân lý của quá trình nhận thức chân lý.

- Thực tiễn là điểm xuất phát trực tiếp của nhận thức; nó đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách chức và khuynh hướng vận động và phát triển của nhận thức. Chính con người có nhu cầu tất yếu khách quan là phải giải thích thế giới và cải tạo thế giới nên con người phải tác động vào các sự vật, hiện tượng bằng hoạt động thực tiễn của mình. Sự tác động đó làm các sự vật, hiện tượng bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ khác nhau giữa chúng, đem lại những tài liệu cho nhận thức, giúp cho nhận thức nắm bắt được bản chất, các quy luật vận động và phát triển của thế giới. Trên cơ sở đó mà hình thành nên các lý thuyết khoa học. Có thể nói, suy cho chùng, không có một lĩnh vực tri thức nào mà lại không xuất phát từ thực tiễn, không nhằm vào việc phục vụ, hướng dẫn thực tiễn. Do đó, nếu thoát ly thực tiễn, không nhằm vào việc phục vụ, hướng dẫn thực tiễn. Do đó, nếu thoát ly thực tiễn thì nhận thức sẽ xa rời cơ sở hiện thực nuôi dưỡng sự phát sinh, tồn tại và phát triển của mình. Cũng vì thế, chủ thể nhận thức không thể có được những tri thức đúng đắn và sâu sắc về thế giới nên nó xa rời thực tiễn.

- Thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức còn là vì nhờ có hoạt động thực tiễn mà các giác quan của con người ngày càng được hoàn thiện; năng lực tư duy logic không ngừng được củng cố và phát triển; các phương tiện nhận thức ngày càng hiện đại, có tác dụng “nối dài” các giác quan của con người trong việc nhận thức thế giới.

- Thực tiễn còn đóng vai trò là *tiêu chuẩn của chân lý, kiểm tra tính chân lý của quá trình nhận thức.* Điều này có nghĩa là thực tiễn là thước đo giá trị của những tri thức đã đạt được trong nhận thức, đồng thời thực tiễn không ngừng bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

Như vậy, thực tiễn chẳng những là điểm xuất phát của nhận thức, là yếu tố đóng vai trò quyết định đối với sự hình thành và phát triển của nhận thức mà còn là nơi nhận thức phải luôn luôn hướng tới để thể nghiệm tính đúng đắn của mình.

Nhấn mạnh vai trò đó của thực tiễn Lênin đã cho rằng: “Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức”.

#### **4.Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức**

Trong tác phẩm *Bút ký triết học* Lênin đã khái quát con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý như sau: *Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức hiện thực khách quan*.

Theo sự khái quát này, con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý là một quá trình, đó là quá trình bắt đầu từ *trực quan sinh động* tiến đến *tư duy trừu tượng.* Nhưng những sự trừu tượng đó không phải là điểm cuối cùng của một chu kỳ nhận thức mà nhận thức phải tiếp tục tiến tới thực tiễn. Chính trong thực tiễn mà nhận thức có thể kiểm tra và chứng minh tính đúng đắn của nó và tiếp tục vong khâu tiếp theo của quá trình nhận thức. Đây cũng chính là quy luật chung của quá trình con người nhận thức về hiện thực khách quan.

- *Giai đoạn từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng*

*Trực quan sinh động* là giai đoạn mở đầu của quá trình nhận thức.

+ Đó là giai đoạn nhận thức mà con người trong hoạt động thực tiễn sử dụng các giác quan để tiến hành phản ánh các sự vật khách quan, mang tính chất cụ thể, cảm tính với những biểu hiện phong phú của nó trong mối quan hệ với sự quan sát của con người.

+ Ở giai đoạn này, con người mới chỉ phản ánh được cái hiện tượng, cái biểu hiện bên ngoài của sự vật cự thể, cảm tính trong hiện thực khách quan mà chưa phản ánh được cái bản chất, quy luật, nguyên nhân của những hiện tượng quan sát được.

Đây chính là giai đoạn thấp của quá trình nhận thức. Trong giai đoạn này nhận thức được biểu hiện qua ba hình thức cơ bản là: cảm giác, tri giác, biểu tượng.

*Cảm giác* của con người về sự vật khách quan là hình ảnh sơ khai nhất, đơn giản nhất của các quá trình nhận thức nhưng nếu không có nó thì sẽ không có bất cứ nhận thức nào về sự vật khách quan. Mỗi cảm giác của con người về sự vật khách quan đề có một nội dung khách quan mặc dù nó thuộc về sự phản ánh chủ quan của con người. Chính vì vậy mà có thể nói: “cảm giác là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan”. Cảm giác là cơ sở hình thành nên tri giác.

*Tri giác* là sự phản ánh tương đối toàn vẹn của con người về những biểu hiện của sự vật khách quan, cụ thể, cảm tính; nó được hình thành trên cơ sở liên kết, tổng hợp những cảm giác về sự vật đó. So với cảm giác, tri giác là hình thức nhận thức cao hơn, đầy đủ hơn, phong phú hơn về sự vật, nhưng đó vẫn chỉ là sự phản ánh đối với những biểu hiện bề ngoài của sự vật khách quan, chưa phản ánh được cái bản chất, quy luật khách quan.

*Biểu tượng* là sự tái hiện hành ảnh về sự vật khách quan vốn đã được phản ảnh bởi cảm giác và tri giác; nó là hình thức phản ảnh cao nhất và phức tạp nhất của giai đoạn nhận thức cảm tính, đồng thời nó cũng chính là bước quá độ từ giai đoạn nhận thức cảm tính lên nhận thức lý tính. Đặc điểm của biểu tượng là có khả năng tái hiện những hình ảnh mang tính chất biểu trưng về sự vật khách quan, nó có tính chất liên tưởng về bề ngoài của sự vật; bởi thế nó bắt đầu có tính chất của những sự trừu tượng hóa về sự vật, đó là tiền đề của những sự trừu tượng hóa của giai đoạn nhận thức lý tính.

Ở giai đoạn cảm tính, nhận thức vẫn chưa phản ánh được cái bản chất, quy luật khách quan mà nhờ đó nhận thức mới có thể lý giải được đúng đắn các hiện tượng được phản ảnh trong giai đoạn nhận thức cảm tính, mới có khả năng đáp ứng được nhu cầu nhận thức phục vụ hoạt động thực tiễn, nhu cầu hoạt động cải biến sáng tạo thế giới khách quan.

*Tư duy trừu tượng* là sự phản ánh gián tiếp, trừu tượng và khái quát những thuộc tính, những đặc điểm bản chất của sự vật khách quan. Đây là giai đoạn nhận thức thực hiện chức năng quan trọng nhất là tách ra và nắm lấy cái bản chất, có tính quy luật của các sự vật, hiện tượng. Nhận thức lý tính được thực hiện thông qua ba hình thức cơ bản: khái niệm., phán đoan, suy luận.

*Khái niệm* là hình thức cơ bản của nhận thức lý tính, phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật. Sự hình thành khái niệm là kết quả của sự khái quát, tổng hợp biện chứng các đặc điểm, thuộc tính của sự vật hay một lớp các sự vật. Nó là cơ sở hình thành nên những phán đoán trong quá trình con người tư duy về sự vật khách quan.

*Phán đoán* là hình thức cơ bản của nhận thức lý tính, được hình thành qua việc liên kết các khái niệm lại với nhau theo phương thức khẳng định hay phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng nhận thức.

Theo trình độ phát triển của nhận thức, phán đoán được chia làm ba loại: phán đoán đơn nhất (Đồng dẫn điện); phán đoán đặc thù (Đồng là kim loại) và phán đoán phổ biển (Mọi kim loại đều dẫn điện). Phán đoán phổ biến là hình thức phản ánh thể hiện bao quát rộng lớn nhất về hiện thực khách quan.

*Suy luận*  là hình thức cơ bản của nhận thức lý tính, được hình thành trên cơ sở liên kết các phán đoán nhằm rút ra tri thức mới về sự vật. Điều kiện để có bất cứ một suy luận nào cũng phải là trên cơ sở những tri thức đã có dưới hình thức là những phán đoán, đồng thời tuân theo những quy tắc logic của các loại hình suy luận, đó là suy luận quy nạp và diễn dịch...

*- Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính với thực tiễn:*

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là những nấc thang hợp thành chu trình nhận thức. Trên thực tế chúng thường diễn ra đan xen vào nhau trong một quá trình nhận thức song chúng có những chức năng và nhiệm vụ khác nhau. Nếu nhận thức cảm tính gắn liền với thực tiễn, với sự tác động của khách thể cảm tính, là cơ sở cho nhận thức lý tính thì nhận thức lý tính, nhờ có tính khái quát cao, lại có thể hiểu biết được bản chất, quy luật vận động và phát triển sinh động của sự vật, giúp cho nhận thức cảm tính có được sự định hướng đúng và trở nên sâu sắc hơn.

Tuy nhiên, nếu dừng lại ở nhận thức lý tính thì con người chỉ mới có được những tri thức về đối tượng, còn bản thân những tri thức đó có thật sự chính xác hay không thì con người vẫn chưa thể biết được. Trong khi đó, nhận thức đòi hòi phải xác định xem những tri thức đó có nhân thực hay không. Để thực hiện điều này thì nhận thức nhất thiết phải trở về với thực tiễn, dùng thực tiễn làm tiêu chuẩn, làm thước đo tính chân thực của những tri thức đã đạt được trong quá trình nhận thức. Mặt khác, mọi nhận thức suy cho đến cùng đều là xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và trở lại phục vụ thực tiễn.

Như vậy, có thể thấy *quy luật chung của quá trình vận động, phát triển của nhận thức chính là: từ thực tiễn đến nhận thức – tái thực tiễn – tái nhận thức - ...* Quá trình này không có điểm dừng cuối cùng, nhờ đó mà quá trình nhận thức đạt dần tới những tri thức ngày càng đúng đắn hơn, đầy đủ hơn và sâu sắc hơn về thực tại khách quan. Đây cũng chính là quan điểm về *tính tương đối của nhận thức* của con người trong quá trình phản ánh thực tại khách quan. Quy luật chung của sự nhận thức cũng là một sự biểu hiện cụ thể, sinh động của những quy luật chung trong phép biện chứng duy vật. Sự vận động của quy luật chung trong quá trình vận động, phát triển nhận thức chính là quá trình con người, loài người ngày càng tiến dần đến chân lý.

#### **5. Tính chất của chân lý**

*- Khái niệm chân lý*

Mọi quá trình nhận thức đều sáng tạo ra những tri thức, tức những hiểu biết của con người về thực tại khách quan, nhưng không phải mọi tri thức đều có nội dung phù hợp với thực tại khách quan, bởi vì nhận thức thuộc về sự phản ánh của con người đối với thực tế khách quan đó. Thực tế lịch sử nhận thức của toàn nhân loại cũng như của mỗi con người đã chứng minh rằng những tri thức mà con người đã và đang đạt được không phải bao giờ cũng phù hợp với thực tế khách quan; trái lại, có rất nhiều trường hợp, thậm chí hoàn toàn đối lập với thực tế khách quan.

*Khái niệm chân lý* được dùng để chỉ những tri thức có nội dung phù hợp với thực tế khách quan mà sự phù hợp đó đã được kiểm tra và chứng minh bởi thực tiễn.

Theo nghĩa như vậy, khái niệm chân lý không đồng nhất với khái niệm tri thức, cũng không đồng nhất với khái niệm giả thuyết, đồng thời, chân lý cũng là một quá trình: “tư tưởng con người không nên hình dung chân lý dưới dạng một sự đứng im, chết cứng, một bức tranh đơn giản, nhợt nhạt, không khuynh hướng, không vận động”.

- *Các tính chất của chân lý*

Mọi chân lý đều có *tính khách quan, tính tương đối, tính tuyệt đối và tính cụ thể*

- *Tính khách quan* của chân lý là chỉ tính độc lập về nội dung phản ánh của nó đối với ý chí chủ quan của con người; nội dung của tri thức phải phù hợp với thực tế khách quan chứ không phải ngược lại. Điều đó có nghĩa là nội dung của những tri thức đúng đắn không phải là sản phẩm thuần túy chủ quan, không phải là sự xác lập tùy tiện của con người hoặc có sẵn trong nhận thức; trái lại, nội dung đó thuộc về thế giới khách quan, do thế giới khách quan quy định.

Khẳng định chân lý có tính khách quan là một trong những điểm cơ bản phân biệt quan niệm về chân lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng với chủ nghĩa duy tâm và thuyết bất khả tri – là những học thuyết phủ nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất và phủ nhận khả năng con người nhận thức được thế giới.

Chân lý có *tính tuyệt đối và tính tương đối*

- Tính tuyệt đối của chân lý là chỉ tính phù hợp hoàn toàn và đầy đủ giữa nội dung phản ánh của tri thức với hiện thực khách quan. Về nguyên tắc, chúng ta có thể đạt đến chân lý tuyệt đối. Bởi vì, trong thế giới khách quan không tồn tại một sự vật, hiện tượng nào mà con người hoàn toàn không thể nhận thức được. Khả năng đó trong quá trình phát triển là vô hạn. Song, khả năng đó lại bị hạn chế bởi những điều kiện cụ thể của từng thế hệ khác nhau, của từng thực tiễn cụ thể và bởi điều kiện xác định về không gian và thời gian của đối tượng được phản ánh. Do đó chân lý có tính tương đối.

- Tính tương đối của chân lý là phù hợp nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ giữa nội dung phản ánh của tri thức đã đạt được với hiện thực khách quan mà nó phản ảnh. Điều đó co nghĩa là giữa nội dung của chân lý với khách thể được phản ánh chỉ đạt được sự phù hợp từng phần, từng bộ phận, ở một số mặt, một số khía cạnh nào đó trong những điều kiện nhất định.

Chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối không tồn tại tách rời nhau mà có sự thống nhất biện chứng với nhau:

+ Chân lý tuyệt đối là tổng số của các chân lý tương đối.

+ Trong mỗi chân lý mang tính tương đối bao giờ cũng chứa đựng những yếu tốt của tính tuyệt đối. Lênin viết: “Chân lý tuyệt đối được cấu thành từ tổng số những chân lý tương đối đang phát triển; chân lý tương đối là những phản ánh tương đối đúng của một khách thể tồn tại độc lập với nhân loại; những phản ánh ấy ngày càng trở nên chính xác hơn; mỗi chân lý khóa học, dù có tính tương đối, vẫn chứa đựng một yếu tố của chân lý tuyệt đối”.

Nhận thức một cách đúng đắn mối quan hệ biện chứng giữa tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý có một ý nghĩa quan trọng trong việc phê phán và khắc phục những sai lầm cực đoan trong nhận thức và hành động.

+ Nếu cường điệu tính tuyệt đối của chân lý hạ thấp tính tương đối của nó sẽ rơi vào quan điểm siêu hình, chủ nghĩa giáo điều, bệnh bảo thủ, trì trệ.

+ Nếu tuyệt đối hóa tính tương đối của chân lý, hạ thấp vai trò của tính tuyệt đối sẽ rơi vào chủ nghĩa tương đối. Từ đó dẫn đến chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa xét lại, thuận ngụy biện, thuyết hoài nghi và thuyết bất khả tri.

-Chân lý còn có *tính cụ thể.* Tính cụ thể của chân lý là đặc tính gắn liền và phù hợp giữa nội dung phản ánh với một đối tượng nhất định cùng các điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Điều đó có nghĩa là mỗi tri thức đúng đắn bao giờ cũng có một nội dung cụ thể xác định. Vì vậy, bất kỳ nội dung chân lý nào cũng gắn liền với những điều kiện lịch sử cụ thể. Nếu thoát ly những điều kiện cụ thể thì những tri thức được hình thành trong quá trình nhận thức sẽ rơi vào sự trừu tượng thuần túy. Khi nhấn mạnh đặc tính này, Lênin đã khẳng định: “không có chân lý trừu tượng”. “chân lý luôn luôn là cụ thể”.

Việc nắm vững nguyên tắc về tính cụ thể của chân lý có một ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nó đòi hỏi khi xem xét, đánh giá mỗi sự kiện, mỗi việc làm của con người phải dựa trên quan điểm lịch sử - cụ thể; phải xuất phát từ những điều kiện lịch sử cụ thể mà vận động những lý luận chung cho phù hợp.

# 

# CHƯƠNG 3

# CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

Chủ nghĩa duy vật lịch sử là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về xã hội; là kết quả của sự vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật vào việc nghiên cứu đời sống xã hội và lịch sử nhân loại; đó là một trong những phát hiện vĩ đại nhất của chủ nghĩa Mác, bởi “việc phát hiện ra quan niệm duy vật lịch sử, hay nói cho đúng hơn, việc áp dụng, việc vận dụng triệt để chủ nghĩa duy vật để xem xét những hiện tượng xã hội, đã loại bỏ được hai khuyết điểm căn bản của những lý luận lịch sử trước kia”, đồng thời, “chủ nghĩa Mác mở đường cho việc nghiên cứu rộng rãi và toàn diện quá trình phát sinh, phát triển và suy tàn của các hình thái kinh tế - xã hội theo quan điểm duy vật”.

## I. HỌC THUYẾT VỀ HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

### 1. Sản xuất vật chất là cơ sở của tồn tại và phát triển xã hội

*Sản xuất* là một loại hình hoạt động đặc trưng của con người và xã hội loài người, bao gồm: sản xuất vật chất, sản xuất tinh thân và sản xuất ra bản thân con người. Ba quá trình đó gắn bó chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội. Theo Ăngghen. “điểm khác biệt căn bản giữa xã hội loài người với xã hội loài vật là ở chỗ: loài vật may lắm chỉ hái lượm trong khi con người lại sản xuất”.

Như vậy, sản xuất vật chất là một trong những loại hoạt động đặc trưng của con người – đó cũng chính là một loại hình hoạt động thực tiễn với mục đích cải biến các đối tượng của giới tự nhiên theo nhu cầu tồn tại, phát triển của con người và xã hội. Với nghĩa như vậy, sản xuất vật chất là một loại hoạt động có tính khách quan, tính xã hội, tính lịch sử cà tính sáng tạo.

#### Vai trò sản xuất vật chất đối với sự tồn tại, phát triển của xã hội.

Theo quan điểm duy vật lịch sử, sản xuất vật chất giữ vai trò là nhân tố quyết định sự tồn tại, phát triển của con người và xã hội; là hoạt động nền tảng làm phát sinh, phát triển những mối quan hệ xã hội của con người; nó chính là cơ sở của sự hình thành, biến đổi và phát triển của xã hội loài người.

Khác với các quan niệm duy tâm về lịch sử, Mác đã xuất phát từ “con người hiện thực” và đi đến kết luận rằng: tiền đề đầu tiên của mọi sự tồn tại của con người, và do đó là tiền đề đầu tiên của mọi quá trình lịch sử đó chính là việc “con người ta phải có khả năng sống đã rồi mới có thể làm ra lịch sử, nhưng muốn sống được trước hết cần phải có thức ăn, thức uống, nhà ở, quần áo và một vài thứ khác nữa. Như vậy, hành vi lịch sử đầu tiên là việc sản xuất ra những tư liệu để thỏa mãn những nhu cầu ấy, việc sản xuất ra bản thân đời sống vật chất”. Cũng vì vậy, có thể nói con người với tư cách “người”, được bắt đầu bằng tự phân biệt với súc vật ngay từ khi con người bắt đầu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình.

Để tiến hành quá trình sản xuất vật chất – tức quá trình cải biến giới tự nhiên, con người tất yếu phải thiết lập nên những mối quan hệ nhất định với nhau, đó chính là những quan hệ sản xuất và trên cơ sở những quan hệ sản xuất này mà phát sinh những mối quan hệ xã hội khác: chính trị, xã hội, đạo đức, pháp luật..., theo Mác: “việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp và do thế, mỗi một giai đoạn phát triển nhất định của một dân tộc hay một thời đại đều tạo ra một cơ sở, từ đó mà người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và thậm chí cả những quan niệm tôn giáo của người ta”.

Trong quá trình sản xuất vật chất, con người không ngừng làm biến đổi tự nhiên, biến đổi xã hội, đồng thời làm biến đổi chính bản thân mình. Sản xuất vật chất không ngừng phát triển. Sự phát triển của sản xuất vật chất quyết định sự biến đổi, phát triển của các mặt của đời sống xã hội, quyết định phát triển xã hội từ thấp đến cao. Như vậy, sự vận động, phát triển của toàn bộ đời sống xã hội, suy cho đến cùng có nguyên nhân từ tình trạng phát triển của nền sản xuất của xã hội. Do đó, để giải thích và giải quyết đúng đắn các vấn đề của đời sống xã hội thì cần phải tìm nguyên nhân cuối cùng của nó từ thực trạng phát triển của nền sản xuất vật chất của xã hội đó mà căn bản là từ trình độ phát triển phương thức sản xuất của nó.

Với việc phát triển ra vai trò quyết định của phương thức sản xuất đối với trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội và do đó là với trình độ phát triển của đời sống xã hội nói chung, chủ nghĩa Mac – Lênin đã phân tích sự phát triển của lịch sử nhân loại theo lịch sử thay thế và phát triển của các phương thức sản xuất. Sự thay thế và phát triển của các phương thức sản xuất phản ánh xu hướng tất yếu khách quan của quá trình phát triển xã hội loài người từ trình độ thấp đến trình độ ngày càng cao hơn: “Phương thức sản xuất Á Châu, Cổ đại, Phong kiến và Tư sản hiện đại”,...

Tính chất tuần tự trong quá trình thay thế và phát triển các phương thức sản xuất cũng chính là quy luật chung trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại nhưng với mỗi cộng đồng xã hội nhất định, tùy theo điều kiện khách quan và chủ quan mà có thể có những biểu hiện đa dạng về con đường phát triển của nó; có tính chất đan xen giữa các phương thức sản xuất trong một thời kỳ phát triển hoặc có những bước bỏ qua một hoặc một vài phương thức sản xuất nào đó (với tư cách là phương thức sản xuất sản xuất có tính chất phổ biến, giữ vai trò chủ đạo) và tiến thẳng lên phương thức sản xuất cao hơn. Đó chính là sự biểu hiện tính thống nhất trong tính đa dạng về con đường phát triển của mỗi cộng đồng người nhất định, tạo nên tính chất phong phú của lịch sử nhân loại. Tuy nhiên, dù lịch sử của mỗi cộng đồng người có phát triển phong phú, đa dạng như thế nào, thậm chí có những giai đoạn phát triển phải trải qua những con người vòng những rốt cuộc lịch sử vẫn tuân theo hướng đi chung là phát triển theo chiều hương đi lên từ phương thức sản xuất ở trình độ thấp lên trình độ cao hơn.

**2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất**

***a*. *Phương thức sản xuất***

Ở mỗi giai đoạn lịch sử con người tiến hành sản xuất theo một cách thức nhất định, tức là có một cách sinh sống, cách sản xuất riêng của mình, đó là phương thức sản xuất. ***Phương thức sản xuất*** là cách thức con người tiến hành quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người. Phương thức sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất với một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng.

***Lực lượng sản xuất*** là sự kết hợp giữa ***người lao động*** với ***tư liệu sản xuất,*** tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổỉ các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.

*Lực lượng sản xuất* chính là toàn bộ các nhân tố vật chất, kỹ thuật của quá trình sản xuất, chúng tồn tại trong mối quan hệ biện chứng với nhau tạo ra sức sản xuất làm cải biến các đối tượng trong quá trình sản xuất, tức tạo ra năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội. Như vậy, lực lượng sản xuất là những nhân tố có tính sáng tạo và có tính lịch sử. Cũng do đó, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất phản ánh trình độ chinh phục giới tự nhiên của con người.

+ Trong các nhân tố tạo thành lực lượng sản xuất, nhân tố *người lao động*  là nhân tố giữ vai trò quyết định bởi vì suy đến cùng thì các tư liệu sản xuất chỉ là sản phẩm lao động của con người, đồng thời giá trị và hiệu quả thực tế của các tư liệu sản xuất phụ thuộc vào trình độ thực tế sử dụng và sáng tạo của người lao động.

+ *Tư liệu sản xuất* là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động. *Đối tượng lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất mà lao động con người dùng tư liệu lao động tác động lên, nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. *Tư liệu lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dựa vào đó để tác động lên đối tượng lao động nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm đáp ứng yêu cầu sản xuất của con người. Tư liệu lao động gồm công cụ lao động và phương tiện lao động. *Phương tiện lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất, cùng với công cụ lao động mà con người sử dụng để tác động lên đối tượng lao động trong quá trình sản xuất vật chất. *Công cụ lao động* là những phương tiện vật chất mà con người trực tiếp sử dụng để tác động vào đối tượnẹ lao động nhằm biến đổi chúng nhằm tạo ra của cải vật chất phục vụ nhu câu con người và xã hội. Công cụ lao động là yếu tố vật chất “trung gian”, “truyền dẫn” giữa người lao động và đối tượng lao động trong tiến hành sản xuất. Đây chính là “khí quan” của bộ óc, là tri thức được vật thể hóa do con người sáng tạo ra và được con người sử dụng làm phương tiện vật chất của quá trình sản xuất. Công cụ lao động giữ vai trò quyết định đên năng suât lao động và chất lượng sản phẩm.

Đặc trưng chủ yếu của lực lượng sản xuất là mối quan hệ giữa người lao động và công cụ lao động. Trong lực lượng sản xuất, người lao động là nhân tố hàng đầu giữ vai trò quyết định. Sở dĩ như vậy là vì người lao động là chủ thể sáng tạo và sử dụng công cụ lao động. Suy đến cùng, các tư liệu sản xuất chỉ là sản phẩm lao động của con người, đồng thời giá trị và hiệu quả thực tế của các tư liệu sản xuất phụ thuộc vào trình độ sử dụng của người lao động. Hơn nữa, trong quá trình sản xuất, nếu như công cụ lao động bị hao phí và di chuyển dần giá trị vào sản phẩm., thì người lao động do bản chất sáng tạo của mình, trong quá trình lao động họ không chỉ sáng tạo ra giá trị đủ bù đắp hao phí lao động, mà còn sáng tạo ra giá trị mới Ịớn hơn giá trị bỏ ra ban đầu. Người lao động là nguồn gốc của mọi sáng tạo trong sản xuất vật chất, nguồn gốc của sự phát triển sản xuất. Cùng với người lao động, công cụ lao động là yếu tố cơ bản, quan trọng không thể thiếu được, đặc biệt, trình độ phát triển của công cụ lao động là một nhân tố quyết định năng suất lao động xã hội. Lực lượng sản xuất là kết quả năng lực thực tiễn của con người, nhưng bản thân năng lực thực tiễn này bị quy định bời những điều kiện khách quan mà trong đó con người sống và hoạt động. Vì vậy, lực lượng sản xuất luôn có tính khách quan. Tuy nhiên, quá trình phát triển lực lượng sản xuất là kết quả của sự thống nhất biện chứng giữa khách quan và chủ quan.

Như vậy,lực lượng sản xuất chính là nhân tố cơ bản, tất yếu tạo thành nội dung vật chất của quá trình sản xuất; không một quá trình sản xuất hiện thực nào có thể diễn ra nếu thiếu một trong hai nhân tố là người lao động và tư liệu sản xuất. Thế nhưng, chỉ có lực lượng sản xuất vẫn chưa thể diễn ra quá trình sản xuất hiện thực được mà cần phải có những quan hệ sản xuất đóng vai trò là hình thức kinh tế của quá trình sản xuất ấy.

*Quan hệ sản xuất* là tổng hợp các quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất. Đây chính là một quan hệ vật chất quan trọng nhất - quan hệ kinh tế, trong các mối quan hệ vật chất giữa người với người. Quá trình sản xuất vật chất chính là tổng thể các yếu tố trong một quá trình thống nhất, gồm sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải vật chất. Quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ về sở hữu đối vởi tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý và trao đổi hoạt động với nhau, quan hệ về phân phối sản phẩm lao động.

Quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc tổ chức sản xuất và phân công lao động. Quan hệ này có vai trò quyết định trực tiếp đến quy mô, tốc độ, hiệu quả của nền sản xuất; có khả năng đẩy nhanh hoặc kìm hãm sự phát triển của nền sản xuất xã hội. Ngày nay, khoa học tổ chức quản lý sản xuất hiện đại có tầm quan ừọng đặc biệt trong nâng cao hiệu quả quá trình sản xuất.

Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc phân phối sản phẩm lao động xã hội, nói lên cách thức và quy mô của cải vật chất mà các tập đoàn người được hưởng. Quan hệ này có vai trò đặc biệt quan trọng, kích thích trực tiếp lợi ích con người; là “chất xúc tác” kinh tế thúc đẩy tốc độ, nhịp điệu sản xuất, làm năng động hoá toàn bộ đời sống kinh tế xẩ hội. Hoặc ngược lại, nó có thể làm trì trệ, kìm hãm quá trình sản xuất.

Các mặt trong quan hệ sản xuất có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại, chi phối, ảnh hưởng lẫn nhau. Trong đó quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định bản chất và tính chất của quan hệ sản xuất Quan hệ sản xuất hình thành một cách khách quan, là quan hệ đầu tiên, cơ bản chủ yếu, quyết định mọi quan hệ xã hội.

***b. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất***

Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất quy định sự vận động, phát triển cùa các phương thức sản xuất trong lịch sử. *Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của một phương thức sản xuất có tác động biện chứng,*trong đó lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, còn quan hệ sản xuất tác động trở lại to lớn đối với lực lượng sản xuất. Nếu quan hệ sản xuất phù hơp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì thúc đẩy lực lượng sản xuât phát triển, ngược lại, nếu không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đây là *quy luật cơ bản*của sự vận động và phát triển xã hội.

\* *Vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất*

Sự vận động và phát ừiển của phương thức sản xuất bắt đầu từ sự biến đổi của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất là nội dung của quá trình sản xuất có tính năng động, cách mạng, thường xuyên vận động và phát triển; quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất có tính ổn định tương đối. Trong sự vận động của mâu thuẫn biện chứng đó,lực lượng sản xuất quỵết định quan hệ sản xuất. Cơ sở khách quan quy định sự vận động, phát triển không ngừng cùa lực lượng sản xuất là do biện chứng giữa sản xuất và nhu cầu con người; do tính năng động và cách mạng của sự phát triển công cụ lao động; do vai trò của người lao động là chủ thể sáng tạo, là lực lượng sản xuất hàng đầu; do tính kế thừa khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất trong tiến trình lịch sử.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là đòi hỏi khách quan của nền sản xuất. Lực lượng sản xuất vận động, phát triển không ngừng sẽ mâu thuẫn với tính “đứng im” tương đối của quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất từ chỗ là “hình thức phù họp”, “tạo địa bàn” phát triển của lực lượng sản xuất trờ thành “xiềng xích” kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đòi hỏi tất yếu của nền sản xuất xã hội là phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất đã phát triển.

Lực lượng sản xuất quyết định sự ra đời của một kiểu quan hệ sản xuất mới trong lịch sử, quyết định đến nội dung và tính chất của quan hệ sản xuất. Con người bằng năng lực nhận thức và thực tiễn, phát hiện và giải quyết mâu thuẫn, thiết lập sự phù hợp mới làm cho quá trình sản xuất phát triển đạt tới một nấc thang cao hơn.

\* *Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất*

Do quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất có tính độc lập tương đối nên tác động mạnh mẽ trở lại đối với lực lượng sản xuất. Vai trò của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất được thực hiện thông qua sự phù hợp biện chứng giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là đòi hòi khách quan của nền sản xuất. *Sự phù hợp* của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất là một trạng thái trong đó quan hệ sản xuất là “hình thức phát triển” của lực lượng sản xuất và “tạo địa bàn đầy đủ” cho lực lượng sản xuất phát triển, sự phù hợp bao gồm sự kết hợp đúng đắn giữa các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất; sự kết hợp đúng đắn giữa các yếu tố cấu thành quan hệ sản xuất; sự kết hợp đúng đắn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Sự phù hợp bao gồm cả việc tạo điều kiện tối ưu cho việc sử dụng và kết hợp giữa người lao động và tư liệu sản xuất; tạo điều kiện hợp lý cho người lao động sáng tạo trong sản xuất và hưởng thụ thành quả vật chất, tinh thần của lao động.

Nếu quan hệ sản xuất “đi sau” hay “vượt trước” trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đều là không phù hợp. Sự phù hợp không có nghĩa là đồng nhất tuyệt đối mà chỉ là tương đối, trong đó chứa đựng cả sự khác biệt. Sự phù hợp diễn ra trong sự vận động phát triển, là một quá trình thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất quy định mục đích, xu hướng phát triển của nền sản xuất xã hội; hình thành hệ thống động lực thúc đẩy sản xuất phát triển; đem lại năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền sản xuất.

Sự tác động của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất diễn ra theo hai chiều hướng, đó là thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất thì nền sản xuất phát triển đúng hướng, quy mô sản xuất được mở rộng; những thành tựu khoa học công nghệ được áp dụng nhanh chóng; người lao động nhiệt tình hăng hái sản xuất, lợi ích của người lao động được đảm bảo và thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Nếu quan hệ sản xuất không phù hợp thì sẽ kìm hãm, thậm chí phá hoại lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, sự kìm hãm đó chỉ diễn ra trong những giới hạn, với những điều kiện nhất định.

Trạng thái vận động của mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất diễn ra là từ phù hợp đến không phù hợp, rồi đến sự phù họp mới ở trình độ cao hơn. Con người bằng năng lực nhận thức và thực tiễn, phát hiện và giải quyết mâu thuẫn, thiết lập sự phù hợp mới làm cho quá trình sản xuất phát triển đạt tới một nấc thang cao hơn.

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến tác động trong toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại. Sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất làm cho lịch sử xã hội loài người là lịch sử kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất, từ phương thức sản xuất cộng sản nguyên thuỷ qua phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, phương thức sản xuất phong kiến, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và đang phát triển đến phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, do những điều kiện khách quan và chủ quan quy định, quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất có những đặc điểm tác động riêng, Sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi tất yếu thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu. Phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa dần dần loại trừ đối kháng xã hội. Sự phù hợp không diễn ra “tự động”, đòi hỏi trình độ tự giác cao trong nhận thức và vận dụng quy luật. Quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội xã hội chủ nghĩa có thể bị “biến dạng” do nhận thức và vận dụng không đúng quy luật.

\* *Ý nghĩa trong đời sống xã hội*

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất có ý nghĩa phương pháp luận rất quan trọng. Trong thực tiễn, muốn phát triển kinh tế phải bắt đầu từ phát triển lực lượng sản xuất, trước hết là phát triển lực lượng lao động và công cụ lao động. Muốn xoá bỏ một quan hệ sản xuất cũ, thiết lập một quan hệ sản xuất mói phải căn cứ từ trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, không phải là kết quả của mệnh lệnh hành chính, của mọi sắc lệnh từ trên ban xuống, mà từ tính tất yếu kinh tế, yêu cầu khách quan của quy luật kinh tế, chống tuỳ tiện, chủ quan, duy tâm, duy ý chí.

Nhận thức đúng đắn quy luật này có ý nghĩa rất quan trọng trong quán ữiệt, vận dụng quan điểm, đường lối, chính sách, là cơ sở khoa học để nhận thức sâu sắc sự đổi mới tư duy kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong quá trình cách mạng Việt Nam, đặc biệt trong sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn quan tâm hàng đầu đến việc nhận thức và vận dụng đúng đắn sáng tạo quy luật này, đã đem lại hiệu quả to lớn trong thực tiễn. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kỉnh tế tổng quát, là sự vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

### 3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

#### a. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

*Khái niệm cơ sở hạ tầng* dùng để chỉ toàn bộ những quan hệ sản xuất của một xã hội trong sự vận động hiện thực của chúng hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội đó.

Cơ sở hạ tâng của một xã hội, trong toàn bộ sự vận động của nó, được tạo nên bởi các *quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư và quan hệ sản xuất mới* tồn tại dưới hình thái mầm móng, đại biểu cho sự phát triển của xã hội tương lai, trong đó quan hệ sản xuất thống trị chiếm địa vị chủ đạo, chi phối các quan hệ sản xuất khác, định hướng sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội và giữ vai trò là đặc trưng cho chế độ kinh tế của một xã hội nhất định. Sự tồn tại của ba loại hình quan hệ sản xuất cấu thành cơ sở hạ tầng của một xã hội phản ánh tính chất vận động, phát triển liên tục của lực lượng sản xuất với các tính chất: kế thừa, phát huy và phát triển.

Như vậy, hệ thống quan hệ sản xuất hiện thực của một xã hội đóng vai trò “kép”: *một mặt* với lực lượng sản xuất, nó giữ vai trò là hình thức kinh tế cho sự duy trì, phát huy và phát triển lực lượng sản xuất hiện thực; *mặt khác* với các quan hệ chính trị xã hội, nó đóng vai trò là cơ sở hình thành kết cấu kinh tế, làm cơ sở cho sự thiết lập một hệ thống kiến trúc thượng tầng của xã hội.

*Khái niệm kiến trúc thượng tầng* dùng để chỉ toàn bộ hệ thống kết cấu các hình thái ý thức xã hội cùng với các thiết chế chính trị xã hội tương ứng, được hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

Kiến trúc thượng tầng của mỗi xã hội nhất định là một kết cấu phức tạp, có thể được phân tích từ những giác độ khác nhau, từ đó cho thấy mối quan hệ đan xen và chi phối lẫn nhau của chúng. Từ giác độ chung nhất, có thể thấy kiến trúc thượng tầng của một xã hội bao gồm: hệ thống các hình thái ý thức xã hội và các thiết chế chính trị - xã hội tương ứng của chúng.

Trong xã hội có giai cấp, đặc biệt là trong các xã hội hiện đại, hình thái ý thức chính trị và pháp quyền cùng hệ thống thiết chế, tổ chức chính đáng và nhà nước là hai thiết chế, tổ chức quan trọng nhất trong hệ thống kiến trúc thượng tầng của xã hội.

*Nhà nước* là một bộ máy tổ chức quyền lực và thực thi quyền lực đặc biệt của xã hội trong điều kiện xã hội có đối kháng giai cấp.

+ Về danh nghĩa, nhà nước là hệ thống đại biểu cho quyền lực chung của xã hội để quản lý, điều khiển mọi hoạt động của xã hội và công dân, thực hiện chức năng chính trị và chức năng xã hội cùng với chức năng đối nội và đối ngoại của quốc gia.

+ Về thực chất, bất cứ nhà nước nào cũng là công cụ quyền lực thực hiện chuyên chính giai cấp của giai cấp thống trị, tức giai cấp nắm giữ được những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, nó chính là chủ thể thực sự của quyền lực nhà nước.

### b. Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai phương diện cơ bản của đời sống xã hội – đó là phương diện kinh tế và phương diện chính trị - xã hội, chúng tồn tại trong mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau, tác động lẫn nhau, trong đó cơ sở hạ tầng đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng và đồng thời kiến trúc thượng tầng thường xuyên có sự tác động trở lại cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội

#### \* Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng

Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng được thể hiện trên nhiều phương diện:

+ Tương ứng với một cơ sở hạ tầng sẽ sản sinh ra một kiến trúc thượng tầng phù hợp, có tác dụng bảo vệ cơ sở hạ tầng đó.

+ Những biến đổi trong cơ sở hạ tầng tạo ra nhu cầu khách quan phải có sự biến đổi tương ứng trong kiến trúc thượng tầng.

+ Tính chất mâu thuẫn trong cơ sở hạ tầng được phản ánh thành mâu thuẫn trong hệ thống kiến trúc thượng tầng.

Như vậy, cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, còn kiến trúc thượng tầng là sự phản ánh đối với cơ sở hạ tầng, phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng.

Tính chất phụ thuộc của kiến trúc thượng tâng vào cơ sở hạ tầng có nguyên nhân từ tính *tất yếu kính tế* đối với toàn bộ các lĩnh vực sinh hoạt của xã hội, dù đó là lĩnh vực thực tiễn chính trị, pháp luật... hay lĩnh vực sinh hoạt tinh thần của xã hội. Tính tất yếu kinh tế lại phụ thuộc vào tính tất yếu của nhu cầu duy trì và phát triển của các lực lượng sản xuất khách quan của xã hội. Thực chất, đó là mối quan hệ phụ thuộc của các hình thái ý thức xã hội vào tồn tại vật chất của xã hội.

#### \* Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng có thể thông qua nhiều *phương thức, hình thức*, điều này phụ thuộc vào bản chất của mỗi nhân tố trong kiến trúc thượng tầng, phụ thuộc vào vị trí, vai trò của nó và những điều kiện cụ thể. Tuy nhiên, trong điều kiện kiến trúc thượng tầng có yếu tố nhà nước thì phương thức và hình thái tác động của các yếu tố khác tới cơ sở kinh tế của xã hội thường phải thông qua nhân tố nhà nước và pháp luật mới có thể phát huy thực sự vai trò thực tế của nó. Nhà nước là nhân tố có tác động trực tiếp nhất và mạnh mẽ nhất tới cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội.

Sự tác động của các yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng có thể diễn ra theo nhiều xu hướng và mục tiêu, thậm chí các xu hướng không chỉ khác nhau mà còn có thể đối lập nhau, điều đó phản ánh tính chất mâu thuẫn lợi ích của các giai cấp, các tầng lớp xã hội khác nhau và đối lập nhau: có sự tác động nhằm duy trì cơ sở kinh tế hiện tại, tức xu thể duy trì chế độ xã hội hiện thời, lại có sự tác động theo xu hướng xóa bỏ kinh tế này và có xu hướng đấu tranh cho việc xác lập một cơ sở kinh tế khác, xây dựng một chế độ xã hội khác...

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng có thể diễn ra theo xu hướng tích cực hoặc tiêu cực, điều đó phụ thuộc vào sự phù hợp hay không phù hợp của các yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng đối với nhu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế’; nếu phù hợp nó sẽ có tác dụng tích cực, ngược lại sẽ có tác dụng tiêu cực, kìm hãm và phá hoại sự phát triển kinh tế trong một phạm vi và mức độ nhất định. Tuy nhiên, sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng dù diễn ra với những xu hướng khác nhau, mức độ khác nhau nhưng rốt cuộc nó không thể giữ vai trò quyết định đối với cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội; cơ sở hạ tầng kinh tế của xã hội vẫn tự mở đường đi cho nó theo tính tất yếu kinh tế của nó.

\* Ý nghĩa trong đời sống xã hội

Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là cơ sở khoa học cho việc nhận thức một cách đúng đắn *mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị*. Kinh tế và chính trị tác động biện chứng, trong đó kinh tế quyết định chính trị, chính trị tác động trở lại to lớn, mạnh mẽ đối với kinh tế. Thực chất của vai trò kiến trúc thượng tầng là vai trò hoạt động tự giác tích cực của các giai cấp, đảng phái vì lợi ích kinh tế sống còn của mình. Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng trước hết và chủ yếu thông qua đường lối, chính sách của đảng, nhà nước.

Trong nhận thức và thực tiễn, nếu tách rời hoặc tuyệt đối hoá một yếu tố nào giữa kinh tế và chính trị đều là sai lầm. Tuyệt đối hoá kinh tế, hạ thấp hoặc phủ nhận yếu tố chính trị là rơi vào quan điểm duy vật tầm thường, duy vật kinh tế sẽ dẫn đến vô chính phủ, bất chấp kỷ cương, pháp luật và không tránh khỏi thất bại, đổ vỡ. Nếu tuyệt đối hoá về chính trị, hạ thấp hoặc phủ định vai trò của kinh tế sẽ dẫn đến duy tâm, duy ý chí, nôn nóng, chủ quan, đốt cháy giai đoạn và cũng không tránh khỏi thất bại.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rất quan tâm đến nhận thức và vận dụng quy luật này. Trong thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đổi mới toàn diện cả kinh tế và chính trị, trong đó đổi mới kinh tế là trung tâm, đồng thời đổi mới chính trị từng bước thận trọng vững chắc bằng những hình thức, bước đi thích hợp; giải quyết tốt mối quan hệ giữa đổi mới - ổn định - phát triển, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

### Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

1. **Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội**

*Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.*

Với quan niệm khoa học về xã hội theo cấu trúc “hình thái” như vậy đã đem lại một phương pháp luận khoa học trong việc nghiên cứu về cấu trúc cơ bản của xã hội, cho phép phân tích đời sống hết sức phức tạp của xã hội để chỉ ra những mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực cơ bản của nó; chỉ ra quy luật vận động và phát triển của nó như một quá trình lịch sử tự nhiên. Đây là một trong những phát hiện to lớn về mặt phương phát luận phân tích khoa học về đời sống xã hội và lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lênin.

### b. Tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người

Khi phân tích sự phát triển của lịch sử nhân loại theo lý luận cấu trúc hình thái kinh tế - xã hội, Mác cho rằng: “Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”.

Tính chất lịch sử - tự nhiên của quá trình phát triển các hình thái kinh tế - xã hội được phân tích ở các nội dung chủ yếu sau đây:

- Sự vận động và phát triển của xã hội không tuân theo ý chí chủ quan của con người mà tuân theo các quy luật khách quan, đó là các quy luật của chính bản thân cấu trúc hình thái kinh tế - xã hội, là hệ thống các quy luật xã hội thuộc các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa,… mà trước hết và cơ bản nhất là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quy luật kiến trúc thượng tầng phù hợp với cơ sở hạ tầng.

- Nguồn gốc của sự vận động, phát triển của xã hội, của lịch sử nhân loại, của mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, suy cho đến cùng đều có nguyên nhân trực tiếp hay gián tiếp từ sự phát triển của lực lượng sản xuất của xã hội. Lênin từng nhấn mạnh: “Chỉ có đem quy những mối quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất, và đem quy những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất thì người ta mới có được một cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”.

- Quá trình phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, tức là quá trình thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử nhân loại, và do đó là sự phát triển của lịch sử xã hội loài người, có thể do sự tác động của nhiều nhân tố chủ quan nhưng nhân tố giữ vai trò quyết định chính là: sự tác động của các quy luật khách quan. Dưới sự tác động của quy luật khách quan mà lịch sử nhân loại, xét trong tính chất toàn bộ của nó là quá trình thay thế tuần tự các hình thái kinh tế - xã hội: nguyên thủy, nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và tương lai nhất định thuộc về hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trong khi khẳng định tính chất lịch sử - tự nhiên, tức tính quy luật khách quan của sự vận động, phát triển xã hội, chủ nghĩa Mac – Lênin cũng đồng thời khẳng định vai trò của các nhân tố khác đối với tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại nói chung và lịch sử mỗi cộng đồng người cụ thể nói riêng: đó là sự tác động của các nhân tố thuộc về điều kiện địa lý, tương quan lực lượng chính trị của các giai cấp, tầng lớp xã hội, truyền thống văn hóa của mỗi cộng đồng người, điều kiện tác động của tình hình quốc tế đối với tiến trình phát triển của mỗi cộng đồng người trong lịch sử,… chính do sự tác động của các nhân tố này mà tiến trình phát triển của mỗi cộng đồng người có thể diễn ra với những con đường, hình thức và bước đi khác nhau, tạo nên tính phong phú đa dạng của trong lịch sử phát triển của lịch sử nhân loại, tính chất phong phú đa dạng của tiến trình phát triển các hình thái kinh tế - xã hội có thể bao hàm những bước phát triển “bỏ qua” như vậy đều phải có những điều kiện lịch sử khách quan và chủ quan nhất định.

Như vậy, lịch sử nhân loại nói chung, lịch sử phát triển của mỗi cộng đồng người nói riêng vừa tuân theo tính tất yếu quy luật xã hội vừa chịu sự tác động đa dạng của các nhân tố khác nhau, trong đó có cả nhân tố hoạt động chủ quan của con người, từ đó lịch sử phát triển của xã hội đều được biểu hiện ra là lịch sử thống nhất trong tính đa dạng và đa dạng trong tính thống nhất của nó.

### 3. Giá trị khoa học bền vững và ý nghĩa cách

Trước Mác, chủ nghĩa duy tâm giữ vai trò thống trị trong khoa học xã hội. Với sự ra đời của chủ nghĩa duy vật lịch sử, trong đó hạt nhân của nó là lý luận hình thái kinh tế - xã hội đã cung cấp một phương pháp luận thực sự khoa học trong nghiên cứu về lĩnh vực xã hội.

- Theo lý luận hình thái kinh tế - xã hội, sản xuất vật chất chính là cơ sở của đời sống xã hội, phương thức sản xuất vật chất quyết định trình độ phát triển của đời sống xã hội và lịch sử nói chung, vì vậy không thể xuất phát từ ý thức, tư tưởng hoặc từ ý chí chủ quan của con người để giải thích các hiện tượng trong đời sống xã hội mà phải xuất phát từ bản thân thực trạng phát triển của phương thức sản xuất của xã hội với cốt lõi của nó là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hiện thực.

- Theo lý luận hình thái ý thức – xã hội, xã hội không phải là sự kết hợp một các ngẫu nhiên, máy móc giữa các cá nhân mà là một cơ thể sống động, trong đó các phương diện của đời sống xã hội tồn tại trong một hệ thống cấu trúc thống nhất chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó quan hệ sản xuất đóng vai trò là quan hệ cơ bản nhất, quyết định các quan hệ xã hội khác; là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội khác nhau. Vì vậy, để lý giải chính xác đời sống xã hội cần phải sử dụng phương pháp trừu tượng hóa khoa học – đó là cần xuất phát từ quan hệ sản xuất hiện thực của xã hội để tiến hành phân tích các phương diện khác nhau (chính trị, pháp luật, văn hóa, khoa học,…) của đời sống xã hội và mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng.

- Theo lý luận hình thái kinh tế - xã hội, sự vận động, phát triển của xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên, tức là quá trình diễn ra theo các quy luật khách quan chứ không phải theo ý muốn chủ quan, do vậy muốn nhận thức và giải quyết đúng đắn, có hiệu quả những vấn đề của đời sống xã hội thì phải đi sâu nghiên cứu các quy luật vận động, phát triển của xã hội. Lênin từng nhấn mạnh rằng: “xã hội là một cơ thể sống đang phát triển không ngừng, một cơ thể mà muốn nghiên cứu nó thì cần phải phân tích một cách khách quan những quan hệ sản xuất cấu thành một hình thía xã hội nhất định và cần phải nghiên cứu những quy luật vận hành và phát triển của hình thái xã hội đó”.

Những giá trị khoa học trên đây của lý luận hình thái kinh tế - xã hội là những giá trị về mặt *phương pháp luận chung nhất* của việc nghiên cứu về xã hội và lịch sử nhân loại, lịch sử các cộng đồng loài người, nó không thể thay thế cho những phương pháp đặc thù trong quá trình nghiên cứu về từng lĩnh vực cụ thể của xã hội. Lênin đã từng dạy rằng: “lý luận đó không bao giờ có tham vọng giải thích tất cả, mà chỉ có ý muốn vạch ra một phương pháp… duy nhất khoa học để giải thích lịch sử”.

## II. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC

### 1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp

#### a. Giai cấp

\* Định nghĩa giai cấp

Trong chủ nghĩa Mac – Lênin, khái niệm *giai cấp* dùng để chỉ “*những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải ít hoặc nhiều mà họ được hưởng*”.

Theo khái niệm trên đây, *thực chất* của sự phân hóa những con người trong một cộng đồng xã hội thành các giai cấp khác nhau, đối lập nhau chính là do có sự khác nhau và đối lập nhau về địa vị của họ trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định và do đó có khả năng khách quan dẫn đến một thực tế là “tập đoàn này có thể chiếm đoạt được lao động của tập đoàn khác”.

Theo Lênin: “giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định”. Cũng do đó, thực chất của sự phân hóa giai cấp trong xã hội chính là sự phân hóa những con người trong một cộng đồng xã hội thành những kẻ bóc lột và những người bị bóc lột. Thực tế lịch sử nhân loại mấy nghìn năm qua đã chứng minh điều này, đó là sự phân hóa những con người trong cộng đồng xã hội thành các giai cấp đối kháng nhau: chủ nô và nô lệ, chúa đất và nông nô, tư sản và vô sản.

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh: giai cấp nào nắm được tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội thì đồng thời có khả năng chiếm được địa vị làm chủ quyền lực chính trị và quyền lực nhà nước, do đó có khả năng khách quan trở thành giai cấp thống trị xã hội, thực hiện được việc chiếm đoạt lao động của giai cấp khác và duy trì được tình trạng tương đối ổn định của xã hội trong điều kiện có đối kháng giai cấp.

Khái niệm giai cấp không đơn thuần là một khái niệm của khoa học chính trị mà đó còn là một khái niệm phản ánh mối quan hệ khách quan giữa lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực chính trị của xã hội; phản ánh mối quan hệ kinh tế - chính trị giữa các tập đoàn người trong một điều kiện lịch sử nhất định. Đó là mối quan hệ không chỉ có sự khác biệt mà còn có tính chất đối lập của họ trên phương diện kinh tế và chính trị. Từ đó cho thấy: việc phân tích những vấn đề về kết cấu chính trị cần phải gắn liền với việc phân tích kết cấu kinh tế của xã hội theo quan điểm lịch sử, cụ thể.

Để phân tích và xử lý chính xác những vấn đề về kết cấu chính trị xã hội không những cần nắm vững khái niệm giai cấp theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin mà còn phải nắm vững khái niệm *tầng lớp xã hội.* Khái niệm tầng lớp xã hội thường được sử dụng để chỉ sự phân tầng, phân lớp, phân nhóm giữa những con người trong cùng một giai cấp theo địa vị và sự khác biệt cụ thể của họ trong giai cấp đó như: tầng lớp công nhân làm thuê lao động giản đơn, lao động phức tạp, lao động chuyên gia…; mặt khác, khái niệm này cũng còn được dùng để chỉ những nhóm người ngoài kết cấu các giai cấp trong một xã hội nhất định như: tầng lớp công chức, trí thức, tiểu nông,…

#### \* Nguồn gốc giai cấp

Việc phát hiện ra sự tồn tại của giai cấp, đối kháng giai cấp và đấu tranh giai cấp không phải là phát hiện mới trong lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin. Một trong những phát hiện mới và cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin là ở chỗ chỉ ra rằng sự tồn tại của giai cấp, đối kháng giai cấp và đấu tranh giai cấp không phải là bản tính của nhân loại, cũng không phải là một sự tiền định mà chỉ là *hiện tượng có tính lịch sử,* tức là chỉ gắn liền với những giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử. Mác khẳng định: “sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn lịch sử nhất định của sản xuất”.

*Nguồn gốc trực tiếp* của sự phân hóa giai cấp trong xã hội chính là do sự ra đời và tồn tại của chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, đặc biệt là đối với những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, bởi vì chỉ có trong điều kiện đó mới có khả năng khách quan làm phát sinh và tồn tại sự khác biệt địa vị của các tập đoàn người trong quá trình sản xuất xã hội, do đó mà dẫn tới khả năng tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động thặng dư của tập đoàn khác.

Tuy nhiên chỉ có chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất vẫn chưa đủ để làm phát sinh giai cấp trong xã hội nếu chưa có sự phát triển của lực lượng sản xuất đến một mức độ làm cho năng suất lao động tăng lên, do vậy mà thời gian lao động đã có thể chia thành hai phần là lao động tất yếu và lao động thặng dư với biểu hiện trực tiếp của nó là sự dư thừa của cải tương đối trong cộng đồng xã hội.

*Nguồn gốc sâu xa* của sự phân hóa giai cấp trong xã hội chính là do tình trạng phát triển chưa đầy đủ của lực lượng sản xuất. Khi lực lượng sản xuất đạt đến mức đầy đủ của nó thì chính nó lại là nguyên nhân khách quan của việc xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và do đó dẫn tới sự xóa bỏ giai cấp, đối kháng và đấu tranh giai cấp trong xã hội. Đó và vấn đề thực tiễn của chủ nghĩa xã hội và đặc biệt là của xã hội cộng sản chủ nghĩa trong tương lai.

*Con đường hình thành, phát triển giai cấp* có thể diễn ra với những hình thức khác nhau, mức độ khác nhau ở các cộng đồng xã hội khác nhau trong lịch sử. Điều đó phụ thuộc sự tác động cụ thể của các nhân tố khách quan và chủ quan đến tiến trình vận động, phát triển của mỗi cộng đồng người. Tuy nhiên có thể khái quát quá trình hình thành, phát triển giai cấp ở các cộng đồng người trong lịch sử ở hai hình thức cơ bản, đó là:

+ Hình thức hình thành, phát triển giai cấp diễn ra chủ yếu với sự tác động của nhân tố bạo lực.

+ Hình thành phát triển giai cấp diễn ra chủ yếu với sự tác động của quy luật kinh tế phân hóa những người sản xuất hàng hóa trong nội bộ cộng đồng xã hội.

\* Kết cấu xã hội - giai cấp

*Kết cấu xã hội - giai cấp là tổng thể các giai cấp và mối quan hệ giữa các giai cấp, tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định.* Kết cấu xã hội - giai cấp trước hết do trình độ phát triển của phương thức sản xuất xã hội quy định. Trong xã hội có giai cấp, kết cấu xã hội - giai cấp thường rất đa dạng do tính đa dạng của chế độ kinh tế và cơ cấu kinh tế quy định.

Trong một kết cấu xã hội - giai cấp bao giờ cũng gồm có hai giai cấp cơ bản và những giai cấp không cơ bản, hoặc các tầng lớp xã hội trung gian. Giai cấp cơ bản là giai cấp gắn với phương thức sản xuất thống trị, là sản phẩm của những phương thức sản xuất thống trị nhất định. Đólà giai cấp chủ nô và nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ; giai cấp địa chủ và nông dân trong xã hội phong kiến; giai cấp tư sản và vô sản trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Những giai cấp không cơ bản là những giai cấp gắn với phương thức sản xuất tàn dư, hoặc mầm mống trong xã hội. Những giai cấp không cơ bản gắn với phương thức sản xuất tàn dư, như nô lệ trong buổi đầu xã hội phong kiến; địa chủ và nông nô trong buổi đầu xã hội tư bản... Những giai câp không cơ bản gắn với phương thức sản xuất mầm mống, như tiểu chủ, tiểu thương, tư sản, vô sản trong giai đoạn cuối xã hội phong kiến...Thông thường các giai cấp do phương thức sản xuất tàn dư của xã hội sản sinh ra, sẽ tàn lụi dần cùng với sự phát triển của xã hội; các giai cấp do phương thức sản xuất mầm mống sản sinh ra chính là mặt phủ định xã hội cũ.Trong quá trình phát triển của lịch sử, các giai cấp cơ bản và không cơ bản có thể có sự chuyển hoá do sự phát triển và thay thế nhau của các phương thức sản xuất.

Trong xã hội có giai cấp, ngoài những giai cấp cơ bản và không cơ bản còn có các tâng lớp và nhóm xã hội nhất định (như tầng lớp trí thức, nhânsĩ, giới tu hành...). Mặc dù các tầng lớp, nhóm xã hội không có địa vị kinh tế độc lập, song nó có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội nói chung và tuỳ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể mà nó có thể phục vụ cho giai cấp này, hoặc giai cấp khác. Các tầng lớp xã hội này luôn bị phân hoá dưới tác động của sự vận động nền sản xuất vật chất xã hội.

Kết cấu xã hội - giai cấp luôn có sự vận động và biến đổi không ngừng. Sự vận động, biến đổi đó diễn ra không chỉ khi xã hội có sự chuyển biến các phương thức sản xuất, mà cả trong quá trình phát ừiển của mỗi phương thức sản xuât.

Phân tích kết cấu xã hội - giaicấp và khuynh hướng vận động, phát triển của nó có ý nghĩa cực kỳ quantrọng cả về lý luận và thực tiễn trong điều kiện hiện nay. Phân tích khoa họckết cấu xã hội - giai cấp giúp cho chính đảng của giai cẩpvô sản xác địnhđúng các mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu của xã hội; nhậnthức đúng địa vị,vai trò và thái độ chính trị cùa mỗi giai cấp. Trên cơ sở đó để xác định đối tượng và lực lượng cách mạng; nhiệm vụ  
và giai cấp lãnh đạo cách mạng .v.v..

**b. Đấu tranh giai cấp**

#### \* Tính tất yếu và thực chất của đấu tranh giai cấp

Theo Lênin, khái niệm *đấu tranh giai cấp* dùng để chỉ “cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống lại những người hữu sản hai giai cấp tư sản”. Theo khái niệm này, *thực chất của đấu tranh giai cấp* là cuộc đấu tranh của những người lao động làm thuê, những người nô lệ bị áp bức về chính trị - xã hội và bị bóc lột về kinh tế chống lại sự áp bức và bóc lột nó; tức là nhằm giải quyết vấn đề mâu thuẫn lợi ích kinh tế và chính trị xã hội giữa giai cấp thống trị và bị thống trị ở những phạm vi và mức độ khác nhau.

Tùy theo những điều kiện lịch sử khác nhau, các cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội có thể được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, với những phạm vi và trình độ khác nhau như: đấu tranh kinh tế, đấu tranh tư tưởng, đấu tranh chính trị,… Trong thực tế lịch sử, cuộc dấu tranh giai cấp có thể có nhiều hình thức đa dạng khác.

Để khống chế và đàn áp những cuộc đấu tranh giai cấp của những người lao động làm thuê, những người nô lệ, nhằm duy trì và thực hiện được sự bóc lột của nó, các giai cấp thống trị trong lịch sử tất yếu phải sử dụng đến sức mạnh bạo lực có tổ chức – đó là *nhà nước* với những đội vũ trang đặc biệt và hệ thống pháp luật nhằm duy trì trật tự của sự thống trị giai cấp. Vì vậy, vấn đề chính quyền nhà nước, quyền lực nhà nước là vấn đề trung tâm và cơ bản của cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội. Bất cứ cuộc đấu tranh giai cấp nào nếu chưa giải quyết được vấn đề chiếm giữ quyền lực nhà nước thì chưa thể giải quyết được những vấn đề căn bản nhất của cuộc đấu tranh giai cấp.

Tuy nhiên không phải mọi cuộc đấu tranh giai cấp đều xác định vấn đề chính quyền nhà nước, quyền lực nhà nước là vấn đề trung tâm của nó mà chỉ có sự phát triển của đấu tranh giai cấp đạt tới trình độ đấu tranh chính trị thì vấn đề đó mới trở thành vấn đề trung tâm và cơ bản của nó – đó cũng là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội với tư cách là đỉnh cao của sự phát triển đấu tranh giai cấp.

Như vậy, sự ra đời và tồn tại của nhà nước là kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp. Khi mà các mâu thuẫn xã hội bị đẩy đến chỗ không thể giải quyết được thì tất yếu giai cấp thống trị cần đến sức mạnh bạo lực đặc biệt để duy trì xã hội trong vòng một “trật tự” theo ý chí của nó, thực hiện lợi ích của nó.

Đấu tranh giai cấp giữ vai trò là *phương thức, động lực cơ bản* của sự tiến bộ, phát triển xã hội trong điều kiện xã hội có sự phân hóa thành đối kháng giai cấp.

Lịch sử nhân loại từ khi có sự phân hóa giai cấp đến nay, về thực chất của những cuộc đấu tranh giai cấp được biểu hiện dưới nhiều hình thức đa dạng của những mức độ khác nhau và mang sắc thái khác nhau. Đó là cuộc đấu tranh của những người nô lệ chống lại ách áp bức của giai cấp chủ nô; cuộc đấu tranh của những người chủ nô, những người nông dân làm thuê chống lại sự áp bức, bóc lột của bọn chúa đất, địa chủ; cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê chống lại ách áp bức và bóc lột của giai cấp tư sản. Kết quả cuối cùng của những cuộc đấu tranh đó dẫn tới sự ra đời của một phương thức sản xuất mới thông qua đỉnh cao của nó là những cuộc cách mạng xã hội.

Như vậy, trong điều kiện xã hội có đối kháng giai cấp thì sự phát triển của xã hội chỉ có thể được thực hiện thông qua những cuộc đấu tranh giai cấp nhằm giải quyết những mâu thuẫn đối kháng trong đời sống kinh tế và chính trị - xã hội. Trong trường hợp này, đấu tranh giai cấp không chỉ là động lực cơ bản của sự phát triển lịch sử mà còn là phương thức cơ bản của tiến bộ và phát triển xã hội trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Theo lý luận hình thái kinh tế - xã hội, phương thức và động lực cơ bản nhất của sự tiến bộ, phát triển xã hội là sự vận động của mâu thuẫn trong phương thức sản xuất, trong bản thân nền sản xuất vật chất của xã hội, nhưng trong điều kiện xã hội có sự phân hóa giai cấp thì mâu thuẫn đó lại được bộc lộ và biến thành mâu thuẫn đối kháng giữa các giai cấp trong đời sống chính trị - xã hội. Trong trường hợp này, mâu thuẫn đối kháng trong đời sống kinh tế chỉ có thể giải quyết được thông qua việc giải quyết mâu thuẫn đối kháng giai cấp trên lĩnh vực chính trị xã hội.

Như vậy, mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp đã trở thành cơ chế chính trị xã hội để giải quyết mâu thuẫn trong phương thức sản xuất, thực hiện nhu cầu khách quan của sự phát triển của lực lượng sản xuất, thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

**\* *Vai trò của đấu tranh giai cấp trong sự phát triển của xã hội có giai cấp***

Trong xã hội có giai cấp, *đấu tranh giai cấp là động lực quan trọng, trực tiếp của lịch sử.* C.Mác và Ph. Ăngghen luôn nhấn mạnh vai trò của đấu tranh giai cấp, đặc biệt là cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, coi đó là “đòn bẩy vĩ đại của cuộc cách mạng xã hội hiện đại”.

Sự phát triển của xã hội là két quả của sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Khi lực lượng sản xuất cỏ sự phát triển cả tính chất và trình độ, mâu thuẫn với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu, đòi ỏi phải phá bỏ quan hệ sản xuất cũ. Trong xã hội có giai cấp, mâu thuẫn này được biểu hiện về mặt xã hội thành mâu thuẫn giữa các giai cấp cơ bản có lợi ích đối lập nhau trong một phương thức sản xuất. Quan hệ sản xuất lỗi thời khi trở thành xiềng xích trói buộc sự phát triển của lực lượng sản xuất không tự động mất đi, nó được các giai cấp thống trị, phản động ra sức bảo vệ bằng bạo lực, bằng kiến trúc thượng tầng chính trị, bằng pháp luật và tư tưởng.v.v... Trong các giai cấp bị bóc lột, bị thống trị tất yếu có một giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuat phát triển. Lợi ích căn bản của họ đòi hỏi phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới, “tạo địa bàn phát triển” cho lực lượng sản xuất. Đấu tranh giai cấp đạt tới đỉnh cao thường dẫn đến cách mạng xã hội. Thông qua cách mạng xã hội mà quan hệ sản xuất cũ được xoá bỏ, quan hệ sản xuất mới phù họp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất được xác lập. Khi cơ sở kinh tế mới đã đã hình thành phát triển thì kiến trúc thượng tầng mới sớm hay muộn cũng ra đời,phát triển theo, xã hội thực hiện bước chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội thấp lên hình thái kinh tế - xã hội cao hơn, tiến bộ hơn.

Vai trò là động lực của đấu tranh giai cấp còn được thể hiện trong những thời kỳ tiến hoá xã hội. Ngay trong phạm vi vận động của một hình thái kinh tế - xã hội, đấu tranh giai câp thường xuyên tác động thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội. Thực tiễn cho thấy, sự phát triển của kinh tế, chính trị, văn hoá và ngay cả tư tưởng, lý luận của xã hội.v.v... đều là sản phẩm ít, hoặc nhiều mang dấu ấn của cuộc đấu tranh giai cấp. Đấu tranh giai cấp chẳng những có tác dụng cải tạo xã hội, xoá bỏ các lực lượng xã hội phản động, mà còn có tác dụng cải tạo bản thân các giai cấp cách mạng. Thông qua thực tiễn đấu tranh giai cấp, giai cấp cách mạng có sự trưởng thành về mọi mặt. Các giai cấp cách mạng cũng phải tự nâng mình lên đáp ứng được yêu cầu của lịch sử.

Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội có giai cấp. Song vai trò là động lực của các cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử không giống nhau. Vai trò của đấu tranh giai cấp đến mức độ nào điều đó phụ thuộc vào quy mô, tính chất của các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội mà mỗi cuộc đấu tranh giai cấp phải giải quyết. Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cẩp tư sản là cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng trong lịch sử. Do tính chất, quy mô rộng lớn và triệt để của các nhiệm vụ mà nó phải giải quyết, vì vậy đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là “đòn bẩy vĩ đại nhất” trong lịch sử xã hộỉ có giai cấp.

Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội, nhưng không phải là động lực duy nhất mà *là một động lực trực tiếp và quan trọng.* Vì vậy, trong đấu tranh cách mạng cần phải xác định hệ thống các động lực của xã hội, có nghệ thuật sử dụng những động lực đó để giải phóng giai cấp và thúc đẩy xã hội phát triển.

Thực tế lịch sử cho thấy, cuộc đấu tranh của giai cấp nô lệ chống lại giai cấp chủ nô đã dẫn tới sự sụp đổ của chế độ chiếm hữu nô lệ; cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản liên minh vói các giai cấp khác đã dẫn tói cách mạng tư sản, chấm dứt thời trung cổ kéo dài hàng ngàn năm; cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân liên minh với giai cấp nông dân và các lực lượng tiến bộ chống lại giai cấp tư sản thật sự là “đòn bẩy vĩ đại của cuộc cách mạng xã hội hiện đại”. Thành quả chủ yéu mà cuộc đấu tranh đó đã đạt được là sự ra đời của xã hội cộng sản chủ nghĩa - xã hội tiến đến xoá bỏ hoàn toàn áp bức, bóc lột trong lịch sử.

Trong thời đại ngày nay, những nguyên nhân của việc phân chia xã hội thành giai cấp và đấu tranh giai cấp vẫn còn tồn tại. Mặc dù chủ nghĩa xã hội hiện nay tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng “các mâu thuẫn lớn của thời đại vẫn rất gay gắt”. Trong đó mâu thuẫn cơ bản, có tính chất xuyên suốt là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản; mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản. Bởi vậy, đấu tranh giai cấp vẫn là quy luật tất yếu của thời đại hiện nay. Do sự biến động hét sức nhanh chóng và phức tạp của tình hình thế giói, nên cuộc đấu tranh giai cấp trong thời đại ngày nay có những đặc điểm mới so với giai đoạn trước đây.

Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trên thế giới hiện nay, gắn bó chặt chẽ với các cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Trong đó, đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản vẫn là động lực trực tiếp và quan trọng nhất của thời đại hiện nay. Sự vận động tổng hợp của các mâu thuẫn khách quan và cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, cùng nhân dân lao động trên toàn thế giới sẽ quyết định số phận của chủ nghĩa tư bản. Mặc dù cuộc đấu tranh đó diễn ra hết sức gay go, quyết liệt, lâu dài, nhưng cuối cùng loài người nhất định sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

***c. Đấu tranh giai cấp của giai cấp sản***

***\* Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chưa có chính quyền***

Đấu tranh giai cấp trong lịch sử tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản - cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng trong lịch sử. Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chia thành hai giai đoạn cơ bản: Giai đoạn trước khi giành chính quyền và giai đạn sau khi giành chính quyền. Tổng kết thực tiễn cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khi chira giành được chính quyền, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khái quát và chỉ ra ba hinh thức đấu tranh cơ bản, đó là đấu tranh kinh tế; đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng.

*Đấu tranh kinh tế* là một trong những hình thức cơ bản đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Đấu tranh kinh tế có nhiệm vụ trước mắt là bảo vệ những lợi ích hàng ngày của công nhân như tăng lương, rút ngắn thời gian lao động, cải thiện điều kiện sống v.v...Đấu tranh kỉnh tế bao gồm nhiêu hình thức đa dạng và có vai trò rất quan trọng nhằm bảo vệ lợi ích kinh tể của giai cấp vô sản. Nêu không có đấu tranh kinh tế thì không thể giành và bảo vệ được những quyền lợi hàng ngày của công nhân; không hạn chế được sự bóc lột của giai câp tư sản và sẽ làm cho giai câp vô sản nhanh chóng trở thành đám đông nghèo nàn, kiệt quệ. Ngoài ra, đấu tranh kinh tế còn có tác dụng tập hợp lực lượnẹ, giác ngộ quần chúng trong cuộc đấu tranh giai cấp nói chung. Tuy nhiên, đấu tranh kinh tế chỉ hạn chế chứ không thê xoá bỏ được sự bóc lột của giai cấp tư sản, không thể đạt được mục đích cuối cùng là xoá bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa.

*Đấu tranh chỉnh trị* là hình thức đấu tranh cao nhất của giai cấp vô sản. Mục tiêu của đấu tranh chính trị là đánh đổ ách thống trị của giai cấp tư sản, phản động, giành chính quyền về tay giai cấp vô sản. Đấu tranh chính trị có nhiều hình thức cụ thế và trình độ khác nhau. Thực tiễn cách mạng cho thấy, khi chưa có điều kiện tiến lên đánh đổ chính quyền của giai cấp tư sản, giai cấp vô sản sử dụng nhiều hình thức đấu tranh như: tham gia nghị viện tư sản  
và dùng nghị viện làm phương tiện để tố cáo chính sách của nhà nước tư sản; tổ chức các cuộc mít tinh, biểu tình, bãi công chính trị .v.v.. .Những hình thức đấu tranh này có ý nghĩa hết sức to lớn, nhằm nâng cao giác ngộ và bảo vệ lợi ích giai cấp, phát triển lực lượng cách mạng.v.v... Tuy nhiên, muốn giải quyết được mâu thuẫn cơ bản của xã hội, theo quy luật chung, giai cấp vô sản phải sử dụng bạo lực cách mạng để đập tan nhà nước của giai cấp tư sản, thiết lập quyền lực chính trị của mình đối với toàn bộ xã hội. Trên cơ sở đó mà tổ chức cải tạo xã hội cũ và xây dựng thành công xã hội mới. Đây là hình thức đấu tranh cao nhất, quyết định nhất và có tính chất gay go, quyết liệt. Để giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh, giai cấp vô sản tất yếu phải tổ chức ra chính đảng của mình. Đảng là đội tiền phong của giai cấp có nhiệm vụ vạch ra đường lối chiến lược, sách lược, tổ chức lực lượng, nắm bắt tình thế, thời cơ, xác định các hình thức đấu tranh phù hợp để giành thắng lợi.

*Đấu tranh tư tưởng* có mục đích đập tan hệ tư tưởng của giai cấp tư sản, khắc phục những ảnh hưởng của tư tưởng, tâm lý, tập quán lạc hậu trong phong trào cách mạng; vũ trang cho họ hệ tư tưởng cách mạng và khoa học của giai cấp công nhân, đó là chủ nghĩa Mác - Lênin. Ngoài ra, đấu tranh tư tưởng còn nhằm giáo dục quần chúng nhân dân lao động thấm nhuần đường lối chiến lược, sách lược cách mạng của đảng, biến đường lối cách mạng của đảng thành hành động cách mạng. Đấu tranh chống các trào lưu tư tưởng lệch lạc, hữu khuynh, tả khuynh trong phong trào cách mạng, bảo vệ của chủ nghĩa Mác - Lênin và đường lối, chủ trương chính sách của đảng. Đấu tranh tư tưởng được diễn ra dưới nhiều hình thức đa dạng, phong phú, cả công khai, cả bí mật, như tuyên truyền cổ động; đấu tranh trên lĩnh vực báo chí; đẩu tranh trên lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, v.v..

Ba hình thức đấu tranh cơ bản của giai cấp vô sản có quan hệ chặt chẽ với nhau, hỗ trợ lẫn nhau, nhưng có vai trò không ngang bằng nhau. Trong thực tế, các hình thức đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng được sử dụng đan xen nhau. Chúng vừa là tiền đề, vừa là cơ sở của nhau, thống nhất vói nhau, bổ trợ lẫn nhau và đều dẫn tới mục tiêu cao nhất. Trong đó, đấu tranh chính trị là hình thức đấu tranh cao nhất, có ý nghĩa quyết định đến thắng lợi của giai cấp vô sản. Nhưng việc sử dụng các hình thức đấu tranh nào, ở những giai đoạn cụ thể nào của cuộc đấu tranh là do điều kiện lịch sử cụ thể, do tương quan lực lượng giữa các giai cấp quy định. Vì vậy, để đảm bảo cho thắng lợi cuối cùng của cuộc đấu tranh, giai cấp vô sản phải xác định và sử dụng đúng các hình thức đấu tranh cho phù họp với mỗi giai đoạn cụ thể của cuộc cách mạng.

**\* *Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã******hội.***

Do đặc điểm kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chi phối mà *đấu tranh giai cấp là tất yếu.* Sau khi giành được chính quyền, mục tiêu cuối cùng của giai cấp vô sản là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội vẫn chưa hoàn thành. Thời kỳ này, giai cấp tư sản tuy bị đánh đổ về mặt chính quyền, song chúng vẫn còn lực lượng, tiềm lực về kinh tế, chính trị và tư tưởng. Được sự giúp đỡ của chủ nghĩa tư bản và các thế lực thù địch quốc tế, chúng luôn tìm cách chống phá sự nghiệp cách mạng cùa giai cấp vô sản để khôi phục lại thiên đường đã mất.Trong thời kỳ quá độ, cơ sở kinh tế để nảy sinh giai cấp bóc lột vẫn tồn tại. Nen sản xuất nhỏ và kinh tế nhiều thành phần còn chứa đựng cơ sở khách quan để tồn tại và nảy sinh ra các giai cấp bóc lột. Mặt khác, những tư tưởng, tâm lý và tập quán của giai cấp bóc lột, của xã hội cũ chưa bị quét sạch. Những tàn dư đó không tự động mất đi, chúng chỉ có thể bị thủ tiêu thông qua cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.

Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản sau khi giành được chính quyền được diễn ra trong *đỉều kiện mới* với những thuận lợi rất cơ bản, song cũng có không ít các khó khăn, thách thức đặt ra. Trong thời kỳ quá độ, cơ cấu và địa vị các giai cấp có sự biên đổi căn bản, tạo ra so sánh lực lượng có lợi cho giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản từ địa vị giai cấp bị thống trị, bị bóc lột, trở thành giai cấp lãnh đạo xã hội; trong tiến trình của cách mạng nó có sự phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Giai cấp nông dân được giải phóng khỏi ách áp bức, bóc lột, trở thành lực lượng lao động cơ bản xây dựng xã hội mới. Tầng lớp trí thức mới được hình thành và có sự phát triển nhanh chỏng, ngày càng có những đóng góp to lớn vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Khối liên minh công nhân - nông dân - trí thức được củng cố vững chắc trở thành nền tảng của chế độ xã hội mới. Các lực lượng phản cách mạng ngày càng bị thu hẹp và phân hoá, tiến tới bị xoá bỏ hoàn toàn. Bên cạnh những điều kiện thuận lợi rất cơ bản trên, đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ còn diễn ra trong điều kiện có không ít các khó khăn, Các khó khăn nổi lên trong thời kỳ này là, kinh nghiệm quản lý xã hội về mọi mặt của giai cấp vô sản còn nhiều hạn chế; giai cấp tư sản và các thế lực thù địch bằng nhiều âm mưu và thủ đoạn chống phá sự nghiệp cách mạng; các tàn dư về tư tưởng, tập quán, tâm lý của xã hội cũ và của giai cấp thống trị, bóc lột cồn nhiều.v.v... Vì vậy, tính chất của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ này là hết sức gay go, quyết liệt và phức tạp.

Khác với cuộc đấu tranh giai cấp trước khi giành được chính quyền, cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội *có nội dung mới*. Mục tiêu của nó là xây dựng thành công chủ nghĩa xă hội trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá.v.v.. về thực chất, đây là cuộc đấu tranh “ai thắng ai” giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Đê thực hiện thắng lợi cuộc đấu tranh đỏ, giai cấp vô sản đồng thời phải thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược, là bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng đã giành được và cải tạo xã hội cũ, xây dựng thành công xã hội mới trên tất cả các lĩnh vực. Hai nhiệm vụ này có quan hệ chặt chẽ với nhau, làm tiền đề cho nhau. Trong đó, thực hiện nhiệm vụ thứ nhất là trọng yếu và không thể thiếu được, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ này tạo ra điều kiện thuận lợi để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ này có vai trò đặc biệt quan trọng trong thời kỳ đầu khi mới giành được chính quyền, hoặc trong tình huống đất nước bị đe doạ và có khả năng xảy ra chiến tranh. Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ cơ bản và chủ yếu nhất có ý nghĩa quyết định đến sự thắng lợi hoàn toàn của giai cấp vô sản đối với giai cấp tư sản. Bởi vì, theo Lênin, phân tích đến cùng thì năng suất lao động là cái quan trọng nhất, căn bản nhất cho sự thắng lợi của trật tự xã hội mới. Mặt khác, có xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội mới tạo ra sức mạnh hiện thực để bảo vệ vững chắc thành quả của sự nghiệp cách mạng. Đây cũng là nhiệm vụ phửc tạp, khó khăn và lâu dài nhất trong cuộc đấu tranh giaỉ cấp của giai cấp vô sản.

Cuộc đấu tranh giai cấp của vô sản giai cấp diễn ra trong nhũng điều kiện mới, với nội dung mới tất nhiên phải có những *hình thức mới.* Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản phải sử dụng tổng hợp và két hợp các hình thức đa dạng, phong phú, như “có đổ máu và không có đổ máu”; bằng bạo lực và hoà bình; bằng quân sự và kinh té; bằng giáo dục và hành chính, v.v.. Sử dụng hình thức nào, điều đó do tình hình kinh tế, chính trị xã hội của mỗi nước, mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể quy định.

Hình thức mới của đấu tranh giai cấp còn được biểu hiện ở việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của sự nghiệp cách mạng, về kinh tế, đó là xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về chính trị, là xây dựng và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện hệ thống chính ừị và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, về tư tưởng và văn hoá, là xác lập vai trò thống trị của hệ tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lênin, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó, giai cấp vô sản còn phải đấu tranh làm thất bại các âm mưu “diễn biến hoà bình” của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch; bảo vệ vững chắc hệ tư tưởng vô sản và đấu tranh kiên quyết với các quan điểm tư tưởng sai lầm, phản động của giai cấp tư sản và chủ nghĩa cơ hội.

**\* *Đặc điểm đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay***

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay đấu *tranh giai cấp là tất yếu*, tính tất yếu của nó do chính các đặc điểm kinh tế -xã hội của thời kỳ quá độ qui định.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, mục tiêu cuối cùng của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội chưa hoàn thành. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là quá độ gián tiếp từ một xã hội thuộc địa, nửa phong kiến vói trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp, tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Trong thời kỳ nàỵ còn cơ sở kinh tế để nảy sinh giai cấp bóc lột và mâu thuẫn giai cấp vẫn tồn tại. Với đặc điểm nền kinh tế sản xuất nhỏ là phổ biến và bản thân trong quá trình phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường đòi hỏi tất yếu phải đấu tranh chống lại khuynh hướng tự phát đi lên chủ nghĩa tư bản, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực phát triển của đất nước.

Hiện nay, các thế lực phản động trong nước đang bằng nhiều âm mưu và thủ đoạn chống phá sự nghiệp cách mạng của đất nước. Chúng đang ra sức tập hợp lực lượng, lôi kéo các phân tử bât mãn với chế độ, lợi dụng chiêu bài dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo...để chống phá sự nghiệp cách mạng. Để thực hiện các mưu đồ phản động đó, chúng đang tìm mọi cách câu kết với chủ nghĩa đế quốc, ráo riết thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” hòng xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Trong thời kỳ quá độ lên chù nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, những tàn dư về tư tưởng, tâm lý và tập quán lạc hậu của giai cấp phong kiến, tư sản, của chủ nghĩa thực dân cũ, chủ nghĩa thực dân mới, V.V..còn tồn tại. Mặt khác, còn có các tư tưởng, tâm lý lạc hậu nảy sinh chính trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, đó là những tiêu cực do mặt trái của kinh tế thị trường sinh ra. Tất cả những yếu tố và tàn dư lạc hậu đó không tư động mất đi, mà  
chỉ có thể thông qua cuộc đấu tranh giai câp mới loại bỏ được nó Cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay đang diên ra gay go, phức tạp trên tât cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay được diễn ra trong *điều* *kiện mới* với những thuận lợi rất cơ bản song cũng có không ít các khó khăn. Cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế - xã hội, cơ cấu xã hội - giai cấp, địa vị của các giai cấp trong xã hội ta có biến đổi căn bản, tạo ra so sánh lực lượng có lợi cho sự nghiệp cách mạng. Giai cấp công nhân Việt Nam trở thành giai cấp lãnh đạo sự nghiệp cách mạng và có sự phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Khối liên minh giai cấp mới công nhấn - nông dân - trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam được củng cố vững chắc và trở thành nền tảng của ché độ xã hội mới. Trong bối cảnh quốc tế phức tạp, song vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sân Việt Nam được giữ vững và tăng cường. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục được củng cố, hoàn thiện và trở thành công cụ chính trị mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Sự nghiệp đổi mới đất nước hơn 30 năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục phát triển. Những thành quả của sự nghiệp cách mạng và các tiền đề kinh tế - vật chất đã tạo dựng được là cơ sở để thực hiện thắng lợi mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại; xu hướng toàn cầu hoá; hội nhập và họp tác quốc tế, khu vực phát triển đang tạo ra cho cách mạng Việt Nam cả thời cơ, vận hội và cả các thách thức trên con đường phát triển của mình.

Bên cạnh những điều kiện thuận lợi cơ bản trên, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cách mạng Việt nam còn gặp không ít khó khăn, thời cơ và thách thức đan xen nhau. Tình hình hiện nay cho thấy, các thế lực thù địch vẫn tiếp tục thực hiện âm mưu “diễn biến hoà bình”, gây bạo loạn lật đổ, sử dụng các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” hòng làm thay đổi chế độ chính trị ở Việt Nam. Sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội thế giới và sự điều chỉnh để thích nghi của chủ nghĩa tư bản hiện đại và sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn đã có tác động không nhỏ đến cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay. Bởi vậy, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội *ở* Việt Nam là một nhiệm vụ trọng đại, nhưng cũng rất khó khăn, phức tạp và lâu dài.

*Nội dung của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay* là thực hiện thắng lợi mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công băng, văn minh. Vê thực chât đây là cuộc đâu tranh giữa các nhân tố thúc đẩy đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với các nhân tố tác động nhằm cản trở đất nước theo mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu trên nhân dân Việt Nam phải thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vũng chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Hai nhiệm vụ chiến lược trên của cách mạng Việt Nam có quan hệ thống nhất vói nhau. Bảo vệ vững chắc Tổ quốc mới tạo ra được môi trường và điều kiện thuận lợi để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, có tạo lập đầy đủ cơ sở kinh tế - vật chất, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội mới có điều kiện để nâng cao sức mạnh bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Trong điều kiện hiện nay, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chính quyền nhân dân là nhiệm vụ trọng yếu của sự nghiệp cách mạng. Phát triển kinh tế, tạo lập cơ sở vật chất - kỹ thuật để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ trung tâm, xuyên suốt của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nội dung chủ yếu của cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay, là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mun và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra hàng ngày, hàng giờ trên tất cả cảc lĩnh vực của đời sống xã hội, với các nội dung cụ thể khác nhau, nhằm giải quyết nhiều mâu thuẫn của quá trình vận động đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được diễn ra với *nhiều hình thức đa dạng, phong phú* và đòi hỏi phải sử dụng tổng hợp và kết hợp các hình thức, biện pháp linh hoạt: bằng hành chính và giáo dục; giữa cải tạo và xây dựng; sử dụng các hình thức kinh tế trung gian, quá độ; phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mở cửa và hội nhập để tranh thủ các vận hội, thời cơ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội; kết họp giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng và an ninh.v.v...

Để thực hiện thắng lợi nội dung của cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay, đòi hỏi khách quan phải giải quyết tốt các phương hướng và nhiệm vụ cụ thể của sự nghiệp cách mạng hiện nay, là nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng; đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đât nước; phát triển văn hoá, thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội; tăng cường quốc phòng và an ninh, mở rộng quan hệ đôi ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; giữ vững ổn định chính trị - xã hội đất nước.

Như vậy, cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lện chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, được diễn ra trong điều kiện mới, với nội dung và hình thức mới với tính chất phức tạp, khó khăn và lâu dài. Đối với đội ngũ cán bộ và nhân dân, cần thấu triệt sâu sắc quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về đấu tranh giaỉ cấp và đấu tranh dân tộc hiện nay. Nhận thức rõ đặc điểm đấu tranh giai cấp ở Việt Nam và các âm mưu chống phá của kẻ thù. Giáo dục nâng cao lập trường giai cấp và tinh thần cảnh giác cách mạng cho đội ngũ cán bộ vầ nhân dân trong tình hình mới.

**2. Dân tộc**

***a. Các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc***

Con người có bản chất xã hội, do vậy bao giờ cũng chỉ tồn tại và phát triển trong những hình thức cộng đồng người nhất định. *Hình thức cộng đồng người* là cách thức tổ chức xã hội của con người trong những thời kỳ lịch sử xã hội khác nhau. Lịch sử phát triển của xã hội loài người cho đến nay, là lịch sử phát triển của các hình thức cộng đồng người từ thấp đến cao: thị tộc, bộ lạc, bộ tộc và dân tộc. Trong các hình thức đó thì dân tộc là hình thức cộng đồng người cao nhất và phổ biến nhất của xã hội loài người hiện nay.

***\* Thị tộc***

Ngay từ khi mới thoát khỏi giới động vật, con người đã sống thành tập đoàn, đó là những “bầy người nguyên thuỷ”. Khi tiến đến một trình độ cao hơn, những “bầy người” đó phát triển thành thị tộc. Ph.Ăngghen chỉ rõ: “thị tộc (trong chừng mực những tài liệu hiện có cho phép chúng ta phán đoán) là một thiết chế chung cho tất cả các dân dã man, cho tận đến khi họ bước vào thời đại vãn minh, và thậm chí còn sau hơn nữa”. Thị tộc vừa là thiết chế xã hội đầu tiên, vừa là hình thức cộng đồng người sớm nhất của loài người.

Thị tộc có những đặc điểm cơ bản là,các thành viên trong thị tộc đều tiến hành lao động chung, vai trò của các thành viên phụ thuộc vào vị trí của họ trong nền sản xuất nguyên thuỷ. Các thành viên của thị tộc có cùng một tổ tiên và nói chung một thứ tiếng; có những thói quen và tín ngưỡng chung; có một số yếu tố chung của nền văn hoá nguyên thuỷ và mỗi thị tộc có một tên gọi riêng, về tổ chức xấ hội, thị tộc bầu ra tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự để điều hành công việc chung của thị tộc. Quyền lực của tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự được thực hiện dựa trên cơ sở của uy tín, đạo đức cá nhân của họ. Tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự là do các thành viên của thị tộc bầu ra và họ có thể bị bãi miễn nếu không thực hiện được vai trò của mình. Mọi thành viên trong thị tộc đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ.

***\* Bộ lạc***

Bộ lạc là cộng đồng bao gồm những thị tộc có quan hệ cùng huyết thống hoặc các thị tộc có quan hệ hôn nhân liên kết với nhau. Bộ lạc là hình thức cộng đồng người phát triển từ thị tộc và do sự liên kết của nhiều thị tộc có cùng huyết thống tạo thành. Ph. Ăngghen viết: “một thị tộc đã được coi là một đơn vị cơ sở của xã hội, thì toàn bộ chế độ thị tộc, bào tộc và bộ lạc đều phát triển từ cái đơn vị ấy với một sự tất yéu hầu như không thể ngăn cản nổỉ - bởi vì đó là điều hoàn toàn tự nhiên”.

Bộ lạc có những đặc điểm cơ bản sau, cơ sở kinh tế của bộ lạc là chế độ công hữu về đất đai và công cụ sản xuất. Các thành viên trong bộ lạc đều tiến hành lao động chung, quan hệ giữa các thành viên trong lĩnh vực sản xuất vật chất là bình đẳng. Cũng như thị tộc, mỗi bộ lạc có tên gọi riêng; các thành viên nói chung một thứ tiếng; có những tập quan và tín ngưỡng chung. Song lãnh thổ của bộ lạc có sự ổn định hơn so với thị tộc. về tổ chức xã hội, đứng đầu bộ lạc là một hội đồng gồm những tù trưởng của các thị tộc tham gia bộ lạc và có một vị thủ lĩnh tối cao. Mọi vấn đề quan trọng trong bộ lạc đều được bàn bạc và thông qua trong hội đồng này. Trong quá trình phát triển cùa nó, một bộ lạc có thể được tách ra thành các bộ lạc khác nhau, hoặc là có sự hợp nhất giữa nhiều bộ lạc thành liên minh các bộ lạc.

***\* Bộ tộc***

Bộ tộc là hình thức cộng đồng người hình thành khi xã hội có sự phân chia thành giai cấp. Các bộ tộc được hình thành từ sự liên kết của nhiều bộ lạc sống trên một lãnh thổ nhất định. Nếu như thị tộc và bộ lạc chỉ bao gồm hầu hết là những người có cùng huyết thống thì bộ tộc là sự liên kết của nhiều bộ lạc không cùng huyết thống. Ph.Ăngghen chỉ rõ: “Do việc mua bán ruộng đất, do sự phát triển hơn nữa của phân công lao động giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, giữa thương nghiệp và hàng hải, và những thành viên của các thị tộc, bào tộc và bộ lạc chẳng bao lâu đã phải sống lẫn lộn với nhau; và lãnh thổ của bào tộc và bộ lạc đã phải thu nhận những người tuy cũng là đồng bào, nhưng lại không thuộc các tập đoàn ấy, tức là những người lạ xét về nơi ở”.

Bộ tộc hình thành cùng với chế độ chiếm hữu nô lệ, hoặc trong những xã hội bỏ qua chế độ chiếm hữu nô lệ, thì bộ tộc hình thành cùng với chế độ phong kiến. Sự hình thành và phát triển của bộ tộc phức tạp hơn thị tộc và bộ lạc. ở những nước khác nhau, những thòi đại khác nhau, bộ tộc có những nét đặc thù riêng. Với tính cách là một hình thức cộng đồng người trong lịch sử, bộ tộc có những đặc trưng chủ yếu sau: mỗi bộ tộc có tên gọi riêng; có lãnh thổ riêng mang tính ổn định; có một ngôn ngữ thống nhất. Nhưng vì mối liên hệ cộng đồng chưa phát triển nên tiếng nói chung đó còn chưa thực sự vững chắc. Bên cạnh tiếng nói chung, thổ ngữ của các bộ lạc vẫn được sử dụng rộng rãi. Trong bộ tộc đã xuất hiện những yếu tố chung về tâm lý, văn hoá. về tổ chức xã hội, việc điều hành công việc xã hội thuộc về nhà nước. Nhà nước là công cụ do giai cấp thống trị tổ chức ra và phục vụ lợi ích cho giai cấp đó.

Với sự ra đời của bộ tộc, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại có một hình thức cộng đồng người được hỉnh thành không theo huyết thống mà dựa trên những mối liên hệ về kinh tế, về lãnh thổ và văn hoá mặc dù những mối liên hệ đó còn chưa thực sự phát triển,

***b. Dân tộc - hình thức cộng đồng người phổ hiến hiện nay***

***\* Khái niệm dân tộc***

Dân tộc là hình thức cộng đồng người phát triển cao nhất từ trước đến nay. Khái niệm *dân tộc* được dùng theo hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất dùng để chỉ các quốc gia (Việt Nam, Campuchia, Anh, Pháp...). Nghĩa thứ hai dùng để chỉ các dân tộc đa số và thiểu số trong một quốc gia (dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Hmông, Vân Kiều, Êđê, Khme...),

C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I. Lênin tuy chưa đưa ra một định nghĩa hoàn chỉnh về dân tộc, nhưng đã nễu ra những đặc trưng cơ bản của dân tộc, phân tích một cách khoa học quy luật hình thành, phát triển của dân tộc và chỉ rõ lập trường của giai cấp vô sản đối với vấn đề dân tộc. Trong *“Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*”, C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, giai cấp tư sản đã ngày càng xóa bỏ tình trạng phân tán về tư liệu sản xuất, vê tài sản và vê dân  
cư và đã tạo nên những “dân tộc *thống nhất*, có một chính phủ *thống nhất*, một luật pháp *thống nhất,* một lợi ích dân tộc *thắng nhất* mang tính giai cấp và một hàng rào thuế quan *thống* nhất”. J.Xta-lin đã có những đóng góp quan trọng trong việc phát triển lý luận về vấn đề dân tộc; “Dân tộc là một khối cộng đồng người ổn định được thành lập trong lịch sử, dựa trên cơ sở cộng đồng về tiếng nói, lãnh thổ, sinh hoạt kinh tế và tâm lý, biểu hiện trong cộng đồng văn hoá. Như vậy, các nhà kinh điển nói về dân tộc với nghĩa là quốc gia dân tộc và nhấn mạnh những yếu tố ổn định trong các cộng đồng dân tộc.

Từ quan điểm của của các nhà kinh điển, có thể khái quát: *Dân tộc là một cộng đổng người ổn định được hình thành trong lịch sử trên cơ sở một lãnh thổ thống nhất, một ngôn ngữ thống nhất, một nền kinh tế thống nhất, một nền văn hóa và tâm lý, tính cách thống với một nhà nước và pháp luật thống nhất.*

Dân tộc có các đặc trưng chủ yếu sau:

*Dân tộc là một cộng đồng người ổn định trên một lãnh thổ thống nhất.*

Lãnh thổ là địa bàn sinh tồn và phát triển của dân tộc, nơi mà các cộng đồng người được hình thành một cách ển định trong lịch sử. Mỗi dân tộc có một lãnh thổ riêng thống nhất, không bị chia cắt do được hình thành lâu dài và trải qua nhiều thử thách trong lịch sử. Đồng thời tính thống nhất của lãnh thổ còn được củng cố bằng sự thống nhất của các yếu tố kinh tế, chính trị khác. Lãnh thổ thuộc chủ quyền của mỗi quốc gia dân tộc. Không có lãnh thổ thì không có khái niệm Tổ quốc, quốc gia. Nếu như trong bộ tộc, lãnh thổ còn bị chia cắt bởi các lãnh chúa v.v... thì lãnh thổ của dân tộc không còn sự chia cắt ấy và ổn định hơn nhiều. Cộng đồng lãnh thổ là đặc trưng quan trọng không thể thiếu được của dân tộc. Mỗi quốc gỉa dân tộc đều có một lãnh thể xác định và vùng lãnh thổ này được xem là mảnh đất thiêng liêng mà các thành viên của dân tộc phải có trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ với bất cứ giá nào. Lãnh thổ của một dân tộc, ngày nay được hiểu không phải chỉ là đất liền mà còn bao hàm cả vùng biển,vùng trời,hải đảo và thềm lục địa ...được thể chế hoá bằng luật pháp quốc giavà quốc tế. Chủ quyền lãnh thổ quốc gia bao giờ cũng là vấn đề thiêng liêng của mỗi dân tộc.

*Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về ngôn ngữ.*

Ngôn ngữ là một đặc trưng cơ bản của dân tộc. Ngôn ngữ vừa là công cụ giao tiếp kết nối các thành viên trong cộng đồng dân tộc, vừa là một phương tiện giao lưu văn hóa giữa các tộc người. Mỗithành viên của một dân tộc có thể dùng nhiều ngôn ngữ để giao tiếp.Song ở mỗi dântộc đều có một ngôn ngữ chung, thống nhất của dân tộc đó. Tínhthống nhất trong ngôn ngữ của dântộc thể hiện ờ sự thống nhất về cấu trúc ngữ pháp và kho từ vụng cơ  
bản. Ngôn ngữ dân tộc là một ngôn ngữ đã phát triển. Thống nhất về ngôn ngữlà một trong những đặc trưng chủ yếu của dântộc. Ngày nay, khi giao lưu, hội nhập quốc tế được mở rộng, ngôn ngữ củamột quốc gia có thể được nhiều nước sử dụng nhưng ngôn ngữ đó vẫn đượcxác định (tiếng mẹ đẻ) là ngôn ngữ chính của dân tộc đã sản sinh ra nó.

*Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về kinh tế.*

Khoa học đã chứng minh rằng, từ cộng đồng thị tộc phát triển lên các hình thức bộ lạc và bộ tộc, yếu tố liên kết giữa các thành viên của cộng đồng trên cơ sở huyết thống dần dần bị suy giảm, vai trò của nhân tố kinh tế ngày càng được tăng cường. Với dân tộc, vai trò của nhân tố kinh té được biểu hiện ra thật sự mạnh mẽ. Kinh tế chính là một phương thứcsinh sống của dân cư gắn các tộc người thành cộng đồng dân tộc. Tuy nhiên,khi dân tộc quốc gia hình thành thì kinh té được hiểu là một nền kinhtế thốngnhất của một quốc gia có tính độc lập, tự chủ.

Ph.Ăngghen đã chứng minh rằng, tác nhân cơ bản dẫn tớiviệc chuyển từ hình thức cộng đồng trước dân tộc sang dân tộc là tác nhân kinh tế. Những mối liênhệ kinh tếthường xuyên và mạnh mẽ, đặc biệt là mối liên hệ thị trường đã làmtăng tính thống nhất, tính ổn định, bền vững của cộng đồng người đông đảo sốngtrên một lãnh thổ rộng lớn. Dân tộc có tính điển hình là dân tộctư sản, dân tộc này bao gồm các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau. Cácgiai cấp và tầng lớp xã hội này có quan hệ kinh tế chặt chẽ trong một hệ thống kinh tế thống nhất hình thành trên địa bàndân tộc, đó là hệ thống kinh tế tư bảnchủ nghĩa.

Trong thế giới hiệnđại, có sự hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, nhưng mỗi quốc gia dân tộc vẫncó một nền kinh tế độc lập, không phụ thuộc và lệ thuộc vào quốc gia khác, vấn đề chủ quyền kinh tế quốc gia là vấn đề các nước đều quan tâm hiện nay.

*Dân tộc là một cộng đồng bền vững về văn hoả và tâm lý, tính cách.*

Văn hoá là yếu tố đặc biệt quan trọng của sự liên kết cộng đồng, nó được coi là “bộ gen”, là “căn cước” của mỗi cộng đồng dân tộc. Văn hoá dân tộc mang nhiều sắc thái của các địa phương, của các sắc tộc v.v...nhưng nó vẫn là nên văn hoá thống nhất có những đặc trưng chung và ôn định. Tính thống nhất trong đa dạng là đặc trưng của văn hoá dân tộc. Mỗi dân tộc có một nền văn hoá độc đáo của mình, tạo nên bản sắc văn hoá của dân tộc. Bên cạnh những yếu tố văn hoá khác nhau của mỗi giai cấp, mỗi tầng lóp xã hội trong cộng đồng dân tộc v.v... thì các thành viên cùa cộng đông đều có sự tham gia vào sinh hoạt văn hoá chung của dân tộc. Đặc trưng văn hóa của dân tộc thể hiện ở phong tục, tập quán, tín ngưỡng và các sinh hoạt văn hoá khác của các thành viên trong cộng đồng dân tộc ấy. Do có quá trình hình thành và phát triển lâu dài, nên văn hoá dân tộc không dễ bị đồng hoá.

Xã hội càng phát triển, giao lưu văn hóa càng mạnh và nhu cầu văn hoá càng cao thì càng có sự hòa đồng về văn hóa nhưng hầu hết các dân tộc vẫn giữ được sắc thái văn hóa riêng của mình. Hơn thê nữa, văn hoá còn là nên tảng tinh thần, là động lực của sự phát triển, là một công cụ bảo vệ độc lập và chủ quyền của mỗi quốc gia. Lịch sử các cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc luôn gắn liền với cuộc đấu tranh giữ gìn bản sắc văn hỏa, chống lại nguy cơ bị đồng hoá vê văn hoá. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, các quốc gia dân tộc hiện đại đều ý thức được rằng, muốn bảo vệ và phát triên văn hoá dân tộc thì phải hội nhập nhưng không đựơc “hoà tan”.

Mỗi dân tộc còn có tâm lý, tính cách riêng và được biểu hiện thông qua sinh hoạt vật chất, sinh hoạt tinh thần của dân tộc ấy, đặc biệt qua các phong tục, tập quán, tín ngưỡng, đời sống văn hoá. Đây là một đặc trưng quan trọng của mỗi dân tộc. Yếu tố này được tạo nên bởi những nét đặc thù của một cộng đồng. Nó là sự hội tụ của gần như tất cả các yếu tố sinh học và xã hội của các tộc người. Nó trở thành tâm thức của mỗi người trong cộng đồng dân tộc đến mức cho dù phải rời xa lãnh thổ của dân tộc để sống trong một cộng đồng hoàn toàn khác nhưng đặc trưng văn hóa, tính cách vẫn được lưu giữ lâu dài.

*Dân tộc là một cộng đồng người có một nhà nước và pháp luật thống nhất.* Đây là một đặc trưng của dân tộc - quốc gia để phân biệt với dân tộc theo nghĩa là các dân tộc - tộc người (đa số hay thiểu số). Chính Mác và Ăngghen ngay từ thời kỳ đầu đã chú ý đến yếu tố này và phân tích trong tác phẩm “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”. Từ động lực phát triển kinh tế, với vai trò tích cực của giai cấp tư sản trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản hình thành, các quốc gia dân tộc đã hình thành ở hầu hết châu Âu. Do yêu cầu của thị trường và lưu thông hàng hoá phát triển, giai cấp tư sản đã xoá bỏ sự phân tán, sự “cát cứ” về kinh te và chính trị, hình thành những quan hệ “liên minh” về lợi ích, kết quả là hình thành “một chính phủ thống nhất”, “một luật pháp thống nhất”, “một thuế quan thống nhất”... Do vậy, nhà nước và pháp luật thống nhất là một đặc trưng của dân tộc và ngày nay đây cũng là một quan niệm phổ biến trên thế giói. Dân tộc - quốc gia - nhà nước là thống nhất không thể tách rời. Dân tộc nào cũng có một nhà nước nhất định và nhà nước nào cũng của một đân tộc nhât định.

Những đặc trưng của dân tộc đã cho thấy, dân tộc hoàn toàn khác với các hình thức cộng đồng người đấ hình thành từ trước khi xã hội có giai cấp như thị tộc, bộ lạc. Đồng thời dân tộc cũng khác với bộ tộc, một hình thức cộng đồng khá phổ biến ở phương Tây trước khi dân tộc hình thành. Dân tộc có thể từ một bộ tộc phát triển lên và cũng có thể do nhiều bộ tộc hợp lại. Tuy nhiên, các mối liên hệ giữa các thành viên trong bộ tộc còn lỏng lẻo yếu ớt, còn ở các dân tộc các mối liên hệ trong cộng đồng ổn định và bền vững hơn. Tính cộng đồng bền vững này tạo nên sức mạnh của mỗi dân tộc và đảm bảo cho một dân tộc có thể tồn tại, phát triển trong những điều kiện lịch sử khác nhau kể cả trong điều kiện có giặc ngoại xâm hoặc có sự giao lưu quốc tế mở rông. Tổng hoà các đặc trưng cơ bản về lãnh thổ, ngôn ngữ, kinh tể, văn hoá, tâm lý, tính cách, nhà nước và pháp luật thống nhất làm cho cộng đồng dân tộc trở nên hình thức phát triển nhất và bền vững hơn bất cứ hình thức cộng đồng nào trong lịch sử. Trong tương lai, dân tộc sẽ tồn tại lâu dài, kể cả sau khi các giai cấp không còn trong lịch sử.

**\* *Quá trình hình thành các dân tộc ở châu Âu và đặc thù sự hình thành dân tộc ở châu Á.***

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, dân tộc là hình thức cộng đồng người gắn liền với xã hội có giai cấp, có nhà nước và các thể chế chính trị. Lịch sử cho thấy, dân tộc có thể được hình thành từ một bộ tộc phát triển lên, song đa số trường hợp được hình thành trên cơ sở nhiều bộ tộc và tộc người hợp nhất lại.

C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ rõ, ở châu Âu dân tộc hình thành theo hai phương thức chủ yếu gắn liền với sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Phương thức thứ nhất, dân tộc hình thành từ nhiều bộ tộc khác nhau trong một quốc gia. Quá trình hình thành dân tộc ở đây vừa là một quá trình thống nhất lãnh thổ, thống nhất thị trường; đồng thời, cũng là một quá trình đồng hoá các bộ tộc khác nhau thành một dân tộc duy nhất, một quốc gia dân  
tộc độc lập, như *ở* các nước Đức, Ý, Pháp.v.v... Phương thức thứ hai, do điều kiện chế độ phong kiến chưa bị thủ tiêu, chủ nghĩa tư bản phát triển còn yếu, dân tộc được hình thành từ một bộ tộc. ở đây không có quá trình đồng hoá các bộ tộc mà chỉ có quá trình thống nhất các lãnh thổ phong kiến thành lập một quốc gia gồm nhiều dân tộc, trong đó mỗi dân tộc hình thành từ một bộ tộc riêng, như trường hợp ở các nước Nga, Áo, Hung .v.v...

Quá trình hình thành, phát triển dân tộc diễn ra hết sức lâu dài, đa dạng và phức tạp. ở các nước châu Âu, sự hình thành và phát triển của dân tộc trải qua các thời kỳ chính: gắn liền với cuộc cách mạng tư sản do giai cấp tư sản lãnh đạo; gắn liền với phong trào đấu tranh chổng chủ nghĩa đế quốc giải phóng dân tộc; và thời kỳ các dân tộc xã hội chủ nghĩa ra đời. Sự hình thành các dân tộc trong lịch sử trên thế giới còn tuỳ điều kiện và hoàn cảnh lịch sử

cụ thể của mỗi quốc gia, khu vực. Sự hình thành các quốc gia, dân tộc ở phương Đông có tính đặc thù riêng. Thực tiễn lịch sử cho thấy, ở Trung Quốc, Ẩn Độ, Việt Nam... dân tộc được hình thành rất sớm, không gắn với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

*Tính đặc thù của sự hình thành dân tộc Việt Nam*

Dân tộc Việt Nam được hình thành rất sớm trong lịch sử gắn liền với nhu cầu dựng nước và giữ nước, với quá trình đấu tranh chống ngoại xâm và cải tạo thiên nhiên, bảo vệ nền văn hoá dân tộc. Lịch sử đã chứng minh rằng, từ hàng nghìn năm trước trên lãnh thổ Việt Nam đã có một cộng đồng mang đầy đủ các đặc trưnệ của một dân tộc. Dân tộc Việt Nam đã có một ngôn ngữ, một lãnh thổ, một nền kinh tế thống nhất; một nhà nước, luật pháp và một nền văn hoá thống nhất. Khoa học lịch sử đã khẳng định, quá trình hình thành dân tộc Việt Nam được bắt đầu từ khi nước Đại Việt giành được độc lập (cách đây trên 1000 năm) cho đến thời Lý - Tràn. Việc hình thành dân tộc cũng như việc hình thành nhà nước đếu bắt nguồn từ nhu cầu chống thiên tai và chống giặc ngoại xâm. Chính đặc trưng này đã tạo nên những nét độc đáo trong sự cố kết cộng đồng của dân tộc Viẹt Nam.

**3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại**

***a. Quan hệ giai cấp - dân tộc***

Dân tộc và giai cấp là những phạm trù chỉ các quan hệ xã hội khác nhau, có vai trò lịch sử khác nhau đối với sự phát triển của xã hội. Trong lịch sử nhân loại, giai cấp có trước dân tộc hàng nghìn năm. Khi giai cấp mất đi, dân tộc vẫn còn tồn tại lâu dài. Trong một dân tộc có nhiều giai cấp và ngược lại một giai cấp có thể tồn tại trong nhiều dân tộc.

\* *Giai cấp quyết định dân tộc.*

Sự phát triển của phương thức sản xuất xã hội là nguyên nhân xét đến cùng quyết định sự hình thành, phát triển của các hình thức cộng đồng người trong lịch sử. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là động lực mạnh mẽ nhất của quá trình thay thế hình thức cộng đồng bộ tộc bằng hình thức cộng đồng dân tộc. Trong quá trình đó, giai cấp tư sản đã đóng vai trò chính của việc thúc đẩy sự hình thành dân tộc tư sản.

Quan hệ giai cấp *quyết định khuynh hướng phát triển và tính chất của dân tộc.* Trong một thời đại lịch sử, mỗi dân tộc đều do một giai cấp làm đại diện. Giai cấp đó quy định tính chất dân tộc. Giai cấp thống trị trong xã hội cũng là giai cấp thông trị đôi với dân tộc. Những giai cấp đang lên trong lịch sử, đại biểu cho sự phát triển của lực lượng sản xuất và xã hội cũng là giai cấp đại biểu cho lợi ích chân chính của dân tộc. Giai cấp đó có khả năng nắm  
ngọn cờ dân tộc để tập hợp đông đảo các giai cấp, các tầng lớp khác nhau trong dân tộc đấu tranh chổng giai cấp thống trị phản động, hoặc chống ách áp bức của các dân tộc khác.

Khi giai cấp thống trị đã trở thành lỗi thời, phản động, lợi ích giai cấp của nó mâu thuẫn gãy gắt với lợi ích dân tộc, chúng sẵn sàng từ bỏ lợi ích dân tộc để bảo vệ lợi ích giai cấp. Lúc ấy, giai cấp thống trị bóc lột trờ thành lực lượng kìm hãm sự phát triển của xã hội và của dân tộc. Yêu cầu tất yếu phải làm cách mạng xã hội lật đổ giai cấp thống trị, phản động để giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc.

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh, ở các nước Châu Âu từ thế kỷ thứ XV, XVI giai cấp tư sản là lực lượng đại diện cho phương thức sản xuất mới (phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa), bởi vậy nó là giai cấp tiến bộ và cách mạng. Lợi ích của giai cấp tư sản lúc đó có sự phù hợp với lợi ích của các giai cẫp có lợi ích gắn liền với việc thủ tiêu chế độ phong kiến. Giai cấp tư sản đã trở thành giai cấp lãnh đạo phong trào cách mạng tư sản, thủ tiêu chế độ phong kiến và đưa tới sự hình thành các quốc gia, dân tộc tư sản. Khi giai cấp tư sản trở thành lực lượng thống trị xã hội đã duy trì quan hệ áp bức dân tộc và trở nên đối lập với lợi ích dân tộc. Để tiếp tục tìm kiếm lợi nhuận, giai cấp tư sản đã tiến hành xâm lược các dân tộc khác. Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra những mâu thuẫn và bất bình đẳng dân tộc sâu sắc; đồng thời, là cội nguồn chủ yếu của áp bức dân tộc. Áp bức giai cấp là nguyên nhân căn bản của áp bức dân tộc. Vì vậy, đánh đổ giai cấp tư sản không những chỉ là vì lợi ích giai cấp vô sản và nhân dân lao động mà còn vi lợi ích của dân tộc. Chính vì vậy chủ nghĩa Mác khẳng định, muốn xoá bỏ triệt để ách áp bức dân tộc thì phải xoá bỏ nguồn gốc của nó là chế độ người bóc lột người. Chính chủ nghĩa tư bản đã tạo ra tiền đề để thực hiện điều đó.

Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ chí Minh đã chỉ rõ, trong các nước thuộc địa và phụ thuộc, dân tộc chỉ có thể được giải phóng triệt để khi đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và thực hiện thắng lợi các mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Và chỉ khi đó vấn đề dân tộc, cùng vấn đề giai cấp mới được giải quyết một cách triệt để.

\* *Vấn đề dân tộc có ảnh hưởng quan trọng đến vấn đề giai cấp.*

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ, dân tộc có vai trò quan trọng đối với vấn đề giai cấp. Sự hình thành dân tộc mở ra những điểu kiện thuận lợi hơn cho cuộc đấu tranh giai cấp. Sự hình thành các dân tộc tư sản đã mở ra một không gian rộng lớn cho sự phát triển của giai cấp và đấu tranh giai cấp. Nhưng giai cấp tư sản càng phát triển thì kèm theo với nó là sự lớn mạnh của giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản đã tận dụng được những điều kiện thuận lợi do dân tộc mang lại để tập hợp lực lượng đấu tranh lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Chủ nghĩa Mác – Lênin chỉ rõ, trong cuộc đấu tranh của mình, giai cấp vô sản “Trước hết phải thanh toán xong giai cấp tư sản nước mình đã” và “giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dâ Đấu tranh giãi phóng dận tộc là điều kiện, tiền đề cho đấu tranh giải phóng giai cấp. Thực tiễn lịch sử khẳng định, trong điều kiện chưa có độc lập dân tộc thì giai cấp đại biểu cho phương thức sần xuất mới muốn trở thành “giai cấp dân tộc” phải đi đầu trong phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, phải thực hiện trước tiên nhiệm vụ khôi phục độc lập dân tộc.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, các cuộc đấu ừanh giải phóng dân tộc có vai trò hết sức to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản vằ nhân dân lao động. V.I. Lênin đưa ra khẩu hiệu kêu gọi giai cấp vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại để chống lại chủ nghĩa tư bản. Đồng thời đánh giá đúng đắn vai trò có ý nghĩa thời dại của cách mạng giải phóng dân tộc, chỉ ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong nắm ngọn cờ dân tộc để lãnh đạo quần chúng làm cách mạng. V.I. Lênin chỉ rõ, nhiệm vụ của của giai cấp công nhân các nước tư bản, đế quốc là phải ra sức ủng hộ phong trào cách mạng giải phóng dân tộc. Muốn đưa phong trào cách mạng tiến lên, giai cấp công nhân mỗi nước và chính đảng của nổ phải tự minh chứng tỏ là người đại biểu chân chính của dân tộc, phải kết hợp chặt chẽ lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc; đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc.

Từ những năm 20 của thể kỷ XX, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định, cách mạng vô sản ở các nước tư bẳn chủ nghĩa vằ cách mạng giải phóng dân tộc như “đôi cánh của một con chim”. Người đã chỉ rõ một chân lý là, ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, sự nghiệp giải phóng giai cấp phải được bắt đầu từ sự nghiệp giải phóng dân tộc, Bởi vì, một khi dân tộc đã bị kẻ thù xâm lược thì giai cấp công nhân và nhân dân lao động cũng trở thành nô lệ cho các thế lực thống trị, bóc lột ngoại bang. Vì thế, con đường giải phóng giai cấp ở các nước này tất yếu phải đỉ từ giải phóng dân tộc và phải gắn lợi ích dân tộc với lọi ích giai cấp. Đối với cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”. Người chỉ rõ, cách mạng giải phóng dân tộc không phải là nhân tố bị động, phụ thuộc một chiều vào cách mạng vô sản ở các nước chính quốc; ngược lại, nếu đảng của giai cấp công nhân có đường lối đúng đắn, biết phát huy nhân tố bên trong và điều kiện quốc tế bên ngoài, nắm vững thời cơ thì cách mạng *ở* nước thuộc địa có thể thành công trước cách mạng ở chính quốc.

Trong thời đại ngày nay, trước sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đem lại; xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá tăng nhanh làm cho quan hệ giao lưu, hiểu biết giữa các dân tộc xích lại gần nhau hơn. Đó là một trong những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc hiện nay. Một trong những đặc điểm chủ yếu của thời đại ngày nay là đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc gắn bó chặt chẽ với nhau.

***b. Quan hệ giai cấp, dân tộc với nhân loại***

Nhân loại là khái niệm dùng để chỉ toàn thể cộng đồng người sống trên trái đất. Nhân loại được hình thành trên cơ sở của việc thiết lập những quan hệ giữa các thành viên, những tập đoàn và những cộng đồng trở nên một thể thống nhất. Cơ sở của sự thống nhất đó là bản chất người của từng cá thể và của cả cộng đồng, bản chất đó quy định lợi ích chung và quy luật phát triển chung của cả cộng đồng nhân loại.

Trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ, cộng đồng nhân loại chưa hình thành rõ nét và vấn đề nhân loại chưa được thực sự đặt ra. Bởi vì, trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ, con người mới tách khỏi giới động vật; trình độ phát triển về mọi mặt, đặc biệt là trình độ của sản xuất vật chất còn rất lạc hậu nên các cộng đồng người nguyên thuỷ sống có tính cách biệt lập và không tạo lập được các mối liên hệ rộng rãi. Chỉ đến giai đoạn phát triển nhất định của văn minh, con người mới mới bắt đầu có sự nhận thức đầy đủ hơn về chính mình,  
về quan hệ của mình với cộng đồng và về vận mệnh của loài người.

Thời cổ đại, một số nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô đã coi giai cấp nô lệ chỉ là “công cụ biết nói”. Chế độ đẳng cấp cực đoan, chế độ phân biệt chủng tộc v.v... trong lịch sử cho thấy, đã có những tập đoàn người đặc quyền, đặc lợi không muốn thừa nhận sự thống nhất trên cơ sở bản chất người của một bộ phận cộng đồng nhân loại.

Đối lập với những quan điểm trên, nhiều nhà tư tưởng tiến bộ thuộc các thời đại khác nhau xem nhân loại như một cộng đồng có chung vận mệnh, có chung bản chất; xem sự tồn tại của các cá nhân cũng như các cộng đồng, tập đoàn người... không thể tách rời khỏi vận mệnh nhân loại. Một số nhà tư tưởng thời kỳ Phục Hưng và thời đại cách mạng tư sản đã đề cao vấn đề nhân loại, đề cao quyền con người. Vì vậy, sự tự ý thức của nhân loại đã có một bước phát triển lớn. Tuy nhiên, quan niệm của họ còn trừu tượng và phiến diện, chưa thấy được tính lịch sử và tính giai cấp của vấn đề nhân loại.

Quan niệm về tính thống nhất toàn nhân loại của chủ nghĩa duy vật lịch sử không dừng lại ở bản chất tộc loại trừu tượng của con người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chỉ ra bản chất xã hội của con người và loài người, coi đó là tiêu chí cơ bản để phân biệt loài người với loài vật và bản chất ấy là cơ sở của sự thống nhất cộng đồng nhân loại. Con người là sinh vật có bản chất xã hội, do đó nhân loại là cộng đồng của những thực thể có bản chất xã hội. Cộng đồng đó không ngừng vận động, phát triển theo trinh độ phát triển của những năng lực bàn chất người.

Nền văn minh của nhân loại có được như ngày nay là thành quả hoạt động sáng tạo trong nhiều thiên niên kỷ của cả loài người và không phải của từng thành viên, từng tập đoàn, từng cộng đồng người riêng lẻ. Lợi ích nhân loại là cái đảm bảo xét đến cùng cho lợi ích của cả loài người, Vì vậy, bảo vệ lợỉ Ích của nhân loại là trách nhiệm của mỗi cá nhân, tập đoàn và các cộng đong xã hội.

*Giai cấp, dân tộc và nhân loại có mối hệ biện chứng nhau.* Là những cộng đồng và tập đoàn người tồn tại và phát triển không tách rời nhân loại, nên giai cấp, dân tộc và nhân loại luôn có tác động ảnh hưởng lẫn nhau. Quan hệ biện chứng giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại được thể hiện trên các nội dung cơ bản sau:

*Trong xã hội có giai cấp, lợi ích nhân loại không tách rời với lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và bị chi phối bởi lợi ích giai cắp và dân tộc.* Trong xã hội có giai cấp, mỗi giai đoạn lịch sử nhất định tất yếu hình thành các quan hệ giai cấp, dân tộc. Giai cấp thống trị trong phương thức sản xuất còn phù hợp với quy luật vận động của lịch sử không những là đại biểu cho lợi ích chân chính của dân tộc, mà còn có vai trò to lớn thúc đẩy sự tiên bộ của văn minh nhân loại. Ngược lại, khi giai cấp thống trị dân tộc trở lên lỗi thời, phản động, thì lợi ích của nó về căn bản mâu thuẫn với lợi ích chung của dân tộc và lợi ích toàn nhân loại.

Trong xã hội phong kiến, giai cấp tư sản là giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất mới, phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử. Lúc đó lợi ích của giai cấp tư sản phù hợp với lợi ích của dân tộc và nhân loại, vì vậy giai cấp tư sản đã có đóng góp tích cực trong việc hình thành dân tộc và thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng nhân loại.

Giai cấp tư sản sau khi trở thành giai cấp thống trị xã hội, chúng đã nhanh chóng củng cố quyền lực của mình để duy trì áp bức giai cấp và áp bức dân tộc. Hiện nay, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đang đặt nhân loại đứng nhiều vấn đề toàn cấu cấp bách, như ô nhiễm môi trường sống; cạn kiệt tài nguyên; đói nghèo; bệnh tật; khủng bố.v.v.. Giai cấp tư sản thực sự là trở lực chính của tiến bộ xã hội hiện nay. Giai cấp công nhân là giai cấp có lợi ích phù hợp với lợi ích căn bản của dân tộc và nhấn loại hiện nay, do vậy muốn giải phóng mình giai cấp công nhân phải đồng thời giải phóng dân tộc và giải phóng toàn nhân loại. Đó không chỉ là sự nghiệp giải phóng một giai cấp, mà còn là sự nghiệp giải phóng xã hội, giải phóng con người nói chung.

Tuy nhiên, vấn đề nhân loại không phải bị chi phối một cách thụ động bởi vấn đề dân tộc và giai cấp, mà có vai trò tác động trở lại rất quan trọng. Trước hết, *sự tồn tại của nhân loại là tiền đề, là điều kiện tất yếu thường xuyên của sự tồn tại dân tộc và giai cấp.* Sự phát triển của thế giới mà trước hết là sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội nói chung đã tạo ra những tiền đề quan trọng cho con người cải tạo tự nhiên và xã hội, phục vụ cho cuộc sống của mình.

Tác động của nhân loại đến dân tộc và giai cấp còn được thể hiện ở chỗ, *sự phát triển về mọi mặt của nhân loại tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và giai cấp*.Lịch sử đã khẳng định, sự phát triển của nhân loại qua mỗi giai đoạn đã từng bước tác động to lớn đến phong trào giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc. Sự phát hiển đó tạo ra những điều kiện thuận lợi về vật chất và tinh thần cho cuộc đấu tranh của các giai cấp tiến bộ, cách mạng để lật đổ ách thống trị của các giai cấp thống trị, phản động.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất, của cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại và toàn cầu hoá hiện nay đang làm gay gắt thêm những vấn đề toàn cầu của thời đại. Việc giải quyết tốt các vấn đề toàn cầu của thời đại sẽ tạo ra tiền đề và điều kiện góp phần giải quyết vấn đề dân tộc và giai cấp hiện nay.

Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học để nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại trong thời đại ngày nay. Đây còn là cơ sở lý luận để đấu tranh, phê phán các quan điểm sai lầm của các học giả tư sản và chủ nghĩa cơ hội về vấn đề này hiện nay.

Trong sự nghiệp cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và lợi ích nhân loại. Ngày nay, sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước Việt Nam chính là đóng góp quan trọng vào phong trào cách mạng thế giới và tiến bộ xã hội trong thời đại hiện nay. Để thực hiện được mục tiêu của cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, cần phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại. Vận dụng sáng tạo lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp, về mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, đưa sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đến thắng lợi, góp phần tích cực vào thực hiện tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

1. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

**1. Nhà nước**

Nhà nước là một hiện tượng xã hội, tồn tại ở trong các xã hội có giai cấp và có đấu tranh giai cấp. Do nhận thức, lợi ích giai cấp khác nhau, phương pháp tiếp cận khác nhau nên trong lịch sử tư tưởng của nhân loại đã có nhiêu cách hiểu khác nhau vê nhà nước xoay quanh những vân đề cơ bản như: nguồn gốc, bản chất, chức năng của nhà nước, các kiểu và hình thức nhà nước trong lịch sử,.. Có hai loại quan điểm chính là quan điểm ngoài mácxít và quan điểm mácxít về nhà nước. Nhìn chung, các quan điểm ngoài mácxít, do hạn chế về mặt lịch sử, về nhận thức, do bị chi phối bởi lợi ích của giai cấp đã giải thích không đúng, không mang tính khách quan, khoa học về nhà nước

Quan điểm về nhà nước trong lịch sử được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin kế thừa, bổ sung và phát triển đã đạt được giá trị khoa học khi giải thích hiện tượng nhà nước.

***a. Nguồn gốc của nhà nước***

Ph. Ăngghen, trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* cho rằng, nhà nước là một *phạm trù lịch sử:* “Nhà nước tồn tại không phải là mãi mãi từ ngàn xưa. Đã từng có xã hội không cần đến nhà nước, không có một khái niệm nào về nhà nước và chính quyền nhà nước cả”

Trong xã nguyên thủy, với sự tồn tạị của cộng đồng thị tộc, bộ lạc, chưa xuất hiện nhà nước, chưa có nhà nước với tư cách là cơ quan quyền lực của giai cấp, duy trì sự thống trị của giai cấp, đối lập với nhân dân. Xã hội tồn tại theo thể chế tự quản. Vào giai đoạn cuối của xã hội cộng sản nguyên thủy, trong xã hội xuất hiện chế độ tư hữu. Sự bất bình đẳng, phân hóa giai cấp diễn ra phổ biến. Xuất hiện giai cấp thống trị và giai cấp bị thống trị. Quan hệ áp bức bóc lột dần dần thay cho quan hệ bình đẳng giữa người với người, nền dân chủ bị thay bằng nền độc tài. Điều đó dẫn đến những mâu thuẫn giai cấp gay gắt, không thể điều hòa được. Các cuộc đấu tranh nổi dậy của giai cấp bị trị chống lại sự thống trị của giai cấp thống trị diễn ra thường xuyên. Để giữ địa vị và quyền lợi của mình, giai cấp thống trị sử dụng công cụ bạo lực để đàn áp sự phản kháng, nổi dậy đấu tranh của giai cấp bị trị. Cuộc đấu tranh giai cấp đầu tiên trong xã hội Chiêm hữu nô lệ mang tính quyêt liệt giữa hai giai cấp chủ nô và nô lệ, đòi hỏi sự ra đời của nhà nước để có thể “làm dịu” mâu thuẫn giai cấp, duy trì sự sự tồn tại của xã hội.

Nhà nước ra đời trong những điều kiện hoàn cảnh lịch sử nhất định. Nhà nước là sản phẩm của một xã hội đã phát triển tới một giai đoạn nhất định khi “xã hội đó đã bị phân thành những mặt đối lập không thể điều hòa mà xã hội đó bất lực không sao loại bỏ được”.

Nhà nước ra đời để đáp ứng yêu cầu duy trì trật tự và thống trị xã hội của giai cấp thống trị, để cho cuộc đấu tranh giai cấp không đi đến sự tiêu diệt lẫn nhau và tiêu diệt luôn cả xã hội, để duy trì xã hội trong vòng “trật tự”. V.I.Lênin cho rằng, khi trong xã hội xuất hiện “ biểu hiện của mâu thuẫn giai cấp *không thể* điều hòa được” thì nhà nước ra đời. Rằng: “Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào, về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp *không thể* điều hòa được, thì nhà nước xuất hiện.Và ngược lại, sự tồn tại của nhà nước chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hòa được”.

Như vậy, nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện nhà nước là do sự *phát triển của lực lượng sản xuất* dẫn đến sự *dư thừa* tương đối của cải, xuất hiện *chế độ tư hữu*, còn nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự xuất hiện nhà nước là do *mâu thuẫn giai cấp trong xã hội gay gắt không thể điều hòa được.* Nhà nước ra đời là một tất yếu khách quan để “làm dịu” sự xung đột giai cấp, để duy trì trật tự xã hội trong vòng “ trật tự” mà ở đó, địa vị và lợi ích của giai cấp thông trị được đảm bảo.

***b.******Bản chất của nhà nước***

Nhà nước ra đời trong điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Nhà nước chỉ ra đời và tồn tại trong xã hội có mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp. Nhà nước, theo Ph.Ăngghen: “chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác, điều đó trong chế độ Cộng hòa dân chủ cũng hoàn toàn giống như trong chê độ quân chủ”.

V. I Lênin khẳng định lại quan điểm của c. Mác về nhà nước: “Theo Mác, nhà nước là một cơ quan *thống trị* giai cấp, là một cơ quan áp bứccủa một giai cấp này đối với một giai cấp khác; đó là sự kiến lập một “trật tự”,trật tự này họp pháp hóa và củng cố sự áp bức kia băng cách làm dịu xungđộtgiai cấp”.

Thông thường, giai cấp thống trị có quyền lực kinh tế trong xã hội là giai cấp lập ra và sử dụng nhà nước như là công cụ để duy ừì ừật tự xã hội, bảo vệ địa vị và quyền lợi của giai cấp mình.

Như vậy, *nhà nước, về**bản chất, là một tổ chức chính trị của một giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp phản khảng của các giai cấp khác.*

Nhà nước chi là công cụ chuyên chính của một giai cấp, không có nhà nước đứng trên, đứng ngoài giai cấp. Tuy nhiên, cũng có trường hợp nhà nước cũng có thể là sản phẩm của sự thỏa hiệp về quyền lợi tạm thời giữa một số giai cấp để chống lại một giai cấp khác. Hoặc cũng có khi nhà nước giữ một mức độ độc lập đối với hai giai cấp đối địch, khi cuộc đấu tranh giữa chúng đạt tới mức cân bằng nhất định. Ph. Ăngghen chỉ rõ: “Tuynhiên cũng có trường hợp ngoại lệ, là có những thời kỳ trong đó những giai cấp đang đấu tranh với nhau lại gần đạt được một thế bình quân khiến cho chính quyền nhà nước, tựa hồ một kẻ trung gian giữa các bên, lại tạm thời có được một mức độ độc lập nào đó đối vói cả hai giaicấp”.

Nhà nước dù có tồn tại dưới hình thức nào thì cũng phản ánh và mang *bản chất giai cấp.* Do đó, để phân biệt nhà nước với các tổ chức xã hội khác cần phải nhận biết các *đặc trưng* của nhà nước.

***c. Đặc trưng cơ bản của nhà nước***

Ph. Ăngghen cho rằng, nhà nước có ba đặc trưng cơ bản. *Một là,* nhà nước quản lý cư dân trên một vùng lãnh thổ nhất định: “... so với tổ chức huyết tộc trước kia (thị tộc hay bộ tộc) thì đặc trưng thứ nhất của nhà nước là ở chỗ nó phân chia thần dân trong quốc gia theo sự phân chia lãnh thổ...”. Cư dân trong cộng đồng nhà nước không chỉ tồn tại quan hệ huyết thống mà còn tồn tại trên cơ sở quan hệ ngoài huyết thống. Đó là quan hệ kinh tế, quan hệ xã hội, quan hệ chính trị…, giữa các thành phần cư dân trong một phạm vi lãnh thổ nhất định. Hình thành biên giới quốc gia giữa các nhà nước với tư cách là một quốc gia - dân tộc. Trong cộng đồng nhà nước có thể tồn tại nhiều giai cấp, tầng lớp, thành phần xã hội. Trong xã hội hiện đại vẫn có những nhả nước, mà ở đó ngoài giai cấp, tầng lớp xã hội vẫn còn tồn tại cộng đồng thị tộc, bộ lạc, bộ tộc. về nguyên tắc, quyền lực nhà nước có hiệu lực với tất cả thành viên, tổ chửc tồn tại ừong phạm vi biên giới quốc gia. Việc xuất nhập cảnh do nhà nước quản lý.

*Hai là,* nhà nước có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên như: hệ thống chính quyền từ trung ương tối; cơ sở, iực lượng vũ trang, cảnh sát, nhà tù... đó là “những công cụ vũ lực chủ yếu của quyền lực nhà nước”.

Nhà nước quản lý xã hội dựa vào pháp luật là chủ yếu. Bằng hệ thống luật pháp, nhà nước “cưỡng bức” mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội phải thực hiện các chính sách theo hướng có lợi cho giai cấp thống trị. Bộ máy chính quyền từ trung ương đến cơ sở là công cụ triển khai thực hiện những chính sách của nhà nước. Bộ máy này được nhà nước trả lương từ các nguồn thu trong ngân sách, do đó thường trung thành với giai cấp thống trị. Quyền lực nhà nước không thuộc về nhân dân mà thuộc về giai cấp thống trị, ngày càng xa rời nhân dân, đối lập với nhân dân.

*Ba là*, nhà nước có hệ thống thuế khóa để nuôi bộ máy chính quyền.

Để duy trì sự thống trị của mình, giai cấp thống trị trước hết phải đảm bảo hoạt động của bộ máy nhà nước. Mà muốn bộ máy nhà nước hoạt động thì phải có nguồn tài chính. Nguồn tài chính được nhà nước huy động chủ yếu là do thu thuế, sau đó là quốc trái thu được do sự cưỡng bức hoặc do sự tự nguyện cửa công dân. V.I. Lênin cho rằng: “muốn duy trì quyền lực xã hộỉ đặc biệt, đặt lên trên xã hội, thì phải có thuế và quốc trái”

***d.Chức năng cơ bản cửa nhà nước***

Nhà nước, về bản chất là công cụ thống trị của giai cấp thống trị, song để duy trì nhà hội trong vòng “trật tự”, nhà nước đồng thời phải thực hiện nhiều chức năng: chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội, chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

*Chức năng thống trị chính* *trị* của giai cấp chịu sự qui định bởi tính giai cấp của nhà nước. Là công cụ thống trị giai cấp, nhà nước thường xuyên sử dụng bộ máy quyền lực để duy trì sự thống trị đó thông qua hệ thống chính sách và pháp luật. Bộ máy quyền lực của nhà nước từ trung ương đến cơ sở, nhân danh nhà nước duy trì trật tự xã hội, đàn áp mọi sự phản kháng của giai cấp bị trị, các lực lượng chống đối nhằm bảo vệ địa vị và quyền lợi của giai cấp thống trị.

*Chức năng xã hội* của nhà nước được biểu hiện ở chỗ, nhà nước nhân danh xã hội làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về xã hội, điều hành các công việc chung của xã hội như: thủy lợi, giao thông, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường… để duy trì sự ổn định của xã hội trong “trật tự” theo quan điểm của giai cấp thống trị. Tuy nhiên, theo Ph. Ăngghen, nhà nước là đại biểu chính thức của toàn xã hội chỉ trong chừng mực nó là nhà nước của bản thân giai  
cấp đại điện cho toàn xã hội trong thời đại tương ứng.

*Mối quan hệ giữa chức năng thống trị chính trị của giai cấp chức năng xã hội của nhà nước*.

Do bản chất giai cấp của nhà nước qui định, nhà nước bao giờ cũng đặt chức năng thống trị chính trị của giai cấp lên hàng đầu. Giai cấp thống trị bao giờ cũng sử dụng nhà nước như một công cụ thống trị để duy trì quyền thống trị của mình, bảo vệ lợi ích trước hết là là lợi ích của giai cấp mình. Chức năng thống trị chính trị của giai cấp thống trị vì thế, giữ địa vị quyết định, nó chi phối và định hướng chức năng xã hội của nhà nước.

Để duy trì trật tự xã hội, nhà nước của giai cấp thống trị còn phải thực hiện chức năng xã hội của mình. Ph. Ăngghen cho rằng: “... chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị chính trị; và sự thống trị chính trị cũng chỉ kéo dài chừng nào nó còn thực hiện chức năng xã hội đó của nó”. Do vậy, chức năng xã hội của nhà nước có vai trò rất quan trọng đối với sự tồn tại của nó. Nếu chính quyền nhà nước nào không chú ý tới chức năng xã hội thì sẽ nhanh chóng đi tới sự sụp đổ.

Như vậy, giữa chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội của nhà nước luôn có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Một nhà nước tồn tại lâu dài khi giai cấp thống trị biết giải quyết ổn thỏa lợi ích giai cấp và lợi ích của toàn xã hội trong những hoàn cảnh, điều kiện cụ thể.

Ngoài chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội, nhà nước còn có chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

*Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại*

*Chức năng đối nội* của nhà nước là sự thực hiện đường lối đối nội nhằm duy trì trật tự xã hội thông qua các công cụ như: chính sách xã hội, luật pháp, cơ quan truyền thông, văn hóa, y tế, giáo dục,.. Chức năng đối nội được thực hiện trong tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội của mỗi quốc gia, dân tộc nhằm đáp ứng và giải quyết những nhu cầu chung của toàn xã hội. Chức năng đối nội được nhà nước thực hiện một cách thường xuyên, liên tục thông qua lăng kính giai cấp của giai cấp thống trị.

*Chức năng đối ngoại* của nhà nước là sự triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của giai cấp thống trị nhằm giải quyết mối quan hệ với các thể chế nhà nước khác dưới danh nghĩa là quốc giadân tộc, nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia, đáp ứng nhu cầu trao đổi kinh tể, văn hóa, khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục… của mình. Trong xã hội hiện đại, chính sách đối ngoại của nhà nước được các quốc gia coi trọng, xem đó như là điều kiện cho sự phát triển của mình. Các nhà nước không chỉ quan hệ với nhau mà còn quan hệ với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ,..

Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại của nhà nước là hai mặt của một thực thể thống nhất, hỗ trợ và tác động lẫn nhau nhằm thực hiện đường lối đối nội và đường lối đối ngoại của giai cấp thống trị. Trong mối quan hệ này thi chức năng đối nội của nhà nước giữ vai trò chủ yếu. Bởi vì, nhà nước trước hết phải duy trì được trật tự xã hội, giải quyết những công việc xã hội, để xã hội tồn tại trong vòng trật tự nhất có thể. Làm tốt chức năng đối nội, nhà nước mới có điều kiện để thực hiện tốt chức năng đối ngoại.

Khi chức năng đối ngoại được thực hiện tốt thì chức năng đối nội lại càng có điều kiện thực hiện, vị thế và vai trò của nhà nước ngày càng cao, các vấn đề kinh tế - xã hội được đảm bảo, an ninh quốc phòng được giữ vững, văn hóa, giáo dục, y tế cộng đồng… phát triển.Trong xã hội hiện đại, nhà nước nào giữ được sự ổn định chính trị - xã hội thì các nhà đầu tư nước ngoài mới dám đầu tu, thực hiện các dự án lớn, kinh tế - xã hội và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội mới có điều kiện phát triển.

***e.Các kiểu và hình thức nhà nước***

Nhà nước tồn tại rất phong phú và đa dạng. Để đễ nhận biết, cần phải phân loại thành *kiểu và hình thức* của nhà nước.

Căn cứ vào tính chất giai cấp của nhà nước có thể phân biệt các kiểu nhà nước. Trong lịch sử xã hội có giai cấp, chỉ có giai cấp chủ nô, địa chủ phong kiến, tư sản và vô sản đã từng có nhà nước, lấy nhà nước làm công cụ thống trị giai cấp của mình. Do đó, đã từng tồn tại bốn kiểu nhà nước trong lịch sử: nhà nước chủ nô quý tộc, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước vô sản. Các kiểu nhà nước trên cơ bản giống nhau ở chỗ: đều là công cụ thống trị của giai cấp thống trị. Tuy nhiên, nhà nước vô sản có sự khác biệt về chất với các kiểu nhà nước khác ở chỗ: nó là nhà nước đặc biệt, nhà nước của số đông thống trị số ít. Giai cấp vô sản liên minh với giai cấp nông dân, tầng lóp trí thức tiến bộ và các tầng lớp nhân dân lao động khác duy trì sự thống trị của mình đối với toàn xã hội.

*Hĩnh thức nhà nước* là khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức, phương thức thực hiện quyền lực nhà nước của giai cấp thống trị. Hình thức nhà nước thực chất là hình thức cầm quyển của giai cấp thống trị. Hình thức nhà nước chịu sự qui định của bản chất giai cấp của nhà nước, bởi tính chất và trình độ phát triển của kinh tế -xã hội, bởi cơ cấu giai cấp, tương quan lực lượng giữa các giai cấp trong xã hội, bởi đặc điểm lịch, sử văn hóa xã hội, phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo của mỗi quốc gia - dân tộc.

Trong *kiểu nhà nước chủ nô quý tộc* thời đại chiếm hữu nô lệ từng tồn tại nhiều hình thức nhà nước khác nhau như: *nước quân chủ chủ nô, nhà nước cộng hòa dân chủ chủ nô.* Nhà nước thành bang Xpác ở Hy Lạp thời cổ đại là điển hình của hình thức quân chủ chủ nô. Ở đó, quyền lực nhà nước nằm trong tay hoàng đế. Nhà nước thành bang Aten là điển hình của hình thức nhà nước cộng hòa dân chủ chủ nô. Quyền lực nhà nước thuộc về Hội đồng trưởng lão. Hội đồng này còn được gọi là Hội đồng chấp chính quan, do cư dân Aten bầu ra theo hình thức bỏ phiếu tín nhiệm. Các viên quan trong Hội đồng có thể bị bãi miễn nếu không còn đủ uy tín. về hình thức, dù là nhà nước dân chủ hay quân chủ thì về bản chất, đều là công cụ thống trị của giai cấp chủ nô đối với giai cấp nô lệ và các tầng lớp cư dân khác trong xã hội. V.I.Lênin, trong tác phẩm *Bàn về nhà nước* cho rằng: người ta đã phân biệt chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa, chính thể quý tộc và chính thể dân chủ. Chính thể quân chủ, tức là chính quyền của một người; trong chính thể cộng hòa, thì không một quyền lực nào mà không phải do bầu cử mà có; chính tthể quý tộc, tức là chính thể của một thiểu số tương đối nhỏ hẹp; chính thể dân chủ, tức là chính quyền của nhân dân... Mặc dù có sự khác nhau như thế, nhưng nhà nước, trong thời đại chế độ nô lệ, dù là dân chủ hay cộng hòa quý tộc hay cộng hòa dân chủ, đều là nhà nước chủ nô”.

Thời Trung cổ, giai cấp địa chủ phong kiến nắm trong tay quyền thống trị xã hội. Nhà nước tồn tại dưới hình thức nhà nước phong kiến *tập quyền* và nhà nước phong kiến *phân quyền.* Trong hình thức nhà nước phong kiến tập quyền thì quyền lực tập trung trong tay chính quyền trung ương, đứng đầu là vua, hoàng đế. Vua, hoàng đế có quyền lực tuyệt đối. Khẩu dụ của vua được coi ngang bằng với pháp luật. Nhà nước phong kiến phân quyền là hình thức nhà nước mà ở đó, quyên lực bị phân tán bởi nhiều thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương khác nhau. Chính quyền trung ương tồn tại chỉ trên danh nghĩa. Thực tế, vua, hoàng đế chỉ là bù nhìn, không có thực quyền.

Về bản chất, dù tồn tại dười hình thức phân quyền hay tập quyền thì nhà nước phong kiến vẫn là nhà nước của giai cấp địa chủ, quý tộc, là công cụ thống trị giai cấp của giai cấp địa chủ, quý tộc.

Trong xã hội tư bản tồn tại nhiều hình thức nhà nước như: *chế độ cộng hòa, chế độ cộng hòa đại nghị, chế độ cộng hòa tổng thống, chế độ cộng hòa thủ tướng, chế độ quân chủ lập hiến, nhà nước bang, nhà nước phúc lợi chung,..* Các hình thức nhà nước này dù có khác nhau về hình thức do chế độ bầu cử, chế độ một hay hai viện, nhiệm kỳ và quyền lực của tổng thống, thủ tướng, sự phân chia quyền lực giữa tổng thống, thủ tướng và nội các chính  
phủ...; song, về bản chất đều là nhà nước tư sản, là công cụ thống trị của giai cấp tư sản đối với các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. V.I. Lênin trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng* đã viết: “những hình thức của nhà nước tư sản thì hết sức khác nhau, nhưng thực chất chỉ là một: chung quy lại thì tất cả những hình thức nhà nước ấy, vô luận thế nào, cũng tất nhiên phải là nền *chuyên chính tư sản”.*

Trong các hình thức nhà nước tư sản, các tập đoàn tư bản, thông qua tổ chức đảng chính trị, thực hiện quyền lãnh đạo của mình, bảo vệ quyền lợi và địa vị thống trị của giai cấp, tập đoàn mình, về hình thức, các hình thức nhà nước tư sản đều đề cao quyền tự do, dân chủ của mọi người. Tuy nhiên cần chú ý rằng, về bản chất thì nhà nước tư sản nào cũng là công cụ chuyên chính của giai cấp tư sản, được luật pháp tư sản bảo vệ, nền dân chủ tư sản, thực chất chỉ nền dân chủ của số ít những người có quyền, có tiền và địa vị, thế lực trong xã hội, là nền dân chủ có giới hạn trong nen dân chủ tư sản.

*Kiểu nhà nước vô sản* là kiểu nhà nước “đặc biệt”, là nhà nước của số đông thống trị số ít. Trong kiểu nhà nước vô sản, giai cấp vô sản liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ và nhân dân lao động, sau khi tiến hành đấu tranh cách mạng giành chính quyền nhà nước từ tay giai cấp địa chủ phong kiến và chính quyền đô hộ như ở Việt Nam năm 1945, ở Trung Quốc năm 1949, hoặc từ tay giai cấp tư sản như ở nước Nga năm 1917, thiết lập nền chuyên chính của mình. Trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta,* C.Mác cho rằng: “Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và cộng sản chù nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với với thời kỳ ấy là một kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*

*Nền chuyên chính vô sản* (nhà nước vô sản) có chức năng cơ bản là xây dựng một trật tự xã hội mới, thủ tiêu chế độ người áp bức bóc lột người, đập tan sự phản kháng của các thế lực phản động đã bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt, vẫn ngoan cố chống lại chính quyền do giai cấp vô sản lãnh đạo, Tuy khác nhau về tên gọi, nhưng thực chất nhà nước vô sản là nhà nước do giai cấp vô sản lãnh đạo, liên minh với giai cấp nông dân, tầng lóp trí thức tiến bộ, và các tầng lớp nhân dân lao động khác đại diện và bảo vệ quyền lợi của giai cấp và của toàn thể nhân dân lao động. Trong đó, nhân dân lao động thực sự làm chủ xã hội, thực hiện quyền dân chủ vô sản, dân chủ kiểu mới, dân chủ của số đông, có nhiệm vụ tiếp tục cuộc cách mạng vô sản, thực hiện mục tiêu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Để thực hiện sứ mệnh của mình, giai cấp vô sản phải thực hiện *chức năng tổ chức xây dựng* và *chức năng trấn áp.*

*Chức năng tổ chức, xây dựng* đòi hỏi nhà nước phải chú ý xây dựng một trật tự kinh tế mới, một trật tự xã hội mới. Điều đó có vai trò quyết định nhất đối với sự tồn tại của nhà nước vô sản. Cùng với đó, nhà nước còn phải thực hiện chức năng trấn áp sự phản kháng của các lực lượng chống đối. Chức năng này có vai trò hết sức quan trọng, nó là điều kiện để nhà nước vô sản giữ vững nền chuyên chính của mình.

Để thực hiện tốt chức năng tổ chức, xây dựng và chức năng trấn áp, phải thực hiện nguyên tắc dân chủ của nền dân chủ vô sản. V.I. Lênin cho rằng, một trong những nhiệm vụ hàng đầu của chuyên chính vô sản là “phát triển nền dân chủ *đến cùng*, tìm ra những *hình thức* của sự phát triển ấy, đem thí nghiệm những hình thức ấy trong *thực tiễn*”

Phát triển và hoàn thiện nền dân chủ vô sản cũng có nghĩa là phát triển hoàn thiện nhà nước vô sản. Và, theo quan điểm mácxít, đến một lúc nào đó, khi nhà nước vô sản đã hoàn thành chức năng của nó, khi nền kinh tế và trình độ phát triển xã hội đến giai đoạn cao: “Giai đoạn cộng sản chủ nghĩa”, xã hội tồn tại theo một trật tự mới theo nguyên tắc “tự giác”, thì lúc đó nhà nước “tự tiêu vong”.

Ở Việt Nam trong lịch sử đã từng tồn tại nhà nước phong kiến trung ương phân quyền và tập quyền từ thế kỷ X đến nửa sau thế kỷ XIX. Khi thực dân Pháp đặt ách đô hộ nước ta từ 1884 đến 1945, tồn tại nhà nước thuộc địa nửa phong kiến. Sau cách mạng tháng Tám 1945, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời chấm dứt sự tồn tại của nhà nước thuộc địa nửa phong kiến, mở ra một trang sử mới của sự phát ừiển nhà nước.

Hiện nay, Đảng chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh một số đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa:

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đặt dưới quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản, tồn tại theo nguyên tắc: “Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”. Bản chất của hình thức nhà nước này là: “nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. về bản chất, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

Việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trọng tâm của quá trình đổi mới hệ thống chính trị. Sự hiện diện của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa với tư cách là một yếu tố của kiến trúc thượng tầng phản ánh phù hợp với cơ sở hạ tầng xã hội hiện nay, có tác động tích cực tới sự phát triển mọi lĩnh vực của đời sông xã hội. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoạt động trên tinh thần kết hợp giữa thực hiện dân chủ, tuân thủ các nguyên tắc pháp quyền, đồng thời coi trọng nền tảng đạo đức xã hội. Để hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, Đảng Cộng sản việt Nam chủ trương đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới thể chế, cơ chế, tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, thực hiện chính phủ liêm chính, kiến tạo, năng động, thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, từng bước thực hiện chính phủ điện tử,.. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là góp phần thực hiện mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ công bằng, văn minh.

**2. Cách mạng xã hội**

***a. Nguồn gốc của cách mạng xã hội***

Cách mạng xã hội là một hiện tượng lịch sử, nó có *nguồn gốc sâu xa* là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tiến bộ đòi hỏi được giải phóng, phát triển với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu đang là trở ngại cho sự phát triển của lực lượng sản xuất. C.Mác trong *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị - Lời tựa* đã viết: “Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội”. Mâu thuẫn giữa lực lượng  
sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện dưới dạng xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp bị trị, đại diện cho lực lượng sản xuất mới, tiến bộ với giai cấp thống trị, đại diện cho quan hệ sản xuất đã lạc hậu so với sự phát triển của trình độ lực lượng sản xuất.

Khi mâu thuẫn đó trở lên gay gắt, quyết liệt đòi hỏi được giải quyết, thì sẽ nổ ra cách mạng xã hội. Khi cách mạng xã hội nô ra, thì xã hội cũ bị xóa bỏ. c. Mác cho rằng: “Mỗi cuộc cách mạng xã hội đều xóa bỏ xã hội cũ, và vì thế nó mang tính chất xã hội. Mỗi cuộc cách mạng đều lật đổ chính quyền cũ, và bởi vậy nó mang tính cách chính trị”. Như vậy, trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp là *nguồn gốc trực tiếp* dẫn đến cách mạng xã hội. cỏ hai cuộc cách mạng xã hội điển hình trong lịch sử xã hội, nó có qui mô rộng lớn và tính chất triệt để. Đó là cách mạng tư sản và cách mạng vô sản. Tuy nhiên trong lịch sử nhân loại, không phải chỉ trong xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp mới có cách mạng xã hội. Theo Ph.Ăngghen, trong xã hội cộng sản nguyên thủy cũng đã diễn ra cách mạng xã hội. Sự chuyển biến từ hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy sang hình thái kinh tế -xã hội chiếm hữu nô lệ là một bước phát triển nhảy vọt làm thay đổi về chất mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đó là một cuộc cách mạng xã hội thật sự. Thậm chí, Ph.Ăngghen cho rằng, sự thay thế chế độ mẫu quyền bằng chế độ phụ quyền cũng là một cuộc cách mạng - “một cuộc cách mạng triệt để nhất mà nhân loại đã trải qua”.

***b. Bản chất của cách mạng xã hội***

Cách mạng là khái niệm để chỉ sự thay đổi căn bản về chất của một sự vật hiện tượng nào đó trong thế giới. Từ đó có thể hiểu, cách mạng xã hội là sự thay đổi căn bản về chất toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội. Theo học thuyết Hình thái kinh - tế xã hội của C.Mác thì cách mạng xã hội là sự thay đổi có tính chất căn bản về chất của một hình thái kinh tế - xã hội, là phương thức thay đổi từ một hình thái kinh tế - xã hội này lên một hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn.

Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là đỉnh cao của đấu tranh giai cấp, là cuộc đấu tranh lật đổ chính quyền, thiết lập một chính quyền mới tiến bộ hơn.

Cách mạng xã hội khác với tiến hóa xã hội. Nếu cách mạng xã hội được thực hiện là do bước nhảy đột biến, làm thaỵ đổi về chất, thaỵ đổi toàn bộ đời sống xã hội thì tiến hóa xã hội là sự thay đoi dần dần, thaỵ đổi từng bộ phận, lĩnh vực của đời sống xã hội. Giữa cách mạng xã hội và tiến hóa xã hội có mối liên hệ hữu cơ với nhau trong sự phát triển của xã hội. Tiến hóa xã hội tạo ra tiền đề cho cách mạng xã hội. Cách mạng xã hội là cơ sở để tiếp tục có những tiến hóa xã hội trong giai đoạn phát triển sau của xã hội.

Cách mạng xã hội khác với *cải cách xã hội.* Cải cách xã hội chỉ tạo lên những thay đổi bộ phận, lĩnh vực riêng lẻ của đời sống xã hội. Cải cách xã hội là kết quả đấu tranh của các lực lượng xã hội tiến bộ, nhiều khi cải cách xã hội là bộ phận hợp thành của cách mạng xã hội. Khi các cuộc cải cách xã hội được thực hiện thành công ở những mức độ khác nhau, chúng đều tạo ra sự phát triển xã hội theo hướng tiến bộ. Cũng không phải cuộc cải cách xã hội nào cũng được thực hiện, do nhiều lý do chủ quan hoặc khách quan.

Trong phong trào công nhân quốc tế đã từng có khuynh hướng tả khuynh, chỉ coi trọng cách mạng xã hội mà coi thường cải cách xã hội, và khuynh hướng hữu khuynh, chỉ coi trọng cải cách xã hội, sợ cách mạng xã hội nổ ra sẽ có nhiều tổn thất. Hai khuynh hướng này đều bị V.I.Lênin phê phán, xem đó là chủ nghĩa xét lại hoặc chủ nghĩa cơ hội trong phong trào công nhân thế giới. Cần chú ý rằng, V.I. Lênin không phủ nhận vai trò của đấu tranh giành chính quyền bằng con đường hòa bình, rằng đấu tranh giành chính quyền thông qua hình thức đấu tranh nghị trường có thể xảy ra, điều đó rất quí và hiếm,

V.I.Lênin cũng phê phán Chủ nghĩa cải lương là một trào lưu chính trị phản động ở châu Âu vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ trương từ bỏ đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội, tuyệt đối hóa việc giành chính quyền bằng đấu tranh nghị trường.

Cách mạng xã hội khác với *đảo chính.* Đảo chính là phương thức tiến hành của một nhóm người với mục đích giành chính quyền song không làm thay căn bản chế độ xã hội. Đảo chính không phải là phong trào cách mạng, thường được thực hiện bằng bạo lực, lật đổ của các phe, nhóm có khuynh hướng chính trị đối lập với chính quyền đương thời. Đảo chính chi có ý nghĩa cách mạng khi nó thực sự là một bộ phận của phong trào cách mạng.

*Tỉnh chất của cách mạng xã hội*

Tính chất của mỗi cuộc cách mạng xã hội chịu sự qui định bởi mâu thuẫn cơ bản, vào nhiệm vụ chính trị mà cuốc cách mạng đó phải giải quyết như: lật đổ chế độ xã hội nào? xóa bỏ quan hệ sản xuất nào? thiết lập chính quyền thống trị cho giai cấp nào? thiết lập trật tự xã hội theo nguyên tắc nào?

Nói đến bản chất của cách mạng xã hội cũng cần phải nói tới lực lượng cách mạng xã hội.

*Lực lượng cách mạng xã hội* là những giai cấp, tầng lớp người có lợi ích gắn bó với cách mạng, tham gia vào các phong trào cách mạng đang thực hiện mục đích của cách mạng. Lực lượng của cách mạng xã hội chịu sự qui định của tính chất, điều kiện lịch sử của cách mạng. Cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở châu Âu thể kỷ XVII - XVIII do giai cấp tư sản lãnh đạo với sự tham gia đông đảo cửa giai cấp tư sản, nông dân, tầng lớp thị dân, tầng lớp trí thức tiến bộ. Cuộc cách mạng tháng Tám ở Việt Nam do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, lực lượng cách mạng là giai cấp công nhân, nông dân, tầng lóp tríthức tiến bộ và đông đảo các tầng lóp nhân dân lao động khác.

Trong lực lượng cách mạng có giai cấp giữ vai trò quyết định thành công của cách mạng, được xem là động lực của cách mạng.

*Động lực cách mạng* là những giai cấp có lợi ích gắn bó chặt chẽ và lâu dài đối với cách mạng, có tính tự giác, tích cực, chủ động, kiên quyết, triệt để cách mạng, có khả năng lôi cuốn, tập họp các giai cấp, tầng lớp khác tham gia phong trào cách mạng,

Mỗi cuộc cách mạng đều có mục đích là đánh đổ giai cấp nào để giành lấy chính quyền. Để làm được điều đó cần xác định rõ đối tượng của cách mạng xã hội là giai cấp nào?

*Đối tượng của cách mạng xã hội là* những giai cấp và những lực lượng đối lập cần phải đánh đổ của cách mạng. Trong cách mạng tháng Tám ở Việt Nam, đối tượng của cách mạng là chính quyền thực dân và phong kiến.

Để cách mạng đi đến thành công, cần thiết phải có giai cấp lãnh đạo cách mạng. *Giai cấp lãnh đạo cách mạng xã* là giai cấp có hệ tư tưởng tiến bộ, đại diện cho xu hướng phát triển của xã hội, cho phương thức sản xuất tiến bộ. Các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu thế kỷ XVII - XVIII do giai cấp tư sản lãnh đạo, vì giai cấp tư sản lúc đó có hệ tư tưởng tiến bộ, chủ trương tự do, bình đẳng, bác ái, đấu tranh chống lại hệ tư tưởng phong kiến là thần học Ki tô giáo, chống giai cấp địa chủ phong kiến. Giai cấp tư sản là giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiến bộ hơn so với phương thức sản xuất phong kiến đã tỏ ra lạc hậu, lỗi thời.

Cách mạng xã hội diễn ra rất phong phú đa dạng. Điều đổ phụ thuộc vào điều kiện khách quan vả nhân tố chủ quan cửa cách mạng cách mạng xã hội,

*Điều kiện khách quan* của cách mạng xã hội là điểu kiện, hoàn cảnh kỉnh tế - xã hội, chính trị bên ngoài tác động đến, là tiền đề diễn ra các cuộc cách mạng xã hội.

Về kinh tế, khỉ trong một hình thái kinh tế - xã hội, hai yếu tố của phương thức sản xuất là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mâu thuẫn gau gắt với nhau, làm cản trở sự phát triển của phương thức sản xuất, cũng có nghĩa là cản trở sự phát triển của cả hình thái kinh tế - xã hội, của cả xã hội. Điều đó tất yếu sẽ dẫn đến sự bùng nổ của cách mạng xã hội. Cùng với điều kiện kinh tế, các cuộc cách mạng xã hội nổ ra còn do điều kiện chính trị - xã hội.

Khi trong xã hội, khủng hoảng kinh tế diễn ra, mâu thuẫn xã hội biểu hiện tập trung ở mâu thuẫn giai cấp gay gắt, dẫn đến khủng hoảng chính trị, xuất hiện tình thế cách mạng.

V.I.Lênin trong tác phẩm *Sự phá sản của Quốc tế II* chỉ rõ ba dấu hiệu của tình thế cách mạng:

1, Các giai cấp thống trị không thể duy trì được nền thống trị của mình dưới một hình thức bất di bất dịch; sự khủng hoảng nào đó của “tầng lớp - trên”, tức là khủng hoảng chính trị của giai cấp thống trị, nó tạo ra một chỗ hở mở đường nỗi bất bình và lòng phẫn nộ của các giai cấp bị áp bức. Muốn cho cách mạng nổ ra, mà chỉ có tình trạng “ tầng lớp dưới không muốn” sống như trước, thì thường thường là không đủ, mà cần phải có tình ừạng “tầng lóp trên cũng không thể nào” sống như cũ được nữa. 2, Nỗi cùng khổ và quẫn bách của giai cấp bị áp bức trở nên nặng nề hơn mức bình thường. 3, Do những nguyên nhân nói trên, tính tích cực của quần chúng được nâng cao rõ rệt, những quần chúng này trong thời kỳ “hòa bình” phải nhẫn nhục chịu để cho người ta cướp bóc, nhưng đến thời kỳ bão táp thì họ bị toàn bộ cuộc khủng hoảng *cũng như bị ngay cả bản thân "tầng lớp trên*” đẩy đến chỗ phải có một hành động lịch sử độc lập.

Như vậy, *tình thế cách mạng* là sự chín muồi của mâu thuẫn gay gắt giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự phát triển đến đỉnh cao cùa cuộc đấu tranh giai cấp dẫn tới những đảo lộn sâu sắc ừong nền tảng kinh tế - xã hội của nhà nước đương thời, khiến cho việc thay thế thể chế chính trị đó bằng một thể chế chính trị khác, tiến bộ hơn như là một thực tế không thể đảo ngược.

Tình thế cách mạng là một trạng thái đặc biệt của điều kiện khách quan, không phụ thuộc vào ý chí của các giai cấp, tập đoàn, đảng phái chính trị riêng biệt. Không có tình thế cách mạng thì cách mạng xã hội không thể nổ ra được. Trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam, nạn đói làm chết hơn 2.000.000 người, sự đảo chính của phát xít Nhật đối với Pháp, sự đầu hàng đồng minh của quân đội Nhật ở Đông Dương là tình thế cách mạng để khởi nghĩa tháng Tám giành thắng lợi.

Để cách mạng xã hội nổ ra thì bên cạnh điều kiện khách quan còn có nhân tố chủ quan.

*Nhân tố chủ quan* trong cách mạng xã hội bao gồm ý chí, niềm tin, trình độ giác ngộ và nhận thức của lực lượng cách mạng vào mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng, là năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ cách mạng, khả năng tập hợp lực lượng cách mạng của giai cấp lãnh đạo cách mạng. Khi có điều kiện khách quan chín muồi, thì nhân tố chủ quan có vai trò quyết định thành bại của cách mạng. Tuy nhiên, V. I. Lênin chỉ rõ: “.. không phải tình thế cách mạng nào cũng làm nổ ra cách mạng, mà chỉ có trong trường hợp là Cung với tất cả những thay đổi khách quan nói trên, lại cồn có thêm mệt thay đổi chủ quan, tức là: *Giai cấp* cách mạng có khả năng phát động những hành động cách mạng có tính chất quần chúng, khá *mạnh mẽ* để đập tan (hoặc) lật đổ chính phủ cũ, ngay cả thời kỳ có những cuộc khủng hoảng, cũng sẽ không bao giờ “đổ” nếu không đẩy cho nó “ngã”. Ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, nếu không có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, không xây dựng đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và đội Cứu quốc quân, không có phát động tổng khởi nghĩa giành chính quyền từ 19 tháng 08 đến 02 tháng 09 thì dù có điều kiện khách quan chín muồi, cách mạng tháng Tám cũng khó có thể nổ ra và thắng lợi.

Để cách mạng xã hội nổ ra thành công, giai cấp lãnh đạo phải biết chọn đúng thời cơ cách mạng.

*Thời cơ cách mạng* là thời điểm đặc biệt khi điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của cách mạng xã hội đã chín muồi, đổ là lúc thuận lợi nhất có thể bung nổ cách mạng, có ý nghĩa quyết định đối với thành công của cách mạng. Tháng 03 năm 1945, khi Nhật đảo chính pháp ở Đông Dương, Đảng Cộng sản Đông Dương xác định thời cơ giành chính quyền đã đến và ra Chỉ thị: “Nhật đảo chính Pháp và hành động của chúng ta”. Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”. Vấn đề xác định đúng, chọn đúng thời cơ cách mạng là vấn đề liên quan đến sự thành bại của cách mạng. Nếu bỏ lỡ thời cơ thì cách mạng Tháng Tám có thể không nổ ra, hoậc nếu có nổ ra cũng bị thất bại.

***b. Phương pháp cách mạng***

Mục tiêu của cách mạng xã hội là giành chính quyền bằng cách đập tan (xóa bỏ) chính quyên đã lôi thời, phản động, cản trở cho sự phát triển của xã hội, thiết lập một trật tự xã hội mới tiến bộ hơn. Để thực hiện được mục tiêu cách mạng cần có các hình thức và phương pháp cách mạng phù hợp.

*Phương pháp cách mạng bạo lực* là hình thức cách mạng khá phổ biến. Cách mạng bạo lực là hình thức tiến hành cách mạng thông qua bạo lưc để giành chính quyền, là hành động của lực lượng cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp lãnh đạo cách mạng vượt qua giới hạn luật pháp của giai cấp thòng trị hiện thời, xác lập nhà nước của giai cấp cách mạng.

Trong xã hội có giai cấp, giai cấp thống trị không bao giờ tự giác từ bỏ địa vị thống trị của mình dù nó đã lạc hậu, lỗi thời. Nếu chỉ có các hoạt động đấu tranh hợp pháp thì không đủ để lực lượng cách mạng giành chính quyền. Vì vậy, chính quyền thường chỉ giành được bằng hình thức chiến tranh cách mạng, thông qua bạo lực cách mạng. C.Mác và Ph.Ăngghen trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta; Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* đều khẳng định rằng, để giành chính quyền nhà nước từ tay giai cấp tư sản phải bằng cách mạng bạo lực. V.I.Lênin cũng cho rằng: “Nhà nước tư sản bị thay thê bằng nhà nước vô sản (chuyên chính vô sản) không thể bằng con đường “tiêu vong” được, mà chỉ có thể, theo quy luật chung, bằng một cuộc cách mạng bạo lực thôi”. Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng, bạo lực chỉ là công cụ, phương tiện để lực lượng cách mạng giành lấy chính quyền nhà nước từ tay giai cấp thống trị.

*Phương pháp hòa bình* cũng là một phương pháp cách mạng để giành chính quyền. Phương pháp hòa bình là phương pháp đấu ữanh không dùng bạo lực cách mạng để giành chính quyền trong điều kiện cho phép. Phương pháp hòa bình là phương pháp đấu tranh nghị trường, thông qua chế độ dân chủ, bằng bầu cử để giành đa số ghế trong nghị viện và trong chính phủ. Phương pháp hòa bình chỉ có thể xảy ra khi có đủ các điều kiện. *Một là,* giai cấp thống trị không còn bộ máy bạo lực đáng kể hoặc còn bộ máy bạo lực, nhưng chúng đã mất hết ý chí chống lại lực lượng cách mạng. *Hai là,* lực lượng cách mạng phát triển mạnh, áp đảo kẻ thù.

Phương pháp hòa bình rất có lợi, vì ít gây đau khổ, cho nên dù điều kiện để giành chính quyền bằng phương pháp hòa bình ít khi xảy ra, song cũng cần làm tất cả nếu có điều kiện thuận lợi. Tuy nhiên, cần chú ý quan điểm “quá độ hòa bình” thực chất là quan điểm phủ định bạo lực cách mạng của bọn cơ hội chủ nghĩa theo hướng hữu khuynh.

Hiện nay ở Việt Nam, các thế lực phản động ở trong và ngoài nước chủ trương âm mưu “diễn biến hòa bình”. Trong xã hội, biểu hiện “tự diễn biến, tự chuyển hóa” không phải là không có ở ngay trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, cần phải nhận diện và kiên quyết đấu tranh.

***b. Vấn đề cách mạng xã hội trên thế giới hiện nay***

Trong thời đại ngày nay, xã hội đã có nhiều đổi khác so với những năm 70 của thế kỷ XX trở về trước. Xã hội hiện đại bị chi phối bởi đặc điểm của thời đại: cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, nền kinh tế tri thức ở các nước phát triển, xu hướng đối thoại thay cho xu hướng đối đầu, những điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản hiện đại phần nào ‘làm dịu” mâu thuẫn giai cấp, sự xung đột về giai cấp vẫn còn song không gay gắt như thế kỷ XIX - XX, thay vào đó là sự xung đột về kinh tế, sắc tộc, tôn giáo giữa các quốc gia, khu vực. Cùng với đó là sự ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, nạn đói và bệnh tật ở nhiều nước,.. cũng là những nguyên nhân tạo ra sự bất ổn trong thế giới đương đại. Những mâu thuẫn xã hội trong xã hội hiện đại tiềm ẩn khả năng những biến động xã hội theo chiều hướng tiến bộ dưới hình thức cải tổ, cải cách, đổi mới như ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây và những hình thức hợp tác mới trên cơ sở các lực lượng xã hội có thể chấp nhận được ở các nước theo các xu hướng chính trị khác nhau hiện nay.

Vì lợi ích chung của toàn thể giới, cácnước có chế độxã hội và chính trị khác nhau vẫn có thể thông qua các tổ chức quốc tế, đốithoại, hòa giải những tranh chấp về kinh tế, lãnh thổ, lãnhhải, tài nguyên thiên nhiên,., và những bất đồng khác. Xu hướng đối thoại, hòa giải đang là xu hướng chủ đạo hiện nay. Các cuộc chiến tranh dưới màu sắc dântộc**,** tôn giáo, nhân quyền dưới chiêu bài “nhân đạo”, chống vũ khí hóa học, vũ khí sinh học đang bị các thế lực tiến bộ lên án, phản đối.

Xuhướng giữ vững độc lập tự chủ của quốcgia dân tộc, không phụ thuộcvà không can thiệp vào công việc nội bộ củanhau, đấu tranh cho dân chủ,hòa bình và tiến bộ xã hội đang diễn ra mạnh mẽ, ngày càng tỏ ra chiếm ưu thế.

Các quốc gia, dân tộc sẽ đi tới một xã hội dân chủ, tự do, công bằng, văn minh theo cách đi của mình thông qua các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và khoa học - công nghệ. Và do đó, dù không có các cuộc cách mạng xã hội điển hình như đã từng diễn ra trong lịch sử, thì các quốc gia dân tộc trên thế giới sẽ phát triển dần dần theo hướng thay đổi từng bộ phận, từng yếu tố, lĩnh vực trong đời sống xã hội. Thay đổi trước hết về lực lượng sản xuất do cách mạng khoa học - công nghệ mang lại, rồi đến thay đổi quan hệ sản xuất, từ đó dẫn đến thay đổi cơ cấu kinh tế xấ hội tức cơ sở hạ tầng, và do đó thay đổi các yếu tố của kiến trúc thượng tầng xã hội, dẫn đến thay đổi toàn bộ xã hội.

Trong thời đại ngày nay, theo nguyên lý về sự phát triển của triết học Mác, khó có thể để bùng nổ những cuộc cách mạngxã hội điển hình như cách mạng tư sản ở châu Âu thế kỷ XVII - XVIII, cáchmạng Tháng Mười ở Nga năm 1917,.. Cách mạng xã hội sẽ diễn ra dưới hìnhthức thay đổi dần dần các yếu tố, lĩnh vực của đời sống xã hội. Xã hội sau sẽphát triển, tiến bộ hơnxã hội trước.

## IV. Ý THỨC XÃ HỘI

Trong hệ thống quan niệm duy vật biện chứng về lịch sử, *nguyên lý tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội* là một nguyên lý cơ bản, đánh dấu sự đối lập căn bản giữa thế giới quan duy vật và duy tâm trong xã hội. Lênin đã bắt đầu từ nguyên lý này khi trình bày hệ thống những quan điểm duy vật lịch sử của Mác: “nhận thấy chủ nghĩa duy vật cũ là không triệt để, chưa hoàn bị và phiến diện, nên Mác cho là cần phải làm cho khoa học xã hội phù hợp với cơ sở duy vật, và dựa vào cơ sở đó để cải tạo khoa học ấy. Nếu, nói chung, chủ nghĩa duy vật lấy tồn tại để giải thích ý thức chứ không phải ngược lại, thì khi áp dụng vào đời sống xã hội của loài người, nó buộc phải lấy tồn tại xã hội để giải thích ý thức xã hội”.

### 1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

#### a. Khái niệm tồn tại xã hội

*Khái niệm tồn tại xã hội* dùng để chỉ phương diện sinh hoạt vật chất và các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội*.*

*b.Các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội*

Các yếu tố cơ bản tạo thành tồn tại xã hội bao gồm: phương thức sản xuất vật chất, các yếu tố thuộc điều kiện tự nhiên – hoàn cảnh địa lý và dân cư. Các yếu tố đó tồn tại trong mối thống nhất biện chứng tác động lẫn nhau, tạo thành điều kiện sinh tồn và phát triển của xã hội, trong đó, phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội

*a. Khái niệm ý thức xã hội*

Ý *thức xã hội* dùng để chỉ toàn bộ phương diện sinh hoạt tinh thần của xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

Giữa *ý thức xã hội* *và ý thức cá nhân* có sự thống nhất biện chứng nhưng không đồng nhất. Mối quan hệ giữa ý thức xã hội và ý thức cá nhân thuộc mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung.

1. *Kết cấu của ý thức xã hội*

Lĩnh vực tinh thần của đời sống xã hội có cấu trúc hết sức phức tạp. Có thể tiếp cận kết cấu của ý thức xã hội từ những phương diện khác nhau.

+ Theo nội dung và lĩnh vực phản ánh đời sống xã hội, ý thức xã hội bao gồm các hình thái khác nhau, đó là ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức thẩm mỹ, ý thức khoa học...

+ Theo trình độ phản ánh của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội có thể phân biệt ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận:

- *Ý thức xã hội* thông thường là toàn bộ những tri thức, những quam niệm... của những con người trong một cộng đồng người nhất định, được hình thành một cách trực tiếp từ hoạt động thực tiễn hàng ngày, chưa được hệ thống hóa, khái quát hóa thành lý luận.

- *Ý thức lý luận* là những tư tưởng, quan điểm đã được hệ thống hóa, khái quát hóa thành các học thuyết xã hội, được trình bày dưới dạng những khái niệm, phạm trù, quy luật. Ý thức lý luận có khả năng phản ánh hiện thực khách quan một cách khái quát, sâu sắc và chính xác, vạch ra các mối liên hệ bản chất của các sự vật và hiện tượng. Ý thức lý luận đạt trình độ cao và mang tính hệ thống thạo thành các hệ tư tưởng.

Cũng có thể phân tích ý thức xã hội theo hai trình độ và hai phương thức phản ánh đối với tồn tại xã hội, đó là tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội.

- *Tâm lý xã hội* là toàn bộ đời sống tình cảm, tâm trạng, khát vọng, ý chí... của những cộng đồng người nhất định; là sự phản ánh trực tiếp và tự phát đối với hoàn cảnh sống của họ.

- *Hệ tư tưởng xã hội* là toàn bộ các hệ thống quan niệm, quan điểm xã hội như: chính trị, triết học, đạo đức, tôn giáo...; là sự phản ánh gián tiếp và tự giác đối với tồn tại xã hội.

Tâm lý xã hội và tư tưởng xã hội là hai trình độ, hai phương thức phản ánh khác nhau của ý thức xã hội đối với cùng một tồn tại xã hội, chúng có mối quan hệ biện chứng với nhau, tuy nhiên, không phải tâm lý xã hội tự nó sản sinh ra hệ tư tưởng xã hội.

1. *Tính giai cấp của ý thức xã hội*

Trong xã hội có giai cấp thì ý thức xã hội cũng có tính giai cấp, phản ánh điều kiện sinh hoạt vật chất và lợi ích khác nhau, đối lập nhau giữa các giai cấp. Mỗi giai cấp đều có đời sống sinh hoạt tinh thần đặc thù của nó nhưng hệ tư tưởng thống trị xã hội bao giờ cũng là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị xã hội, nó có ảnh hưởng đến ý thức của các giai cấp trong đời sống xã hội. Theo quan niệm của Mác và Ăngghen: “giai cấp nào chi phối những tư liệu sản xuất vật chất thì cũng chi phối luôn cả những tư liệu sản xuất tinh thần, thành thử nói chung tư tưởng của những người không có tư liệu sản xuất tinh thần cũng đồng thời bị giai cấp thống trị đó chi phối”.

#### d. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

#### \* Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

Một trong những công lao to lớn của Mác và Ăngghen là đã phát triển chủ nghĩa duy vật đến đỉnh cao, xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử, giải quyết một cách khoa học vấn đề sự hình thành và phát triển của ý thức xã hội. Các ông đã chứng minh rằng, đời sống tinh thần của xã hội hình thành và phát triển trên cơ sở của đời sống vật chất; rằng không thể tìm nguồn gốc của tư tưởng, tâm lý xã hội trong bản thân nó, nghĩa là không thể tìm trong đầu óc con người mà phải tìm trong hiện thực vật chất. Sự biến đổi của một thời đại nào đó cũng sẽ không giải thích được nếu chỉ căn cứ vào ý thức của thời đại ấy. Theo Mác: “... không thể nhận định về một thời đại như thế căn cứ vào ý thức của thời đại đó. Trái lại, phải giải thích ý thức ấy bằng những mâu thuẫn xã hội và những quan hệ sản xuất xã hội”.

Quan điểm trên đây đối lập với quan điểm duy tâm về xã hội tức đối lập với quan điểm muốn đi tìm nguồn gốc ý thức, tư tưởng trong bản thân ý thức tư tưởng, coi đó là nguồn gốc của mọi hiện tượng xã hội, quyết định sự phát triển xã hội và trình bày lịch sử các hình thái ý thức xã hội tách rời cơ sở kinh tế - xã hội.

Quan điểm duy vật lịch sử thì tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội; ý thức xã hội là sự phản ánh đối với tồn tại xã hội và phụ thuộc vào tồn tại xã hội; mỗi khi tồn tại xã hội (nhất là phương thức sản xuất) biến đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm về chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, văn hóa, nghệ thuật... tất yếu sẽ biến đổi theo. Cho nên ở những thời kỳ lịch sử khác nhau nếu chúng ta thấy có những lý luận, quan điểm, tư tưởng xã hội khác nhau thì đó là do những điều kiện khác nhau của đời sống vật chất quyết định.

Quan điểm duy vật lịch sử về nguồn gốc của ý thức xã hội không phải dừng lại ở chỗ xác định sự phụ thuộc của ý thức xã hội vào tồn tại xã hội, mà còn chỉ ra rằng, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội không phải một cách giản đơn trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất cứ tư tưởng, quan niệm, lý luận hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ khi nào *xét đến cùng* thì chúng ta mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ảnh bằng cách này hay cách khác trong các tư tưởng ấy.

### \* *Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội*

Quan điểm duy vật biện chứng về xã hội không chỉ khẳng định tính quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội mà còn làm sáng tỏ những nội dung của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

- *Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội*

Theo nguyên lý tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội thì khi tồn tại xã hội biến đổi sẽ tất yếu dẫn tới những sự biến đổi của ý thức xã hội. Tuy nhiên, không phải trong mọi trường hợp, sự biến đổi của tồn tại xã hội đều ngay lập tức dẫn tới sự biến đổi của ý thức xã hội; trái lại, nhiều yếu tốt của ý thức xã hội (trong đời sống tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội) có thể còn tồn tại rất lâu dài ngay cả khi cơ sở tồn tại xã hội đã sinh ra nó đã được thay đổi căn bản. Sở dĩ như vậy là vì:

+ Do bản chất của ý thức xã hội chủ là sự phản ánh của tồn tại xã hội cho nên nói chung ý thức xã hội chỉ có thế biến đổi sau khi có sự tác động mạnh mẽ, thường xuyên và trực tiếp của hoạt động thực tiễn, diễn ra với tốc độ nhau mà ý thức không thể phản ánh kịp.

+ Do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán cũng như do tính lạc hậu, bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.

+ Ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những nhóm; những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong lịch sử. Vì vậy, những tư tưởng cũ, lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.

*- Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội*

Khi khẳng định tính thường lạc hậu hơn của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội, chủ nghĩa duy vật lịch sử đồng thời thừa nhận rằng, trong những điều kiện nhất định, tư tưởng của con người, đặc biệt là những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, dự báo được tương lai và có tác dụng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người, hướng hoạt động đó vào việc giải quyết những nhiệm vụ mới do sự phát triển chín muồi của đời sống vật chất của xã hội đặt ra. Tuy nhiên suy đến cùng, khả năng vượt trước ý thức xã hội vẫn phụ thuộc vào tồn tại xã hội.

- *Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của nó.*

Lịch sử phát triển đời sống tinh thần của xã hội cho thấy rằng, những quan điểm lý luận của mỗi thời đại không xuất hiện trên mảnh đất trống không mà được tạo ra trên cơ sở kế thừa những tài liều lý luận của thời đại trước.

Do ý thức có tính kế thừa trong sự phát triển, nên không thể giải thích được một tư tưởng nào đó nếu chỉ dựa vào những quan hệ kinh tế hiện có, không chú ý đến các giai đoạn phát triển tưởng trước đó. Lịch sử phát triển của tư tưởng đã cho thấy những giai đoạn hưng thịnh hoặc suy tàn của triết học, văn học, nghệ thuật,… nhiều khi không phù hợp hoàn toàn với những giai đoạn hưng thịnh hoặc suy tàn của kinh tế.

Trong xã hội có giai cấp, tính chất kế thùa của ý thức xã hội gắn với tính chất giai cấp của nó. Những giai cấp khác nhau kế thừa những nội dung ý thức khác nhau của các thời đại trước. Các giai cấp tiên tiến tiếp nhận những di sản, tư tưởng tiến bộ của xã hội cũ để lại. Lênin nhấn mạnh rằng, văn hóa xã hội chủ nghĩa cần phải phát huy những thành tựu và truyền thống tốt đẹp nhất của nền văn hóa nhân loại từ cổ chí kim trên cơ sở thế giới quan Macxit. Người viết: “Văn hóa vô sản phải là sự phát triển hợp quy luật của tổng số những kiến thức mà loài người đã tích lũy được dưới ách thống trị của xã hội tư bản, xã hội bọn địa chủ và xã hội của bọn quan liêu”.

- *Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển của chúng.*

Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội là một nguyên nhân làm cho trong mỗi hình thái ý thức xã hội có những mặt, những tính chất không thể giải thích được một cách trực tiếp từ tồn tại xã hội.

Lịch sử phát triển của ý thức xã hội cho thấy, thông thường ở mỗi thời đại, tùy theo những hoàn cảnh lịch sử cụ thể có những hình thái ý thức nào đó nổi lên hàng đầu và tác động mạnh đến các hình thái ý thức khác.

+ Hy Lạp thời cổ, triết học và nghệ thuật đã từng đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

+ Tây Âu thời trung cổ thì tôn giáo đã có một ảnh hưởng mạnh mẽ đến mặt tinh thần của xã hội. Các nước Tây Âu ở giai đoạn lịch sử sau này thì ý thức chính trị lại đóng vai trò to lớn, tác động mạnh mẽ đến các hình thái ý thức xã hội khác.

+ Pháp từ nửa sau thế kỷ XVIII và ở Đức cuối thế kỷ XIX, triết học và văn học là công cụ quan trọng nhất để tuyên truyền những tư tưởng chính trị, là vũ đài của cuộc đấu tranh chính trị của các lực lượng xã hội tiên tiến.

+ Ngày nay, trong sự tác động lẫn nhau giữa các hình thái ý thức xã hội, ý thức chính trị thường có vai trò đặc biệt quan trọng. Ý thức chính trị của giai cấp cách mạng định hướng cho sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ của các hình thái ý thức khác.

- *Ý thức xã hội có khả năng tác động trở lại tồn tại xã hội.*

Nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử về tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đã chỉ ra bức tranh phức tạp trong lịch sử phát triển của ý thức xã hội và đời sống tinh thần xã hội nói chung; nó bác bỏ mọi quan niệm siêu hình, máy móc, tầm thường về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

Quan điểm duy vật Macxit về “tính quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội” là một trong những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử; là một trong những cơ sở phương pháp luận căn bản của hoạt động nhận thức và thực tiễn. Theo nguyên lý này, *một mặt,* việc nhận thức các hiện tượng của đời sống tinh thần xã hội cần phải căn cứ vào tồn tại xã hội đã làm nảy sinh ra nó, nhưng *mặt khác,* cũng cần phải giải thích các hiện tượng đó từ những phương diện khác nhau thuộc nội dung tính độc lập tương đối của chúng.

Trong thực tiễn cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới cần phải được tiến hành đồng thời trên cả hai mặt tồn tại xã hội và ý thức xã hội, trong đó việc thay đổi tồn tại xã hội cũ là điều kiện cơ bản nhất để thay đổi ý thức xã hội cũ; đồng thời cũng thấy rằng không chỉ những biến đổi trong tồn tại xã hội mới tất yếu dẫn đến những thay đổi to lớn trong đời sống tinh thần của xã hội mà ngược lại, những tác động của đời sống tinh thần xã hội, với điều kiện xác định cũng có thể tạo ra những biến đổi mạnh mẽ, sâu sắc trong tồn tại xã hội

***e. Các hình thái ý thức xã hội***

Các hình thái ý thức xã hội thể hiện các phương thức nắm bắt khác nhau về mặt tinh thần đối với hiện thực xã hội. Bởi vậy, ý thức xã hội tồn tại dưới nhiều hỉnh thái khác nhau. Những hình thái chủ yếu của ý thức xã hội bao gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức lý luận (hay ý thức khoa học), ý thức thẩm mỹ (hay ý thức nghệ thuật), ý thức tôn giáo. Sự phong phú của các hình thái ý thức xã hội phản ánh sự phong phú của đời sống xã hội.

*\*Ý thức chính trị*

Hình thái ý thức chính trị phản ánh các mối quan hệ kinh tế của xã hội bằng ngôn ngữ chính trị cũng như mối quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, các quốc gia và thái độ của các giai cấp đối với quyền lực nhà nước. Hình thái ý thức chính trị xuất hiện trong những xã hội có giai cấp và có nhà nước, vì vậy nó thể hiện trực tiếp và rõ nhất lợi ích giai cấp.

Ý thức chính trị, nhất là hệ tư tưởng chính trị, có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của xã hội. Bởi vì, hệ tư tưởng chính trị thể hiện trong cương lĩnh chính trị, trong đường lối và các chính sách của đảng chính trị, pháp luật của nhà nước, đồng thời cũng là công cụ thống trị xã hội của giai cấp thống trị. Hệ tư tưởng chính trị tiến bộ sẽ thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển các mặt của đời sống xã hội; ngược lại, hệ tư tưởng chính trị lạc hậu, phản động sẽ kìm hãm, thậm chí kéo lùi sự phát triển đó.

Hệ tư tường chính trị giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội và xâm nhập vào tất cả các hình thái ý thức xã hội khác.

Trong thời đại hiện nay, hệ tư tưởng của giai cấp công nhân là hệ tư tưởng tiến bộ, cách mạng và khoa học đang dẫn dắt giai cấp công nhân và nhân dân lao động đấu tranh nhằm xóa bỏ chế độ người bóc lột người, tiến tới xây dựng xã hội mới tốt đẹp hơn chế độ tư bản chủ nghĩa.

*\*Ý thức pháp quyền*

Ý thức pháp quyền có mối liên hệ chặt chẽ với ý thức chính trị. Hình thái ý thức pháp quyền cũng phản ánh các mối quan hệ kinh tế của xã hội bằng ngôn ngữ pháp luật. Ph.Ăngghen viết rằng, ý thức “pháp quyền của người ta bắt nguồn từ những điều kiện sinh hoạt kinh tế của người ta”. Giống như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền gần gũi với cơ sở kinh tế của xã hội hơn các hình thái ý thức xã hội khác. Cũng giống như ý thức chính trị,  
ý thức pháp quyền ra đời trong xã hội có giai cấp và có nhà nước, vì vậy nó cũng mang tính giai cấp. Do pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị thể hiện thành luật lệ cho nên trong xã hội có giai cấp đối khảng thì thái độ và quan điểm của các giai cấp khác nhau đối với phầp luật cũng khác nhau.

Trong xã hội có giai cấp, ý thức pháp quyền là toàn bộ những tư tưởng, quan điểm của một giai cấp về bản chất và vai trò của pháp luật, về quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của nhà nước, của các tổ chức xã hội và của công dân, về tính hợp pháp và không hợp pháp của hành vi con người trong xã hội.

Hệ tư tưởng pháp quyền tư sản coi pháp luật tư sản là biểu hiện cao nhất về quyền tự nhiên của con người. Song, sự thật là việc ra đời của các luật lệ tư sản cốt là để bảo vệ chế độ tự bản và trật tự cùa xã hội tư bân. Pháp luật và hệ tư tưởng pháp quyền xã hội chủ nghĩa dựa trên nền tảng tư tưởng của giai cấp công nhân là chủ nghĩa Mác-Lênin, phản ánh lợi ích cùa toàn thể nhân dân, bảo vệ nhà nước của dân, do dân và vì dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, việc đẩy mạnh và tăng cường công tắc giáo dục ý thức pháp luật cho toàn dân là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên và lâu dài của cả hệ thống chính trị.

\* *Ý thức đạo đức*

Ý thức đạo đức là toàn bộ những quan niệm về thiện, ác, tốt, xấu, lương tâm, trách nhiệm, nghĩa vụ, công bằng, hạnh phúc, v.v. vầ về những quy tắc đánh giá, những chuẩn mực điều chỉnh hành vi cùng cách ứng xử giữa các cá nhân với với nhau và giữa các cá nhân với xã hội.

Lần đầu tiên chủ nghĩa Mác chỉ ra nguồn gốc hiện thực cửa sự ra đời các tư tưởng và nguyên tắc, tính lịch sử, tính giai cấp, vị trí và vai trò của đạo đức và ý thức đạo đức trong sự phát triển xã hội, Ph.Ăngghen viêt: “Con người dù tự giác hay không tự giác, rút cuộc đều rút ra những quan niệm đạo đức của mình từ những quan hệ thực tiễn đang làm cơ sở cho vị trí giai cấp của mình, tức là từ nhũng quan hệ kinh tế trong đó người ta sản xuất và trao đổi. Khi xã hội xuất hiện giai cấp thì ý thức đạo đức hình thành và phát triển như một hình thái ý thức xã hội riêng.

Sự phát triển của hình thái ý thức đạo đức không tách rời sự phát triển của xã hội. Nó phản ánh tồn tại xã hội dưới dạng các quy tắc điều chỉnh hành vi cua con người. Sự tự ý thức của con người về lương tâm, trách nhiệm, nghĩa vụ, danh dự, v.v. nói lên sức mạnh của đạo đức đồng thời cũng là biểu hiện bản chất xã hội của con người. Với ý nghĩa đó, sự phát triển của ý thức đạo đức là nhân tố biểu hiện sự tiến bộ của xã hội.

Ý thức đạo đức bao gồm hệ thống những trí thức về giá trị và định hướng giả trị dao đức; những tình cảm và lý tưởng đạo đức, trong đó tình cảm đạo đức là yếu tố quan trọng nhất. Bởi vì, nếu không có tình cảm đạo đức thì tất cả những khái niệm, những phạm trù và tri thức đạo đức thu nhận được băng con đường lý tính không thê chuyển hóa thành hành vi đạo đức.

Trong các xã hội có giai cấp, những nội dung chủ yếu của đạo đức mang tính giai cấp. Ph.Ăngghen viết: “Xét cho đến cùng, mọi học thuyết về đạo đức đã có từ trước đến nay đều ìà sản phẩm của tình hình kinh tế của xã hội lúc bấy giờ. Và vì cho tới nay xã hội đã vận động trong nhũng sự đối lập giai cấp, cho nên đạo đức cũng luôn luôn là đạo đức của giai cấp: hoặc là nó biện hộ cho sự thống trị và lợi ích của giai cấp thống trị, hoặc là, khi giai cấp bị trị trở nên khá mạnh thì nó tiêu biểu cho sự nổi dậy chống lại sự thống trị nói trên và tiêu biểu cho lợi ích tương lai của những người bị áp bức”. Giai cấp nào trong xã hội đang đi lên thì đại diện cho xu hướng đạo đức tiến bộ trong xã hội. Ngược lại, giai cấp đang đi xuống, lụi tàn hoặc phản động đại diện cho đạo đức suy thoái.

Tuy nhiên, từ xưa đến nay, trong tiến ừình phát triển của lịch sử nhân loại, ở các hệ thống đạo đức khác nhau, vẫn có *những yếu tố chung mang tính toàn nhân loại.* Đó là những quy tắc ứng xử nhằm điều chỉnh hành vi của con người, nhằm duy trì trật tự xã hội hiện hành và các sinh hoạt thưòng ngày của con người trong cộng đồng xã hội. Những quỵ tắc chung mang tính toàn nhân loại này đã từng tồn tại từ rất lâu, và chắc chắn sẽ còn tồn tại lâu dài cùng với sự tồn tại của con người suốt trong lịch sử nhân loại.

Hiện nay, chúng ta đang sống trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và toàn cầu hóa, cho nên con người chịu sự tác động và ảnh hưởng không nhỏ của nhiều loại đạo đức khác nhau. Bên cạnh việc kế thừa và duy trì các giá trị tốt đẹp của đạo đức truyền thống của dân tộc, chúng ta cũng đang phải đối mặt với không ít những yéu tố tiêu cực, đối lập với các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc, đó là thói ích kỷ, tính thực dụng, lòng tham lam, tât cả vì đông tiền, không trung thực, thiêu lý tưởng, sống gấp, bất cần đời. Vì vậy, trong giai đoạn hiện nay, nhiệm vụ giáo dục các giá trị đạo đức lành mạnh, tiến bộ là nhiệm vụ hét sức quan trọng, nhất là đối với thế hệ trẻ.

\* *Ý thức nghệ thuật* *hay* ý *thức thẩm mỹ.*

Ỷ thức nghệ thuật, hay ý thức thẩm mỹ, hình thành rất sớm từ trước khi xã hội có sự phân chia giai cấp, cùng với sự ra đời của các hình thái nghệ thuật.

Giống như các hình thái ý thức xã hội khác, ý thức thẩm mỹ phản ánh tồn tại xã hội. Tuy nhiên, nếu khoa học và triết học phản ánh thế giới bằng khái niệm, bằng phạm trù và quy luật, thì nghệ thuật phản ánh thế giới bằng hình tượng nghệ thuật. Hình tượng nghệ thuật là sự nhận thức, sự lĩnh hội cái chung trong cái riêng; là sự nhận thức cái bản chất trong các hiện tượng, cái phổ biến trong cái cá biệt nhưng mang tính điển hình.

Cần nhớ rằng, nghệ thuật không phải bao giờ cũng phản ánh hiện thực xã hội một cách trực tiếp, về điều này C.Mác viết: “Đối vói nghệ thuật, người ta biết rằng những thời kỳ hưng thịnh nhất định của nó hoàn toàn không tương ứng với sự phát triển chung của xã hộỉ, do đó cũng không tương ứng với sự phát triển của cơ sở vật chất của xã hội, cơ sở này dường như cấu thành cái xương sống của tổ chức xã hội”.

Nghệ thuật chân chính gắn với cuộc sống của nhân dân và các hình tượng nghệ thuật có giá trị thẩm mỹ cao đáp ứng những nhu cầu thẩm mỹ lành mạnh, đa dạng của nhiều thế hệ. Chúng có tác động tích cực đến sự trải nghiệm, xúc cảm, tình cảm, lý trí, là nhân tố kích thích mạnh mẽ hoạt động của con người và qua đó thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. Nghệ thuật và những giá trị nghệ thuật cao đó còn có tác dụng giáo dục các thế hệ tương lai, góp phần hình thành ở họ thé giới quan và vốn văn hóa tiên tiến.

Trong xã hội có phân chia giai cấp thì nghệ thuật mang tính giai cấp và chịu sự chi phối của các quan điểm chính trị, của các quan hệ kinh tế. Tuy nhiên, cũng như hình thái ý thức đạo đức, nghệ thuật và ý thức thẩm mỹ vẫn có những yếu tố mang tính toàn nhân loại, do vậy mà nhiều nền nghệ thuật, nhiều tác phẩm nghệ thuật, nhiều giá trị văn hóa vật thê và phi vật thể ở các giai đoạn lịch sử khác nhau, của các tác giả thuộc các giai câp và các dân tộc khác nhau đã trở thành những giá trị văn hóa chung tiêu biểu, trường tồn và vô giá của nhân loại. Nghệ thuật tiến bộ đồng thời vừa phục vụ cho dân tộc mình, vừa phục vụ cho cả nhân loại; vừa phục vụ cho thế hệ hiện tại lẫn cho cả các thế hệ tương lai.

\* *Ý thức tôn giáo*

Các nhà duy vật trước Mác mặc dù đã tìm nhiều cách khác nhau để giải thích nguồn gốc ra đời và bản chất của tôn giáo nhưng tất cả đều sai lầm. Đối vói C.Mác và Ph.Ăngghen, tôn giáo có trước triết học; nó là một hình thái ý thức xã hội trực tiếp thể hiện thế giới quan của con người. Khác với tất cả các hình thái ý thức xã hội khác, tôn giáo là *sự phản ảnh hư ảo* sức mạnh của giới tự nhiên bên ngoài lẫn các quan hệ xã hội vào đầu óc con người.

C.Mác viết: “Trình độ phát triển thấp kém của những sức sản xuất của lao động và tính chất hạn chế tương ứng của các quan hệ của con người trong khuôn khổ quá trình sản xuất ra đời sống vật chất, tức là tính chất hạn chế của tất cả các mối quan hệ giữa người ta với nhau và với thiên nhiên ... đã phản ánh vào trong những tôn giáo cổ đại, thần thánh hóa của thiên nhiên, và vào trong tín ngưỡng của nhân dân”. Tương tự như vậy, Ph.Ăngghen chỉ rõ: “Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế”.

Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, cần phải tìm nguồn gốc của tôn giáo cả trong quan hệ của con người với tự nhiên lẫn trong các quan hệ xã hội của con người. Như vậy, những sức mạnh của tự nhiên và các lực lượng xã hội hiện thực được thần bí hóa chính là nguồn gốc thật sự của tôn giáo. Sự sợ hãi trước sức mạnh của tự nhiên, sự bất lực trước các thế lực xã hội đã tạo ra thần linh.

Tiếp theo C.Mác và Ph.Ảngghen, V.I. Lênín nhấn mạnh nguồn gốc xã hội của tôn giáo: “Trong các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay, những nguồn gốc ấy của tôn giáo chủ yếu là những nguồn gốc xã hội... “Sự sợ hãi đã tạo ra thần linh”. Sự sợ hãi trước thế lực mù quáng của tư bản, - mù quáng vì quần chúng nhân dân không thể đoán trước được nó, - là thể lực bất cứ lúc nào trong đời sống của người vô sản và tiểu chủ, cũng đe dọa đem lại cho họ và  
đang đem lại cho họ sự phá sản “đột ngột”, “bất ngờ”, “ngẫu nhiên”, làm cho họ phải diệt vong, biến họ thành một người ăn xin, một kẻ bần cùng, một gái điếm, và dồn họ vào cảnh chết đói, đó chính là *nguồn gốc* sâu xa của tôn giáo hiện đại mà người duy vật phải chú ý đến trước hết và trên hết, nếu người ấy không muốn cứ mãi mãi là một người duy vật sơ đẳng”.

Khi quần chúng lao động bị áp bức, bị bóc lột, bị dồn đến bước đường cùng, không tìm ra lối thoát dưới trần gian thì họ đi tìm lối thoát đó ở thế giới bên kia. V.I. Lênin viết: “Sự bất lực của giai cấp bị bóc lột trong cuộc đấu tranh chống bọn bóc lột tất nhiên đẻ ra lòng tin vào một cuộc đời tốt đẹp hơn ở thế giới bên kia, cũng giống y như sự bất lực của người dã man ừong cuộc đấu tranh chống thiên nhiên đẻ ra lòng tin vào thần thánh, ma quỷ, vào những phép màu, V.V...

Tôn giáo với tính cách là một hình thái ý thức xã hội gồm có tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo. *Tâm lý tôn giáo* là toàn bộ những biêu tượng, tình cảm, tâm trạng của quần chúng về tín ngưỡng tôn giáo. *Hệ tư tưởng tôn giáo* là hệ thống giáo lý được các nhà thần học và các chức sắc giáo sỹ tôn giáo tạo dựng và truyền bá trong xã hội. Tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo quan hệ chặt chẽ với nhau. Tâm lý tôn giáo tạo cơ sở cho hệ tư tưởng tôn giáo dễ dàng xâm nhập vào quần chúng.

Chức năng chủ yếu của ý thức tôn giáo là chức năng đền bù - hư ảo. Chức năng này làm cho tôn giáo có sức sống lâu dài trong xã hội. Nó gây ra ảo tưởng về sự đền bù ở thế giới bên kia những gì mà con người không thể đạt được trong cuộc sống hiện thực mà con người đang sống. Vì vậy, hình thái ý thức xã hội này mang tính chất tiêu cực, cản trở sự nhận thức đúng đắn của con người về thế giới, về xã hội, về bản thân mình để rồi luôn luôn bị các giai cấp thống trị lợi dụng. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, muốn xóa bỏ tôn giáo thì phải xóa bỏ nguồn gốc xã hội của nó, đồng thời phải nâng cao năng lực nhận thức, trình độ học vẩn của con người.

\* *Ý thức khoa học*

Khoa học hình thành và phát triển ở một giai đoạn nhất định của sự phát triển xã hội, của nhu cầu sản xuất xã hội và sự phát triển năng lực tư duy của con người. Khoa học là sự khái quát cao nhất của thực tiễn, là phương thức nắm bắt tất cả các hiện tượng của hiện thực, cung cấp những tri thức chân thực về bản chất các hiện tượng, các quá trình, các quy luật của tự nhiên và của xã hội. Bởi vậy, khoa học và tôn giáo là những hiện tượng đối lập với nhau về bản chất. Tôn giáo thù địch với lý trí con người, trong khi đó khoa học lại là sản phẩm cao nhất của lý trí và là sức mạnh của con người. Nếu ý thức tôn giáo là *sự phản ẩnh hư ảo* sức mạnh của giới tự nhiên bên ngoài lẫn các quan hệ xã hội vào đầu óc con người thì ý thức khoa học phản ánh hiện thực một cách *chân thực* và *chính xác* dựa vào sự thật và lý trí của con người. Khác với tất cả các hình thức ý thức xã hội khác, ý thức khoa học phản ánh sự vận động và sự phất triển cửa giới tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy con người bằng tư duy logic, thông qua hệ thống các khái niệm, các phạm tru, các quy luật và các lý thuyết

Nếu ý thức tôn gỉáo hướng con người vào thế giới những ảo tưởng, siêu tự nhiên thì, trái lại, ý thức khoa học cố nhiệm vụ cao cả là hướng con người vào việc biến đổi hỉện thực, cải tạo thế giới nhằm phục vụ cho nhu cầu cuộc sống nhiều mặt và ngày càng tốt hơn, cao hơn của con người. Cùng với sự phát triển của lịch sử nhân loại, vai trò của khoa học ngày một tăng lên, đặc biệt là trong giai đọan hiện nay khi tri thức khoa học, cả tri thức về tự nhiên lẫn tri thức về xã hội và về con người, đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khi nhân loại bước vằo thời đại phát triển mạnh mẽ của công nghệ kỹ thuật số và trí tuệ nhân tạo. Cùng với đó, khoa học đang góp phần quan trọng vào việc giải quyết các vấn đề toàn cầu của thời đại, ngăn chặn những tác động xấu do sự vô ý thức và sự tham lam của con người trong quá trình phát triển kinh tể.

\* *Ý thức triết học*

Hình thức đặc biệt và cao nhất của tri thức cũng như của ý thức xã hội là triết học. Nếu như các ngành khoa học riêng lẻ nghiên cứu thế giới từ các khía cạnh, từ những mặt nhất định của thế giới đó thì triết học, nhất là triết học Mác - Lênin, cung cấp cho con người tri thức về thế giới như một chỉnh thể thông qua việc tổng kết toàn bộ lịch sử phát triển của khoa học và của chính bản thân triết học. Vì vậy, khi đánh giá mối liên hệ của tinh thần với triết học, Hêghen khẳng định rằng, “xét từ góc độ của tinh thần chúng ta có thể gọi triết học chính là cái cần thiết nhất”.

Đặc biệt, với C.Mác thì “vì *mọi triết học chân chính đều là tinh hoa mặt tinh thần của thời đại mình*, nên nhất định sẽ có thời kỳ mà triết học, không chỉ về bên trong, theo nội dung của nó, mà cả về bên ngoài, theo sự biểu hiện của nó, sẽ tiếp xúc và tác động qua lại tới thế giói hiện thực của thời đại mình. *Lúc đó, triết học sẽ không còn là một hệ thống nhất định đối với các hệ thống nhất định khác, nó trở thành triết học nói chung đối với thế giới, thành triết học của thế giới hiện đại. Những biểu hiện bên ngoài chứng minh rằng triết học đã có ý nghĩa khiến cho nó trở thành linh hồn sống của văn hóa*”.

Đồng thời, với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, triết học nói chung và nhất là triết học duy vật biện chứng, có sứ mệnh trở thành thế giới quan, mà cơ sở và hạt nhân của thế giới quan chính là tri thức. Chính thế giới quan đó giúp con người trả lời cho các câu hỏi được nhân loại từ xưa đến nay thường xuyên đặt ra cho mình. Chẳng hạn, thê giới xung quanh ta là gì? Thế giới ấy có điểm bắt đầu và điểm két thúc hay không? Sức mạnh nào chi phối sự tồn tại và sự biến đổi đó? Con người là gì và sinh ra từ đâu và có quan hệ như thế nào với thế giới ấy? Cuộc sống của con người có ý nghĩa gì? Con người có vị trí nào trong thế giới đó? v.v.. Như vậy, thế giói quan triết học bao hàm trong nó cả nhân sinh quan. Trong thời đại hiện nay, thế giới quan khoa học chân chính nhất chính là thế giới quan triết học duy vật biện chứng. Triết học duy vật biện chứng có vai trò to lớn để nhận thức đúng đắn ý nghĩa và vai trò của các hình thái ý thức xã hội khác; để xác định đúng đắn vị trí của những hình thái ấy trong cuộc sống của xã hội và để nhận thức tính quy luật cùng những đặc điểm và sự phát triển của chúng.

## V. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

### 1. Con người và bản chất của con người

#### a. Khái niệm con người

Con người là một thực thể tự nhiên mang đặc tính xã hội; có sự thống nhất biện chứng giữa hai phương diện tự nhiên và xã hội.

Tiền đề vật chất đầu tiên quy định sự hình thành, tồn tại và phát triển của con người chính là giới tự nhiên, vì vậy *bản tính tự nhiên* phải là một trong những phương diện cơ bản của con người, loài người. Cũng do vậy, việc nghiên cứu, khám phá khoa học về cấu tạo tự nhiên và nguồn gốc tự nhiên của con người là cơ sở khoa học quan trọng để con người hiểu biết về chính bản thân mình, tiến đến làm chủ bản thân mình trong mọi hành vi và hoạt động sáng tạo ra lịch sử của nó, tức lịch sử nhân loại.

- *Bản tính tự nhiên của con người được phân tích từ hai giác độ sau đây:*

*+* Con người là kết quả tiến hóa và phát triển lâu dài của giới tự nhiên. Cơ sở khoa học của kết luận này đã được chứng minh bằng toàn bộ sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và khoa học tự nhiên, đặc biệt là học thuyết Darwin vè sự tiến hóa của các loài.

+ Con người là một bộ phận của giới tự nhiên và đồng thời giới tự nhiên cũng là *thân thể* *vô cơ* của con người. Do đó, những biến đổi của giới tự nhiên và tác động của quy luật tự nhiên trực tiếp hoặc gián tiếp thường xuyên quy định sự tồn tại của con người và xã hội người, nó là môi trường trao đổi vật chất giữa con người và giới tự nhiên; ngược lại, sự biến đổi và hoạt động của con người, loài người luôn tác động trở lại môi trường tự nhiên, làm biến đổi môi trường đó. Đây chính là mối quan hệ song trùng, quy định lẫn nhau, tác động lẫn nhay giữa sự tồn tại của con người, loài người và các tồn tại khác của giới tự nhiên.

Tuy nhiên, con người không đồng nhất với các tồn tại khác của giới tự nhiên, nó có đặc tính quan hệ xã hội bởi vì mỗi con người với tư cách là “người” chính là xét trong mối quan hệ của các cộng đồng xã hội, đó là cộng đồng: gia đình, giai cấp, quốc gia, dân tộc… Vì vậy, *bản tính xã hội* nhất định phải là một phương diện khác của bản tính con người, hơn nữa đây là bản tính đặc thù của nó trong mối quan hệ với các tồn tại khác của giới tự nhiên.

- *Bản tính xã hội của con người được phân tích từ các giác độ sau đây*

*+* Xét từ giác độ nguồn gốc hình thành thì con người không phải chỉ có nguồn góc từ sự tiến hóa, phát triển của vật chất tự nhiên mà còn có nguồn gốc xã hội của nó, mà trước hết và cơ bản nhất là nhân tố lao động. Chính nhờ lao động mà con người có khả năng vượt qua loài vật để tiến hóa phát triển thành người. Đó là một trong những phát hiện mới của chủ nghĩa Mác – Lênin, nhờ đó mà có thể hoàn chỉnh học thuyết về nguồn gốc loài người mà tất cả các học thuyết trong lịch sử đều chưa có lời giải thích đúng đắn và đầy đủ.

+ Xét từ giác độ tồn tại và phát triển của con người, loài người thì sự tồn tại của nó luôn bị chi phối bởi các nhân tố xã hội và các quy luật xã hội. Xã hội biến đổi thì mỗi con người cũng do đó mà cũng có sự thay đổi tương ứng và ngược lại, sự phát triển của mỗi cá nhân lại là tiền đề cho sự phát triển của xã hội. Ngoài mối quan hệ xã hội thì mỗi con người chỉ tồn tại với tư cách là một thực thể sinh vật thuần túy mà không thể là con “người” với đầy đủ ý nghĩa của nó.

Hai phương diện tự nhiên và xã hội của con người tồn tại trong tính thống nhất của nó, quy định lẫn nhau, tác động lẫn nhau, làm biến đổi lẫn nhau, nhờ đó tạo nên khả năng hoạt động sáng tạo của con người trong quá trình làm ra lịch sử của chính mình. Vì thế, nếu lý giải bản tính sáng tạo của con người đơn thuần chỉ từ giác độ bản tính tự nhiên hoặc chỉ từ bản tính xã hội của nó thì đều là phiến diện, không triệt để và nhất định cuối cùng sẽ dẫn đến những kết luận sai lầm trong thực tiễn.

#### b. Bản chất của con người

Trong lịch sử tư tưởng nhân loại đã có nhiều quan niệm khác nhau về bản chất, “bản tính người” của con người, nhưng thường thì những quan niệm này mang tính phiến diện, trừu tượng, duy tâm, thần bí. Mác đã phê phán những quan niệm ấy và xác lập quan điểm của mình: “Bản chất con người không phải chỉ là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội”.

+ Hạn chế căn bản của quan niệm duy vật siêu hình, trực qua là đã trừu tượng hóa, tuyệt đối hóa phương diện tự nhiên của con người, thường xem nhẹ việc lý giải con người từ phương diện lịch sử xã hội của nó, do đó về căn bản chỉ thấy bản tính tự nhiên của con người.

+ Quan niệm duy vật biện chứng về con người khi thừa nhận bản tính tự nhiên còn lý giải con người từ giác độ các quan hệ lịch sử xã hội, từ đó phát hiện bản tính xã hội của nó, hơn nữa, chính bản tính xã hội của con người là phương diện bản chất của con người với tư cách “người”, phân biệt con người với các tồn tại khác của giới tự nhiên.

Như vậy, có thể định nghĩa con người là một thực thể tự nhiên nhưng đó là thực thể tự nhiên mang đặc tính xã hội. Vậy, bản chất con người chính là “tổng hòa các quan hệ xã hội”, bởi xã hội chính là xã hội của con người, được tạo nên từ toàn bộ các quan hệ giữa người với người trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa…

Theo quan điểm duy vật biện chứng về bản chất xã hội của con người thì sự hình thành và phát triển của con người cùng những khả năng sáng tạo lịch sử của nó cần phải được tiếp cận từ giác độ phân tích và lý giải sự hình thành và phát triển của những quan hệ xã hội của nó trong lịch sử.

+ Xét từ giác độ nhân chủng học, tức là giác độ bản tính tự nhiên, người da đen vẫn chỉ là người da đen.

+ Trong quan hệ kinh tế - chính trị của xã hội chiếm hữu nô lệ anh ta mới là người nô lệ.

+ Trong quan hệ kinh tế - chính trị xã hội xã hội chủ nghĩa, anh ta là con người tự do, làm chủ và sáng tạo lịch sử.

Không có một bản chất nô lệ cố hữu và bất biến của người da đen hay da trắng, nó là sản phẩm tất yếu của những quan hệ kinh tế - chính trị xã hội trong những điều kiện lịch sử xác định, khi những quan hệ này thay đổi thì do đó cũng có sự thay đổi bản chất của con người.

Cũng do vậy, sự giải phóng bản chất con người cần phải hướng vào sự giải phóng những quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của nó, thông qua đó mà có thể phát huy khả năng sáng tạo lịch sử của con người.

Như vậy, không có con người phi lịch sử mà trái lại luôn gắn với những điều kiện lịch sử nhất định. Cần phải từ quan niệm như thế mới có thể lý giải đúng đắn về khả năng sáng tạo lịch sử con người. Sự hạn chế về khả năng sáng tạo lịch sử của người tiểu nông không thể lý giải từ bản tính tự nhiên của họ mà trái lại cần được lý giải từ giác độ tính hạn chế về trình độ phát triển của các quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa của xã hội tiểu nông.

Con người, xét từ giác độ bản chất xã hội của nó, là sản phẩm của lịch sử; lịch sử sáng tạo ra con người trong chừng mực nào thì con người cũng sáng tạo ra lịch sử trong chừng mực đó. Đây là biện chứng của mối quan hệ con người – chủ thể của lịch sử với chính lịch sử do nó tạo ra và đồng thời lại bị quy định bởi chính lịch sử đó.

Từ đó có thể thấy hạn chế cơ bản của quan niệm duy vật siêu hình về bản chất của con người chính là ở chỗ chỉ thấy tính quyết định của hoàn cảnh lịch sử đối với con người mà không thấy mối quan hệ sáng tạo của con người trong quá trình cải tạo hoàn cảnh và do đó cũng chính là cải tạo bản thân của nó.

Mác đã khẳng định: “cái học thuyết duy vật chủ nghĩa cho rằng con người là sản phẩm của những hoàn cảnh và giáo dục… cái học thuyết ấy quên rằng chính những con người làm thay đổi hoàn cảnh và bản thân nhà giáo dục cũng cần phải được giáo dục”. Trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên.* Ăngghen cũng cho rằng: “thú vật cũng có một lịch sử phát triển dần dần của chúng cho tới trạng thái hiện nay của chúng. Nhưng lịch sử ấy không phải do chúng làm ra và trong chừng mực mà chúng tham dự vào việc làm ra lịch sử ấy thì điều đó diễn ra mà chúng không thể biết và không phải do ý muốn của chúng. Ngược lại, con người càng cách xa con vật, hiểu theo nghĩa hẹp của từ này bao nhiêu thì con người lại càng tự mình làm ra lịch sử của mình một cách có ý thức bấy nhiêu.

Với tư cách là thực thể xã hội, con người trong hoạt động thực tiễn, thông qua hoạt động thực tiễn, tác động vào giới tự nhiên, làm cải biến giới tự nhiên theo nhu cầu sinh tồn và phát triển của nó thì đồng thời con người cũng sáng tạo ra lịch sử của chính nó, thực hiện sự phát triển của lịch sử đó.

Từ quan niệm khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin về con người có thể rút ra ý nghĩa phương pháp luận quan trọng sau đây:

+ Để lý giải một cách khoa học những vấn đề về con người thì không thể chỉ đơn thuần từ phương diện bản tính tự nhiên của nó mà điều căn bản hơn, có tính quyết định phải là từ phương diện bản tính xã hội của nó, từ những quan hệ kinh tế - xã hội của nó.

+ Động lực cơ bản của sự tiến bộ và phát triển của xã hội chính là năng lực sáng tạo lịch sử của con người, vì vậy phát huy năng lực sáng tạo của mỗi con người, vì con người chính là phát huy nguồn động lực quan trọng thúc đây sự tiến bộ và phát triển của xã hội.

+ Sự nghiệp giải phóng con người, nhằm phát huy khả năng sáng tạo lịch sử của nó phải là hướng vào sự nghiệp giải phóng những quan hệ kinh tế - xã hội.

**2. Hiện tượng tha hóa con ngưòi và vấn đề giải phóng con người**

**\* Thực chất của hiện tượng tha hóa con ngưòi là lao động của con người bị tha hóa**

Theo C.Mác, thực chất của lao động bị tha hóa là quá trình lao động và sản phẩm của lao động từ chỗ để phục vụ con người, để phát ửiển con người đã bị biến thành lực lượng đối lập, nô dịch và thống trị con người. Người lao động chỉ hành động với tính cách con người khi thực hiện các chức năng sinh học như ăn, ngủ, sinh con đẻ cái,... còn khi lao động, tức là khi thực hiện chức năng cao quý của con người thì họ lại chỉ như là con vật.

Theo quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, hiện tượng tha hóa của con người là một hiện tượng lịch sử đặc thù, chỉ diễn ra trong xã hội có phân chia giai cấp. Nguyên nhân gây nên hiện tượng tha hóa con người là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Nhưng tha hoá con người được đẩy lên cao nhất trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Chế độ đó đã tạo ra sự phân hóa xã hội về việc chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất khiến đại đa số người lao động trở thành vô sản, một số ít trở thành tư sản, chiếm hữu toàn bộ các tư liệu sản xuất của xã hội. Vì vậy những người vô sản buộc phải làm thuê cho các nhà tư sản, phải để các nhà tư sản bóc lột mình và sự tha hóa lao động bắt đầu từ đó. Lao động bị tha hóa là nội dung chính yếu, là nguyên nhân, là thực chất của sự tha hóa của con người.

Con người bị tha hóa là con nạười bị đánh mất mình trong lao động, tức trong hoạt động đặc trưng, bản chất của con người. Lao động là hoạt động sáng tạo của con người, là đặc trưng chỉ có ở con người chứ không hề có ở con vật, là hoạt động người, nhưng khỉ hoạt động nó lại trở thành hoạt động của con vật. Lao động bị cưỡng bức, bị ép buộc bởi điều kiện xã hội. Con người lao động không phải để sáng tạo, không phải để phát triển các phẩm chất người mà chỉ là để đảm bảo sự tồn tại của thê xác họ. Điều đó có nghĩa rằng họ đang thực hiện chức năng của con vật. Khi họ ăn uống, sinh con đẻ cái thì họ lại là con người vì họ được tự do. Tính chất trái ngược trong chức năng như vậy là biểu hiện đầu tiên của sự tha hóa của con người.

Trong hoạt động lao động, con người là chủ thể trong quan hệ với tư liệu sản xuất. Nhưng vì trong chế độ tư hữu tư bản về tư liệu sản xuất thì người lao động phải phụ thuộc vào các tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất là do con người tạo ra. Như vậy, con người bị lệ thuộc vào chính sản phẩm do chính mình tạo ra. Mặt khác, đê có tư liệu sinh hoạt, người lao động buộc phải lao động cho các chủ tư bản, sản phẩm của họ làm ra trở nên xa lạ với họ và được chủ sở hũư dùng để trói buộc họ, bắt họ lệ thuộc nhiều hơn vào chủ sở hữu và vào các vật phẩm lao động. Lao động bị tha hóa đã làm đảo lộn quan hệ xã hội của người lao động. Các đồ vật đã trở thành xa lạ, trở thành công cụ thống trị, trói buộc con người. Quan hệ giữa người lao động với chủ sở hữu tư liệu sản xuất cũng bị đảo lộn. Đúng ra đó phải là quan hệ giữa người với người, nhưng trong thực tế nó lại được thực hiện thông qua số vật phẩm do  
người lao động tạo ra và số tiền công mà người lao động được trả. Quan hệ giữa người và người đã bị thay thế bằng quan hệ giữa người và vật. Đó là biểu hiện thứ hai của tha hóa.

Khi lao động bị tha hóa con người trở nên què quặt, phiến diện, thiếu khuyết trên nhiều phương diện khác nhau. Sự tha hóa nói trên tất yếu làm cho con người phát triển không thể toàn diện, không thể đầy đủ, và không thể phát huy được sửc mạnh bản chất người. Người lao động ngày càng bị bần cùng hóa, sự phân cực xã hội ngày càng lớn. Sản xuất, công nghiệp, khoa học và công nghệ càng phát triển, lợi nhuận của các chủ sở hữu tư liệu sản xuất càng lớn, người lao động ngày càng bị máy móc thay thể. Quá trình lao động ngày càng trở thành quá trình thực hiện các thao tác giản đơn do dây chuyền công nghệ, kỹ thuật quy định, người lao động càng bị đẩy ra khỏi quá trình sản xuất trực tiếp thì lao động càng bị tha hóa, người công nhân trở thành một bộ phận cùa máy móc và ngày cảng phụ thuộc vào nó, lao động càng trở nên “dã man”. Trong bổi cảnh cách mạng khoa học - công nghệ và toàn cầu hóa hiện nay, khía cạnh này của sự tha hóa lao động ngày càng thể hiện tập trung và rõ nét khiến cho sự phân cực giàu nghèo trong xã hội hiện đại ngày càng dãn rộng theo chiều tỷ lệ thuận với sự phát triển của cách mạng khoa học - công nghệ và toàn cầu hóa.

Tha hóa con người lả thuộc tính vốn có của các nền sản xuất dựa trên chế độ tư hũu tư liệu sản xuất, nhưng nó được đẩy lên ở mức cao nhất trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong nền sản xuất đó, sự tha hóa của lao động còn được tạo nên bởi sự tha hóa trên các phương diện khác của đời sống xã hội: Sự tha hóa của nền chính trị vì thiểu số ích kỷ, sự tha hóa của các tư tưởng của tầng lớp thống trị, sự tha hóa của các thiết chế xã hội khác. Chính vì vậy, Việc khắc phục sự tha hóa không chỉ gắn liền với việc xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa mà còn gắn liền với việc khắc phục sự tha hóa trên các phương điện khắc cửa đời sống xã hội. Đó là một quá trình lâu dài, phức tạp đế giải phóng con người, giải phóng lao động.

\* **“Vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức”**

Đây là một trong nhũng tư tưởng căn bản, cốt lối của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin về con người. Giải phóng con người được các nhà kỉnh điển triển khai trọng nhiều nội dung lý luận và trên nhiều phương diện khác nhau. Đấu tranh giai cấp để thay thế chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và phương thức sản xuất tư bản chù nghĩa, để giải phóng con người về phương diện chính trị là nội dung quan trọng hàng đầu. Khắc phục sự tha hóa của con người và của lao động của họ, biến lao động sáng tạo trở thành chức năng thực sự của con người là nội dung có ý nghĩa then chốt.

“Xã hội không thể nào giải phóng cho mình được, nếu không giải phóng cho mỗi cá nhân riêng biệt”. Theo quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, việc giải phóng những con người cụ thể là để đi đến giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc và tiến tới giải phóng toàn thể nhân loại. Việc giải phóng con người được quan niệm một cách toàn diện, đầy đủ, ở tất cả các nội dung và phương diện của con người, cộng đồng, xã hội và nhân loại với tính cách là các chủ thể ở các cấp độ khác nhau. Mục tiêu cuối cùng trong tư tưởng về con người của chủ nghĩa Mác - Lênin là giải phóng con người trên tất cả các nội dung và các phương diện: con người cá nhân, con người giai cấp, con người dân tộc, con người nhân loại,...

Tư tưởng về giải phóng con người trong triết học Mác - Lênin hoàn toàn khác với các tư tưởng giải phóng con người của các học thuyết khác đã và đang tồn tại trong lịch sử. Tôn giáo quan niệm giải phóng con người là sự giải thoát khỏi cuộc sống tạm, khỏi bể khổ cuộc đời để lên cõi Niết bàn hoặc lên Thiên đường ở kiếp sau. Một số học thuyết triết học duy vật cũng đã đề xuất tư tưởng giải phóng con người bằng một vài phương tiện nào đó trong đời sông xã hội: Pháp luật, đạo đức, chính trị. Tính chất phiên diện, hạn hẹp, siêu hình trong nhận thức về con người, về các quan hệ xã hội và do những hạn chế về điều kiện lịch sử đã khiến cho những quan điểm đó sa vào lập trường duy tâm, siêu hình.

*“Bất kỳ* sự giải phóng nào cũng bao hàm *ở* chỗ là nó trả thế giới con người, những quan hệ của con người về với *thân con người* ”, là “giải phóng người lao động thoát khỏi lao động bị tha hóa”. Tư tưởng đó thể hiện chính xác thực chất của sự giải phóng con người, thể hiện lập trường duy vật biện chứng, khách quan, khoa học trong việc .nhận thức nguồn gốc, bản chất và đời sống của con người và phương thức giải phóng con người.

**\* “Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”**

Khi chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa bị thủ tiêu, lao động không còn bị tha hóa, con người được giải phóng, khi đó xã hội là sự liên hiệp của các cá nhân, con người bắt đầu được phát triển tự do. Con người là sự thống nhất giữa cá nhân và xã hội, cá nhân với giai cấp, dân tộc và nhân loại, bản chất của con người là tổng hòa các quan hệ xã hội. Do vậy, sự phát triển tự do của mỗi người tất yếu là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người. Dĩ nhiên, điều đó cũng có nghĩa là sự phát triển tự do của mọi người, sự phát triển của xã hội là tiền đề cho sự phát triển của mỗi cá nhân trong đó. Sự phát triển tự do của mỗi người chỉ có thể đạt được khi con người thoát khỏi sự tha hóa, thoát khỏi sự nô dịch do chế độ tư hữu các tư liệu sản xuất bị thủ tiêu triệt để, khi sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay không còn, khi con người không còn bị trói buộc bởi sự phân công lao động xã hội.

Những tư tưởng về con người trong triết học của chủ nghĩa Mác được nói trên đây là những tư tưởng cơ bản, đóng vai trò là “kim chỉ nam”, là cơ sở lý luận khoa học, định hướng cho các hoạt động chính trị, xã hội văn hóa và tư tưởng trong gần hai thế kỷ qua. Những tư tưởng đó, còn là tiền đề lý luận và phương pháp luận đúng đắn cho sự phát triển của khoa học xã hội. Ngày nay, chúng vẫn tiếp tục là cơ sở, tiền đề cho các quan điểm, lý luận về con  
người và về xã hội, cho các khoa học hiện đại về con người nói chung.

Lý luận về con người của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin là lý luận duy vật biện chứng triệt để mang tính khoa học và cách mạng, góp phần tạo nên cuộc cách mạng trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Lý luận đó ngày càng được khẳng định tính đúng đắn, khoa học tronệ bối cảnh hiện nay và nó vẫn tiếp tục là “kim chỉ nam” cho hành động, là nền tảng lý luận cho việc nghiên cứu, giải phóng và phát triển con người trong hiện thực.

### 3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sự

***a. Quan hệ giữa cá nhân và xã hội***

Con người, xét cả về thực thể sinh học lẫn thực thể xã hội, vừa mang bản chất loài lẫn tính đặc thù cá thể. Nó vừa là một vũ trụ thu nhỏ, riêng biệt, độc đáo, lại vừa mang đặc điểm chung, phổ biến của loài. Sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng trong con người khiến cho nó ở đỉnh cao của sự phát triển, trở thành “trung tâm” của vũ trụ, “con người là hoa của đất”. Ở động vật, sự thống nhất giữa cái chung của loài và cái riêng của cá thể, dù ở trình  
độ cao thì cũng chỉ ở phương diện sinh vật mà thôi. Trong khi đó, ở con người sự thống nhất ấy không chỉ ở trình độ cao nhất về phương diện sinh vật mà cả ở phương diện xã hội.

Con người là một hệ thống chỉnh thể thống nhất cá thể - loài, mang những thuộc tính cá thể, đơn nhất, lẫn những thuộc tính chung, phổ biến của loài, bản chất của nó là tổng hòa các quan hệ xã hội. Nó là đại diện cho loài, cho xã hội, cho nhân loại, cho lịch sử loài người. Trong con người, do vậy, luôn có những cái chung toàn nhân loại, như các giá trị chung, nhu cầu chung, lợi ích chung, v.v... Nó cũng là đại biểu của một xã hội cụ thể, một thời kỳ lịch sử xác định, có tính đặc thù, với các quan hệ xã hội xác định. Các quan hệ xã hội kết tinh trong mỗi con người luôn là quan hệ xã hội cụ thể của một thời đại, một gia đình, một nhóm xã hội, một cộng đồng, một tập đoàn, một giai cấp, một quốc gia - dân tộc xác định. Trong mỗi người còn có cả những cái riêng, cái đơn nhất, đặc thù của cá thể, cá nhân từ kinh nghiệm, tâm lý, trí tuệ, v.v... do những điều kiện sống, do đặc điểm sinh học quy định. Nhờ đó, mỗi con người là một cá thể, cá nhân riêng biệt, khác biệt nhau. “Con người là một thực thể xã hội mang tính cá nhân”.

Cá nhân và xã hội không tách rời nhau. Xã hội do các cá nhân cụ thể hợp thành, mỗi cá nhân là một phần tử của xã hội sống và hoạt động trong xã hội đó. Khi mới sinh ra, chưa có ý thức, chưa có các quan hệ xã hội thì con người mới chỉ là cá thể. Chỉ khi cá thể đó giao tiếp xã hội, có những quan hệ xã hội xác định, có ý thức mới trở thành cá nhân. Cá nhân không thể tách rời xã hội. Quan hệ cá nhân - xã hội là tất yếu, là tiền đề và điều kiện tồn tại và phát triển của cả cá nhân lẫn xã hội. Đương nhiên, quan hệ ấy phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể, vào trình độ phát triển xã hội và cùa từng cá nhân, đặc biệt là phụ thuộc vào bản chất của xã hội. Quan hệ cá nhân - xã hội là khác nhau trong xã hội có phân chia giai cấp và xã hội không phân chia giai cấp. Sự thống nhất và mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội là một phạm trù lịch sử, phụ thuộc vào từng giai đoạn lịch sử khác nhau.

Sự thống nhất cá nhân - xã hội còn thể hiện ở một góc độ khác trong quan hệ con người giai cấp và con người nhân loại. Quan hệ con người giai cấp và con người nhân loại chỉ tồn tại trong xã hội có phân chia giai cấp, do vậy nó có tính lịch sử. Mỗi con người cá nhân trong xã hội có giai cấp đều mang tính giai cấp do nó luôn là thành viên của một giai cấp, tầng lóp xã hội xác định. Các quan hệ xã hội mà nó sống và hoạt động trong đó luôn có quan hệ giai cấp và các quan hệ đó luôn đóng vai trò quyết định, chi phối các hành vi và hoạt động của nó, đặc biệt, quy định lợi ích và hoạt động thực hiện các lợi ích ấy. Mặt khác, mỗi cá nhân, dù thuộc về giai cấp nào cũng đều mang tính nhân loại. Nhân loại là cộng đồng người phổ biến rộng rãi nhất, được hình thành trong suốt chiều dài lịch sử nhân loại. Tính nhân loại được thể hiện trong các giá trị chung toàn nhân loại, trong những quy tắc, chuẩn mực chung xuất hiện trên nền tảng lợi ích chung, từ bản chất người của các cá nhân tạo nên cộng đồng nhân loại.

Tính giai cấp và tính nhân loại trong mỗi con người vừa thống nhất vừa khác biệt, thậm chí mâu thuẫn nhau. Tính nhân loại là vĩnh hằng, là nền tảng của cuộc sống ở mọi con người, dù khác biệt màu da, quốc tịch, giai cấp, tộc người, hay giới, độ tuổi, học vấn, v.v... Chỉ có khi nào không còn tồn tại nhân loại thì khi đó tính nhân loại mới mất đi. Nhưng, ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau lại tồn tại các giai cấp khác nhau. Các giai cấp và quan hệ của chúng biến đổi thường xuyên do các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội luôn thay đổi. Con người với tính cách là những chủ thể xã hội luôn có những hoạt động để cải biến điều kiện khách quan tạo nên những điều kiện sinh hoạt thuận lợi hơn cho mình. Chính điều đó đã làm cho các điều kiện sinh sống của con người luôn biến đổi, các lực lượng sản xuất luôn phát triển, xã hội luôn thay đổi theo chiều hướng tiến bộ. Nhưng, trong các giai cấp đang đấu tranh với nhau, có giai cấp đại diện cho sự phát triển tiến bộ, có giai cấp lại là lực lượng cản trở sự phát triển tiến bộ ấy. Tính giai cấp trong nhũng con người đại biểu cho giai cấp đang cản trở sự phát triển ấy tất nhiên là mâu thuẫn với tính nhân loại.

Mỗi con người đều sinh ra, lớn lên trong một cộng đồng quốc gia, dân tộc xác định. Do những điều kiện lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị khác nhau nên trong mỗi cộng đồng quốc gia dân tộc cũng hình thành những giá trị, phẩm chất, đặc điểm đặc thù của mình. Con người tất yếu mang trong mình những điểm đặc thù đó, dù họ muốn hay không, dù ý thức được điều đó hay không. Do vậy, trong mỗi con người cá nhân luôn luôn mang trong nó cả những cái riêng biệt của nó với tính cách là cá nhân, vừa mang trong mình cả  
những cái đặc thù cùa quốc gia dân tộc, vừa mang cả tính giai cấp lẫn tính nhân loại. Với tính cách là chủ thể hoạt động sự gắn kết, tác động biện chứng lẫn nhau giữa các phưong diện, khía cạnh đó trong mỗi con người là luôn biến động, biện chứng, khách quan, tất yếu. Theo quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, tính giai cấp và tính dân tộc mang tính lịch sử, sẽ mất dần theo sự phát triển và tiến bộ của xã hội. Nhưng tính nhân loại và cá nhân sẽ là vĩnh viễn. Trong khi lịch sử nhân loại chưa đạt đến trình độ phát triển đó thì sự thống nhất giữa tính cá nhân, tính giai cấp, tính dân tộc và tính nhân loại là mục tiêu, yêu cầu và tiêu chuẩn của tiến bộ xã hội. Giải quyết đúng đắn, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh khách quan mối quan hệ giữa con người cá nhân, con người giai cấp, con người dân tộc, con người nhân loại luôn là đòi hỏi của hoạt động thực tiễn.

Các quan điểm trên đây về con người có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng. Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải luôn chú ý giải quyết đúng đắn mối quan hệ xã hội - cá nhân, phải tránh khuynh hướng đề cao quá mức (mặt/cái) cá nhân hoặc (mặt/cái) xã hội. Nếu đặt cả nhân lên trên xã hội, chỉ thấy cá nhân mà không thấy xã hội, đem cá nhân đối lập với xã hội, hoặc ngược lại, chỉ đề cao xã hội mà bỏ quên cá nhân, không nhận thức đúng sự phát triển của xã hội là sự kết họp hoạt động của các cá nhân, thì đều sai lầm và có thể dẫn đến những hệ lụy khó lường cho cả xã hội lẫn cá nhân.

Hơn nữa, trong đời sống xã hội khi xem xét con người phải đặt nó trong tổng thể các quan hệ xã hội, bởi trong tính hiện thực, bản chất của con người là tổng thể các quan hệ xã hội. Điều này cũng gắn liền với nguyên tắc lịch sử - cụ thể và nguyên tắc toàn diện. Sẽ là sai lầm nếu chỉ nhìn vào một mặt/khía cạnh/phương diện của một con người để đánh giá bản chất của người đó. Xem xét một con người phải đặt con người đó trong tổng thể các quan hệ của chính người đó.

b. Vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

#### \* Khái niệm quần chúng nhân dân

Con người là chủ thể sáng tạo ra lịch sử nhưng không phải là theo phương thức hành động riêng lẻ, rời rạc, cô độc… của mỗi con người mà là theo phương thức liên kết những con người thành sức mạnh cộng đồng xã hội có tổ chức, có lãnh đạo của những cá nhân hay tổ chức chính trị, xã hội nhất định nhằm giải quyết các nhiệm vụ lịch sử trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa của xã hội – cộng đồng đó chính là *quần chúng nhân dân.*

Những lực lượng cơ bản tạo thành cộng đồng quần chúng nhân dân bao gồm:

- Những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần.

- Bộ phận dân cư chống lại giai cấp thống trị áp bức, bóc lột, đối kháng với cộng đồng dân cư.

- Những giai cấp, tầng lớp xã hội thúc đẩy sự tiến bộ xã hội thông qua hoạt động của mình, trực tiếp hoặc gián tiếp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Quần chúng nhân dân không phải là một cộng đồng bất biến mà trái lại, nó thay đổi cùng với sự biến đổi của những nhiệm vụ lịch sử ở mỗi thời đại, mỗi giai đoạn phát triển nhất định. Tuy nhiên, lục lượng cơ bản nhất của mỗi cộng đồng nhân dân chính là những con người lao động sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần cho sự sinh tồn và phát triển của xã hội. Ngoài ra, tùy theo mỗi điều kiện lịch sử xác định mà bao gồm trong cộng đồng quần chúng nhân dân còn có thể bao gồm những lực lượng giai cấp và tầng lớp xã hội khác nhau.

#### \*Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và vai trò của cá nhân trong lịch sử

Về căn bản, tất cả các nhà tư tưởng trong lịch sử trước Mác đều không nhận thức đúng vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân. Về nguồn gốc lý luận, điều đó có nguyên nhân từ quan điểm duy tâm, tôn giáo và phương pháp siêu hình trong phân tích với các vấn đề xã hội.

Theo quan điểm duy vật lịch sử, *quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử, lực lượng quyết định sự phát triển của lịch sử, do đó, lịch sử trước hết và căn bản là lịch sử hoạt động của quần chúng nhân dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.*

Vai trò chủ thể sáng tạo ra lịch sử, quyết định tiến trình phát triển của lịch sử của quần chúng nhân dân được phân tích từ ba giác độ sau đây:

+ Quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản của mọi xã hội, trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển của con người, của xã hội – đây là nhu cầu quan trọng nhất của mọi xã hội ở mọi thời đại, mọi giai đoạn lịch sử.

+ Cùng với quá trình sáng tạo ra của cải vật chất, quần chúng nhân dân đồng thời cũng là lực lượng trực tiếp hoặc gián tiếp sáng tạo ra các giá trị tinh thần của xã hội; là lục lượng trực tiếp hay gián tiếp “kiểm chúng” các giá trị tinh thần đã được các thế hệ và các cá nhân sáng tạo trong lịch sử, hoạt động của quần chúng nhân dân là cơ sở hiện thực có ý nghĩa quyết định và là cội nguồn phát sinh những sáng tạo văn hóa tinh thần của xã hội; mọi giá trị văn hóa tinh thần dù qua phương thức nào thì cuối cùng cũng là để phục vụ hoạt động của quần chúng nhân dân và nó chỉ có ý nghĩa thực hiện một khi được vật chất hóa bởi hoạt động thực tiễn của nhân dân.

+ Quần chúng nhân dân lao động là lực lượng và động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng và các cuộc cải cách trong lịch sử. Lịch sử nhân loại đã chứng minh rằng không có một cuộc cách mạng hay một cuộc cải cách xã hội nào có thể thành công nếu nó không xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng của đông đảo quần chúng nhân dân. Với ý nghĩa như vậy, có thể nói: cách mạng là “ngày hội của quần chúng” và trong những ngày đó quần chúng nhân dân có thể sáng tạo ra lịch sử “một ngày bằng hai mươi năm”. Như vậy, những cuộc cách mạng và cải cách xã hội cần đến lực lượng quần chúng nhân dân và sức sáng tạo của quần chúng nhân dân cũng cần có những cuộc cách mạng và cải cách xã hội. Đó chính là biện chứng của quá trình phát triển xã hội.

Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân không bao giờ có thể tách rời vai trò cụ thể của mỗi cá nhân mà đặc biệt là vai trò của các cá nhân ở vị trí thủ lĩnh, lãnh tụ hay ở tầm vĩ nhân của cộng đồng nhân dân. Theo Lênin: “trong lịch sử, chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị, nếu nó không đào tạo được trong hàng ngũ của mình thì những lãnh tụ chính trị, những đại biểu tiền phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào”.

*Khái niệm cá nhân* dùng để chỉ mỗi con người cụ thể sống trong một cộng đồng xã hội nhất định và được phân biệt với những con người khác thông qua tính đơn nhất và tính phổ biến của nó. Theo quan niệm đó, mỗi cá nhân là một chỉnh thể thống, vừa mang tính cá biệt vừa mang tính phổ biến, là chủ thể của lao động, của mọi quan hệ xã hội và của cả nhận thức nhằm thực hiện chức năng cá nhân và chức năng xã hội trong một giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử.

Trong quá trình quần chúng nhân dân sáng tạo lịch sử thì mỗi cá nhân tùy theo vị trí, chức năng, vai trò và năng lực sáng tạo cụ thể mà họ có thể tham gia vào quá trình sáng tạo lịch sử của cộng đồng nhân dân. Theo ý nghĩa ấy, mỗi cá nhân của cộng đồng nhân dân đều “in dấu ấn” của nó vào quá trình sáng tạo lịch sử, mặc dù mức độ và phạm vi có thể khác nhau, thế nhưng, để lại những dấu ấn sâu sắc nhất trong tiến trình lịch sử thường là những thủ lĩnh mà đặc biệt là những thủ lĩnh ở tầm vĩ nhân. *Vĩ nhân* là những cá nhân kiệt xuất trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học, nghệ thuật,…

Trong chủ nghĩa Mác – Lênin *khái niệm lãnh tụ* thường dùng để chỉ những cá nhân kiệt xuất do phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân tạo nên, gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân.

Để trở thành lãnh tụ của quần chúng nhân dân, được quần chúng nhân dân tín nhiệm, lãnh tụ phải là những người có những phẩm chất cơ bản sau đây:

+ Có tri thức khoa học uyên bác, nắm bắt được xu hướng vận động, phát triển của lịch sử.

+ Có năng lực tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng nhân dân vào việc giải quyết những nhiệm vụ lịch sử, thúc đẩy sự tiến bộ và phát triển của lịch sử.

+ Gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân, hy sinh vì lợi ích của quần chúng nhân dân.

Bất cứ một thời kỳ nào, một cộng đồng xã hội nào, nếu lịch sử đặt ra những nhiệm vụ cần giải quyết thì từ trong phong trào quần chúng tất yếu sẽ xuất hiện những lãnh tụ đáp ứng nhiệm vụ đó.

Như vậy, tuyệt đối hóa vai trò của nhân dân mà quên đi vai trò của cá nhân hoặc tuyệt đối hóa vai trò của cá nhân, thủ lĩnh, lãnh tụ, vĩ nhân mà xem thường vai trò của quần chúng nhân dân thì đều là không biện chứng trong việc nghiên cứu về lịch sử, và do đó không thể lý giải chính xác tiến trình vận động, phát triển của lịch sử nhân loại nói chung cũng như mỗi cộng đồng xã hội nói riêng.

Vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng phụ thuộc vào điều kiện khách quan và chủ quan, đó là: trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ nhận thức của mỗi cá nhân, mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp hay lực lượng xã hội, trình độ tổ chức xã hội, bản chất của chế độ xã hội,… Do vậy, việc phân tích vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân cần phải đứng trên quan điểm toàn diện, phát triển và lịch sử, cụ thể.

Lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân và vai trò của các cá nhân đối với tiến trình lịch sử đã cung cấp một phương pháp luận khoa học quan trọng cho nhận thức và thực tiễn:

- Việc lý giải một cách khoa học về vai trò quyết định lịch sử của quần chúng nhân dân đã xóa bỏ được sai lầm của chủ nghĩa duy tâm đã từng thống trị lâu dài trong lịch sử nhận thức về động lực và lực lượng sáng tạo ra lịch sử xã hội loài người, đồng thời đem lại một phương pháp luận khoa học trong việc nghiên cứu và nhận định lịch sử cũng như việc nghiên cứu và đánh giá vai trò của mỗi cá nhân, thủ lĩnh, lãnh tụ trong cộng đồng xã hội.

- Lý luận về vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân đã cung cấp một phương pháp luận khoa học để các đảng cộng sản phân tích các lực lượng xã hội, tổ chức xây dựng lực lượng quần chúng nhân dân trong công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa – đó là sự liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ tri thức, đặt dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, trên cơ sở đó tập hợp mọi lực lượng có thể tập hợp nhằm tạo ra động lực to lớn trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa đi tới thắng lợi cuối cùng.